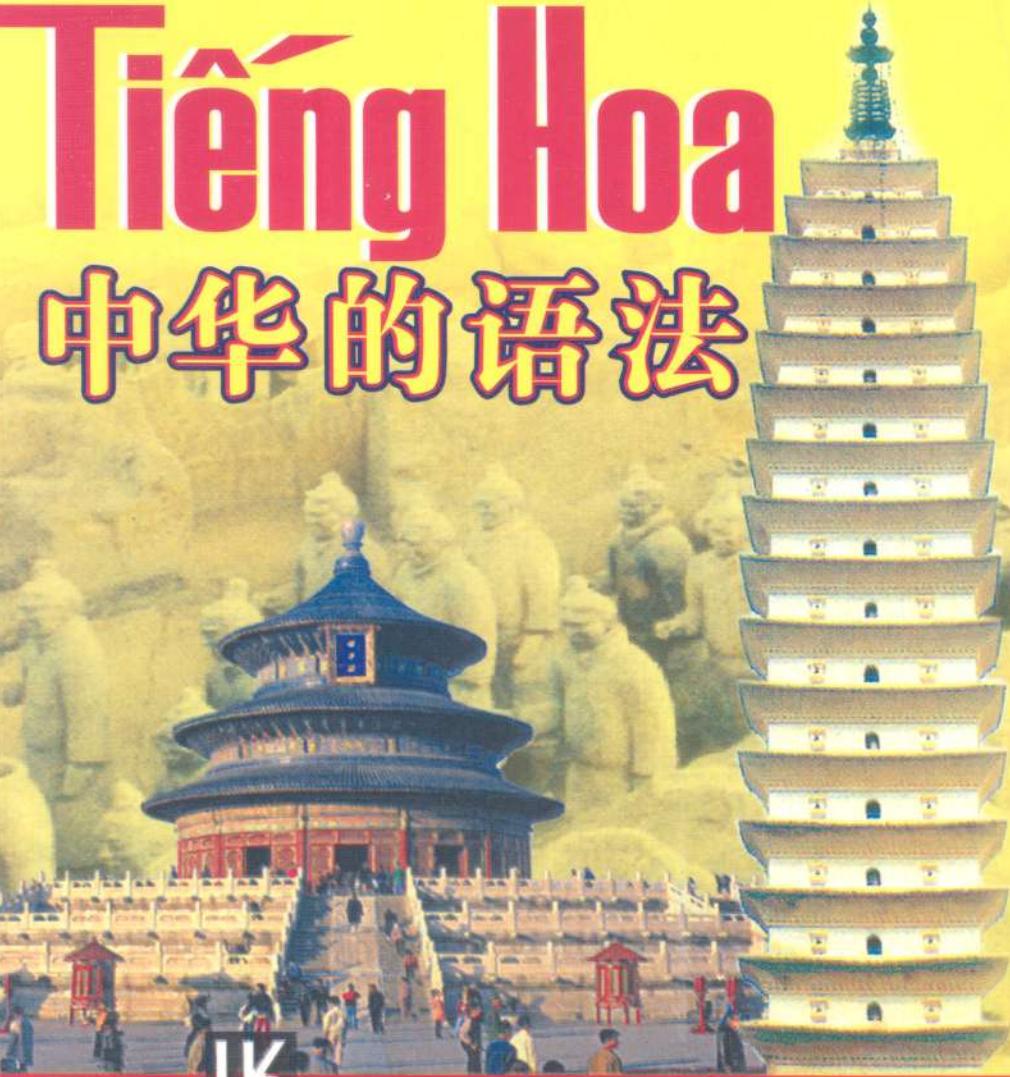


TRẦN THỊ THANH LIÊM - NGUYỄN BÍCH HẰNG

Ngữ pháp Tiếng Hoa 中华的语法



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TRẦN THỊ THANH LIÊM - NGUYỄN BÍCH HẰNG

陈氏清廉 - 阮碧恒

**NGỮ PHÁP
TIẾNG HOA
中华的语法**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
2005**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đức - Hà Nội

NGỮ PHÁP TIẾNG HOA

中华的语法

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PHẠM NGỌC LUẬT

- *Biên tập :* **THU HẰNG**
- *Bìa :* **ĐÔNG SƠN**
- *Trình bày :* **HẠNH NGỌC**
- *Sửa bản in :* **KIỀU NGA**

In 1.000 cuốn khổ (14,5 x 20,5)cm tại Xưởng In Trung Tâm Hội
Chợ Triển Lâm Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 961-XB-
QLXB/02-VHTT do Cục Xuất Bản cấp ngày 27/06/2005. In xong
và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2005.

LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc, nhà xuất bản Văn hóa Thông Tin trân trọng giới thiệu cuốn "**NGỮ PHÁP TIẾNG HOA**" do hai chuyên gia Hán ngữ Trần Thị Thanh Liêm và Nguyễn Bích Hằng biên soạn.

Đây là cuốn sách được soạn thảo công phu, trình bày một cách hệ thống, mạch lạc những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại. Nội dung cuốn sách bao gồm ba phần lớn:

1) Những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại.

2) Bộ đề thi và đáp án.

3) Bài khóa: Từ thấp đến cao với nhiều chủ đề để luyện kỹ năng đọc, nghe, nói nhằm tăng vốn từ, củng cố ngữ pháp.

Với nội dung phong phú và thiết thực, cuốn sách sẽ là người thầy luôn bên bạn, giúp bạn nâng cao trình độ tiếng Trung một cách nhanh chóng, hiệu quả để bạn thêm tự tin học tốt, thi giỏi.

Hy vọng cuốn sách này sẽ làm vui lòng bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MỤC LỤC

Phần một NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG QUỐC

Bài 1 : Từ láy và kết cấu cố định	11
Bài 2 : Câu nghi vấn	20
Bài 3 : Định ngữ và trạng ngữ	25
Bài 4 : Bổ ngữ 1	34
Bài 5 : Bổ ngữ 2	46
Bài 6 : Câu đơn giản	54
Bài 7 : Trợ từ	67
Bài 8 : Câu chữ “把” và câu chữ “被”	79
Bài 9 : Câu so sánh và câu hai động từ	89
Bài 10: Cách nhấn mạnh	108
Bài 11: Câu ghép	128

Phần hai

BỘ ĐỀ LUYỆN THI

Bộ đề thi (11 bài)	154
Bài tập tổng hợp (5 bộ đề thi tổng hợp)	238
Đáp án bộ đề thi	263
Đáp án bài tập tổng hợp	291

Phần ba

BÀI KHOÁ

Các bài khoá về nhiều lĩnh vực để tăng vốn từ luyện kỹ năng đọc, nghe, nói cùng cổ ngữ pháp.

1. 海的女儿	294
2. 爱丽丝梦游仙境	314

3. 白雪公主	331
4. 聪明公	346
5. 怎样飞	347
6. 大地升	球起的来不轨的同宜什受	349
7. 地花为	出方为么的有不为深	350
8. 地球为	怎样香种么薯品种	352
9. 地球为	飞东中什有有为马色种么的	353
10. 地球为	木能从空着么花午的黑三什重	355
11. 地球为	夏天了什质质公	357
12. 地球为	发为物什重	358
13. 地球为	球球为什天了什质重	359
14. 地球为	木能从空着么花午的黑三什重	361
15. 地球为	出方为么的各什铃食形会变化	362
16. 地球为	球球为什天了什质重	363
17. 地球明	匠飞东中什有有为马色种么的	365
18. 聪明道	木能从空着么花午的黑三什重	366
19. 一	是的算	368
20. “o”为	怎阿术	369
21. 地球上	什么不能作除数呢？	371
22. 测量金	气会用光吗？	373
23. 球的直	字塔的故事	373
24. 摩擦生	增大1倍，它的体积增多多少？	374
25. 电灯样	电会发光？	375
26. 怎样释	么浓硫酸？	376
27. 硫酸容	器	378
28. 不怕逆	与逆风和浮力	379
29. 祖冲之	圆周率	381
30. 空气和	浮力	383
31. 石头升	高了玻璃	386
32. 感光变	色	387
		388

33.回音壁	390
34.日行四万里	391
35.指南针立功	393
36.古老的是赵州桥	395
37.物体的重量会变化吗?	398
38.怎样计算出堆放物的总数?	400
39.捞铁牛	402
40.哪个球先落到地上	404
41.温度计	406

Phụ lục 1: Bảng tên các nước trên thế giới bằng
tiếng Trung Quốc 408

Phụ lục 2: Bảng đổi chiếu thời gian chuẩn các nơi
trên thế giới 426

PHẦN MỘT

**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGỮ
PHÁP TIẾNG TRUNG QUỐC**

(Gồm 11 bài)

第一课 词语的重叠和固定格式

Bài 1 TỪ LÁY VÀ KẾT CẤU CỐ ĐỊNH

I. 动词重叠

Động từ láy lại:

有一部分动词可以重叠，动词重叠表示动作经历的时间短、动作反复多次、轻松或尝试等意义。双音节动词重叠时，以词为单位（即按 ABAB 的方式重叠）。单音节动词重叠，中间可以加“一”。如有动态助词“了”，则放在重叠的动词中间。

例如：

Có một số động từ có thể láy lại. Động từ láy lại chỉ các ý nghĩa như: thời gian và động tác trải qua ngắn, động tác láy lại nhiều lần, động tác nhẹ nhàng hay làm thử... Động từ song tiết khi láy lại, láy từ làm đơn vị (tức là láy lại theo phương thức AB AB). Động từ đơn tiết khi láy lại, ở giữa chúng có thể thêm “—” vào.

Khi có trợ từ động thái “了” thì phải đặt “了” vào giữa động từ láy lại. Ví dụ:

(1) 星期日 我们去公园玩儿玩儿吧！

(2) 这课的生词比较多, 我要多复习
复习。

(3) 我觉得这本小说很有意思, 你可以看看。

(4) 课文里不清楚的地方可以向一
向老师。

(5) 巴里亚给我谈了谈上海的情况。

2. 量词或数量词重叠

Lượng từ hoặc số lượng từ lặp lại:

量词重叠有“每”的意思，但它不能修饰宾语，只能修饰主语或前置宾语。带量词重叠的句子，谓语中常有副词“都”。
例如：

Lượng từ lặp lại có ý nghĩa của “每”，nhưng nó không thể tu súc cho tân ngữ, mà chỉ có thể tu súc cho chủ ngữ hoặc tân ngữ đưa lên trước. Câu có lượng từ lặp lại thì trong vị ngữ thường có phó từ “都”。
Ví dụ:

(1) 间 间 房子 都 扫 得 很 干 净。

(2) 个 个 句 子 他 都 翻 译 得 很 正 确。

少数名词也可以重叠，作用和量词重叠一样。

例如：

Có một số danh từ cũng có thể lặp lại, nó có tác dụng như lượng từ lặp lại.

Ví dụ:

(3) 听 了 这 个 消 息，人 人 都 非 常 高 兴。

(4) 年 年 的 生 产 任 务 他 们 都 完 成 得 很 好。

数 量 词 也 可 以 重 叠，重 叠 以 后：

Số lượng từ cũng có thể lặp lại, sau khi lặp lại:

A. 作 状 语，说 明 动 作 的 方 式：

Làm trạng ngữ, nói rõ phương thức của động tác:

- (1) 你们两个两个地进来检查身体。
- (2) 把石头搬下来，一块一块地称一称，就知道大象的重量了。

b. 作定语，表示个体的罗列：

Làm định ngữ, biểu thị rất nhiều cá thể:

- (1) 一辆一辆的汽车停在学校的大门口。
- (2) 书架上放着一本一本的新书，非常整齐。

3. 形容词重叠 **Hình dung từ lặp lại:**

一部分形容词可以重叠，重叠后一般表示性质、状态的程度加深。单音节形容词重叠，日语中第二个音节常常变为第一声并儿化，双音节形容词重叠以音节为单位，即按“**AABB**”式重叠，重音落在第四个音节上。单音节形容词重叠作状语，结构助词“地”可有可无；双音节的则一般需要加“地”。例如：

Một số **hình dung từ** có thể lặp lại, sau khi lặp lại thường biểu thị mức độ tăng lên của tính chất, trạng thái. Trong khẩu ngữ khi **hình dung từ** đơn âm tiết lặp lại thì âm tiết thứ hai biến thành thứ nhất và có cuồn luồi. **Hình dung từ** song âm tiết khi lặp lại lấy âm tiết làm đơn vị, tức là lặp lại theo kiểu “**AA BB**”, trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. **Hình dung từ** đơn âm tiết lặp lại làm **ngữ**, có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu “**地**”; **hình dung từ** song âm tiết thì thông thường phải có “**地**”. Ví dụ:

- (1) 你明天早早儿(地)来，我们一起
去长城。

(2) 孩子们高高兴兴地到公园去了。

(好好儿)作状语,可以表示很多种意思。
例如:

(好好儿) Làm trạng ngữ có thể biểu thị rất nhiều ý nghĩa.
Ví dụ:

(3) 我们应该好好儿学习。
(努力地)

(4) 你身体不太好,应该好好儿
休息。
(很好地)

(5) 这课课文比较难,大家要好好儿
听。
(注意地)

(6) 这个问题现在还不能解决,我
们要好好儿研究研究。
(认真地)

4. 介宾结构 Kết cấu giới từ

介词“在”、“从”、“离”、“跟”等同它的宾语组成介宾结构,用在动词前作状语。“在”、“从”、“离”的宾语,一般表示处所的词语,也可以是表示时间的词语。“跟”的宾语如果是指人的名词或代词,常与“一起”连用。例如:

Giới từ “在”、“从”、“离”、“跟” đi với tân ngữ của nó, tạo thành kết cấu giới từ, dùng ở trước động từ làm trạng ngữ. Tân ngữ của “在”、“从”、“离” thường là những từ ngữ chỉ nơi chốn, cũng có thể là những từ ngữ chỉ thời gian. Nếu tân ngữ của “跟” mà là danh từ hoặc đại từ chỉ người thì thường dùng với “一起”.
Ví dụ:

(1) 玛丽 在北京语言学院学习。

(2) 星期日我 在家休息。

(3) 张文明天 从他家去公园。

(4) 上午 我们 从八点上课。

(5) 我们的宿舍 离图书馆 不远。

(6) 现在 离十一月 还有五天。

(7) 你 跟谁一起进城?

(8) 明天他 跟朋友一起去友谊商店。

5. “从 … 起” 和 “从 … 到 …”

“从 … 起” và “从 … 到 …”

“从 … 起” 和 “从 … 到 …” 是两个常用的结构，可以表示时间，也可以表示地点。例如：

“从 … 起” 和 “从 … 到” : là hai kết cấu thường dùng, có thể chỉ thời gian, cũng có thể chỉ địa điểm.

Ví dụ:

(1) 从 今天起，我们 开始 学习 第三十三课。

(2) 从 第三个屋子 起，每个屋子 都有 两张 床。

(3) 下午从两点到三点我们听录音。

(4) 从这儿到清华大学不很远。

6. “要...了”格式 công thức “要...了”

如果要表示一个动作或情况很快就要发生，就用“要...了”这个格式。“要”表示将要，“了”是语气助词。例如：

Nếu cần chỉ rõ một động tác hoặc tình huống sắp xảy ra ngay, thì dùng công thức “要...了”。“要” biểu thị “sắp”, “了” là trợ từ ngữ khí.

Ví dụ:

(1) 要下雨了。

(2) 汽车要开了。

“要”的前边还可以加上“就”或“快”，构成“就要...了”“快要...了”格式，表示时间紧迫。“快要...了”还常常省略为“快...了”。例如：

Trước “要” còn có thể thêm “就” hoặc “快”, tạo thành công thức “就要...了”, “快要...了” biểu thị thời gian cấp bách. “快要...了” thường rút gọn thành “快...了”.
Ví dụ:

(3) 冬天就要到了。

(4) 天气快要冷了，星期日我要买一些冬天的衣服。

(5) 快上课了。

“就要...了”前面可以加时间名词充任的状语，“快要...了”不能。例如：

Trước “就要...了” có thể thêm trạng ngữ danh từ chỉ thời gian, còn trước “快要...了” không thể thêm được.
Ví dụ:

(6) 车五点钟就要开了。

(7) 明天我们就要学习第三十七课了。

7. “以前”和“以后” “以前” và “以后”

“以前”和“以后”用来表示时间，可以单用，也可以用在单词或动词结构、主谓结构等之后。例如：

“以前” và “以后” dùng để biểu thị thời gian, có thể dùng đơn độc, cũng có thể dùng sau từ đơn, kết cấu động từ, kết cấu chủ vị.

Ví dụ:

(1) 他以前在北京大学工作。

(2) 以后我要早睡早起。

(3) 下午四点半以后我们去踢足球。

(4) 吃晚饭以前他不在宿舍，我们吃完晚饭以后再去找他。

8. “一...就...”格式 Công thức “一...就...”

“一...就...”这个格式，可以表示两件事紧接着发生。例如：

Công thức “一...就...” có thể biểu thị hai sự việc khẩn trương, liên tiếp xảy ra.

Ví dụ:

(1) 这个道理我一听就懂了。

(2) 他一到，我们就开会。

有时也用“刚...就...”。例如：

Có lúc cũng dùng “刚...就...”.

Ví dụ:

(3) 生产队长刚从公社回来，就去参加劳动了。

“—...就...”还可以表示条件。例如：

“—...就...” còn có thể biểu thị điều kiện.

Ví dụ:

(4) 我一着急，就头疼。

9. “越...越...”格式 Công thức “越...越...”

“越...越...”格式表示程度随着条件的发展而发展。例如：

Công thức “越...越...” biểu thị mức độ phát triển đi đôi với sự phát triển của điều kiện.

Ví dụ:

(1) 他很着急，所以越走越快。

(2) 孩子们正在那儿跳舞，大家越跳越高兴。

(3) 中国的民族音乐非常好听，我越听越喜欢听。

10.“越来越...”格式 Công thức “越来越 ...”

“越来越...”表示程度随着时间的推移而发展。例如：

Công thức “越来越多...” biểu thị mức độ chuyển đổi và phát triển đi đôi với sự chuyển dịch của thời gian.
Ví dụ:

(1) 快到冬天了，天气越来越冷。

(2) 我们学的生词越来越多，课文也越来越难了。

(3) 他说汉语说得越来越好。

第二课

Bài 2

疑问句 CÂU NGHỊ VĂN

1. 疑问句(一) Câu nghị văn (1)

疑问句(一)的提问方法是在陈述句的句尾加上语气助词“吗”。例如：

Cách nêu câu hỏi của câu nghị văn (1) là thêm trợ từ ngữ khí “吗” vào cuối câu trán thuật.

Ví dụ:

(1) 他是学生吗？

(2) 这是书吗？

(3) 你学习汉语吗？

(4) 你们忙吗？

2. 疑问句(二) Câu nghị văn (2)

疑问句(二)是用疑问代词提问的。汉语句子的词序一般是主语在前，谓语在后。用疑问代词构成的疑问句也不例外。在这种疑问句里，要问的是主语，疑问代词就放在主语位置上；要问的是宾语，疑问代词就放在宾语位置上……。例如：

Câu nghị văn (2) là câu dùng đại từ nghị vấn để hỏi. Thứ tự của các từ ngữ trong câu tiếng Hán là: chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau. Câu nghị vấn dùng đại từ nghị vấn để hỏi cũng như vậy. Trong loại câu nghị vấn này, muốn hỏi chủ ngữ thì đặt đại từ nghị vấn vào vị trí chủ ngữ, muốn hỏi宾语 thì đặt nó vào vị trí宾语…….

ví dụ:

(1) { 谁是你们的老师?
 他是我们的老师。

(2) { 他是谁?
 他是王老师。

(3) { 这是谁的本子?
 这是阿里的本子。

3. 疑问句(三) Câu hỏi vấn (3)

把谓语中主要成分的肯定形式和否定形式并列起来就可以构成疑问句(三)。这种疑问句也叫正反疑问句。例如：

Câu hỏi vấn (3) là câu dùng thể khẳng định và thể phủ định của thành phần vị ngữ chính liền nhau để hỏi. Loại câu hỏi vấn này cũng gọi là câu hỏi chính phản.

Ví dụ:

(1) 他们的教室大不大?

(2) 他是不是大夫?

(3) 丁力有没有法文词典?

“是”字句和“有”字句用正反疑问句提问，还可以有一下的形式：

Ngoài cách hỏi như trên, câu chữ (是) và câu chữ (有) còn có hình thức hỏi như sau:

(4) 他 是 大 夫 不 是 ?

(5) 丁 力 有 法 文 词 典 没 有 ?

4. 疑 问 句 (四) Câu hỏi vấn (4)

疑问句(四)的提问方法是用“还是”连接两种可能的答案，由回答的人选择其一。这种疑问句叫选择疑问句。例如：

Cách hỏi của câu hỏi vấn (4) là dùng “还是” để nối hai đáp án có thể xảy ra, để cho người trả lời chọn một trong hai đáp án đó. Câu hỏi này gọi là câu hỏi lựa chọn.

Ví dụ:

(1) 你 去 还 是 不 去 ?

— 我 去 。

(2) 你 去 教 室 还 是 去 图 书 馆 ?

— 我 去 教 室 。

(3) 你 去 还 是 他 去 ?

— 他 去 。

(4) 他 下 午 去 教 室 还 是 晚 上 去 教 室 。

— 他 晚 上 去 教 室 。

“是”字句的选择疑问形式如下：

Hình thức lựa chọn của câu chữ “是” như sau:

(5) 这 是 中 文 杂 志 还 是 法 文 杂 志 ?

(6) 这 本 杂 志 是 你 的 还 是 他 的 ?

5. 疑 问 代 词 “多 少” Đại từ hỏi vấn “多 少”

“多少”一般用来提问“十”以上的数目，它和名词之间可以用量词，也可以不用。例如：

“多少” thường dùng để hỏi những số từ "10" trở lên, giữa nó và danh từ có thể dùng lượng từ hoặc không dùng lượng từ.

Ví dụ:

(1) 你们学校有多少(个)外国留学生。

(2) 她有多少张纸？

6. 疑问代词“几”

Đại từ nghi vấn “几”

提问“十”以下的数目时，一般用“几”。因为“几”代替的是数词，所以在“几”和它修饰的名词之间也要加量词。例如：

Khi đặt câu hỏi với các số dưới "10" thì thường dùng “几”，giữa “几” và danh từ phải có lượng từ vì “几” thay thế số từ.

Ví dụ:

(1) 这是几本杂志？

(2) 你有几支钢笔？

Khi đại từ nghi vấn “几” tu súc cho danh từ, thường cũng phải dùng lượng từ.

Ví dụ:

几本小说 几支笔 哪本杂志

7. 四种疑问句(例如) Bốn loại câu hỏi (ví dụ)

A. 用“吗”的疑问句 Câu hỏi dùng “吗”

(1) 今天十月五号吗？

(2) 你们的大使馆远吗？

(3) 明天你进城吗？

- (4) 这件毛衣是小王的吗？
- (5) 今天晚上有电影吗？
- (6) 她学习忙吗？

B. 用疑问代词的疑问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn:

- (1) 这件衣服多少钱？
- (2) 哪个操场大？
- (3) 谁跟你一起去公园？
- (4) 你买东西么东西？
- (5) 明天你去哪儿？
- (6) 明天星期几？
- (7) 你们玩儿得怎么样？
- (8) 他为什么不去？

C. 正反疑问句 Câu hỏi chính phản

- (1) 今天的练习多不多？
- (2) 这是不是你的衣服？
- (3) 这个商店有没有衬衣？
- (4) 张老师教你不教你？
- (5) 他来得早不早？
- (6) 他身体好不好？

D. 选择疑问句 Câu hỏi lựa chọn

- (1) 这件东西是你的还是他的？
- (2) 你买糖还是买水果？
- (3) 你十点睡觉还是十一点睡觉？
- (4) 星期日你在家休息还是去公园？
- (5) 那儿离这儿近还是远？
- (6) 他说得快还是说得慢？

第二课

定语和状语

Bài 3

ĐỊNH NGỮ VÀ TRẠNG NGỮ

1. 状语

Trạng ngữ

动词、形容词前面的修饰成分叫状语。副词、形容词等都可以作状语。

例如：

Thành phần đứng trước tu súc cho động từ, hình dung từ trong câu gọi là trạng ngữ. Phó từ, hình dung từ ... đều có thể làm trạng ngữ.

Ví dụ:

(1) 他 常看英文报。

(2) 我们 一起去图书馆。

(3) 同学们 努力学习汉语*。

(4) 阅览室 很安静。

2. “都”和“也” “都” và “也”

“都”和“也”是两个常用的副词。“都”所总括的一般是在它前面出现的人或事物。例如：

“都” và “也” là hai phó từ thường dùng. Cái mà “都” tống quát thường là những người hoặc sự vật xuất hiện trước nó.

Ví dụ:

(1) 你们 都看电影吗？
—— 都看。

(2) 这些屋子 都很干净。

“也”可以指主语，也可以指宾语。

例如：

“也” có thể chỉ chủ ngữ, cũng có thể chỉ tân ngữ.
Ví dụ:

(3) 我去图书馆，他也去图书馆。
(指主语 Chỉ chủ ngữ)

(4) 我借中文小说，也借英文小说。
(指宾语 Chỉ tân ngữ)

“都”和“也”必须放在动词或形容词前，不能放在主语前。不能说“他学习汉语，也我学习汉语”，“都这些宿舍很脏”。

“都” và “也” nhất định phải đặt trước động từ hoặc hình dung từ, không đặt trước chủ ngữ. Không thể nói :

“他学习汉语，也我学习汉语”，“都这些宿舍很脏”。

“都”和“也”并用时，一般是“也”在前，“都”在后。例如：

Khi dùng cả “都” và “也” , thường thì “也” đứng trước, “都” đứng sau.

Ví dụ:

(5) 她们学习汉语，我们也都学习汉语。

3. 定语

Định ngữ

定语主要是修饰名词的，被修饰的成分叫中心语。名词、代词、形容词等都可以作定语。定语一定要放在中心语的前边。例如：

Định ngữ chủ yếu dùng để bổ sung thêm ý nghĩa cho danh từ, thành phần được bổ nghĩa gọi là trung tâm ngữ. Danh từ, đại từ, hình dung từ ... đều có thể làm định ngữ. Định ngữ nhất định phải đặt trước trung tâm ngữ.

Ví dụ:

(1) 他 是 **中国** 学生。

(2) 这 是 **我们** 的 学校。

(3) 丁力 和 阿里 是 **好朋友**。

名词、代词、形容词、动词以及各种结构都可以作定语。分析和使用定语时，要特别注意定语和中心语的关系及其位置。

定语表示领属关系时，定语和中心语之间加结构助词“的”。例如：

Danh từ, đại từ, hình dung từ, động từ và các loại kết cấu đều có thể làm định ngữ. Khi phân tích và sử dụng định ngữ, cần đặc biệt chú ý quan hệ giữa định ngữ và trung tâm ngữ cùng với vị trí của nó.

Khi định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc thì giữa định ngữ và trung tâm ngữ phải thêm trợ từ kết cấu “的”.

Ví dụ:

(1) 这 是 我 的 本 子。

(2) 张 文 的 电 视 很 新。

(3) 北京语言学院 的 留学生 常去 北京 大学。

如果人称代词作定语，中心语是表示集体、单位或亲属等的名词，“的”可以省略。例如：

Nếu đại từ nhân xưng làm định ngữ, trung tâm ngữ là những danh từ chỉ tập thể, đơn vị hoặc chỉ quan hệ thân thuộc ... thì có thể bỏ bớt “的” đi.

Ví dụ:

(4) 我们班的女同学不多。

(5) 他爸爸和他妈妈都是大夫。

(6) 晚上我去你家，好吗？

如果名词前有几个定语，排列次序如下：

Nếu trước danh từ có mấy định ngữ thì thứ tự được sắp xếp như sau:
表领属关系的名词、代词 — 指示代词 — 数量词 — 表修饰关系的形容词、名词 — 中心语。

例如：

Danh từ, đại từ chỉ quan hệ sở thuộc — đại từ chỉ thị — số lượng từ — hình dung từ, danh từ chỉ quan hệ tu sức — trung tâm ngữ.

Ví dụ:

(7) 我借你的这三本新杂志。

(8) 我朋友的那本旧词典很好。

4. 结构助词“的”(一) Trợ từ kết cấu “的” (1)

名词、代词作定语表示领属关系时，定语和中心语之间要加上结构助词“的”。
例如：

Khi danh từ, đại từ làm định ngữ biểu thị quan hệ sở thuộc thì phải thêm trợ từ kết cấu “的” vào giữa định ngữ và trung tâm ngữ.

Ví dụ:

(1) 这是王老师的杂志。

(2) 那是我的词典。

注 Chú thích:

* “汉语”指中国各民族共同使用的语言。“中文”是“汉民族用语”的简称。近几十年来，工农群众中普遍使用“中文”，而知识分子中则多用“国语”。这两种名称，都是指的现代汉语。现代汉语是以中文为母语的中国人所使用的语言，它有书面语和口语两种形式，有方言和普通话之分。书面语又分为文言文和白话文两种。书面语和口语在形式上是不同的，但它们在实质上是一致的，都是现代汉语的表现形式。书面语中的文言文，是古代汉语书面语的遗留，是现代汉语书面语的一部分。书面语中的白话文，是现代汉语书面语的主要部分。书面语和口语在实质上是一致的，都是现代汉语的表现形式。书面语中的文言文，是古代汉语书面语的遗留，是现代汉语书面语的一部分。书面语中的白话文，是现代汉语书面语的主要部分。

Thuật ngữ "Hán ngữ" chỉ ngôn ngữ của người Hán Trung Quốc, nó cũng là ngôn ngữ dùng chung của các dân tộc Trung Quốc. "Trung văn" là thuật ngữ chỉ hình thái ngôn ngữ viết của tiếng Hán, hay hình thái ngôn ngữ văn học của người Hán Trung Quốc, ví dụ như "học tập Hán ngữ", "Trung văn họa báo" vv... Theo tập quán đã hình thành từ xưa, có thể dùng thuật ngữ "Trung văn" dưới hai nghĩa trên (cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết của Hán ngữ), nên có thể nói "học tập Trung văn". Gần đây có sự phân công rõ ràng cho hai thuật ngữ "Hán ngữ" và "Trung văn". Chúng tôi dựa theo sự phân biệt ấy và xu thế phân công hai loại này mà sử dụng hai thuật ngữ "Hán ngữ" và "Trung văn". Tình hình này cũng giống như có sự phân biệt trong khi dùng các thuật ngữ "Anh ngữ", "Anh văn" và "Pháp ngữ", "Pháp văn".

5. 数量词作定语

Số lượng từ làm định ngữ.

如果名词的定语是数词，一定要在数词和名词之间加上量词。例如：

Nếu định ngữ là số từ, thì nhất định phải thêm lượng từ vào giữa số từ và danh từ.

ví dụ:

(1) 我有三本画报。(不能说“我有三画报”。)

6. 量词“些” Lượng từ “些”

“些”表示不定的数量，常和“这”、“那”、“哪”等连用。例如：

“些” biểu thị số lượng không xác định, nó thường được dùng liền với các từ “这”、“那”、“哪”...

Ví dụ:

这些学生 那些杂志 哪些小说

“些”只能和数词“一”结合，不能和其他数量词连用。例如：

“些” chỉ có thể kết hợp với số từ “一”，nó không thể dùng kết hợp với các số từ khác.

Ví dụ:

(1) 我有一些书。

(2) 他有一些杂志。

注 Chú thích:

A) 动词“有”除表示领有外，还可以表示存在。

Động từ “有” ngoài ý nghĩa biểu thị sự sở hữu ra còn biểu thị sự tồn tại.

B) 副词“常”在句子中也可说成“常常”，意思一样。但“不常”不能说成“不常常”。

Phó từ “常” cũng có thể nói thành “常常”，về ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Nhưng “不常” không thể nói là “不常常” được.

7. 结构助词“的”(二) Trợ từ kết cấu “的”(2)

某些动词、动词结构和主谓结构作定语，后面一定要用结构助词“的”。例如：

Có một số động từ, kết cấu động từ và kết cấu chủ vị làm định ngữ thì sau định ngữ này nhất định phải dùng trợ từ kết cấu “的”.

Ví dụ:

(1) 那个商店很大，去的人很多。

(2) 去参观的同学已经走了。

(3) 去上海旅行的同学九点钟从学校出发。

(4) 他们都是在北京大学学习的学生。

(5) 跑得快的人可以参加这次比赛。

(6) 中文不好的人不会用这本词典。

(7) 这是我们上课的教室。

8. 结构助词“的”、“地”

Trợ từ kết cấu “的”、“地”

结构助词“的”用来连接定语和中心语。如果定语是由动词结构或某些动词、主谓结构、带状语的形容词等构成，“的”不能省略。例如：

Trợ từ kết cấu “的” dùng để nối định ngữ và trung tâm ngữ. Nếu định ngữ là kết cấu động từ hoặc là một số động từ, kết cấu chủ vị, hình dung từ mang trạng ngữ... thì khi ấy nhất định không được bỏ “的”.

Ví dụ:

(1) 去参观的同学两点半出发。

(2) 他们都是从上海来的学生。

(3) 身体不好的同学应该注意休息。

(4) 学校外边有个很大的商店。

(5) 上海是中国最大的城市。

“地”用在修饰动词或形容词的状语后边。如果作状语的形容词前还有状语，“地”一般不能省略。例如：

“地” dùng ở sau trạng ngữ tu sức cho động từ hay hình dung từ. Nếu trước hình dung từ làm trạng ngữ còn có trạng ngữ khác thì thông thường không được bỏ “地” đi.
Ví dụ:

(6) 展览馆的同志热情地给我们介绍了情况。

(7) 老师问的问题他很清楚地回答了。

9. 结构助词“地” Trợ từ kết câu “地”

双音节形容词作状语修饰动词时，中间有时加结构助词“地”。如果作状语的形容词前边又有状语，那么“地”一般不能省略。例如：

Khi hình dung từ song tiết làm trạng ngữ tu sức cho động từ, giữa chúng có lúc phải thêm trợ từ kết câu “地”。Nếu trước hình dung từ làm trạng ngữ lại có trạng ngữ, thì thông thường không được bỏ “地” đi.

Ví dụ:

- (1) 作练习的时候，我们应该认真地写汉字。
- (2) 今天休息，大家都很高兴地去城里玩儿。
- (3) “一天比一天”作状语
“一天比一天” làm trạng ngữ:
“一天比一天”、“一年比一年”等可以作状语，说明随着时间的推移，事物变化程度的递增。例如：

“一天比一天”、“一年比一年” có thể làm trạng ngữ, nói rõ cùng với sự đổi thay của thời gian thì mức độ thay đổi của sự vật cũng tăng dần.

Ví dụ:

- (1) 这个公社的粮食产量一年比一年高。
- (2) 他的身体一天比一天好了。

第四课

补语 (一)

Bài 4

BỔ NGỮ (1)

1. 程度补语

Bổ ngữ chỉ mức độ

在汉语里，动词或形容词后边的补充说明成分叫补语，被补充说明的动词或说形容词是中心语。有一种补语是用来说明动作达到的程度或动作的情态的，叫作程度补语。程度补语和动词之间要用结构助词“得”来连接。简单的程度补语一般由形容词充任。动词带程度补语所表示的常常是一种经常的或者已经成为事实的情况。例如：

Trong tiếng Hán, thành phần dùng để bổ sung, nói rõ ở sau động từ hoặc hình dung từ trong tiếng Hán gọi là bổ ngữ. Động từ hoặc hình dung từ được bổ sung, nói rõ là trung tâm ngữ. Có một loại bổ ngữ dùng để nói rõ mức độ động tác đạt được hay trạng thái của động tác, gọi là bổ ngữ chỉ mức độ. Giữa bổ ngữ chỉ mức độ và động từ phải dùng trợ từ kết cấu “得” để nối. Bổ ngữ chỉ mức độ đơn giản thường do hình dung từ đảm nhiệm. Cái mà động từ mang bổ ngữ chỉ mức độ biểu thị thường là tình trạng xảy ra thường xuyên hoặc đã thành sự thực.

Ví dụ:

(1) 他们 来 得 很 早。

(2) 她 念 得 很 清 楚。

带程度补语的动词谓语句，否定形式是把否定词“不”放在程度补语的前面，不能放在动词的前边。例如：

Câu vị ngữ động từ mang bổ ngữ chỉ mức độ, hình thức phủ định là đặt phó từ phủ định “不” vào trước bổ ngữ chỉ mức độ, không được đặt trước động từ.

Ví dụ:

(3) 他们 来 得 不 早 。

(4) 她 写 得 不 快 。

这种句子的正反疑问式是并列补语的肯定和否定形式。例如：

Hình thức hỏi chính phản của loại câu này là cùng đưa ra hình thức khẳng định và phủ định của bổ ngữ.

Ví dụ:

(5) 丁 力 学 得 好 不 好 ？

(6) 他 睡 得 晚 不 晚 ？

2. 动词后带宾语和程度补语

Tân ngữ sau động từ và bổ ngữ chỉ mức độ:

动词后如果有宾语又有程度补语时，必须在宾语后重复动词，词序如下：

Nếu sau động từ có tân ngữ lại có cả bổ ngữ chỉ mức độ, thì sau tân ngữ nhất thiết phải nhắc lại động từ, thứ tự như sau:

主语 - 动词 - 宾语 - 重复的动词 -
“得” - 程度补语。例如：

Chủ ngữ - động từ - tân ngữ - động từ nhắc lại “得” - bổ
ngữ chỉ mức độ.

Ví dụ:

(1) 他 念 课 文 念 得 很 清 楚 。

(2) 他 回 答 问 题 回 答 得 很 对 。

如果要突出宾语或者宾语比较复杂，宾语也可在动词或主语之前。例如：

Nếu muốn nhấn mạnh tân ngữ hoặc tân ngữ phức tạp thì tân ngữ cũng có thể đưa lên trước động từ hoặc trước chủ ngữ.

Ví dụ:

(3) 他 生词 念 得 很 好， 课 文 念 得 不
太 熟。

(4) 今 天 的 练 习 他 作 得 很 认 真。

3. 状语和程度补语 Trạng ngữ và bổ ngữ chỉ mức độ:

有些形容词可以放在动词前作状语，也可放在动词后作程度补语，作状语时是说明动作的方式或状态。作程度补语时，是说明动作达到的程度，动作一般是完成了的或经常发生的。试比较下列句子：

Có một số hình dung từ có thể dùng trước động từ làm trạng ngữ, cũng có thể đặt sau động từ để làm bổ ngữ chỉ mức độ, khi nó làm trạng ngữ thì có tác dụng nói rõ phương thức hoặc trạng thái của động tác. Khi nó làm bổ ngữ chỉ mức độ thì nó nói rõ động tác đạt tới mức độ nào, động tác ở đây thường là đã hoàn thành hoặc thường xuyên xảy ra. Thủ so sánh các ví dụ sau:

{ (1) 明 天 早 上 我 早 起， 我 们 去 公
园。

{ (2) 今 天 早 上 我 起 得 很 早。

{ (3) 八 点 (钟) 上 课， 现 在 七 点 五
十 五 分， 我 们 快 跑。

{ (4) 阿 里 跑 步 跑 得 很 快。

注 Chú ý:

在 带 有 程 度 补 语 的 句 子 里， 副 词 “也”

和“都”，可以在作补语的形容词前，也可以在谓语动词前。

Phó từ “也” và “都” ở trong câu có mang bối ngữ chỉ mức độ, có thể đặt trước hình dung từ làm bối ngữ, cũng có thể đặt trước động từ làm vị ngữ.

“得”是程度补语前边的结构助词。
例如：

“得” là trợ từ kết cấu đặt trước bối ngữ chỉ trình độ.
Ví dụ:

(5) 街上人多，开汽车不能开得太快。

4. 结果补语 Bối ngữ chỉ kết quả:

说明动作结果的补语叫结果补语。结果补语由动词或形容词充任。结果补语和动词结合得很紧，这种动补结构在句中很象一个词。如果有动态助词“了”或宾语，必须放在结果补语后边。例如：

Bối ngữ nói rõ kết quả của động tác gọi là bối ngữ chỉ kết quả. Bối ngữ chỉ kết quả do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm. Bối ngữ chỉ kết quả kết hợp rất chặt chẽ với động từ, loại kết cấu này trong câu chặt chẽ như một từ. Nếu có trợ từ động thái “了” hoặc tân ngữ thì nhất định phải đặt chúng sau bối ngữ chỉ kết quả.

Ví dụ:

(1) 刚才广播的这个故事她都听懂了。

(2) 你写完这些汉字了吗？

(3) 应该先念熟了课文再作练习。

(4) 我一定要学好汉语。

因为有了结果的动作一般总是完成了的，所以带结果补语的句子否定式一般也用“没（有）”。表示尚未完成时，也可以用“还没（有）...呢”。例如：

Vì những động tác đã có kết quả thường là đã hoàn thành, cho nên hình thức phủ định của câu mang bổ ngữ chỉ kết quả nói chung cũng dùng “没（有）”。Khi biểu thị động tác chưa hoàn thành, cũng có thể dùng “还没（有）...呢”

Ví dụ:

(5) 我 没 听 清 楚 你 说 的 话。

(6) 那 些 句 子 我 还 没 翻 译 完 呢，我 只 翻 译 了 四 句。

这 种 句 子 的 正 反 疑 问 形 式 如 下：

Hình thức hỏi chính phản của loại câu này như sau:

(7) 你 吃 完 饭 了 没 有。

(8) 他 提 的 意 见，你 听 清 楚 没 有？

(9) 这 课 课 文 你 看（懂）没 看 懂？

5. “到”作结果补语 “到” làm bổ ngữ chỉ kết quả
动词“到”作结果补语，可以表示人或事物通过动作到达某地点，可以表示动作持续到某时间，也可以表示某动作达到了目的。例如：

Động từ “到” làm bổ ngữ chỉ kết quả, có thể biểu thị người hoặc sự vật thông qua động tác đạt đến một địa điểm nào đó, có thể biểu thị động tác kéo dài đến một thời gian nào đó, cũng có thể biểu thị một động tác nào đó đã đạt được mục đích.

Ví dụ:

- (1) 巴里亚上个月去上海旅行了，昨天他回到北京。
- (2) 我们学到第三十五课了。
- (3) 他每天晚上都学习到十点钟。
- (4) 我还没买到那本小说。

6. “给”作结果补语 “給” làm bổ ngữ chỉ kết quả

“给”作结果补语表示施事者通过动作把某一事物交付某人或集体。例如：

“給” Làm bổ ngữ chỉ kết quả biểu thị chủ thể thông qua động tác giao một sự vật nào đó cho người nào đó hoặc cho một tập thể.

Ví dụ:

- (1) 我回国的时候，他送给我一张照片。
- (2) 那个大学寄给我们学校很多外文书。

7. 简单趋向补语

Bổ ngữ xu hướng đơn

动词“来”和“去”放在其他动词后边作补语，表示趋向，叫简单趋向补语。如果动作是向着说话人（或所谈事物）进行的，就用“来”，如果是朝着相反方向进行的，就用“去”。例如：

Động từ “来” và “去” đặt sau các động từ khác làm bổ ngữ chỉ xu hướng, gọi là bổ ngữ xu hướng đơn. Nếu động tác tiến hành hướng về người nói (hoặc sự vật được nói tới) thì dùng “来”，nếu hướng ngược lại thì dùng “去”.

Ví dụ:

- (1) 外边很冷，快进 来 吧。
(说话人在里边)

(2) 谢力不在宿舍，他 出去 了。
(说话人在宿舍里)

(3) 张文进城了，还没有回 来。
(说话人在城外)

(4) 上边一定不错，我们上去 吧。
(说话人在下边)

8. 简单趋向补语与宾语的位置

Vị trí của bô ngũ xu hướng đơn và tân ngũ.

如果动词有宾语，宾语是表示处所的词或词组，要放在动词和简单趋向补语之间。例如：

Nếu động từ có tân ngữ, tân ngữ là từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn, thì phải đặt nó ở giữa động từ và bổ ngữ xu hướng đơn.

Vídu:

- (1) 他回 **宿舍**去了。

(2) 外边下雨了，快进 **屋**里来吧。

(3) 星期日我想进 **城**去。

(4) 明天下午他要到 **我**家来。

如果宾语不是表示处所的词或词组，即可放在动词和补语之间，也可放在补语之后。例如：

Nếu tân ngữ không phải là một từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn thì có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ xu hướng.

Ví dụ:

(5) 他要帶一些水果去。

(6) 他要帶去一些水果。

这种句子如果有动态助词“了”，“了”的位置如下：

Loại câu này nếu có trợ từ động thái “了”, vị trí của “了” như sau:

(7) 他带去了些水果。

(8) 他带了些水果去。

9. “在”作结果补语 “在” làm bổ ngữ kết quả

动词“在”作结果补语表示人或事物通过动作停留于某处。例如：

Động từ “在” làm bổ ngữ kết quả chỉ người hoặc sự vật thông qua động tác đang dừng lại ở nơi nào đó.

Ví dụ:

(1) 上课的时候，老师站在前边。

(2) 大树下边很凉快，同学们都坐在那儿休息。

10. 数量补语

Bổ ngữ chỉ số lượng

在用“比”的比较句中，如果要进一步指出两件事物具体的差别时，就可以用上数量补语。例如：

Trong câu so sánh dùng “比”, khi muốn chỉ rõ hơn sự khác nhau cụ thể giữa hai sự vật, thì có thể dùng bổ ngữ chỉ số lượng.

Ví dụ:

(1) 他 比 我 大 三 岁。

(2) 他 们 班 的 学 生 比 我 们 班 多 五 个。

如 果 要 表 示 大 略 的 差 别 程 度，可 以 用
“一 点 儿”、“一 些” 说 明 差 别 不 大，用 程
度 补 语 “多” 说 明 差 别 很 大。例 如：

Nếu muốn biểu thị mức độ sai lệch không lớn, có thể dùng
“一點兒”, “一些” để nói rõ sự khác biệt không lớn; dùng bổ
ngữ chỉ trình độ “多” để nói rõ sự sai lệch lớn.

Ví dụ:

(3) 他 比 我 大 一 点 儿 (一 些)。

(4) 这 座 山 比 那 座 山 高 得 多。

如 果 谓 语 动 词 带 程 度 补 语，“一 点 儿”、
“一 些” 和 “多” 等 要 放 在 程 度 补 语 之 后。
例 如：

Nếu động từ trong vị ngữ mang bổ ngữ chỉ trình độ,
“一點兒”、“一些” và “多”... phải đặt sau bổ ngữ chỉ trình
độ. Ví dụ:

(5) 她 比 我 唱 得 好 一 点 儿。

(6) 丁 力 比 我 睡 得 晚 得 多。

11. 时量补语（一）

Bổ ngữ chỉ thời lượng (1)

时量补语用来说 明一个动作或一种状态持续多长时间。例如：

Bổ ngữ chỉ thời lượng dùng để nói rõ một động tác hay một trạng thái duy trì trong bao lâu.

Ví dụ:

(1) 他 病 了 **两 天**，没 有 来 上 课。

(2) 讨 论 学 习 问 题 的 会 开 了 **两 个 小 时**。

(3) 这 课 课 文 他 念 了 **十 五 分 钟** 就 念 熟 了。

如果动词后带宾语，一般要重复动词，时量补语放在重复的动词后面。
例如：

Nếu sau động từ có tên ngữ, thường phải lặp lại động từ, bổ ngữ chỉ thời lượng đặt sau động từ lặp lại.

Ví dụ:

(4) 他 们 看 电 视 只 看 了 **两 个 钟 头**。

(5) 老师辅导我们辅导了一个半钟头。

(6) 阿里学汉语要学一年。

副词或能愿动词要放在重复的动词之前。例如(4)、(6)。

Phó từ hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước động từ lặp lại. Ví dụ (4), (6)

如果宾语不是人称代词，表示时间的词语还可以放在动词和宾语中间（它和宾语之间可以加“的”）。例如：

Nếu tân ngữ không phải là đại từ chỉ người, từ ngữ chỉ thời gian còn có thể đặt giữa động từ và tân ngữ (giữa từ ngữ chỉ thời lượng và tân ngữ có thể thêm “的” vào).

Ví dụ:

(7) 他们上了四个小时(的)课。

(8) 我听了四十分钟(的)广播。

12. 时量补语(二)

时量补语有时表示从动作发生到某时(或说话时)的一段时间，这类动作大都是不能持续的，如“毕(业)”、“到”、“来”、“去”、“下(课)”、“死”、“离开”等。如果动词带宾语，时量补语要放在宾语之后。例如：

Bổ ngữ chỉ thời lượng có khi biểu thị một khoảng thời gian từ lúc xảy ra động tác đến lúc nào đó (hay lúc nói chuyện), loại động tác này phần lớn là động tác không thể duy trì được, ví dụ: “毕(业)”,

“到”,“来”,“去”,“下(课)”,“死”,“离开”
... Nếu động từ có mang tân ngữ, bổ ngữ chỉ thời lượng phải đặt sau tân ngữ.

Ví dụ:

- (1) 他 毕 业 已 经 三 年 了。
- (2) 他 来 中 国 半 年 了。
- (3) 我 去 叫 他 的 时 候， 他 已 经 起 床
半 小 时 了
- (4) 已 经 下 课 二 十 分 钟 了， 同 学 们
都 回 宿 舍 去 了。

第五课

补语 (二)

Bài 5

BỎ NGỮ (2)

1. 简单趋向补语 Bỏ ngữ xu hướng đơn

动词“来”和“去”放在其他动词后边作补语，表示趋向，叫简单趋向补语。如果动作是向着说话人（或所谈事物）进行的，就用“来”，如果是朝着相反方向进行的，就用“去”。例如：

Động từ “来” và “去” đặt sau các động từ khác làm bổ ngữ chỉ xu hướng, gọi là bỏ ngữ xu hướng đơn. Nếu động tác tiến hành hướng về người nói (hoặc sự vật được nói tới) thì dùng “来”, nếu hướng ngược lại thì dùng “去”.

Ví dụ:

(1) 外边很冷，快进 来 吧。

(说话人在里边)

(2) 谢力不在宿舍，他出 去 了。

(说话人在宿舍里)

(3) 张文进城了，还没有回 来。

(说话人在城外)

(4) 上边一定不错，我们上 去 吧。

(说话人在下边)

2. 简单趋向补语与宾语的位置

Vị trí của bỏ ngữ xu hướng đơn và tàn ngữ.

如果动词有宾语，宾语是表示处所的词或词组，要放在动词和简单趋向补语之

间。例如：

Nếu động từ có tân ngữ, tân ngữ là từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn, thì phải đặt nó ở giữa động từ và bổ ngữ xu hướng đơn.

Ví dụ:

(1) 他 回 宿 舍 去 了。

(2) 外 边 下 雨 了, 快 进 屋 里 来 吧。

(3) 星 期 日 我 想 进 城 去。

(4) 明 天 下 午 他 要 到 我 家 来。

如果宾语不是表示处所的词或词组，既可放在动词和补语之间，也可放在补语之后。例如：

Nếu tân ngữ không phải là một từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn thì có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ xu hướng.

Ví dụ:

(5) 他 要 带 一 些 水 果 去。

(6) 他 要 带 去 一 些 水 果。

这种句子如果有动态助词“了”，“了”的位置如下：

Loại câu này nếu có trợ từ động thái “了”, vị trí của “了” như sau:

(7) 他 带 去 了 一 些 水 果。

(8) 他 带 了 一 些 水 果 去。

3. “在”作结果补语 “在” làm bổ ngữ kết quả
动词“在”作结果补语表示人或事物

通过动作停留于某处。例如：

Động từ “在” làm bổ ngữ kết quả chỉ người hoặc sự vật thông qua động tác đang dừng lại ở nơi nào đó.

Ví dụ:

(1) 上课的时候，老师站在前边。

(2) 大树下边很凉快，同学们都坐在那儿休息。

4. 复合趋向补语 Bổ ngữ xu hướng kép

动词“上、下、进、出、回、过、起”等后加上“来”或“去”，可作另一动词的复合语，叫作趋向补语。

Thêm “来” hoặc “去” vào sau động từ “上”, “下”, “进”, “出”, “回”, “过”, “起” ... để làm bổ ngữ cho động từ khác, gọi là bổ ngữ xu hướng kép.

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	

复合趋向补语中的“来”和“去”的使用规律跟简单趋向补语“来”和“去”一样。例如：

Cách dùng “來” và “去” trong bô ngữ xu hướng kép cũng giống như cách dùng “來” và “去” trong bô ngữ xu hướng đơn. Ví dụ:

(1) 我在楼上，看见他从楼下跑上来了。

(2) 图书馆的同志告诉我，那本新小说已经借出去了。

如果有处所宾语，宾语一定要放在“来”或“去”之前。例如：

Nếu có tân ngữ chỉ nơi chốn, tân ngữ nhất định phải đặt trước “来” hoặc “去”.

Ví dụ:

(3) 参观的人走进车间来了。

(4) 汽车开出工厂来了。

(5) 我想爬上长城去看看。

如果宾语是事物，不是处所，则可在“来”、“去”之前，也可在“来”、“去”之后。例如：

Nếu tân ngữ là sự vật, không phải là tân ngữ nơi chốn thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau “来”，“去”.

Ví dụ:

(6) { 他从书架上拿下一本中文书来。
 他从书架上拿下来一本中文书。

(7) { 阿里寄回两张照片去。
 阿里寄回去两张照片。

5. “了”和复合趋向补语

“了” và bổ ngữ xu hướng kép

A. 如果动词后没有宾语，动态助词“了”可以放在动词之后。例如：

Nếu sau động từ không có tân ngữ, trợ từ động thái “了” có thể đứng sau động từ.

Ví dụ:

(1) 他说完话站了起来。

(2) 他在门口站了一会儿，就走了进去。

也可以放在复合趋向补语之后，与语气助词“了”合为一个，如语法1中的例(1) (2)。

Cũng có thể đặt sau bổ ngữ xu hướng kép, hợp làm một với trợ từ ngữ khí “了”， như ví dụ (1), (2) trong phần ngữ pháp 1.

B. 如果动词后有宾语，“了”一般放在句尾，与语气助词“了”合为一个；或放在复合趋向补语之后宾语之前，但这时“了”往往省去。例如：

Nếu sau động từ có tân ngữ, “了” thường đặt ở cuối câu, hợp làm một với trợ từ ngữ khí “了”； hoặc đặt ở sau bổ ngữ xu hướng kép và trước tân ngữ, nhưng lúc này thường lược bỏ “了” đi.

Ví dụ:

(3) 孩子们跑上山来了。

(4) 姐姐买回水果来了。

(5) 哥哥买回来(了)一个彩色电视机。

6. 可能补语

Bổ ngữ chỉ khả năng

在结果补语和趋向补语前面加上结构助词“得”，就可以构成可能补语。可能补语表示可能。否定形式是用“不”代替“得”。例如：

Thêm trợ từ kết cấu “得” vào trước bổ ngữ chỉ kết quả và bổ ngữ chỉ xu hướng có thể tạo thành bổ ngữ chỉ khả năng. Bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị khả năng. Hình thức phủ định là dùng “不” thay cho “得”.

Ví dụ:

(1) 这个学术报告不太长，两个小时讲得完。

(2) 那座山不高，我们一定爬得上去。

(3) 王老师去参加科学讨论会了，五点以前回不来。

(4) 我站得比较远，看不清楚。

(5) 他走远了，你叫他，他听不见了。

动词带宾语时，宾语在可能补语之后。如果宾语较长，则往往用前置宾语。

例如：

Khi động từ mang tân ngữ, tân ngữ đặt sau bổ ngữ chỉ khả năng. Nếu tân ngữ dài thì đưa tân ngữ lên trước.

Ví dụ:

(6) 下午四点半以前你作得完今天的作业吗？

(7) 你借给我的那本中文小说，我看不懂。

动词带可能补语的正反疑问形式是：
Hình thức hỏi chính phản của động từ mang bổ ngữ chỉ khả năng là:

(8) 你猜得着猜不着这个谜语？

(9) 这座山比较高，你上得去上不去。

7. 可能补语和能愿动词

Bổ ngữ chỉ khả năng và động từ năng nguyện:

可能补语表示的是施事者有能力进行某动作并达到某结果，而能愿动词“能”、“可以”等除能表示上述意思外，还可以表示环境或情理上的许可。因此，虽然有时可能补语可以代替能愿动词“能”或“可以”，但并不是所有用“能”或“可以”的句子，都能换用可能补语。例如：“我可以进去吗？”就不能说成“我进得去吗？”

另外，有时为了加重语气在用可能补语的句子中，也可以再用上“能”或“可以”。例如：

Cái mà bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị là chủ thể có khả năng tiến hành một động tác nào đó và đạt được một kết quả nào đó, còn năng nguyện động từ “能” “可以” ... ngoài việc biểu thị ý nghĩa trên nó lại có thể biểu thị hoàn cảnh hay lẽ phải cho phép. Bởi vậy, có lúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể thay thế cho năng nguyện động từ “能” hay “可以”, nhưng không phải tất cả các câu dùng “能” hay

“可 以” đều có thể dùng bổ ngữ chỉ khả năng để thay thế.

Ví dụ:

“我 可 以 进 去 吗 ? ” không thể nói thành “我 进 得
去 吗 ? ” Ngoài ra, lúc muốn nhấn nhanh ngữ khí trong câu dùng bổ
ngữ chỉ khả năng, cũng có thể dùng thêm “能” hay “可 以 ” .

Ví dụ:

(1) 这 篇 报 告 不 长, 两 个 小 时 能 讲
得 完。

(2) 他 们 八 点 就 出 发 了, 我 想 中 午
可 以 回 得 来。

第六课

Bài 6

单句

CÂU ĐƠN

1. 汉语的一般词序

Thứ tự của từ nói chung trong tiếng Hán:

汉语句子一般可以分为主语和谓语两大部分，主语在前，谓语在后。主语的主要成分常常是名词或代词等，谓语的主要成分常常是动词、形容词等。例如：

Các câu trong tiếng Hán thông thường có thể chia ra làm hai bộ phận chính, chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau. Thành phần chính của chủ ngữ thường là danh từ, đại từ ... thành phần chính của vị ngữ thường là động từ, hình dung từ...

Ví dụ:

(1) 我的朋友常看法文小说。

主语中主要成分“朋友”是名词，“我”是“朋友”的定语。谓语中主要成分“看”是动词，“小说”是动词“看”的宾语，“法文”是“小说”的定语，“常”是状语，修饰动词“看”。

Trong chủ ngữ, thành phần chủ yếu “朋友” là danh từ, “我” là định ngữ của “朋友”. Thành phần chủ yếu trong vị ngữ “看” là động từ. “小说” là tên ngữ của động từ “看”, “法文” là định ngữ của “小说”. “常” là trạng ngữ, tu súc cho động từ “看”.

被定语或状语修饰的成分叫中心语。定语或状语一定放在中心语的前面。副词“也”和“都”不能放在主语前边。例如：

Thành phần được định ngữ hoặc trạng ngữ tu sức gọi là trung tâm ngữ. Định ngữ hoặc trạng ngữ nhất định phải đặt trước trung tâm ngữ. Phó từ “也” và “都” không được đặt trước chủ ngữ.

Ví dụ:

(2) 张文的同学只有一本新画报。

(3) 这些学生很努力，那些学生也很努力。

(4) 这个班的学生都预习新课。

2. 形容词谓语句

Câu vị ngữ hình dung từ:

谓语主要成分是形容词的句子就是形容词谓语句。汉语的形容词谓语句，谓语里不用动词“是”。

例如：

Những câu mà thành phần chính của vị ngữ là hình dung từ thì gọi là câu vị ngữ hình dung từ. Trong thành phần vị ngữ của câu vị ngữ hình dung từ không dùng động từ “是”.

Ví dụ:

(1) 他们的教室很大。

(2) 我们很努力。

在肯定的陈述句里，简单的谓语形容词前常用副词“很”。这里“很”表示程度的意义已不明显。如果单独用形容词作谓语，就带有比较的意思，一般用在对比的句子里。例如：

Trong câu trán thuật khẳng định, trước hình dung từ đơn giản thường dùng phó từ “很”。Ý nghĩa mức độ của “很” ở đây đã không rõ ràng nữa. Nếu hình dung từ đơn âm làm vị ngữ thì nó thường mang hàm ý so sánh, nó thường được dùng trong các câu so sánh.

Ví dụ:

(3) 男学生 多, 女学生 少。

形容词谓语句的否定 *Hình thức phủ định* của câu vị ngữ *hình dung* từ:

形容词谓语句的否定形式是在形容词前加上副词“不”。例如：

Thêm phó từ “不” vào trước *hình dung* từ. Ví dụ:

(1) 这个屋子 不 干净。

(2) 我的中文书 不 多。

(3) 王大夫 不 太 忙。

形容词谓语句里，不用动词“是”。
例如：

Trong câu vị ngữ *hình dung* từ, không dùng động từ “是”。
Ví dụ:

(1) 阅览室 很 安静。

(不说“阅览室 是 很 安静”)

在肯定的陈述句里，形容词前常有副词“很”。例如：

Trong câu trần thuật khẳng định, trước *hình dung* từ thường có phó từ “很”.

Ví dụ:

(2) 这些汉字 很 容 易。

但在否定的陈述句或疑问句里，一般不用“很”，除非特别强调程度之深。例如：

Nhưng trong câu trần thuật phủ định hoặc trong câu nghi vấn thì nói chung không dùng “很”，trừ khi đặc biệt nhấn mạnh mức độ cao.

Ví dụ:

(3) 这些汉字不容易。

(4) 这些汉字容易吗？

(5) 这些汉字容易不容易？

肯定的陈述句里，如果形容词前不加“很”，有时有比较的意味。例如：

Trong câu trần thuật khẳng định, nếu trước hình dung từ không dùng “很” thì nhiều khi mang hàm ý so sánh. Ví dụ:

(6) 阅览室安静，宿舍不安静。

(7) 这些汉字容易，那些汉字难。

3. “是”字句(一) Câu chữ “是” (1)

“是”字句(一)的肯定形式是“A 是 B”，否定形式是“A 不是 B”。例如：

Hình thức khẳng định của câu chữ “是” (1) là “A 是 B”，hình thức phủ định là “A 不是 B”.

Ví dụ:

(1) 他是学生。

(2) 这是书。

(3) 他不是学生。

(4) 这不是书。

4. “是”字句(二) Câu chữ “是” (2)

名词、人称代词、形容词等后头加上“的”，可以组成“的”字结构，“的”字结构使用起来相当于一个名词。“是”字句(二)的谓语就是由“是”加“的”字结构构成的。例如：

Thêm “的” vào sau danh từ, đại từ nhân xưng, hình dung từ ... có thể tạo thành kết cấu chữ “的”. Kết cấu chữ “的” sử dụng tương đương như một danh từ. Vì ngữ của câu chữ “是” (2) được tạo thành bởi “是” và kết cấu chữ “的”.

Ví dụ:

(1) 这本书是老师的。

(老师的 == 老师的书)

(2) 那支钢笔是我的。

(我的 == 我的钢笔)

(3) 这本画报是新的。

(新的 == 新的画报)

“是”字句(二)的否定形式和“是”字句(一)一样，也是在“是”前加上副词“不”。例如：

Hình thức phủ định của câu chữ “是” (2) giống như câu chữ “是” (1), cũng thêm phó từ “不” vào trước “是”. Ví dụ:

5. 形容词谓语句和“是”字句(二)

Câu vị ngữ hình dung từ và câu chữ “是” (2)

形容词谓语句的谓语形容词，对主语起描写作用，是说明主语特性的。例如：

Hình dung từ ở trong câu vị ngữ **hình dung** từ có tác dụng miêu tả chủ ngữ, tức là nói rõ đặc tính của chủ ngữ.

Ví dụ:

(1) 这件衣服很新。

(2) 他的衬衣很白。

(3) 这个屋子很大，那个屋子很小。

“是”字句 (二) 谓语中的“的”字结构是名词性的，它和“是”一起说明主语的类别。例如：

Kết cấu chữ “的” ở trong câu chữ “是” (2) được coi như một danh từ, nó và “是” cùng nói rõ chủ ngữ thuộc loại gì.

Ví dụ:

(4) 这件衣服是新的。

(5) 他的衬衣是白的。

(6) 这个屋子是大的，那个屋子是小的。

6. 名词谓语句

Câu vị ngữ danh từ

由名词、名词结构、数量词等作谓语主要成分的句子就叫名词谓语句。

例如：

Câu có danh từ, kết cấu danh từ, số lượng từ... làm thành phần chủ yếu của vị ngữ thì gọi là câu vị ngữ danh từ.

Ví dụ:

(1) 现在九点五分。

(2) 你哪儿的人？

----- 我 北京人。

7. 主 谓 谓 语 句

Câu vị ngữ chủ vị

由主谓结构作谓语主要成有分的句子叫主谓谓语句。例如：

Câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là do kết cấu chủ vị đảm nhiệm gọi là câu vị ngữ chủ vị.

Ví dụ:

(1) 他 身体 好。

(2) 我们 学校 留学生 很多。

这两个句子的谓语“身体好”，“留学生很多”都是主谓结构。这种主谓谓语句的特点是全句的主语和主谓结构里的主语所指的人或事物有一定的关系，后者常常是属于前者的。

Vị ngữ của hai câu này là “身体好” và “留学生很多” đều là kết cấu chủ vị. Đặc điểm của câu vị ngữ chủ vị là chủ ngữ của cả câu và chủ ngữ của kết cấu chủ vị thông thường có quan hệ nhất định với nhau, thành phần phía sau (phần chủ ngữ sau) thuộc về thành phần chủ ngữ của cả câu.

8. 动 词 谓 语 句

Câu vị ngữ động từ

谓语主要成分是动词的句子就是动词谓语句。谓语动词后面如果带有一个宾语，就是单宾语动词谓语句。例如：

Câu có động từ làm thành phần chủ yếu của vị ngữ là câu vị ngữ động từ. Nếu sau động từ có một tên ngữ thì gọi là câu vị ngữ động từ đơn tên ngữ. Ví dụ:

(1) 他们 工作。

(2) 我们 学习 汉语。

单宾语动词谓语句的词序是：

Thứ tự của câu vị ngữ động từ đơn tân ngữ là:

主语 ---- 动词 ---- 宾语

Chủ ngữ ----- Động từ ----- Tân ngữ

动词谓语句的否定

Hình thức phủ định của câu vị ngữ động từ:

动词谓语句的一种否定形式是在谓语动词前加上副词“不”，表示：经常不...、不愿意...、将不...等意思。例如：

Hình thức phủ định của câu vị ngữ động từ là thêm phó từ “不” vào trước động từ, biểu thị ý nghĩa: thường không..., không muốn..., sẽ không... Ví dụ:

(1) 他们学习汉语，不学习法语。

(2) 我不看杂志，我看画报。

9. 四种句子 Bốn loại câu (Tiểu kết)

汉语的句子，按照谓语主要成分的不同，可以分成四种：

Câu trong tiếng Hán được phân thành bốn loại sau đây dựa vào sự khác nhau trong thành phần chủ yếu của vị ngữ:

A. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

(1) 今天星期二。

(2) 这件衬衣多少钱？

B. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

(1) 他们的宿舍很大，很干净。

(2) 新课文不难。

C. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ

(1) 我们学习，老师工作。

(2) 我不常去友谊商店。

(3) 丁力给我一张今天晚上的电影票。

“是”字句 Câu chũ “是”

(4) 他是阿里的好朋友。

(5) 那件毛衣不是黑的，是蓝的。

(6) 那本语法书是老师的。

“有”字句 Câu chũ “有”

(7) 我有一个问题。

(8) 今天下午我们没有体育课。

(9) 图书馆有很多中文书和外文书。

动词谓语句在汉语的句子里占绝对优势，“是”字句、“有”字句都是动词谓语句。

Trong câu của tiếng Hán, câu vị ngữ động từ chiếm ưu thế tuyệt đối. Câu chũ “是” và câu chũ “有” đều là câu vị ngữ động từ.

D. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị

(1) 他身体好，学习努力。

(2) 我们学校留学生很多。

10. 双宾语动词谓语句

Câu vị ngữ động từ gồm hai tân ngữ

有的动词谓语句谓语动词可以带两个宾语，间接宾语(一般是指人的)在前，直接宾语(一般是指事物的)在后。例如：

Có những câu vị ngữ động từ mà động từ vị ngữ có thể mang hai tân ngữ, tân ngữ gián tiếp (thường là tân ngữ chỉ người) đặt trước, tân ngữ trực tiếp (thường là tân ngữ chỉ vật) đặt sau.

Ví dụ:

(1) 张老师教我们汉语。

(2) 张文给我一张电影票。

能带两个宾语的动词是有限的，主要有“教”、“送(sòng)”、“给”、“告诉(gàosu)”、“还”、“借”、“问”……，并不是任何一个动词都可以带双宾语。如我们不能说“老师讲(jiǎng)我们汉语”，“他说我们一件事情(shìqing)”。

Những động từ có thể mang hai tân ngữ là rất hạn chế, chủ yếu có “教”, “送 (sòng-tặng)”、“给”、“告诉 (gàosu - bão cho)”、“还”、“借”、“问”…… chứ không phải bất cứ động từ nào cũng có thể mang hai tân ngữ. Ví dụ: chúng ta không thể nói “老师讲 (jiǎng: giảng, kể) 我们汉语”, “他说我们一件事情 (shìqing- chuyện) ”。

注：Chú ý:

(1) (2) “年”、“天”前面有数词修饰时，中间不加量词。

Khi trước “年” và “天” có số từ, thì giữa số từ và “年” hoặc “天” không dùng lượng từ.

11. “有”字句 Câu chữ “有”

“有”字句的谓语是由动词“有”和它的宾语构成的。“有”表示领有。例如：

Vị ngữ của câu chữ “有” do động từ “有” và tân ngữ của nó tạo thành. “有” biểu thị sự sở hữu.

Ví dụ:

(1) 她 有《人民画报》

(2) 我 有英文词典。

“有”字句的否定形式是在“有”前加副词“没”，而不是加“不”。例如：

Hình thức phủ định của câu chữ “有” là thêm phó từ “没” vào trước “有”, chứ không phải là thêm “不”.

Ví dụ:

(3) 我 没有《人民画报》。

(4) 她 没有英文词典。

12. 句型语法 Ngữ pháp mẫu câu

汉语句子的类型 Loại hình câu trong tiếng Hán.

1. 从句子的结构上分，可以分成：

Về mặt kết cấu của câu có thể chia thành:

A. 单句

单句一般是由一个主语和一个谓语构成的（或者是由一个词或一个词组构成的）。单句又可分成：

Câu đơn thường do một chủ ngữ và một vị ngữ tạo thành (hoặc do một từ hay một nhóm từ tạo thành). Câu đơn lại có thể chia thành:

(A) 主谓句，按照谓语的结构可以分成：

Câu chủ vị, dựa vào kết cấu vị ngữ có thể chia thành:

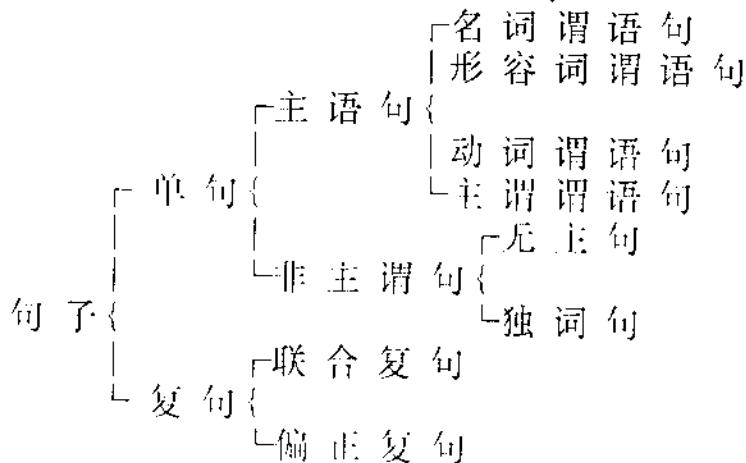
a. 名词谓语句 Câu vựng ngữ danh từ:

(1) 我妹妹十五岁。

(2) 今天星期四。

b. 形容词谓语句 Câu vựng ngữ hình dung từ:

上述各种句子的关系，可以列表如下：
Quan hệ giữa các loại câu kể trên. Có thể liệt kê như sau:



2. 从句子的用途和语气上分，可以分成：

Về công dụng và ngữ khí của câu, có thể chia thành:

A. 陈述句 Câu trân thuật:

(1) 中国是一个多民族的国家。

(2) 为了把自己的国家建设成一个现代化的社会主义强国，中国人民正在积极、努力工作。

B. 疑问句 Câu nghi vấn:

(1) 现在去晚不晚?

(2) 用什么办法可以找到丢提包的人呢?

C. 祈使句 Câu cầu khấn

(1) 请主意!

(2) 让我们团结起来了吧!

D. 感叹句 Câu cảm thán

(1) 啊! 这儿太好看了!

(2) 好球!

第七课

Bài 7

TRỢ TÙ

(了, 着, 正在, 过等助词)

1. 语气助词“了”(一) Trợ từ ngữ khí “了” (1)

语气助词“了”可以表示几种不同的语气。这里讲的“了”，是表示某件事或某个情况肯定已经发生。试比较下面两组对话。

Trợ từ ngữ khí “了” có thể chỉ rõ mấy loại ngữ khí khác nhau. “了” ở đây chỉ rõ sự việc hoặc tình hình nào đó được khẳng định đã xảy ra. Thử so sánh hai nhóm đối thoại sau:

(1)	你去哪儿?	(2)	你去哪儿了?
	我去商店。		我去商店了。
	你买什么?		你买什么了?
	我买水果。		我买水果了。

第(1)组对话没有用“了”，表示“到商店”、“买水果”的动作还没有实现。第(2)组对话用了“了”，表明上述动作肯定已经发生。

Nhóm đối thoại (1) vì không dùng “了”, nên biểu thị động tác “đến cửa hàng”, “mua hoa quả” chưa được thực hiện. Nhóm đối thoại (2) dùng “了”, nói rõ những động tác kể trên đã xảy ra rồi.

带语气助词“了”(一)的句子，否定时在动词前面加上“没有”(或“没”)，去掉“了”。例如：

Câu mang trợ từ ngữ khí “了” (l), khi phủ định thì thêm “没有” (hoặc “没”) vào trước động từ, và bỏ “了” đi.

Ví dụ:

- (3) 谢力来了吗?
---- 他 没(有) 来。

- (4) 你看电影了吗?
---- 我 没(有) 看。

有时用“还没(有)...呢”表示尚未开始或尚未完成的动作，“呢”是语气助词。例如：

Có khi dùng “还没(有)...呢” chỉ động tác vẫn chưa bắt đầu hoặc vẫn chưa hoàn thành thì lúc ấy “呢” là trợ từ ngữ khí.

Ví dụ:

- (5) 今天的练习你作了吗?
---- 还没(有) 作 呢。

- (6) 他去医院了吗?
---- 还 没 有 呢。

带与其助词“了”的句子正反疑问形式如下：

Hình thức hỏi chính phản của câu mang trợ từ ngữ khí “了” như sau:

- (7) 谢力来了没有?
---- 来了。

- (8) 早上你吃饭了没有?
---- 没有。

“没有”在句尾时不能省为“没”。

Khi “没有” ở cuối câu, không thể rút gọn thành “没” được.

2. 语 气 助 词 “了” (二) Trợ từ ngữ khí “了” (2)

语 气 助 词 “了”的 第 二 个 用 法，是 表 示 一 种 新 情 况 的 出 现。例 如：

Cách dùng thứ hai của trợ từ ngữ khí “了” là chỉ sự xuất hiện của một hình thức mới.

Ví dụ :

- (1) 现 在 是 冬 天 了， 天 气 冷 了。
- (2) 他 以 前 是 社 员， 现 在 是 解 放 军 了。
- (3) 不 下 雨 了， 我 们 可 以 去 公 园 玩 儿 了。
- (4) 他 要 进 城 看 朋 友， 不 跟 我 们 去 看 电 影 了
- (5) 现 在 十 二 点 了， 可 以 去 吃 午 饭 了。

3. 动 态 助 词 “了” 和 语 气 助 词 “了”

Trợ từ động thái “了” và trợ từ ngữ khí “了” :

A. 动 态 助 词 “了”

用 在 句 子 中 间， 跟 在 动 词 或 动 补 结 构 之 后 表 示 动 作 的 完 成。例 如：

Trợ từ động thái “了” ở trong câu, đứng sau động từ hoặc kết cấu động bổ biểu thị sự hoàn thành của động tác.

Ví dụ:

- (1) 孩 子 们 给 大 家 唱 了 两 个 歌， 跳 了 一 个 舞。

(2) 作完了这个练习，我们再去锻炼。

B. 语气助词“了”（用在句尾）

Trợ từ ngữ khí “了” (dùng ở cuối câu)

(A) 用在一般的动词谓语句之后，表示肯定的语气，肯定某件事已经发生，句中往往有表示过去时间的时间状语。例如：

Trợ từ ngữ khí “了” đặt ở cuối câu vị ngữ động từ thường biểu thị ngữ khí khẳng định, khẳng định sự việc nào đó đã xảy ra, khi ấy trong câu thường có trạng ngữ chỉ thời gian ở thời quá khứ. Ví dụ:

(1) 我们昨天参观工厂了。

(2) 上个月我出去旅行了。

(3) 我已经作完练习了。

(B) 用在名词谓语句、形容词谓语句、“是”字句、“有”字句之后，或动词前有能愿动词、否定词“不”等的动词谓语句之后，表示变化。例如：

Trợ từ ngữ khí “了” đặt ở cuối câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu chữ “是”, câu chữ “有” hoặc cuối câu vị ngữ động từ mà trước động từ có động từ nồng nguyên, phó từ phủ định “不” ... để biểu thị sự thay đổi.

Ví dụ:

(1) 现在是冬天了，天气冷了。

(2) 今天二十八号了。

(3) 我们都有新词典了。

(4) 下个星期他就能出院了。

(5) 我们不去看歌舞了，明天去看杂技。

4. 动态助词“了”和“过”

Trợ từ động thái “了” và “过”

动词后用“了”或者用“过”，主要区别在于：“了”表示完成，而“过”表示经验。

例如：

Khi dùng “了” hoặc “过” sau động từ, sự khác nhau chủ yếu là: “了” biểu thị sự hoàn thành, còn “过” biểu thị sự kinh qua.
Ví dụ:

(1) 大家请这些演员表演了一个节目。

(2) 下午要去看谢力，我们买了一些糖和水果。

(3) 这个电影我以前看过，但是我还想再看一次。

(4) 这个词老师给我们讲过。

在否定句中，“了”要去掉，而“过”仍然保留。例如：

Trong câu phủ định, “了” phải bỏ đi, còn “过” thì vẫn giữ lại.
Ví dụ:

(5) 我们没访问工人家庭，访问了一个社员家庭。

(6) 来北京以后，我还没去过颐和园。

5. 动态助词“过” Trợ từ động thái “过”

动态助词“过”表示某种动作曾在过去发生，重点在于说明有过这种经历。例如：

Trợ từ động thái “过” chỉ động tác nào đó đã từng xảy ra trong quá khứ, chủ yếu nói rõ đã từng trải qua.

Ví dụ:

(1) 我们去~~过~~长城。

(2) 那个电影我们班的同学都看过。

否定式用“没(有)...过”。例如：

Hình thức phủ định thì dùng “没(有)...过”.

Ví dụ:

(3) 来中国以前，我~~没学过~~汉语。

(4) 你说的那本书我们都~~没看过~~。

正反疑问形式是 Hình thức hỏi chính phản là:

(5) 那个地方你~~去过没有~~？

(6) 来这儿以后，你们参观~~过人民公社没有~~？

6. 动态助词“了”和宾语

Trợ từ động thái “了” và tàn ngữ:

动词后有“了”又有宾语时，必须具备下面的条件，才能构成完整的句子：

Khi sau động từ có “了” lại có cả tân ngữ, thì cần có đủ các điều kiện sau mới tạo thành câu hoàn chỉnh:

A. 宾语前有数量词或其他定语。例如：

Trước tân ngữ có số lượng từ hoặc định ngữ khác.

Ví dụ:

(1) 星期六我们看了一个教学电影。

(2) 他昨天参加了他们班的排球比赛。

(3) 她看了很多中文小说。

B. 如果宾语简单，后面必须另有动词或分句。例如：

Nếu tân ngữ đơn giản, đằng sau nó nhất định phải có động từ hoặc phân câu.

Ví dụ:

(1) 明天我们吃了早饭就出发。

(2) 上星期日他从城里买了东西就回学校了。

(3) 他看了球赛就去朋友家。

C. 如果宾语简单，在句尾用上一个语气助词“了”，也可以独立成句。例如：

Nếu tân ngữ đơn giản, ở cuối câu dùng thêm một trợ từ ngữ khí “了”, cũng có thể độc lập tạo thành câu.

Ví dụ:

(1) 她作了练习了。

(2) 他吃了饭了。

D. 动词前有比较复杂的状语，宾语也可以是简单的。例如：

Trước động từ có trạng ngữ tương đối phức tạp, thì tân ngữ cũng có thể là tân ngữ đơn giản.
Ví dụ:

(1) 我已经给他打了电话。

(2) 我们在公园和张老师一起照了相。

7. 动作的进行

Thể tiến hành của động tác

要表示一个动作正在进行，可在动词句尾加副词“正在”、“正”、“在”或在句尾加气助词“呢”。“正在”、“正”、“在”也可和“呢”同时用。例如：

Muốn biểu thị một động tác đang tiến hành, có thể thêm phó từ “正在”、“正”、“在” vào trước động từ hoặc thêm trợ từ ngữ khí “呢” vào cuối câu. “正在”, “正”, “在” cũng có thể dùng cùng một lúc với “呢”.

Ví dụ:

(1) 王大夫正在给他看病(呢)。

(2) 他们正打球(呢)。

(3) 第二班 在上课(呢)。

(4) 他睡觉呢。

答句如果是否定的，常常只用“没有”。
例如：

Nếu câu trả lời là phủ định, thì thường chỉ dùng “没有”
Ví dụ:

(5) 他们正在学习吗?

---- 没有, 他们正在听广播呢。

一个进行的动作可以发生在现在，也可以发生在过去或将来。

Một động tác tiến hành có thể xảy ra ở hiện tại, cũng có thể xảy ra trong quá khứ hoặc trong tương lai.

Ví dụ:

(6) 昨天他们看电视的时候，我们正在剧场里看杂技。

(7) 明天晚上你去宿舍找他，他一定正在复习课文。

8. 动作的完成 Thể hoàn thành của động tác

一个动作可以处在进行、持续、完成等不同的阶段，这些不同的阶段可以由动态助词、副词等表示。在动词后边加上动态助词“了”，可以表示动作的实现或完成。带动态助词“了”的动词后边如果有宾语，宾语常带数量词或其他定语。
例如：

Một động tác có thể ở vào các giai đoạn khác nhau như: tiến hành, tiếp diễn, hoàn thành. Các giai đoạn khác nhau ấy có thể được biểu thị bằng các trợ từ động thái hay phó từ. Nếu sau động từ có thêm trợ từ động thái “了” thì điều đó biểu thị động tác đã được thực hiện hay hoàn thành. Sau động từ có mang trợ từ động thái “了” mà lại có tân ngữ thì tân ngữ ấy có định ngữ là số lượng từ hoặc các từ loại khác.

Ví dụ:

(1) 他买了三本书。

(2) 昨天我们看了一个展览。

(3) 看了这个电影，我们了解了不少情况。

发生在过去的动作，如果是经常性的或不需着重说明动作已经完成时，动词后不加“了”。例如：

Khi một động tác xảy ra trong quá khứ, nếu là động tác ấy có tính thường xuyên hoặc không cần nhấn mạnh, thuyết minh rõ lúc động tác đã hoàn thành thì không được thêm “了” sau động từ.

Ví dụ:

(4) 去年她常常来。

(5) 一九五八年他在北京大学工作。

带动态助词“了”的句子的否定式，是在动词前用“没”（或“没有”），去掉“了”。例如：

Hình thức phủ định của câu mang trợ từ động thái “了” là dùng “没” (hoặc “没有”) trước động từ, bỏ “了” đi.

Ví dụ:

(6) 你买了几张画片？

—— 我没买画片。

9. 动作的持续

Thể tiếp diễn của động tác

动词后加上动态助词“着”，表示动作或状态的持续。例如：

Thêm trợ từ động thái “着” vào sau động từ để biểu thị sự liên tục, tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái.

Ví dụ:

(1) 国庆节的时候，孩子们都穿着很好看的新衣服。

(2) 桌子上放着收音机。

否定形式用“没（有）...着”。例如：

Hình thức phủ định dùng “没（有）...着”。

Ví dụ:

(3) 屋子的窗户开着，门没（有）开着。

(4) 墙上没挂着画儿，只挂着一张世界地图。

正反疑问形式是：Hình thức hỏi chính phản là:

(5) 收音机开着没有？

(6) 你带着词典没有？

动态助词“着”也可以和表示动作进行的“正在”等连用。例如：

Trợ từ động thái “着” cũng có thể dùng phối hợp với từ chỉ động tác đang tiến hành “正在”.

Ví dụ:

(7) 他正在跟别的同学谈着话呢。

(8) 外边下着雨呢，我们不要出去了。

动词带动态助词“着”也可以表示行为的方式。例如：

Động từ mang trợ từ động thái “着” cũng có thể biểu thị phương thức của hành vi.

Ví dụ:

(9) 她 站 着 唱 歌，我 们 坐 着 听。

(10) 清 华 大 学 比 较 近，我 们 不 坐 车
了，走 着 去 吧。

(11) 他 们 带 着 孩 子 去 公 园 了。

第八课 把字句和被字句

Bài 8 CÂU CHỮ “把” VÀ CÂU CHỮ “被”

1. “把”字句 (一) Câu chữ “把” (1)

“把”字句是动词谓语句的一种。当我们
要强调说明动作对某事物有所处置及处
置的结果时，就可以用“把”字句。例如：

Câu chữ “把” là một loại câu vị ngữ động từ. Khi chúng ta
muốn nhấn mạnh, nói rõ việc xử lý động tác đối với sự vật nào đó và kết
quả của việc xử lý đó, thì có thể dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(1) 我把练习作完了。

(2) 他已经把那篇学术报告准
备好了。

同样的意思，往往用一般的动词谓
语句也可以表示。例如：

Cùng ý nghĩa đó, người ta thường hay dùng câu vị ngữ động từ
thông thường để biểu thị.
Ví dụ:

(3) 我做完练习了。

(4) 他已经准备好了那篇学术
报告。

这两种句型所表达的意思基本相
同，但例(3)(4)只是一般的叙述，例(1)
(2)则在叙述之中还有强调主语怎样通
过动作对“把”的宾语进行处置以及处
置结果的意思。处置是指使受处置的事
物移动位置，改变形状或受到怎样的影
响等。

Ý nghĩa mà 2 loại mẫu câu này biểu đạt về cơ bản là giống nhau, nhưng ví dụ (3), (4) chỉ là việc trân thuật thông thường; ví dụ (1), (2) trong khi kể lại còn có ý nghĩa nhấn mạnh chủ ngữ thông qua động tác để tiến hành xử lý đối với tân ngữ của “把” như thế nào và kết quả việc xử lý đó ra sao. Xử lý là làm cho sự vật bị xử lý thay đổi vị trí, hình dáng hoặc chịu ảnh hưởng như thế nào...

“把”字句的词序如下：

Trật tự từ của câu chữ “把” như sau:

主语 “把” 宾语（受处置的事物）
动词 其他成分（如何处置或处置的结果）

Chủ ngữ “把” tân ngữ (sự vật chịu sự xử lý)
động từ thành phần khác (xử lý ra sao hay kết quả của việc xử lý).
Ví dụ:

(5) 谢力已经把课文念得很熟了。

(6) 请你把你这儿的情况介绍介绍吧。

2.“把”字句要求的条件

Những điều kiện mà câu chữ “把” cần có

A. “把”字的宾语在意义上就是主要动词的受事，一般它是说话人心目中已确定的。

Tân ngữ của chữ “把” về ý nghĩa chính là vật nhận sự tác động của động từ chính, thông thường nó là cái mà người nói đã xác định trong ý nghĩ.

B. 动词后一般带有其他成分（如动态助词“了”、补语、宾语等，或者动词本身重叠），说明怎样处置或处置的结果，但不能带可能补语。

Sau động từ thường có các thành phần khác (như trợ từ động thái “了”, bổ ngữ, tân ngữ... hoặc động từ lặp lại), nói rõ xử lý như thế nào hay kết quả của việc xử lý, nhưng nhất định không được dùng bổ ngữ chỉ khả năng.

c. 主要动词(或动补结构)一定是及物的，往往是有处置或支配意义的。所以有些动词，如：“有”、“在”、“是”、“觉得”、“知道”、“来”、“去”等，都不能作“把”字句的主要动词。

Động từ chính (hoặc kết cấu động bổ) nhất định phải là động từ (kết cấu động bổ) cập vật, thường có ý nghĩa xử lý hoặc chi phối. Cho nên có một số động từ như:

“有”, “在”, “是”, “觉得”, “知道”, “来”, “去” ... đều không thể làm động từ chính trong câu chữ “把”.

3. 能愿动词和否定副词在“把”字句中的位置

Vị trí nǎng nguyện động từ và phó từ phủ định trong câu chữ “把”.

在“把”字句中，能愿动词和否定副词都要放在“把”字之前。例如：

Trong câu chữ “把”， động từ nǎng nguyện và phó từ phủ định đều phải đặt trước chữ “把”.

Ví dụ:

(1) 今天我**没**把照相机带来，不能照相了。

(2) 今天晚上有大风，我们**应该**把窗户关好。

(3) **不**把汉语学好，就不能学好专业。

4.“把”字句（二）

Câu chữ “把” (2)

A. 如果主要动词后有结果补语“到”和表示处所的宾语，说明受处置的事物或人通过动作到达某地时，必须用“把”字句。例如：

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “到” và tên ngữ chỉ nơi chốn, khi nói rõ người hoặc sự vật được xử lý thông qua động tác tới một nơi nào đó, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(1) 他 把 那 两 个 孩 子 送 到 了 家。

(2) 请 你 把 汽 车 开 到 北 京 饭 店 门 口 等 我。

B. 如果主要动词后有复合趋向补语和表示处所的宾语，说明受处置的事物或人通过动词趋向于某处时，在某些情况下，必须用“把”字句。例如：

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ xu hướng kép và tên ngữ chỉ nơi chốn, khi muốn nói rõ người hay sự vật được xử lý thông qua động tác hướng tới nơi nào đó, trong một số tình huống, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(3) 他 把 汽 车 开 进 大 门 口 来 了。

(4) 他 们 把 船 划 到 那 边 去 了。

C. 如果主要动词后有结果补语“在”和表示处所的宾语，说明受处置的事物或人通过动作处于某地时，必须用“把”字句。例如：

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “在” và tên ngữ chỉ

nơi chốn, khi muốn nói rõ người hay sự vật được xử lý thông qua động tác đặt vào nơi nào đó, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(5) 她 把 拿 来 的 东 西 都 放 在 床 上 了。

(6) 她 把 朋 友 送 来 的 花 儿 摆 在 桌 子 上 了。

D. 如果主要动词后有结果补语“给”和表示对象的宾语，说明受处置的事物通过动作交给某一对象时，在某些情况下，也必须用“把”字句。例如：

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “給” và tên ngữ chỉ đối tượng, khi muốn nói rõ sự vật được xử lý thông qua động tác được giao cho một đối tượng nào đó, trong một số tình huống cũng nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(7) 他 把 球 扔 给 我 了。

(8) 他 把 自 己 的 足 球 票 送 给 别 人 了。

E. 如果主要动词后有结果补语“成”和表示结果的宾语，说明受处置的事物或人通过动作而成为什么时，必须用“把”字句。例如：

Nếu sau động từ chính có bổ ngữ chỉ kết quả “成” và tên ngữ chỉ kết quả, khi muốn nói rõ người hay sự vật được xử lý thông qua động tác mà trở thành cái gì đó, nhất định phải dùng câu chữ “把”.

Ví dụ:

(9) 他 把 那 本 英 文 小 说 翻 译 成 中 文 了。

(10) 他把“休息”的“休”写成了
“身体”的“体”。

5. 关于“把”字句的注意事项

Những điều cần chú ý về câu chữ “把”

A.“把”字句的基本意义是表示处置。它的谓语动词（或动补结构）一般是有处置意义的；没有处置意义的动词（或动补结构）一般不出现在“把”字句中。所以，不能说：“他们把里边进去了”，只能说：“他们进里边去了”。不能说：“他把我们的意见同意了”，只能说：“他同意了我们的意见”。

Ý nghĩa cơ bản của câu chữ “把” là biểu thị sự xử lý. Động từ (hay kết cấu động bổ) trong vị ngữ của nó thường mang ý nghĩa xử lý; những động từ (hay kết cấu động bổ) không mang ý nghĩa xử lý thường không xuất hiện trong câu chữ “把”. Cho nên không thể nói:

“他们把里边进去了”， chỉ có thể nói: “他们进里边去了”. Không thể nói: “他把我们的意见同意了”， chỉ có thể nói: “他同意了我们的意见”.

B.“把”字的作用是指出它的宾语是受处置的人或事物。这个宾语一般是指的或已知的，而不是任何一个，所以不能说：“他要把一本书借”，只能说：

Tác dụng của câu chữ “把” là chỉ ra tên ngữ của nó là người hoặc sự vật được xử lý. Tên ngữ này thường là người hoặc sự vật đã xác định rõ hoặc đã biết, chứ không phải là bất cứ cái nào. Chính vì vậy mà không thể nói là: “他要把一本书借” mà chỉ có thể nói:

(1) 他要借一本书。（任何一本）

(2) 他要把那本书借回来。(已知的一本)

C. “把”字句的作用不只是要说明动作对某事物或人进行处置，而且还要说明处置的结果或处置的方式。因此，主要动词一般都带有补语，动态助词“了”、宾语或状语等。例如：

Tác dụng của câu chữ “把” không chỉ là nói rõ động tác tiến hành xử trí đối với người hoặc sự vật nào đó, mà còn nói rõ kết quả hoặc phương thức của việc xử trí đó. Bởi vậy, động từ chính thường mang theo bổ ngữ, trợ từ động thái “了”, tân ngữ hay trạng ngữ...
Ví dụ:

(1) 外边很冷,你把毛衣穿上吧。

(2) 他把汉字写完了,把生词也翻译了。

(3) 你把那件事告诉他了吗?

(4) 别把书乱(luàn: lung tung)放。

要注意的是，“把”字句动词后不能带可能补语。因为可能补语表示的只是一种可能，并不是动作的结果。另外，动词后也不能带表示过去经验的动态助词“过”。

Điều cần chú ý là sau động từ trong câu chữ “把” không được có bổ ngữ chỉ khả năng. Bởi vì cái mà bổ ngữ chỉ khả năng biểu thị chỉ là một khả năng, chứ không phải là kết quả của động tác. Ngoài ra, sau động từ cũng có thể dùng trợ từ động thái “过” biểu thị kinh nghiệm trong quá khứ.

D. 一部分“把”字句虽然有时可以改成一般的动词谓语句,但两种句子在意义上

重点是不一样的。例如：

Một số câu chữ “把” tuy có lúc có thể chuyển đổi thành câu vi ngữ động từ thông thường, nhưng trọng tâm ý nghĩa của hai loại câu này khác nhau.

Ví dụ:

- (1) 你把那本书给他了吗？
——我把那本书给他了。

(询问或说明对那本书的处置情况)

(Hỏi hoặc nói rõ tình hình xử trí cuốn sách đó)

- (2) 你给他那本书了吗？
——我给他那本书了。

(询问或叙述“给书”这件事做了没有)
(Hỏi hoặc kể về việc cho sách đó đã làm chưa?)

6. “被”字句 Câu chữ “被”

a) 意义上的被动句 Câu bị động về mặt ý nghĩa

汉语中的句子有的主语是施事，如“我学习汉语”，“他看报”；有的主语是受事，我们叫它意义上的被动句。这种句子在形式上和主语是施事的句子没有区别。例如：

Trong tiếng Hán có câu chủ ngữ là kẻ chủ động như “我学习汉语”，“他看报”；có câu chủ ngữ là kẻ bị động, chúng ta gọi nó là câu bị động về mặt ý nghĩa. Về hình thức, loại câu này không khác với câu chủ ngữ là kẻ chủ động.

Ví dụ:

- (1) 文章已经写好了。

- (2) 黑板擦的很干净。

- (3) 你要的那本杂志放在桌子上。

这种句子在日常生活中用得很多。
主语一般是事物而且是确指的。

Loại câu này thường dùng trong cuộc sống hàng ngày, chủ ngữ thường là sự vật được xác định rõ ràng.

b) Câu bị động dùng giới từ “被”、“叫”、“让”

汉语里除意义上的被动句外,还有一种用介词“被”、“让”、“叫”表示被动的句子,叫“被”字句。这种句子的谓语动词一般总带有其他部分,说明动作的结果,程度,时间等等。词序一般是:

Trong tiếng Hán, ngoài câu bị động về mặt ý nghĩa còn có một loại câu dùng giới từ “被”, “让”, “叫” để biểu thị sự bị động, gọi là câu chữ “被”. Động từ trong vị ngữ của loại câu này thường mang theo các thành phần khác, nói rõ kết quả, trình độ, thời gian . . . của động tác. Thứ tự các từ thường là:

“被”

主语(受事) — “让” — 介词的宾语(施事)
“叫”

动词 — 其他成分

“被”

Chủ ngữ (bị động) — “让” — tân ngữ của giới từ (chủ động)
“叫”

động từ — thành phần khác

“被”字多用于书面语,口语中常用“让”和“叫”。例如:

Chữ “被” thường dùng trong văn viết, trong khẩu ngữ thường dùng “让” và “叫”.

Ví dụ:

(1) 把窗户关上吧，墙上的画儿快让风刮下来了。

(2) 我的自行车叫弟弟骑到学校去了。

(3) 喜儿的父亲被地主逼死了。

如果施事是不必或不能说出的，就可以用泛指的“人”来代替。例如：

Nếu kẻ chủ động không cần thiết hoặc không thể nói ra, thì có thể dùng “人” chỉ chung chung để thay thế.
Ví dụ:

(4) 张老师被人请去作报告了。

(5) 那只大象让人牵走了。

有时，“被”字后面没有施事，直接和动词连接。“叫”、“让”没有这种用法。例如：

Có khi, sau chữ “被” không có kẻ chủ động, thì có thể dùng nó trực tiếp với động từ. “叫”, “让” không có cách dùng này.
Ví dụ:

(6) 她被救活了。

(7) 解放前我哥哥给地主干活，有一次他被打得病了半年多。

如果有否定副词或能愿动词，都要放在“被”字前面。例如：

Nếu có phó từ phủ định hoặc động từ năng nguyên thì đều phải đặt trước chữ “被”.
Ví dụ:

(8) 那本《人民画报》没让人借走。

第九课

比较句和双动词句

Bài 9

CÂU SO SÁNH VÀ CÂU HAI ĐỘNG TỪ

一. 比较句 câu so sánh

1. 用“比”表示比较 Dùng “比” để so sánh

用介词“比”表示比较时，一般格式是：

Khi dùng giới từ “比” để so sánh, công thức thông thường là:

A — “比” — B — 差别。例如：

A — “比” — B — sự khác biệt.

Ví dụ:

(1) 他二十岁，我十九岁，他 **比我大**，
我**比他小**。

(2) 这个中学的学生 **比**那个中学(的
学生)**多**。

这种句子，在形容词前还可以用上表
示比较程度的副词“更”、“还”等。例如：

Loại câu này có thể thêm phó từ chỉ trình độ “更”，“还” vào
trước hình dung từ.

Ví dụ:

(3) 他 **比我更大**。(我已经很大了)

(4) 这个中学的学生 **比**那个中学(的
学生)**还多**。

(那个中学的学生已经很多了)

形容词前一定不能用“很”、“非常”、
“太”等程度副词。不能说“你**比我很大**”，
“这个中学的学生**比那个中学非常多**”
等。

Trước hình dung từ nhất định không được dùng phó từ chỉ trình độ “很”、“非常”、“太”... Không được nói: “你比我很大”，“这个中学的学生比那个中学非常多”。

除了上述的形容词谓语句外，一般的动词谓语句也可以用“比”表示比较。例如：

Ngoài các câu vị ngữ hình dung từ nói trên, các câu vị ngữ động từ thông thường cũng có thể dùng “比” để biểu thị sự so sánh.
Ví dụ:

(5) 张老师 **比**我更 **了解**这个班的情况。

(6) 近年的粮食产量 **比**去年增加了很多。

如果动词带程度补语，“比...”放在动词前或补语主要成分前；如果动词又带宾语，“比...”用在重复的动词前或补语主要成分前。例如：

Nếu động từ mang bổ ngữ chỉ trình độ, “比...” phải đặt trước động từ hoặc trước thành phần chính của bổ ngữ. Nếu động từ mang cả tên ngữ, “比...” phải đặt trước động từ lặp lại hoặc trước thành phần chính của bổ ngữ.

Ví dụ:

(7) 谢力 **比**我来得早。

(8) 阿里翻译得 **比**我快。

(9) 他修理收音机 **比**我修理得好。

(10) 她写汉字写得 **比**我整齐。

2. “跟 …一样”格式 Công thức “跟 …一样”

“一样”是形容词，可以作谓语。例如：

“一样” là hình dung từ, có thể làm vị ngữ.

Ví dụ:

(1) 这两支钢笔的颜色一样。

(2) 他们两个人的意见一样。

“一样”前面也可以用介词结构“跟 …”作状语。例如：

Trước “一样” cũng có thể dùng kết cấu giới từ “跟 …” làm trạng ngữ. Ví dụ:

(3) 这支钢笔的颜色 **跟那支钢笔的颜色**一样。

(4) 他的意见 **跟她的意见**一样。

如果表示比较的两个名词都带定语，其中一个的中心语可以省略，有时“的”也可以省略。例如：

Nếu hai danh từ biểu thị sự so sánh đều có định ngữ, thì trung tâm ngữ của một vế có thể tinh lược đi, có lúc “的” cũng có thể tinh lược đi. Ví dụ:

(5) 这支钢笔 (**的颜色**) 跟那支钢笔的颜色一样。

(6) 他的意见跟她的(**意见**)一样。

“跟 …一样”常常用在一起，已经成了一个固定的格式。它可以作状语，也可以作定语。例如：

“跟 ... 样” thường dùng với nhau, tạo thành một công thức cố định. Nó có thể làm trạng ngữ, cũng có thể làm định ngữ.
Ví dụ:

(7) 他写的汉字 **跟** 丁力写的一样好看。

(8) 我要借一本 **跟他那本一样** 的词典。

3. “跟 ... 一样”的否定形式

Hình thức phủ định của “跟 ... 一样”

“跟 ... 一样”用“不”来否定，“不”有两个位置。例如：

“跟 ... 一样” dùng “不” để phủ định, “不” có hai vị trí. Ví dụ:

(1) 这个句子跟那个句子的意思
不一样。

(2) 我的意见 **不跟他** 的一样。

“不”放在“一样”之前的情况是更常见的。

Trường hợp thường gặp là “不” đặt ở trước “一样”.

4. 用“有”或“没有”表示比较

Dùng “有” hoặc “没有” để biểu thị sự so sánh.

动词“有”还可以表示估量或比较，有达到某种程度的意思。否定式是“没(有)”，有不到某种程度或不如的意思。例如：

Động từ “有” còn có thể biểu thị sự ước lượng hoặc so sánh, có

ý nghĩa đạt tới một trình độ nào đó. Hình thức phủ định là “没(有)”, có ý nghĩa là không đạt tới hay không bằng một trình độ nào đó.

Ví dụ:

- (1) 这个学校的外国留学生 **有**五、六百人了。
- (2) 他学中文 **有**一年了。
- (3) 这个学校的外国留学生 **没有**五、六百人，**只有**四百多。
- (4) 他学中文 **没有**一年，**只有**半年。

用“有”表示比较时，一般格式是：

Khi dùng “有” để biểu thị sự so sánh, công thức thường là:

A — “有” — B — (“这么”或“那么”) — 比较的方面

A — “有” — B — (“这么” hoặc “那么”) — phương diện so sánh

这种格式表示 A 在比较的方面达到了跟 B 一样的程度，这种方式的比较，否定式或疑问式更为常见。例如：

Loại công thức này biểu thị về phương diện so sánh, A đã đạt được trình độ như B. Phương thức so sánh này càng hay gặp trong câu phủ định và câu hỏi vấn.

Ví dụ

- (5) 这个教室 **有**那个教室 **那么大**吗?
—— 这个教室 **没有**那个教室 **那么大**。

(6) 这件衣服 **没有** 那件衣服 新。

(7) 妹妹 **有** 姐姐 **这么** 高了。

除形容词外，能够衡量程度的动词或能愿动词也都可以用“有…”表示比较。例如：

Ngoài hình dung từ ra, những động từ hay động từ năng nguyện có thể so sánh về trình độ cũng có thể dùng “有…” để biểu thị sự so sánh.

Ví dụ:

(8) 她 **没有** 我 **这么** 喜欢听音乐。

(9) 你 **有** 他 **那么** 会讲故事吗？

如果动词带程度补语，“有…”的位置和“比…”的位置一样。例如：

Nếu động từ mang bổ ngữ chỉ trình độ, thì vị trí của “有…” giống như vị trí của “比…”.

Ví dụ:

(10) 昨天我们两个班都考试了，
我们班 **没有** 他们班考得好。

(11) 我起得 **没有** 他早。

(12) 他走路 **有** 你走得这么快。

(13) 阿里写汉字写得 **没有** 他那
么好。

附录（一）关于比较句的注意事项 Những điều cần chú ý về câu so sánh

说明：比较句用来比较不同人或事物在性状、程度上的差别。主要有以下几种格式。

1.

A + 比 B + 形 + (数量补语)

例 1：南方 比 北方 热。 ⇒ 肯定式。

例 2：他 比 我 高 一 点 儿。 ⇒ 数量词一定放形容词后，不可前置。

例 3：这 个 问 题 不 比 (没 有) ⇒ 否 定 式 为
那 个 问 题 难。
“A + 不 比 / 没
有 + B + 形 容 词”，后边一般不加数量
补语。

注意：形容词前一定不能有程度副词
“很、最、非常”等。

2.

A + 比 B + “早、晚、多、少” + 动 + 数量补语
+ (宾)

例 1：我 比 他 早 来 半 小 时。

例 2：他 比 我 少 学 了 二 个 月 汉 语。

注意：

- 1.“早、晚、多、少”等一定要放在来、学等动词前，不能放在“比”前。
2. 表示动作发生的语气助词“了”一定要放在动词后边，其他成分前边。
3. 这个句型的否定式“A+没有+比+早／晚／多／少+动”不常用。

3.

A + 比 B + 动 + “得 … (形) ” (程度补语)

例 1：他 比 我 跑 得 快。

例 2. 他 写 汉 字 比 我 写 得 好 多 了。

⇒ 动词后有宾语时，还可以
说：他 汉 字 比
我 写 得 好 多
了。

例 3：他 不 比 我 说 得 好。

⇒ 否定式为“
A
+ 不 比 / 没 有
+ B + 动 + 得 + 形”。
形容词后不能
再加“一 点 儿、
一 些”等。

注意：

1. 形容词补语后边还可加“得 多”“一
点 儿”“一 些”“多 了”等，但形容词前后
不能加“很”“最”“非 常”“极 了”等词。
2. 形容词补语后边不能加表示具体数
量的短语，如“十 分 钟”等。

注意：

1. “早、晚、多、少”等一定要放在来、学等动词前，不能放在“比”前。
2. 表示动作发生的语气助词“了”一定要放在动词后边，其他成分前边。
3. 这个句型的否定式“A+没有+比+早／晚／多／少+动”不常用。

3.

A + 比 B + 动 + “得 … (形) ” (程度补语)

例 1：他 比 我 跑 得 快。

例 2. 他 写 汉 字 比 我 写 得 好 多 了。

⇒ 动词后有宾语时，还可以
说：他 汉字 比
我 写 得 好 多
了。

例 3：他 不 比 我 说 得 好。

⇒ 否定式为“
A + 不 比 / 没 有
+ B + 动 + 得 + 形”。
形容词后不能
再加“一 点 儿、
一 些”等。

注意：

1. 形容词补语后边还可加“得 多”“一
点 儿”“一 些”“多 了”等，但形容词前后
不能加“很”“最”“非 常”“极 了”等词。
2. 形容词补语后边不能加表示具体数
量的短语，如“十 分 钟”等。

4.

· 天比一天 (一个比一个)

例 1：天气 **一天比一天** 热了。

例 2：我们班同学 **一个比一个** 聪明。

注意：1. 主语一定要放在“一天比一天”等的前边。

· 2. 这个句型没有否定式。

5.

A + 比 B + 更 (再、还)

说明：这个句型表示“B 已经是比较(很).....，A 更.....”。

例 1：这个房间 **比那个更大**。⇒ 那个房间是比较大大的，这个则很大。

例 2：今天 **比昨天还热**。 ⇒ 昨天已经很热，今天非常热。

例 3：我认识的人里边 **没有比她更(再)漂亮的了**。⇒ 她最漂亮。

例 4：这件衣服 **就是比别的再便宜**，我也不买。 ⇒ 对这件衣服不满意，很便宜也并不会买的。

注意：这个句型的否定式为“**A + 并不比 + B + 更(再、还)……**”。

6.

A + 跟 (和、同) + B ……一样

例 1：他的大衣 **跟我的一样**。⇒ 否定式是
“**A 跟 B ……不一样**”，
不能用“不”
否定“跟”。

例 2：他跑得 **和以前一样**快。⇒ “一样”
后还可以
加形容词。

例 3：我汉语说得没有他好。⇒ 否定式常
用“**A 没有 (不如) B ……**”来表
示。

注意：

1. 强调 A、B 很接近时，可以说“差不多一样”“几乎一样”“完全一样”，不能说“很一样”“非常一样”“最一样”。
2. 一定不能把“比”和“(不)一样”“(不)相同”“差不多”等词一起说。

7.

A + 有 (没有) B + 这么 (那么) + 形

例 1：儿子快有爸爸那么高了。 \Rightarrow 肯定式。

例 2：北方没有南方这么热。 \Rightarrow 否定式。

注意：1.“有”表示达到后边事物的程度。

2. 不能把“快”和“一样”一起说。

3. B 指近的事物时用“这么”，B 指远的事物时用“那么”。当 A、B 同在近处时，可用“这么”，也可用“那么”

8.

A + (不) 像 B + 这么 (那么)

例 1：这个小姑娘像她妈妈 \Rightarrow 肯定式。
那么漂亮。

例 2：他不像哥哥那么爱游泳。 \Rightarrow 否定式，也可用“A+不如/没有+B+这么(那么)…”。

9.

A + 跟 (同、和) B + 这么 (那么)

例 1：他的汉语水平跟高班学生那么高。 \Rightarrow 肯定式。

例 2：这个孩子没有姐姐那么聪明。 \Rightarrow 否定式，也可以说“A

没有 B 这
么(那么)…
…”。

注意：否定式中。不能把“不”或“没”与“跟、同、和”一起用。

10.

A 不如 B ……

例 1：我 **不如** 他 努力。 ⇒ “A 不如 B”后
边常是形容词。

例 2：他 写 汉 字 **不如** 我 写 ⇒ “A + 动 + 宾 +
得 好。” 不如 + B”后
边要用“动 +
得 + 程 度 补
语”。

注意：这个格式只表示否定。

二. 双动词句 Câu hai động từ

1. 连动句 (一) Câu liên động (1)

谓语中连用两个以上动词（或动词结构）说明一个主语的句子，叫连动句。
例如：

Câu mà trong vị ngữ dùng liên hai động từ trở lên (hoặc kết cấu động từ) để thuyết minh cho một chủ ngữ gọi là câu liên động.

Ví dụ:

(1) 我们 星期 日 去 公园 玩 儿。

(2) 明 天 他 要 去 南京 旅 行。

(3) 丁力坐飞机去上海了。

(4) 我们可用用汉语谈话。

2. 连动句 (二) Câu liên động (2)

还有一种第一个动词是“有”(或“没有”)的连动句。有两种情况。

Có một loại câu liên động mà động từ thứ nhất là “有” (hoặc “没有”). Có hai tình huống sau đây:

A. 第二个动词不带宾语。第一个动词的宾语，在意义上就是第二个动词的受事。例如：

Động từ thứ hai không mang tân ngữ. Tân ngữ của động từ thứ nhất, về mặt ý nghĩa chính là kẻ bị động của động từ thứ hai.

Ví dụ:

(1) 解放以前，他家里的人没有饭吃，没有衣服穿，生活非常困难。

(2) 你最近有小说看吗？

有。现在书店里有很多新小说卖。

B. 第二个动词后带宾语。在意义上第二个动宾结构对第一个动词结构有补充说明的作用。例如：

Sau động từ thứ hai có tân ngữ. Về mặt ý nghĩa, kết cấu động tân thứ hai có tác dụng bổ sung, nói rõ cho kết cấu động tân thứ nhất.

Ví dụ:

(1) 我们没有秤称这袋小麦，不知道它的重量。

(2) 我有几个问题要向你。

3. 兼语句 Câu kiêm ngữ

有一种动词谓语句，谓语是由两个动词结构构成的，前一个动词的宾语又是后一个动词的施事，这种句子叫兼语句。兼语句的前一个动词常常是带有使令意义的“请”、“让”、“叫”等。例如：

Có một loại câu vị ngữ động từ, vị ngữ do hai kết cấu động từ tạo thành, tên ngữ của động từ trước lại là chủ thể của động từ sau, loại câu này gọi là câu kiêm ngữ. Động từ đứng trước trong câu kiêm ngữ thường là những động từ mang ý nghĩa sai khiêng, ra lệnh như “请”, “让”, “叫”.

Ví dụ:

(1) 小王请我星期日到他家去玩儿。

(2) 他让我在这儿等他。

(3) 安娜，你叫玛丽到楼上来。

附录(二) 双动词句的注意事项

Những điều cần chú ý về câu hai động từ

说明：双动词句是指句中有两个或两个以上谓语动词的句子，包括：连动词、兼语句和连动、兼语混合句等。

1. 连动句

说明：连动句中包含两个或两个以上的动词或动词短语，并且这两个动词都作同一主语的谓语，这两个谓语动词的前后顺序也不能改变。

1. 基本格式：

主 + 动 + (宾) + 动₂ + (宾)

根据两个动词之间的关系，连动句可分为以下几种：

1) 表示动作的连续。

例 1：他 **下了课回宿舍**。 ⇒ 第一个谓语动词后边的“了”表示“做什么以后”。

例 2：他 **打开门走了**。 ⇒ 句尾的“了”表示动作发生了或完成了。

注意：句中第二个动词是在第一个动词发生后发生的。

2) 表示动作的目的

例 1：上午，我要 **去电影院看电影**。

例 2：他 **不去飞机场接朋友**。 ⇒ “看电影”“接朋友”表示前一动作的目的，要放在后边。

注意：能愿动词“要、想、希望……”，否定词“不、没”等一般放在第一个动词前。

3) 表示动作的方式

例 1：我每天骑车上学。 ⇒ “骑车”“坐火车”表示动作的方式，要放前边。

例 2：他不坐火车来北京。

注意：能愿动词“能”、否定词“不”一般放在第一个动词前。

4) 第一个动词是“有”或“没有”。

例 1：我有几个问题向你。

例 2：他没有时间看电影。 ⇒ “没有”与后边名词中间不能有定语。

注意：否定式只能用“没有”，不能用“不”。

2. 兼语句

主语 + 谓语动词 + 兼语 + 兼语的谓语

说明：兼语句有两个谓语动词，前一动词的宾语是后一动词的主语，这个成分是兼语。基本格式如前，第一个谓语动词和兼语之间一般没有“了、看、过”及其他成分。

1) 表使令意义的兼语句。

说明：句中前一个动词有使令意义，常用“使、让、请、叫、派”等。

例 1：老师 **让我** **读课文**。

例 2：朋友想 **请他吃饭**。 ⇒ “想”“能”等
能愿动词一般放在第一个动词前。

2) 表爱憎意义的兼语句。

说明：句中前一个动词有爱憎意义，常用“表扬、批评、喜欢、讨厌”等等。

例 1：老师 **表扬他学习努力**。

例 2：他 **喜欢我唱歌**。

3.

..... + 有 + 兼语 + 动词或“是 的”

例 1：**有一个人在门口等你**。⇒ “等”“打”
“是 ... 的”
是兼语的
谓语，表示
兼语“作什
么”或“怎
么样”。

例 2：昨天 **没有人给你打电话**。

⇒ 否定式用
“没有”。

例 3：我们学校有很多学生
是从日本来的。

注意：“有”或“没有”的宾语是不确定的，
常用“一个、几个、一些、很多”等作
定语，不能用“这个、那个”等具体
的定语，更不能用“小王、王老师”等
称呼。

4.

是 + 兼语 + 动词 +

说明：1. 这种句子没有主语。
2. “是”的作用是强调兼语。

例 1：是小王回答了那个问题。⇒ “是”强
调回答问题的人是
小王，而不
是别人。

例 2：是我把这件事告诉了他。⇒ “是”强
调告诉他的人是我，
不是别人。

5.

动 + 直接宾语 + 给 + 兼语（间接宾语）+ 动

例 1：借本书给我看看。 ⇒ “给”的直接
宾语是“书”，

间接宾语是
“我”，“我”又
是“看看”的主
语。

例 2：买个包子给孩子吃。

6.

主 + 动 + 兼语（间接宾语）+ 直接宾语 + 动

例 1：朋友借给我一本书看。

⇒ “我”是“借
给”的间接宾
语，又是“看”
的主语。

例 2：老师送给我们一些饺子吃。

3. 连动、兼语混合句

说明：这种类型一个句子中既有连动关
系的动词，又有兼语。

例 1：你写信让他来北京吧。

⇒ 连动句套
兼语句。“写、
让”是连动关
系，“他”是兼
语。

例 2：他让我去门口等他。⇒ 兼语套连动

句。“我”是兼
语，“去、等”
是连动关系。

第十课
Bài 10

强调的方法
CÁCH NHẤN MẠNH

1. “是...的”格式 Kết cấu “是...的”

对一个已经发生了的动作，要强调说明发生的时间、地点、或动作的方式等，就用“是...的”这个格式。“是”放在要强调说明的那一点之前(也可以省略)，“的”放在句尾。例如：

Đối với một động tác đã xảy ra, cần phải nhấn mạnh nói rõ thời gian, địa điểm hoặc phương thức của động tác đã xảy ra thì dùng kết cấu “是...的” . “是” đặt trước điểm cần nói rõ hay nhấn mạnh (cũng có thể lược bỏ), “的” đặt cuối câu.

Ví dụ:

(1) 他 是 昨 天 到 的。

(2) 我 是 在 图 书 馆 复 习 的。

(3) 阿 里 是 坐 飞 机 去 的。

(4) 我 们 (是) 跟 代 表 团 一 起 来 的。

如果动词有宾语，宾语是名词时，常常放在“的”后。例如：

Nếu động từ có tân ngữ, khi tân ngữ là danh từ thì thường hay đặt sau “的” .

Ví dụ:

(5) 他 们 是 在 公 园 照 的 相。

(6) 你 们 (是) 怎 么 去 的 颐 和 园 ?

——我(是)骑自行车去的颐和园，
他(是)坐汽车去的。

宾语也可以在“的”前，尤其宾语是代词时，更是如此。例如：

Tân ngữ cũng có thể đặt trước “的”， nhất là khi tân ngữ là đại từ thì càng phải như vậy.

Ví dụ:

(7) 他是一九七七年上大学的。

(8) 我(是)在礼堂门口看见他的。

如果动宾结构后面带趋向补语，“的”要放在句尾。例如：

Nếu sau kết cấu động tân có bổ ngữ chỉ xu hướng, thì “的” phải đặt ở cuối câu.

Ví dụ:

(9) 阿里(是)上星期到上海去的。

(10) 她(是)上午打电话来的。

否定形式是“不是...的”，“是”不能省略。例如：

Hình thức phủ định là “不是...的”， “是” không được bỏ đi.

Ví dụ:

(11) 我们不是在剧场看的电影，是在礼堂看的。

(12) 我不是跟阿里一起去的公园，是一个人去的。

2. 副词“就”

Phó từ “就”

“就”还可以表示肯定客观事实或强调事实正是如此。例如：

“就” còn có thể biểu thị khẳng định sự thực khách quan hoặc nhấn mạnh sự thực đúng là như vậy.

Ví dụ:

(1) 他 **就**是丁力的哥哥。

(2) 那座楼 **就**是我们的宿舍。

(3) 我家就住在这座楼里。

附录(三) 注意事项 **Những điều cần chú ý**

一、“是……的”句

说明：1. 这种句式分两类，一类用来强调动作的时间、处所、方式、条件等，另一类强调说话人的看法、见解、态度。

2. 这种句式中，动词后都不用“了”。

1. “是……的”句，强调“时间、处所、方式、条件”等

说明：在这一类中，“是……的”短语作全句的谓语，所表示的动作一般是已经实现或完成了的。

注意：这一类用法的否定式为“不是……的”。

1) 强调动作的时间、处所、方式等。

例 1：我们都是坐飞机来 \Rightarrow 强调方式。
的北京。

“都”是整个谓语的状语，放在“是”前边。

例 2：汽车是在大家的帮助修好的。 \Rightarrow 强调条件。
“在……下”是动词“修”的状语，所以放在“是……的”短语里边、“修”的前边。

例 3：我不是一年前认识他的。 \Rightarrow 强调时间。
否定的不是“认识”这个动作，而是“一年前”这个时间。

例 4：他不是在饭店工作的。 \Rightarrow 强调处所。
否定的不是“工作”这个行为，而是“在饭店”这个处所。

注意：“是……的”句中间的动词带宾语，可以放在“的”后，如例 1 “北京”；也可以放在“的”前，如例 3 “他”。

2) 强调施事者。

说明：这种用法强调的是“做某件事的人是谁”。

例 1：衣服 **是**我（一个人）洗 **的**。

⇒ 强调洗衣服
的人是我。

例 2：饭 **是**妈妈做的。

⇒ 强调做饭的
人是妈妈。

注意：句子的主语是动作的对象。如例 1 中“衣服”是“洗”的对象。

3) 强调全句的施事主语。

说明：这种句子用“是”开头。

例 1：**是**小王通知我开会 **的**。

⇒ 强调通知我
的人是小王。

例 2：**是**他打 **的**电话。

⇒ 强调打电话
的人是他。
“的”在宾语
前时，宾语应
该是不带定
语的简单成
分。

4) 强调产生某种结果的动作行为或原因。

例 1：你最近瘦了，**是**累
的吧？

⇒ 强调瘦的原
因是累。

例 2：衣服掉了，可能是 \Rightarrow 强调衣服被
风吹的。

2.“是……的”句，强调说话人的看法、见
解和态度。

说明：“是”“的”在句子中起肯定判断或
加强语气的作用。

例 1：只要认真想办法，问题 \Rightarrow 强调肯定判
题是一定能解决的。断。

例 2：这个办法他是不能
同意的。 \Rightarrow 否定式是动
作本身被否
定，所以否
定词“不”放
在“是……
的”里边、动
词前边，不
能放在“是”
前。

注意：1. 这种用法“是”都放在主语后边。
2. 这种句子的否定式不能用“不是
……的”，一定要把“不”放在“是
……的”里边。

二、反问句

说明：反问句是用否定形式来加强肯定
语气，或用肯定形式来加强否定语
气的句式。

1.

不是……吗？

说明：这个格式是用否定形式和句尾疑问词“吗”共同强调肯定语气，表示说话人认为情况就是自己说的那样。

例 1：你 不是 来过 这个 地方 吗？

⇒ 强调 你 来过
这儿。

例 2：不 是 你 让 我 去 的 吗？ ⇒ 强 调 让 我 去
的 是 你。

注意：“不是”可放在主语前，也可以在主语后，但必须放在强调的成分前。

2.

没……吗？

说明：这个格式用否定形式和句尾疑问词“吗”一起表示肯定形式。

例 1：我 没 告 诉 过 你 吗？ ⇒ 强 调 我 已 经
告 诉 过 你 了。

例 2：你 没 听 说 吗？ 他 生
病 了。 ⇒ 强 调 你 应
该 听 说 了。

注 意：“没”放 在 要 强 调 的 成 分 前。

3.

怎么……？

说明：用“怎么”表示反问语气，后边常有“会、行、能、可能、可以”等词，句尾常有语气助词“呢”。如果句中谓语是肯定形式，则全句表否定；如果谓语是否定形式，则全句表肯定。

例 1：我 **怎么**会知道他的事？ ⇒ 强调我不
知 道。

例 2：你 **怎么**能不去呢？ ⇒ 强调你应
该 去。

4.

还不……吗？

说明：这一格式是用否定形式表示肯定语 气。

例 1：他是你的朋友，你帮 ⇒ 强调你应
他 **还**不 应 该 吗？ 该 帮 他。

例 2：这么好的条件，你 **还** ⇒ 强调应该
不 满 意 吗？ 满 意。

5.

哪 儿 …… ？

说明：这个格式表示反问语气，后边常有

“能、会”等词，句尾常有语气助词“啊、呀”。如果句中谓语是肯定形式，则全句表示否定；如果句中谓语是否定形式，则全句表示肯定。

例 1：今天哪儿冷啊？ ⇒ 强调今天不冷。

例 2：他哪儿能不来呀？ ⇒ 强调他一定来。

注意：“哪儿”不表示地点，不能放在谓语动词后边。

6.

..... 什么（呀）？

说明：用“什么”表示反问语气时有两种。

1) 用在形容词或能用“很”修饰的动词短语后边，表示否定；有不同意对方的意思。

例 1：这个菜好吃什么？ ⇒ 强调觉得不好吃。

例 2：这篇课文难什么？ ⇒ 强调觉得不难。

2) 用在一般动词后，表示否定语气，有“不满意”或“批评”的意思。动词后有宾语时，格式为“动 + 什么 + 宾语”。

例 1：快考试了，还看什么 \Rightarrow 强调不应
电影？ 该看电影。

例 2：离开车还有半小时， \Rightarrow 强调不用
你着什么急？ 着急。

注意：这种格式中，宾语一定要放在“什
么”后边。

7.

什么时候……？

说明：这个格式表示否定语气，意思是
“从来没……过”。

例 1：我什么时候说不去了？ \Rightarrow 强调从没
说过。

例 2：你什么时候帮助过别人呀？ \Rightarrow 强调从来
没帮过。

8.

……有什么……？

说明：“有什么”放在形容词或可以用
“很”修饰的动词短语前，表示反问
语气，句尾常有语气助词“的”。句中
谓语是肯定形式，则全句表否定；如
果句中谓语是否定形式，则全句表
肯定。全句带有不同意或不满意
口气。

例 1：自己做饭有什么麻烦的？

⇒ 强调自己做饭不麻烦。

例 2：骑车有什么不方便的？

⇒ 强调骑车很方便。

9.

何必(何苦)……呢？

说 明：用副词“何必、何苦”等表示反问语气，句尾常有语气助词“呢”，全句有“没有必要”的意思。

例 1：我只是开玩笑，你何必生气呢？ ⇒ 强调没有必要生气。

例 2：天气这么热，你何苦一定要亲自去呢？ ⇒ 强调没有必要亲自去。

注意：“何必”“何苦”一定要放在主语后边，不能放在主语前。

10.

有……的吗？／哪有的(呢)？

说 明：用这两种格式表示反问语气，带有不满意和批评的口气，“有、哪有”常放在句子开头，前边可以有表示地方或范围的，如“世界上”“咱们家”；句尾“有”句加“的吗”，“哪有”句加“的(呢)”。

例 1：有你这样说话的吗？ ⇒ 强调你不该这样说话，对“你”说的话态度不满意。

例 2：哪有你这么不认真工作（呢）？ ⇒ 强调没有你这样不认真的，对“你”的工作态度不满意。

11.

难道（说）……（不成、吗）？

说明：这个格式表示反问语气，句尾常用“吗”或“不成”。全句有“不应该”“不可能”的意思。“难道”“难道说”一般在句子开头，也可放在主语后边。

例 1：你难道不认识我了吗？ ⇒ 强调你应该认识我。

例 2：难道说，你这样做没错不成？ ⇒ 强调这样做是错的。

12.

主 + 这不是……吗？

说明：这个格式表示反问语气，全句表肯定，带有不满意或批评的口气。

例 1：你 **这 不 是** 给 自 己 找
麻烦 吗？ ⇒ 强 调 你 这 就
是 给 自 己 找
麻烦。

例 2：他 **这 不 是** 让 我 丢 脸 吗？ ⇒ 强 调 他 就 是
让 我 丢 脸。

注意：“这 不 是”一 定 要 放 在 句 中 主 语 后
边。

13.

.....，何 况(呢)？

说 明：这 一 格 式 表 示 反 问 语 气，常 用 在 后
一 分 句 开 始，前 一 分 句 常 有 “(连)
.....都.....” 格 式。全 句 强 调 “何 况”
后 边 的 部 分，有 “更" 的 意 思。

例 1：这 个 道 理 连 小 孩 都 ⇒ 强 调 你 们 更
懂，**何 况 你 们 呢**？ ⇒ 应 该 懂。

例 2：连 老 师 都 觉 得 难，⇒ 强 调 学 生 更
何 况 学 生？ ⇒ 觉 得 难。

三、(连).....也(都).....

说 明：这 个 句 式 可 用 在 一 个 句 子 的 前 一
分 句，也 可 用 在 后 一 分 句。被 强 调 的
部 分 在 “连”“也(都)” 中 间。全 句 的
意 思 是，被 强 调 的 部 分 怎 么 样，别 的
更 怎 么 样。“连”有 时 可 省 略，意 思 不

变。根据被强调部分的成分不同，这个句式可分以下几种。

1. 强调主语

例 1：参加比赛的人很多， \Rightarrow 强调参加的人很多。
(连)七十岁的老人都参加，别
的人都参加，别
的人更参加了。

例 2：这个题很难，(连)最
好的学生都不会做。 \Rightarrow 强调题很难，
好学生都不
会，别的学
生更不会。

2. 强调谓语动词

例 1：他(连)游泳都不会。 \Rightarrow “连”后是动
词时，谓语
动词常用否
定形式。

例 2：这件事，他(连)想也没想，就同意了。 \Rightarrow “连”后的动
词和谓语动
词一样时，谓
语动词必须
用否定形式。

3. 强调前置宾语

说明：当强调的成分是宾语时，宾语一定要放在谓语动词前。

例 1：他（连）长城 **也** 没去过。⇒ “长城”是
“去”的宾语，
放在前边。

例 2：他（连）春节 **都** 不休息。⇒ “春节”是
“休息”的宾
语，放在前
边。

14.

主 + (连) + + (宾) + 也(都) + (否定)动

说明：“连”后用“.....”，强调最小数量也
达不到。常用“一次”“一天”“一点
儿”“一会儿”“一个人”等。谓语一般
用否定形式。句中各部分顺序不能
变。

例 1：房间里（连）一个人 ⇒ 强调没有
也没有。

例 2：他一点儿 **也不** 忙。 ⇒ 强调不忙。

四、副词“就”表示强调

说明：副词“就”用在谓语动词前表示强
调。“就”本身没有否定形式，一般
用在肯定形式的谓语动词前。根
据所强调意义的不同，可分为不
同的类型。

1. 强调确实是后边的情况，不是别的

例 1：他 **就** 是新来的同学。 ⇒ 强调新来的是同学，而不是别人。

例 2：这 **就** 是我去的商店。 ⇒ 强调我去的是这个商店，不是别的。

2. 强调“只”的意思

说明：在这种句子里，“就”表示“只”，谓语动词后常有数量短语。全句表示“少”的意思。

例 1：他 **就** 给了我一张票。 ⇒ 强调给的票少。

例 2：在这儿我 **就** 认识两个人。 ⇒ 强调认识的人少。

3. 强调态度坚决

说明：只有强调态度坚决时，“就”才能用在否定形式（不+动）。

例 1：他不让我看，我就看。 ⇒ 强调我一定要看。故意与“他”相反。

例 2：我们让他唱歌，他就不唱。 ⇒ 强调他坚决不唱。故

意与“我们”
相反。

五、用动词“是”表强调

说明：“是”用在谓语（动词或形容词）前，强调后边的情况是不同的；“是”后边的谓语可以是现在的、以后的。

例 1：他 **是**没吃早饭就走了。⇒ 强调他没
 吃早饭就
 走了这件事是
 真的。

例 2：这个商店的东西是 ⇒ 强调东西确实不贵。“是”用在否定形式中，否定词放在谓语前，不能放在“是”前。

六、用双重否定表示强调

说明：汉语里用两次否定形式来强调肯定。常见格式有以下几种。

1.

没有……不……

说明：意思是“所有的（主语）都（谓语）”。

例 1：这 几 天 没 有 一 天 不 ⇒ 强 调 每 天
下 雨。 都 下 雨。

例 2：我们家 **没有**一个人
不喜欢唱歌。 ⇒ 强调我们
家每个人都喜欢。

注意：第二个否定词后的谓语不能用
“很、非常”等程度副词修饰。

2.

..... 没有不(的)

说明：意思是“（主语）都（谓语）”。

例 1：去 过 长 城 的 人 **没 有**
不说 好 的。 ⇒ 强调去 过
长 城 的 人
都 说 好。

例 2：我 们 班 **没 有 不 努 力**
学 习 的。 ⇒ 强 调 我 们
班 都 努 力
学 习。

注意：在这个句式里，“没有”和“不”连用
时，只能是“没有不”。

3.

不 不

说明：用这个格式强调肯定时，第一个
“不”后常有“能”“会”“可能”“应该”
等词。

例 1：今 天 的 会 很 重 要，
我 **不 能 不 去**。 ⇒ 强 调 我 必
须 去。

例 2：他 不会 不来接你的。 ⇒ 强调他一定 会 来。

七、用副词“可”表示强调

说明：副词“可”表强调，可用在以下四种句式中，起加强语气的作用。

例 1：这 么 多 生 词，可 怎 么 记 得 住 呢？ ⇒ 用 在 反 问 句 中。

例 2：我 可 没 说 过 这 种 话。 ⇒ 用 在 陈 述 句 中。

例 3：你 可 要 注意 身 体 呀！ ⇒ 用 在 祈 使 句 中。

例 4：他 汉 语 说 得 可 好 啊！ ⇒ 用 在 感 叹 句 中。

八、用“非……不可”表示强调

说明：这个句式用两次否定表肯定，语 气 很 强。有时 表 示 对 事 情 发 展 变 化 的 判 断。

例 1：下 午 的 会 很 重 要，你 非 去 不 可。 ⇒ 强 调 必 须 去。

例 2：今 天 非 下 雨 不 可。 ⇒ 表 示 一 种 判 断：很 有 可 能 下 雨。

注意：“非”放 在 被 强 调 的 成 分 前。

九、疑问代词活用(任指)表强调

说明：在陈述句里用疑问代词“谁、什么、哪儿、怎么”等表示任指，强调所有的人或所有事都没有例外，后边要有“都”或“也”。

例 1：**谁**都想知道这件事。 ⇒ 强调所有人。

例 2：公园里**哪儿**都是人。 ⇒ 强调所有地方。

例 3：我**什么**东西也不想吃。 ⇒ 强调所有东西。

例 4：这个问题你**怎么**解
决都可以。 ⇒ 强调用所有方法。

注意：

1. 疑问代词用于陈述句，不表疑问，只表任指；强调“所有人或事”。
2. 疑问代词后必须有副词“都”或“也”，“也”一般用在否定句中。
3. 否定形式中，“都”“也”放在否定词前边。
4. 被强调的是宾语时，一定要放在动词前(如例 3)，“东西”放在“吃”前边。

第十一课

Bài 11

复句

CÂU GHÉP

复句是两个或两个以上意义有关联的单句组成的句子。组成复句的每个单句叫分句。有的复句，分句之间的关系用关联词语来表示。例如：

Câu ghép là do hai hoặc hai câu đơn trở lên có liên quan với nhau về mặt ý nghĩa tạo thành. Mỗi câu đơn tạo thành câu ghép gọi là phân câu. Có câu ghép dùng từ nối để biểu thị quan hệ giữa các phân câu.

Ví dụ:

(1) 学校一放假，我们就去旅行。

(2) “座谈会”这三个字要是用彩色粉笔写，就更好看了。

(3) 虽然坐车的有很多好条件，但是方向错了，结果离他要去的地方越来越远。

有的复句不用关联词语，通过上下文来表示分句之间的关系。例如：

Có câu ghép không dùng từ nối, mà thông qua ngữ cảnh của câu văn để biểu thị quan hệ giữa các phân câu.

Ví dụ:

(4) 这个句子的语法太复杂，我不会分析。

“除了...以外”格式 Công thức “除了...以外”
A. “除了...以外”表示加合关系，后面常要有副词“还”、“也”或“又”等。“除了...以

外”中间可以插入名词、代词、形容词或动词，以及形容词结构或动词结构。
例如：

Công thức “除了...以外” biểu thị quan hệ cộng thêm vào, phía sau thường phải có phó từ “还”、“也” hoặc “又”... Giữa “除了...以外” có thể thêm vào các danh từ, đại từ, hình dung từ hoặc động từ, kết cấu hình dung từ hay kết cấu động từ.
Ví dụ:

- (1) 除了这种方法以外，还有一种方法。
- (2) 墙上除了照片以外，还挂着一张世界地图。
- (3) 住在这儿除了方便以外，还很安静。
- (4) 这篇课文除了内容比较深以外，语法也很复杂。

B. “除了...以外”表示排除关系，后面常要有副词“都”。

“除了...以外”中间可以插入名词、代词、动词、动词结构或主谓结构。

例如：

“除了...以外” biểu thị quan hệ loại bỏ, phía sau thường phải có phó từ “都”. Giữa “除了...以外” có thể thêm vào danh từ, đại từ, động từ, kết cấu động từ, hoặc kết cấu chủ vị.
Ví dụ:

- (1) 这次考试，除了第二个问题以外，别的我都回答对了。

(2) 除了他以外，我们都参观过体育学院。

(3) 她除了晚上在家以外，别的时间都在学校。

(4) 除了弟弟喜欢看杂技以外，家里的人都喜欢看歌舞。

根据分句与分句之间的关系，复句基本上可以分成两大类型：

Câu ghép: Dựa vào quan hệ giữa các phân câu, về cơ bản câu ghép có thể chia thành hai loại lớn:

(A) 联合复句 联合复句中各分句在意义上的关系是平等的，不分主次的。

例如：

Câu ghép liên hợp: Quan hệ giữa các thành phần câu trong câu ghép liên hợp về mặt ý nghĩa là bình đẳng với nhau, không phân chính phụ.

Ví dụ:

(1) 我喜欢喝茶，我哥哥也喜欢喝茶。

(2) 他站起来，对我笑了笑，就走出去了。

(B) 偏正复句 偏正复句中的分句有主次之分，在一般情况下，表示次要意义的分句在前，表示主要意义的分句在后。

例如：

Câu ghép chính phụ: Các phân câu trong câu ghép chính phụ có phân biệt chính, phụ. Thông thường, phân câu biểu thị ý nghĩa thứ yếu ở trước,

phân câu biểu thị ý nghĩa chủ yếu ở sau.
Ví dụ:

(1) 虽然坐车的有很多好条件，可是方向错了，结果离他要去的地方就越来越远。

(2) 在中国，要是你把自己的地址 (dì zhǐ: địa chỉ) 写在信封上部，信就会给你寄回来。

附录(四) Phụ lục số 4

复句的注意事项 *Những điều cần chú ý về câu ghép*

复句(一) Câu ghép (1)

由两个或两个以上单句构成的，有完整意义和一定语调的句子叫复句，复句所包括的单句叫分句。

一、复句的主语

当各分句的主语相同时，主语只在其中的一个分句出现，当各分句的主语不同时，一般要逐一地说出来。

二、复句的关联词语

1. 连词的位置

当两分句主语相同时，连词常在主语后；当两分句的主语不同时，第一分句的连词常放在主语前，第二分句的连词一

一定要放在主语前。

2. 副词的位置

关联副词只能出现在第二分句，而且一定要放在主语后。

三、复句的种类

1. 并列复句

1.

一边……，一边……

一面……，一面……

一方面……，(另)一方面……

例 1：丽丽 **一边**唱歌，
一边跳舞。

⇒ “一边……

一边”“一面

……一面”

表示两个

或两个以

上的动作

同时进行。

例 2：他们 **一面**喝着酒，
一面谈着话。

例 3：老师 **一方面**肯定了阿

里的进步，**另一方面**

也指出了他的缺点。

⇒ “一方面……

一方面”常常

连接两个情况的

关系或一个事件。

两个方面。

注意：

- 1.“一边……一边”只连接“唱歌跳舞”等表示具体动作的动词。当谓语是“看、走、说”等单音节动词时，一边可以省略为“一”。
- 2.“一面……一面”既可以连接表示具体动作的动词，又可以连接“主张、发展”等表示抽象意义的动词。
- 3.“一方面……一方面”常连接表示抽象意义的动词。

2.

又……，又……
也……，也……
既……，又·也……

例 1：火 **又**大，烟 **又**盛，
我受不**了**了。

⇒“又……又”
“也……也”
“既……又”
表示几种
情况、性质、
动作同时
存在。

例 2：这 **也**是新书，那 **也**是新书。

例 3：在中国留学，**既**要努力学
习，又要注意身体。

注意：“又、也、既”都要放在主语的后面。

2. 承接复句

1.

(首)先……，然后·再(又·还)

(首)先……，接着……

例 1：我先开了门，然后
走进屋子里。

⇒“先……然
后”等表示
动作或事件
发生的先后
顺序。

例 2：他先走了，接着我也走了。

注意：1. 在复句中，“首先”和“然后”是一组，“起初、起先”和“后来”是一组，“以前”和“以后”是一组。
2.“然后”可以表示过去，也可以表示将来。“后来”只表示过去时间发生的事情，而且前后两个动作间隔的时间比“然后”长。

2.

……，于是……

……，就……

……，又……

例 1：在老师的帮助下，
同学们决定组织
起来，于是一个课
外学习小组就这样
成立了。

⇒“于是”表示
后一事紧接着
前一事，有
因果关系。

例 2：你要什么，我就给你什么。

⇒“就”表示前发后两件事情接生的时得很紧。

例 3：我找过一遍，他又找了一遍，还是没找着那本书。

⇒“又”表示前一动作或情况重复发生。

注意：当主语不同时，“就、又”要放在主语后边。

3.递进复句

1.

不但……，还·也……
不但·不仅·不只·不光……，
而且·并且·甚至于(还·也)……

例 1：**不但**玛丽会说汉语，
 阿里也会说汉语。

⇒“不但…还·而且”等表示除了所说的意思之外，还有更进一层的意思。

例 2：王选**不但**是科学家，
 而且也是商人。

注意：1.当主语相同时，“不但”等要放在主语后边；当主语不同时，“不但”等都要放在主语前边。

2. 第一分句可以省略“不但”等，但在第二分句必须用“而且、还”等。
3. 当句子的意思是从否定方面说时，就要用“不但不(没有)……还(反而)……”表示。

2.

....., 更
....., 况且(也 · 还 · 又)

例 1：张津爱打排球，更爱踢足球。 ⇒ “更”表示比较，一方比另一方程度加深。

例 2：这件衣服样子好看，况且又不贵你买吧！ ⇒ “况且”表示进一步说明理由。

注意：1.“更”不能用在“越来越、一天比一天、一年比一年”等词后面。
2.“更”不能和“好好”等重叠形容词一起用。

4. 选择复句

1.

是，还是
或者 · 要么，或者 · 要么

例 1：你是学汉语，还是学英语，你快定吧！ ⇒ “是.....还是” · “或者.....或者”

表示在两个以上以中选一个的情况或的择一个。

例 2：或者当老师，或者当职员，我都愿意。

注意：“或者……或者”不能用在表示选择的疑问句里。

2.

不是……，就是……
宁可……，也不·也要……

例 1：格林不是骑车来，⇒“不是……
就是”表示前两个必须选一个。

例 2：我宁可走着去，⇒“宁可……
也不”表示在比较两个以后，选择一个。

3.

与其……，不如·宁可……
与其说……，不如说·毋宁说……

例 1：与其你去，不如我去。⇒“与其……
不如”表示

在比较以后，不选择前一个，而选择后一个。

例 2：这句话与其说是表扬，不如说是批评。 ⇒ “与其说... ...不如说”

表示对客观情况的判断。在说话人看来，后一种说法更正确。

注意：“不如”前不能用“也”。

复句（二） Câu ghép (2)

5. 转折复句

1.

尽管.....，但是·可是·然而·还是....
虽然·虽说.....，但是·可是(仍然·
仍旧).....

例 1：刘老师尽管身体不好，

可是仍然坚持工作。 ⇒ “尽管... ...可是”表

示承认 A 为事实，但是 B 也成立；“尽管”的

语 气 比 “ 虽 然 ” 重。

例 2：虽然他很忙，但是
每天都来看我。

⇒ “ 虽然 …… 但 是 ” 的 意 思 同 “ 尽 管 …… 可 是 ” 一 样。

注 意： 1. “ 尽 管 ” 可 以 用 在 第 二 分 句 中。

2. 当 “ 虽 然 ” 用 在 第 二 分 句 时，一 定 要 在 主 语 前，前 一 分 句 不 能 用 “ 但 是 ” 等 词。

3. 当 转 折 程 度 很 轻 时，常 只 在 第 二 分 句 中 用 “ 但 是，可 是 ” 等 词。

2.

……，反 而 · 反 倒
……，不 过 · 只 是 · 就 是 · 却

例 1：老 王 年 纪 大 了，身 体
反 而 更 好 了。

⇒ “ 反 而 ” 表 示 转 折，跟 上 文 反 相 意 或 没 有 想 到。

例 2：这 个 房 间 不 错，不 过
家 具 不 太 好。

⇒ “ 不 过 ” 表 示 转 折，进 行 补 充 或 意 反。对 上 文 充 同 意 或 意 反。

注意：1.“反而、却”等用在主语后面。

2.“不过”等表示转折的意思比“但是”轻些。

3

……，其实……

不是……，而是……

固然……，但是，可是，不过……

例 2. 老师叫你去，不是批评你，而是表扬你。

⇒ “不 是……” 表示后定的
“是” 而转成否定
和 对 比。

例 3：工作固然很忙，但是还能抽出一些时间来。

示某然，相况认实。表示某然，相况认实。
“然”是承事转的也一
但先一后反或另

注意：“其实、而是”用在第二分句的句首，“固然”常用在主语后边。

6. 因果复句

1.

因为……，所以……
(由于)……，所以……因此……
之所以……，是因为……

例 1：因为早上我没叫他，
所以明明上学迟到了。⇒“因为……
所以”和“由
于……因此”
都表示原因
和结果。

例 2：由于节日要到了，因此
大家忙着买礼物。

例 3：我之所以伤心，是因
为我爱上了他。⇒“之 所以…
… 是 因 为”
表 示 结 果
和 原 因。

注意：1. 当主语相同时，“因为”可以在
主语后，也可以在第二分句里；
当主语不同时，“因为”要在主
语前。
2. 由于后面不但要说原因，而且
一定要有结果。

3. “之所以”一定要放在主语和谓语中间。

2.

由于……，……

由于……，……就……

……，是由于……

例 1：由于阿里每天练习，
他的发音特别好。 ⇒“由于……”
表原因。

例 2：由于下雨，运动会
就不举行了。 ⇒“就”表示承
接前一分句，
得出结论。

例 3：老张最近身体不太好，
是由于锻炼太少。 ⇒“是由于”表
示原因，在
第二分句前。

3.

……，只好……

……，可见……

既然·既……，就·只好·只有·一定……

例 1：我们都 有事，只好李林
去商店买水果了。 ⇒“只好”表示
只能这样，没
有别的选择。

例 2：玛丽的中级汉语考试
只得 60 分，可见她的
汉语水平不高。

⇒ 根据前一分句所说的意
思，用“可见”
引出判断或
结论。

例 3：既然小王想要这本
书，你就送给他吧。

⇒ “既然……就”表示根据
前提出某种
结论。

- 注意：
1. 当主语相同时，“只好”在主语后；当主语不同时，“只好”在主语前。
 2. 当主语相同时，“既然”在主语后；当主语不同时，“既然”可在主语前，也可在主语后。
 3. “可见”只能用在后一分句的开头。

4.

……，以至……
……，以致……
……，不免……

例 1：格林正在聚精会神地
看书，以至我来到他
身边，他都没有发觉。

⇒ “以至”
表示由于前
一分句所说

的动作、情况
程度很深而
形成的結果。

例 2：赵军不听劝告，酒后
开车，**以致**和别的车
相撞住进了医院。

⇒ “**以致**”表示
前一分句所
说的原因而好不
形成的结果或不
希望发生的事情。

例 3：这段路比较窄，在
上下班时间里**不免**
有些拥挤。

⇒ “**不免**”表示
由于前面的
原因不能避
免某种结果。

注意：“**不免**”不能放在主语前。

7. 条件复句

1.

只要，就
只有，才（能）.....

例 1：**只要**打两针青霉素，
你这病**就好了**。

⇒ “**只要**”引出
必要条件，

“就”表示根据条件产生某种后果。

例 2：只有打青霉素，你这病才能好。

⇒ “只有”表示唯一条件，其他条件都不行。

注意：“只要”引出的分句常是积极意义的，如果是消极意义的，要用否定式。

2.

除非……，否则·不然……
除非……，才……

例 1：除非老师让我走，否则我决不离开这里。⇒ “除非……

否则”表示一定要这样，才能得到某种结果，如果不得到另·样，会得

例 2：除非你答应我的条件，我才把这件事告诉你。

⇒ “除非……

才”表示一定要这样，才能产生某种结果。

- 注意： 1. 当把后一分句放在前面时，可以不用“否则”。
2. “只有”是从正面提出某个唯一条件，“除非”是从反面强调不能缺少的某个唯一条件，语气更重。

3.

凡是……，都……
任……，都·也……
不管·无论……，都·也……

例 1：凡是玛丽喜欢的书，

她的男朋友都喜欢。⇒ “凡是……

都”表示在某个范围内没有例外，有“只要是”的意思。

例 2：任你怎么说，张刚

都不去上课。

⇒ “任……都”、“不管……都”表示在任何

条件下，结果或结论都不
会改变。

例 3：不管天气热不热，她都穿这么多。

- 注意：
1. “凡是”常用在句首。
 2. “任”用在主语前，后面常用疑问代词。
 3. “无论”后面可以跟“如何、是否”等词，“不管”后边不可以。用。

8. 假设关系

1.

幸亏……，不然·否则……
要不是……，……就……

例 1：幸亏你提醒我，不然我就忘了。

⇒ “幸亏……不然”表示由于某种有利条件，所以能避免不好后果。

例 2：要不是下雨，我们早就去天坛了。

⇒ “要不是”表示如果不是。

注意：“幸亏”常用在主语前，“要不是”常用在句首。

2.

.....，否则.....
没有.....，就没有·不会

例 1：约翰可能有事，
 否则一定会来。 ⇒ “否则”表示
 如果不是这样。

例 2：没有他妈妈，就沒
 有他。 ⇒ “没有.....就
 没有”表示
 如果。

注意：“否则”用在第二分句的句首，
“也”可以说成“否则的话”。

3.

要是.....就.....
如果·假若·倘若.....，就.....
假如·假使.....，就.....

例 1：要是父母同意，我就
 和小李结婚。 ⇒ “要是、如
 果、假如”等
 都表示假设，
 “就”说明由
 假设产生的
 结果。

例 2：如果你有问题，就去找张老师。

例 3：假如你想娶她，就应该好好地
 待她。

注意：当第一分句说出结果或结论时，
“如果”用在第二分句，表示假
设，可以说“如果……的话”。

9. 目的复句

1.

……，好……
……，为的是……

例 1：你要坚持治病，**好早**
一点儿恢复健康。

⇒ “好、为的
是”表示后
边分句是前
一分句要达
到的目的。

例 2：你要坚持治病，**为的**
是早一点儿恢复健康。

注意：1. 当主语不同时，“好”用在第二
分句的主语后边。
2. “为的是”一定要用在第二分句
句首，主语前边。

2.

……，省得……
……，免得……
……，以便……

例 1：有事你可以打电话给我，**省得**你来。⇒ “省得、免

得”表示某种情况
免发生希望的
不况。

例 2：有病应该请假，免得
老师生气。

例 3：马丁正在学汉语，以
便能找到好工作。

⇒ “以便”表示所容
使得下文的
说的实现。

10. 让步复句

3.

就是……，也……

固然……，也……

哪怕·即使……，也……

例 1：你就是说错，也没有人嘲笑你。

例 2：药固然可以治病，但
是服用过量也会产生
副作用。

⇒ “固然……
..也”表示先
承认一个事
实，后转入相
反的情况或
接着同时承
认另一事实。

例 3：哪怕下雨，我们也要去长城。

注意：“固然”常用在主语后边。

11. 紧缩复句

1.

越 越
愈 (是) 愈 (是)
不 不

例 1：雪 **越下越大**。

⇒ “越 越”
和“愈 愈”
表示程度随着
情况的发展而
加深。

例 2：雪 **愈下愈大**。

例 3：你 **不去不行**。

⇒ “不 不”表
示“如果不 ...
...就不”的意
思，用在意思
相对或相关的
词前面。

注意：在第二个“越、愈”后边，它的动词、形容词前边不能有“很、太”等词。

2.

一 就
再 也
(不) 也

例 1：老李一睡觉就打
呼噜。

⇒ “一 就”
强调两件事
连接得紧凑。

例 2：再没钱也得让孩子上学。

⇒ “再 也”
表示“就是...
...也”。

例 3：为了生活你不想
工作也得工作。

⇒ “不 也”
表示假设或
让步关系。

PHẦN HAI

BỘ ĐỀ THI

BỘ ĐỀ THI

练习一

一. 选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. A 妈 妈 只 有 B 孩 子 睡 觉 的 C 时 候， 才 能 抽
空 D 看 看 小 说。

当

2. A 我 们 B 那 次 研 讨 会 C 以 后 再 也 D 没 见
过 面。

从

3. 我 A 弟 弟 B 小 手 总 C 是 脏 脏 D 。

的

4. A 他 B 想 C 老 运 动 员 中 挑 选 几 个 人 给 孩
子 们 D 当 教 练。

在

5. A 教 学 法 的 B 研 究 方 面， C 李 教 授 D 对 年
轻 教 师 的 帮 助 很 大。

在

6. A 这 个 公 司 的 B 职 员， 个 个 C 穿 西 服 D
上 班。

都

7. A 各研究机构专家 B 组成的顾问小组 C
于近日抵达 D 该地指导救灾工作。
由
8. 为了让大家高高兴兴 A 吃一顿 B，妈妈
早早 C 准备好了一桌 D 饭菜。
地
9. A 父母来 B 说他是 C 全家的 D 唯一希
望。
对
10. 家长 A 老师批评你是为了 B 你好 C，并
不是要 D 你过不去。
跟

(二) 选择正确答案

1. 他们队无论在整体配合上还是在队员
个人技术上都不在我们队 _____，因
此，我们对明天这场比赛决不可掉以
轻心。
- A. 之上 B. 之下
C. 之前 D. 之后
2. 上个周末，我和朋友们一起 _____ 一趟
天津。
- A. 去去 B. 去
C. 去了 D. 去了去

3. 我走进大厅，看见里边站着____两个人。
A. 不大不小 B. 一长一短
C. 时好时坏 D. 一男一女
4. 大家在一起，____，玩得痛快极了。
A. 能歌善舞 B. 说的说，笑的笑
C. 说来说去 D. 东一句，西一句
5. 听到这个消息，人们从____赶来援助。
A. 四面八方
B. 各式各样
C. 东一个、西一个
D. 远的远，近的近
6. 他____只喝一小杯咖啡。
A. 天天 B. 每天
C. 一天天 D. 一天一天
7. 黑板上____写着几个大字。
A. 清楚清楚 B. 清楚清楚地
C. 很清清楚楚地 D. 清楚
8. 小王失恋以后，总爱一个人站在那棵树下____。
A. 东一句西一句 B. 左说右说
C. 没完没了 D. 自言自语
9. 父亲去逝后，他们的生活一下子没了依靠，全家____，生活全靠邻居朋友的帮助。

- A. 不吃不喝 B. 没吃没喝
C. 没完没了 D. 吃吃喝喝
10. 他 _____, 一会儿就把给朋友的十几封信都写好了。
A. 写来写去 B. 说写就写
C. 左写右写 D. 东一句, 西一句

- (三)指出句中唯一错误的地方
1. 她爱人在雪之中开车走了十几个小时, 为的是能赶回来吃年夜饭。
A B C D
2. 我妹妹今天穿了一件白白丝绸衬衫。
A B C D
3. 在以前下班请把办公室的电脑关上。
A B C D
4. 为止到目前, 我们已有六种产品正式通过了质量检测。
A B
C D
5. 他在饮食中非常讲究, 街边的一般的小饭馆他都看不上。
A B
C D
6. 人们养宠物有时会被传染上疾病, 对我们的邻居来说, 上星期全家就都得了鹦鹉热。
A B C
D

7. 经理把公司的决定告诉了办公室的
A B C
人人。
D
8. 面对这么多记者，他紧张坏了，不知
A B
怎么做好不好。
C D
9. 我们应邀请，明晚到李教授家去做客。
A B C D
10. 本次展览由六个部分组成，全面地
A B
展示了我校自从改革开放以来取得的一系列学术成果。
C D

二、用要求的格式改写句子

1. 考完试，我们就可以非常痛快的玩几天了。 (形容词的重叠形式)
2. 当学生的时候，他每天早上都锻炼身体。 (名词的重叠形式)
3. 同学们进行对话练习，一组做完，另一组再做。 (数量短语的重叠形式)
4. 如果明天天气好，我们就去北海公园划船。 (要是……的话)

5. 我此次回来，一方面是探亲，另一方面是想亲眼看看家乡近年来的发展情况。（一来……二来）
6. 他认为扩大生产规模并不能使公司摆脱目前的困境。（在……看来）
7. 在场的群众都被他的英勇行为感动了。（为……所）
8. 他觉得这件衣服并不贵。（对……来说）
9. 各方面的专家学者组成了这个顾问小组。（由……组成）
10. 在旅行的时候，他特别注意考察各地的方言。（在……中）

三、改病句

1. 儿子儿媳都上班去了，家里只剩下爷爷和两岁的孙子一大一小两个人了。
2. 两个人根本不理周围的人，只顾在一起自言自语。
3. 我是这个作家的崇拜者，认真读过她的篇篇作品。
4. 去见女朋友之前，哥哥换上了一件很白白的衬衫。

5. 他点点头对我说：“见到你，我很高兴”。
6. 老李年纪不小了，能取得这样的成绩，拿他来说，并不容易。
7. 我进屋的时候，小王听听音乐呢。
8. 军人应该以为保卫国家是天职。
9. 公司的新商业大厦正在建之中。
10. 从晚上十一点以后，是我们休息的时间。

四、整理句子

1. — 考虑 请 考虑 您 这 问题
2. 雪白雪白 衬衫 那 的 件 洗 得
3. 一遍遍 文章 那 篇 地 他 阅读 认真
4. 教训 我们 此 以 应 为
5. 为 他 高尚 人格 的 所 力量 匪徒们
都 感化
6. 小猫 跟 不 老 要 过不去 只 那 你
7. 赶到 你 请 在 一定 以前 十点钟

8. 出发 从 一切 实际 要 情况
9. 烦恼 为 不 再 要 而 这件事了
10. 铅笔 一长一短 放着 两支 桌子上

练习二

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 昨晚，他吃完 A 晚饭 B 就到 C 办公室去 D。
 了
2. 一个小孩红着脸送上 A 一束玫瑰花 B，她双手接过来 C，笑着收下 D。
 了
3. A 经理 B 让小李 C 去呢，还是不让小李去 D 呢？
 是
4. 你 A 想 B 想过 C 有一天你也 D 能有那么多歌迷？
 没

5. A 他 们 B 喝 酒 C 了 D?
 没 有

6. 这 个 学 期, A 教 B 我 们 班 C 汉 语 D。
 谁

7. A 请 问, B 长 安 街 C 多 长 D?
 有

8. A 他 们 B 会 说 C 汉 语 D 吗?
 不

9. 这 件 衣 服 A 挺 B 好 的, C 换 D 了。
 别

10. 你 A 是 B 什 么 C 时 候 买 D。
 的

(二) 选 择 正 确 答 案

1. 我 们 一 直 在 等 你, 你 ____?
 A. 怎 么 来 了 B. 是 怎 么 来 的
 C. 什 么 时 候 来 了 D. 和 谁 一 起 来 了

2. 如 果 我 没 猜 错 的 话, 您 就 是 李 先 生
____?
 A. 吗 B. 吧
 C. 呢 D. 啊

3. 教 师 节 我 们 休 息 半 天, 你 们 放 假 ____?

- A. 吗 B. 啊
C. 呢 D. 吧
4. 你 ____ 喝 啤 酒 , ____ 喝 汽 水 ?
A. 既 是 . . . 也 是 B. 是 . . . 还 是
C. 是 . . . 也 是 D. 又 是 . . . 又 是
5. 从 你 住 的 地 方 到 学 校 ____ ?
A. 多 有 远 B. 多 远 有
C. 有 多 远 D. 有 多 遥 远
6. 你 们 到 底 ____ ?
A. 去 了 没 有 B. 没 有 去 了
C. 去 没 有 了 D. 没 有 去 了
7. 你 ____ 去 西 藏 ?
A. 愿 去 不 B. 愿 意 不 去
C. 不 愿 意 去 D. 愿 不 愿 意
8. 这 样 做 不 太 好 , ____ ?
A. 行 吗 B. 对 吗
C. 可 以 吗 D. 好 吗
9. 这 个 电 影 我 只 看 了 一 半 , 后 来 ____ ?
A. 啊 B. 吧
C. 呢 D. 吗
10. 九 寨 沟 的 风 景 ____ !
A. 太 美 了 B. 太 美
C. 太 漂 亮 D. 太 了

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 你不愿意愿意看这部进口片儿？

A B C D

2. 过去，他完全是靠听录音机练习外
语听力的。

D

3. 你弟弟喜欢不踢足球？

A B C D

4. 今天上什么课？是上语法课吧，还是
上口语课呢？

D

5. 是哥哥跑得快还是弟弟跑得快吧？

A B C D

6. 放假以前，你们参加了考试没有？

A B C D

7. 你们昨天上了课了没有？

A B C D

8. 我是昨天上午到北京的了。

A B C D

9. 中草药的种类很多，你想收集怎样一
种？

A B C D

10. 你知道丢谁一辆自行车吗？

A B C D

二、用要求的格式改写句子

1. 他今天理发了。 (用语气助词“吗”提问)
2. 我找不到我的书包了。
(用表示“在哪儿”的句尾语气助词“呢”提问)
3. 啤酒和汽水，你喝哪种？
(用“是……还是”格式改写)
4. 你喜欢这个电视节目吗？
(改成正反疑问句)
5. 玛丽的汉语水平越来越高了。
(用疑问代词“怎么样”提问)
6. 黑板上的字看得清楚吗？
(改成正反疑问句)
7. 学生们正上课呢？
(用句尾语气词“吗”提问)
8. 我明天要去听课，你怎么样？
(用“A不A+呢？”格式改写)
9. 今天可能不是星期三，对吗？
(用句尾语气词“吧”提问)
10. 这份考试卷是一班的，还是二班的？
(用疑问代词“几”提问)

三、改病句

1. 从毕业到现在，他一直在这家公司工作了。
2. 我是去通知他呢，还是你去通知他呢？
3. 王木先生愿意去不去故宫参观？
4. 他的上海话你听得懂听不懂吗？
5. 张先生住是不是在学校里？
6. 这个道理连小孩都懂，别说大人。
7. 只要你同意，什么条件都答应。
8. 快干吧，我们不有时间了。
9. 你昨天买了书几本。
10. 两千年前叫什么黄河？

四、整理句子

1. 不 他 了 想 上课 来
2. 呢 灯 房间 里 着 吗 开 的
3. 了 不 是 不 你 是 比赛 参加
4. 你 有 弟弟 大 多 了

5. 开演 一个 电影 小时 已经 了
6. 呢 篇 论文 那 你 的
7. 吗 你 为什么 是 知道 这
8. 寄 你的 钱 收 了 我 到
9. 怎么 你 认识 和 的 李小姐 是
10. 跟 开 了 你 我 不 玩笑

练习三

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 树下站着的那个穿 A 灰 B 短 C 大衣 D 的
老师姓王。
 呢子
2. 泡菜是世界上 A 最有名 B 韩国 C 代表 D
菜。
 的
3. 院子里放着 A 矮腿儿 B 小 C 方 D 桌。
 一张

4. 那样 A 想法 B 是 C 老师 和 父母 教 给 D 我
的
5. 刚刚 到 北京 A 不到 一 个 月 B 我 C 还 没 什
么 新 D 朋 友。
6. 我 A 刚 才 B 出 门 的 时 候 C 把 门 D 锁 上
了。
- 明 明
7. 大 家 A 对 某 件 事 情 的 B 想 法 C 会 是 D ...
样 的 吗 ?
- 都
8. A 今 天 下 午 B 我 要 C 去 跟 总 经 理 D 讨 论
一 下。
- 关 于 提 高 工 资 的 问 题
9. 他 A 兴 奋 地 B 高 举 着 录 取 通 知 书 C 往 家
里 D 飞 去。
- 像 只 小 鸟 似 地
10. 我 昨 天 A 从 早 上 到 晚 上 B 一 直 C 迷 迷
糊 糊 D 睡 觉。
- 地

(二) 选 择 正 确 答 案

1. 听了这些话，老王 _____ 感觉很复杂。
A. 心的 B. 心里
C. 心里的 D. 心
2. 那个男孩穿着 _____。
A. 短袖白棉布盖过屁股的一件 B. 盖过屁股的一件棉布白短袖上衣
C. 一件白棉布短袖上衣盖过屁股的 D. 一件盖过屁股的白棉布短袖上衣
3. 墙上挂着 _____。
A. 一张破旧的北京做满了记号的地图 B. 一张做满了记号的破旧的北京地图
C. 做满了记号的一张破旧的北京地图 D. 做满了记号的破旧的一张北京地图
4. 这是 _____。
A. 我们日常生活中很容易接触到的小一件事 B. 一件小事我们日常生活中很容易接触的
C. 很容易接触到的我们日常生活中一件小事 D. 我们日常生活中很容易接触到的一件小事
5. _____ 已经卖出去了。
A. 玛丽的上次展览会上展出的那件的雕塑作品

- B. 上次展览会上展出的玛丽的那件雕塑作品
- C. 展出的上次展览会上玛丽的那件雕塑作品
- D. 展出的那次玛丽的雕塑上次展览会上作品
6. 交卷子以前，他_____。
A. 又把题目仔细地看了一遍一遍
B. 把题目仔细地又看看了一遍一遍
C. 仔细地把题目看了一遍又一遍
D. 仔细地又把题目看了一遍一遍
7. 他_____前途。
A. 好好从来没有没自自己考虑过的
B. 自己好好考没虑过从有过的好自己的
C. 考虑过自己从来没有好考好过的
D. 从来没有好考好考的
8. 我_____做完了。
A. 把作业今天都在学校都
B. 今天在学校把作业都做
C. 在学校把作业都做了
D. 今天在学校都做了
9. 你们_____做什么生意？
A. 当时在一起究竟合伙
B. 究竟在当时一起合伙
C. 当时合伙在当时
D. 究竟合伙当时在一起

10. 老李 _____ 踢了一脚。

- A. 气急败坏地在破车轱辘上狠狠
B. 狠狠在破车轱辘上气急败坏地
C. 气急败坏在破车轱辘上狠狠地
D. 在破车轱辘上狠狠气急败坏

(三) 指出下列句子中的唯一错误

1. 中年人对自己的身体健康地比较地敏感。
A B C D

2. 我不同意上述的那样的想法。
A B C D

3. 一个星期受到老师四次的表扬。
A B C D

4. 你今天买那件新衣服在哪儿呢?
A B C D

5. 爷爷需要一副看报纸时戴眼镜。
A B C D

6. 我们的汉语的老师是英国人。
A B C D

7. 王教授给我们系统分析了这个问题。
A B C D

8. 婚礼那天,他们从中午一直地喝到半夜。
A B C D

9. 车坏了,老张无可奈何在路边坐着等别人来帮忙。
A B C D

10. 大部分资源都能地循环地使用。
A B C D

二、用多项定语或多项状语改写句子

1. { 这是一张照片。
 { 这是一张彩色照片。
 { 这是在照相馆照的照片。
2. { 一个孩子哭了。
 { 小女儿哭了。
 { 刚刚出生的孩子哭了。
 { 小李的孩子哭了。
3. { 老师把孩子们带到一片山坡上。
 { 老师把孩子们带到郊外的山坡上。
 { 老师把孩子们带到开满鲜花的山坡上。
4. { 刚才进来的同志是我们班的班主任。
 { 那个女同志是我们班的班主任。
 { 穿灰套装的同志是我们班的班主任。
5. { 这时一个警察走了过来。
 { 这时年纪最大的警察走了过来。
 { 这时矮个子警察走了过来。
 { 这时穿一身便装的警察走了过来。
6. { 孩子们向教室外边跑去。
 { 孩子们下课以后跑了。
 { 孩子们蹦蹦跳跳地跑去。

7. { 小王高兴地站了起来。
 小王很快地站了起来。
 小王从地上站了起来。

8. { 队长对我们说：“快点儿！”
 队长着急地说：“快点儿！”
 队长忽然说：“快点儿！”

9. { 学生给老师朗读课文。
 学生大声地朗读课文。
 学生一齐朗读课文。
 学生在课堂上朗读课文。

10. { 他从兜里掏出一支烟点上。
 他不慌不忙地掏出一支烟点上。
 他总是掏出一支烟点上。

三、改病句

1. 今天参观展览人很多。
2. 我们每个月有一次的旅行。
3. 我不太喜欢颜色绿的。
4. 它在从北京西边的三百八十二公里。
5. 市、县、省的领导都在开会。
6. 突然从办公室里一个人走出来。

7. 这里有只一把椅子。
8. 我们是从美国九月十日今年来的。
9. 在操场上他们正在比赛，咱们去看看吧。
10. 我跟玛丽一起没去商店。

四、排列词语顺序，整理句子

1. 房间 我 打扫 亲自 总是
 2. 到达 总统 安全 已经 北京 上午 了 昨天
 3. 中国 这 占话 有名 是 一句 的
 4. 常常 在家 去 也 时 我 那儿
 5. 正在 热烈 作 大家 的 报告 为 鼓掌 人
 6. 中国 北京 一个 是 城市 最大 文化的
 7. 泥巴 小明 捏 插 许多 花 的
用 了 花瓶
 8. 的 夜里 一月 是 气象 星期三 这
- 一九九八年 资料 二十八日

9. 满 的 非常 他 两岁 弟弟 刚 可爱

10. 五十年代 是 工作 教师 她 参加 老 的

练习四

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 昨天 A 我去找 B 他时，看 C 他正在和玛丽 D 说话。

到

2. 刚进教学楼，我就 A 听 B 彼得哈哈大笑
D 的声音。

见

3. 我敲 A 了半天 B 门，也没把 C 门敲 D。

开

4. 车灯 A 突然灭 B 了，乘客们都呆 C 了 D。

住

5. 我游 A 了 B 江南，唯独没 C 去 D 上海。

遍

6. 那本小说 A 你 B，翻译 C 怎么样 D 了？

得

7. 听说 A 考试不及格，我 B 吓得 C 话也说
D 出来了。

不

8. 他 A 吃完饭 B 就 C 去 D 找朋友了。
 没

9. A 一个月 B 他就 C 把两个月的钱花 D 了。
 光

10. 我 A 找 B 他 C 两次 D。
 过

(二) 选择正确答案

1. 凯蒂要回国了，我请她把这本书 ____。

- A. 给带我朋友 B. 带给我朋友
C. 给我朋友带 D. 我朋友带给

2. 听了他的话，大家都快 ____。

- A. 乐昏过去了 B. 乐了昏起来
C. 乐昏了回去 D. 乐昏上来了

3. 妈妈同意我去中国留学，我高兴得 ____。

- A. 极了 B. 极
C. 很 D. 狠

4. 他谦虚地说：“我学得 ____。”

- A. 还没好 B. 还好
C. 还没不太好 D. 还不太好

5. 我们 ____，一直很幸福。

- A. 结婚两年了 B. 结了两年婚

- c. 两年结了婚 d. 两年结婚了
6. 经过一段时间的努力，他的口语好____。
A. 得多 B. 多了
C. 得多了 D. 多极了
7. 房间里的电话响____好长时间，她居然没醒来。
A. 着 B. 过
C. 了 D. 得
8. 小王写汉字写得____。
A. 又快又好 B. 快好
C. 很快好 D. 快好极了
9. 我很想看京剧，今天终于买____了一张票。
A. 完 B. 遍
C. 光 D. 着
10. 他____。
A. 生病了三个星期
B. 病了三个星期
C. 生了病三个星期
D. 三个星期生病了

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 他一进门，就躺下在床上。
A B C D

2. 听马欣说这次的汉语水平考试难得
A B C
极了。 D
3. 同学们都写汉字写得挺不错的。
A B C D
4. 他听着广播听了好几个小时了。
A B C D
5. 我还要继续学汉语今年。
A B C D
6. 难怪他笑得慌，原来他妈妈来看他了。
A B C D
7. 累不要命，他还不听我们的劝，继续
干。 A B C D
8. 这些书沉坏了，我都背不动了。
A B C D
9. 大钟被敲响了十里。
A B C D
10. 处长气得不行，陈明却躲在一旁笑个没
完。 A B C D
- 二、完成句子
1. 他说得太快了，_____。
(用结果补语或趋成补语完成)
2. 我光顾玩了，把老师留的作业____。
(情态补语)

3. 经过一段时间的减肥锻炼，我真的 _____. (结果补语 + 数量补语)
4. 最近事情太多，我 _____ 没时间打球了。 (程度补语)
5. 每天都是学习、学习、真 _____，我想出去玩玩。 (……得慌)
6. 其实小王是个大好人，她 _____. (程度补语)
7. 今天起 _____，可能要迟到了。 (结果补语)
8. 因为 _____，所以他没赶上班车。 (时量补语)
9. 他并不善于书画，你怎么 _____. (结果补语)
10. 虽说只是朋友，可听说他考上了北大，我还是激动得 _____. (情态补语)

三、改病句

1. 他刚来中国一年，但说汉语得很清楚。
2. 妈妈今天早上六点醒了我。
3. 我三天前完了那个工作。

4. 这本教材不谈到这种句型。
5. 他养得那只可爱的小鸟很好。
6. 他们三个人谈了很多情况，谈得热闹。
7. 他把老师气不得了。
8. 我们一段时间在那儿谈话。
9. 他气眼睛都瞪得圆了。
10. 节日的欢乐气氛，我已经感觉很长时
间了。

四、整理句子

1. 忙了我最近累了太瘦都两公斤了
2. 在……上我十分钟昨天了联欢会表演
晚上节目的
3. 你们他很讲好应该下去得听
4. 跳舞得极了我昨天累晚上跳太
现在困了
5. 吃想到孩子们看南瓜就
6. 我母亲话记把在的心里一定

7. 我 通 这件事 想 怎么 不 也
8. 意思 他 没 “半瓶醋” 学 还 好 的 说
是
9. 了 这个问题 他 三回 三回 了 考 错 都
10. 哆嗦 那位 激动 老人 得 直 手

练习五

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 玛丽 A 说她打算 B 下个月到 C 美国 D。
来
2. 她生气 A 了，一个人 B 跑 C 楼 D 了。
下
3. 孩子 A 向 B 妈妈 C 跑 D 了。
过去
4. 到 A 非洲工作很苦 B，但他坚持 C 干 D。
了。
下来
5. 进 A 寺庙 B 的青蛇 C 发现 D 了许仙。
去

6. 我的自行车 A 丢了，可能 B 找 C 到 D 了。
不

7. 你 A 决定 B 了 c 这件事 D 吗 ?
得

8. 他 A 研究 B，就什么 c 都忘 D 了。
起来

9. 孩子跑 A 过来，一下子扑 B 到妈妈 C 的 D
身上。
了

10. 他的汉语水平 A 够不 B 考 C 汉语研究
生 D 的。
上

(二) 选择正确答案

1. 方平很会做生意，趁便宜，他又买 ____
了一批货。

- A. 出 B. 进
C. 起 D. 过

2. 飞机飞 ____ 大海，就到了我的故乡。
A. 过 B. 进
C. 上 D. 下

3. 孩子太小了， ____ 那么远的路。
A. 走得动 B. 走不动
C. 走得了 D. 走不了

4. 的确会有很多困难，但是我们一定要坚持_____。

- A. 下去
- B. 下来
- C. 出去
- D. 过来

5. 说_____这件事，我就生气。

- A. 出来
- B. 上来
- C. 起来
- D. 下来

6. 王老师希望大家努力把口语能力提高_____。

- A. 起来
- B. 上去
- C. 过来
- D. 出来

7. 十点以前，我能_____作业。

- A. 写不完
- B. 不写完
- C. 写得不完
- D. 写得完

8. 这个问题太难了，我怎么也_____。

- A. 回答得来
- B. 回答不上来
- C. 不回答上来
- D. 回答上来

9. 这么多饭，我一个人怎么_____呢！

- A. 吃不了
- B. 吃不完
- C. 吃完了
- D. 吃得了

10. 门太小，机器太大，_____。

- A. 搬不进去
- B. 不搬进去
- C. 搬进去
- D. 不能搬进去

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 自从分手以后，我再也见不来她了。

A B C D

2. 他一回家，就看着起书来了。

A B C C

3. 忍住也不能打人呀！

A B C D

4. 他费了很大劲，终于把车扛得上来了。

A B C D

5. 妈妈把小孩带到我们这儿去了。

A B C D

6. 这课语法不容易，不多复习就掌不握。

A B C D

7. 他知道自己犯了错误，脸不由得

A B C

红下来了。

D

8. 我真没认出来，小王就坐在我前边的

A B C D

坐位上。

9. 他虽然很聪明，但也算得不过来这么

A B C D

乱的帐。

10. 你就是拼命吃，也胖不很了。

A B C D

二、完成句子

1. 因为钱不够，所以她 ____ 那件大衣。
(可能补语)
2. 这是我们之间的秘密，对别人可 ____。
(可能补语)
3. 这个学期他很能力，就是希望成绩能
____。
(趋向补语)
4. 这门课的生词太多了，我根本 ____。
(趋向补语)
5. 听了这些话，她都快 ____。
(结果补语)
6. 树林中有一面红旗，由于雾特别大，看
____。
(可能补语)
7. 狼向东郭先生扑 ____。
(趋向补语)
8. 他讲的故事太幽默了，我们笑 ____。
(情态补语)
9. 你放心，我一定把你的意见反馈 ____。
(趋向补语)
10. 雷锋从来舍 ____ 乱花钱。
(可能补语)

三、改病句

1. 你把这个问题说得清楚吗？

2. 不到十月叶子变不红透。
3. 现在，那座小山上连一棵树也不看见。
4. 她找对象的条件太高，所以她找得不到对象。
5. 经过医生的治疗、她的病慢慢地好下去了。
6. “中国通”的意思是说他了解得了中国。
7. 太阳刚刚露来水面。红红的！真美啊！
8. 一听到这个消息，同学们高兴得鼓掌起来。
9. 关于西湖的故事，是民间传出去的，已有上千年历史了。
10. 老师讲的你明白了吗？赶快记起来。

四、整理句子

1. 去 到 王老师 领 学生们 把 了 会议室
2. 总 坚持 成功 世界上 能 的 事 都
这样 是 下去

3. 车 我 骑 回 学校 去 不 了 的
4. 许多 我 办法 想 他 说服 了 不 了 也
5. 王奶奶 可 讲 了 故事 起来 好听
6. 天气 还 不好 照相 今天 吗 这么 得
了
7. 懂 你 这个 看 懂 得 不 中文电影 看
8. 我 过来 多 做 不 作业 了 太
9. 东西 花 这么 划 钱 那么 多 买
个 来 破 不
10. 我 住 只好 到 不 招待所 下 外面
了 去 学校 的 住

练习六

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. A 他 B 身体 C 不 D 舒服。
 太

2. A 我们 B 学习 C 非常 D 忙。
 最近

3. A 我 B 头 C 疼 D， 可能感冒了。
 很
4. A 奶奶 B 牙 C 掉 D 了。
 都
5. 这盘 A 磁带 B 声音不 C 清楚 D。
 太
6. 老王 A 新电脑 B 运算 C 速度 D 快极了。
 的
7. 我们 A 学校 B 学习 C 环境 D 不错。
 很
8. 我 A 做的 B 蛋糕 C 味道 D 好。
 特别
9. A 北京 B 春天 C 刮 D 风。
 经常
10. 玛丽 A 病好了， B 肚子 C 疼 D 了。
 不

(二) 选择正确答案

1. A. 玛丽学习很努力。
 B. 玛丽很努力学习。
 C. 玛丽很学习努力。
 D. 玛丽学习努力很。

- 2.A. 一斤五块五斤。 苹果。
B. 三块五斤。 苹果。
C. 大个的三个苹果。 一斤五。
D. 一斤苹果。 三个五块。
- 3.A. 很聪明孩子。 明明。
B. 这个孩子。 聪明。
C. 很这个孩子。 明明。
D. 这个孩子。 很聪明。
- 4.A. 这张桌子。 样子。 别样。
B. 这张桌子。 特别。 样子。
C. 很样张桌子。 样子。 别样。
D. 这张桌子。 特别。 样子。
- 5.A. 西瓜。 已经透熟。 熟透了。
B. 已经西瓜。 已经透熟。 透熟了。
C. 西瓜。 已经透熟。 透熟了。
D. 西瓜。 已经透熟。 透熟了。
- 6.A. 今天的故事。 故事。 有责任。
B. 我有今天的责任。 故事。 有责任。
C. 我今天的故事。 有责任。 故事。
D. 我有今天的责任。 故事。 有责任。
- 7.A. 他显脸。 得上脸。 上得脸。
B. 他白脸。 显上脸。 白脸上得。
C. 他白脸。 显上脸。 白脸上得。
D. 他白脸。 显上脸。 白脸上得。

- 8.A. 香蕉四块五一共三斤。
B. 三斤一共四块五香蕉。
C. 香蕉一共四块五三斤。
D. 三斤香蕉一共四块五。
- 9.A. 北京的交通也很发展快。
B. 北京的发展也很交通快。
C. 北京的交通发展也很快。
D. 北京的发展很快交通。
- 10.A. 小刚很老实在外面。
B. 在外面很老实小刚。
C. 很老实在外面小刚。
D. 小刚在外面很老实。

(三) 选择唯一·错误

1. 我家都四口人。
A B C D
2. 今天天气是很好。
A B C D
3. 老李的家是王净极了。
A B C D
4. 我朋友个子高高。
A B C D
5. 我新买的裙子红色的。
A B C D
6. 我住的那个房间是窗户朝南。
A B C D

7. 这儿吃、穿、住都是很方便。

A B C D

8. 我的房间干净清楚。

A B C D

9. 我的朋友是又漂亮又聪明。

A B C D

10. 北京春天常常有刮风。

A B C D

二、改写句子

1. 窗外的风景很好。(主谓谓语句)

2. 在我们班，马丽的学习成绩最好。
(主谓谓语句)

3. 我们在一个大教室里上课。
(形容词谓语句)

4. 张老师有一个很聪明的孩子。
(形容词谓语句)

5. 六块钱买一斤鱼。
(名词谓语句)

6. 这个姑娘头发很长，眼睛很大。
(名词谓语句)

7. 喂！请问您是哪位？
(名词谓语句)

8. 这台录音机有四个喇叭。(名词谓语句)
9. 爷爷的体重是八十公斤。
(主谓谓语句)
10. 奶奶是一位和蔼慈祥的老人。
(形容词谓语句)

三、改病句

1. 王老师的女儿很聪明能干。
2. 爸爸非常最近工作忙。
3. 今天星期二，不星期一。
4. 这件事我负责一定到底。
5. 这种冰淇淋都孩子们喜欢。
6. 这孩子不胆子大。
7. 昨天爬了一天山，我累。
8. 北京春天的风是比较大的。
9. 冬天快到了，天气冷。
10. 王小明的哥哥都大夫。

四、排列句子顺序

1. 有意思 次 特别 旅游 这

2. 亮 已经 了 天
3. 心里 紧张 很 我
4. 不 眼睛 我 近视
5. 好像 人 在 那个 过 我 哪儿 见
6. 家乡 青 的 水 我 秀 山
7. 就 他 身体 很 从小 好
8. 四十 他 快 了 都
9. 一个 里 沙发 茶几 客厅 两三 和 小 张
10. 二十 最 房间 平方 的 米 大

练习七

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 他回 A 国 B 之前，就找 C 到 D 工作。
 了
2. 等我打 A 完 B 电话 C 再跟你说 D。
 了

3. 我记 A 错 B 地址，所以没找到 C 他 D。
了
4. 他大声喊 A 我的名字 B，从马路那边跑
C 过来 D。
着
5. 我当时没注意 A，他就站 B 在离 C 我不
远的地方看 D 我。
着
6. 他 A 匆匆 B 走进教室时，老师 C 让我们 D
回答问题。
正在
7. 我 A 进屋 B 看见他 C 跪在桌子上 D 画画
呢。
正在
8. 他 A 等着你 B 去 C 给他 D 补课呢。
正
9. A 我 B 从来 C 在 这家饭店 D 吃过饭。
没有
10. 我以前在 A 南京出差 B 时曾经去 C 参
观 D 雨花台。
过

(二) 选择正确答案

1. 那支有名的球队 _____。

- A. 输了昨天的那场比赛
- B. 输昨天的那场比赛了
- C. 没输了昨天的那场比赛
- D. 没输昨天的那场比赛了

2. 小林说他迟到是因为 _____。

- A. 他没赶上了公共汽车了
- B. 他没赶上公共汽车
- C. 他没赶上公共汽车
- D. 他没赶上了公共汽车

3. 你 _____ 就可以开始工作了。

- A. 只要拿了到毕业证书
- B. 只要拿到了毕业证书
- C. 只要拿毕业证书到了
- D. 只要拿毕业证书到了

4. 上课时外面 _____。

- A. 一直下很大的雨着
- B. 一直下雨着很大
- C. 一直下了很大的雨着
- D. 一直下着很大的雨

5. 我最近正在 _____，没时间去玩。

- A. 写完论文呢
- B. 写了论文呢
- C. 写论文呢
- D. 写好着论文呢

6. 手术室没人，护士们_____。

- A. 没正为手术作准备
- B. 没正为手术作准备呢
- C. 没在为手术作准备
- D. 没正在为手术作准备呢

7. 快着！那只小猴子正在_____。

- A. 爬上去那棵高的椰子树呢
- B. 爬那棵高高的椰子树呢
- C. 爬过去那棵高的椰子树呢
- D. 爬那棵高高的椰子树上去呢

8. 他_____报告好消息呢。

- A. 正在给国内的家人打电话
- B. 正在打了电话给国家人
- C. 正在给了国内的家人打的
- D. 正在打电话给了国内

9. 我以前从来_____。

- A. 在饭店没吃过这么好吃的鱼
- B. 在饭店没吃这么好吃的鱼
- C. 没在饭店吃过这么好吃的鱼
- D. 没在饭店吃过这么好吃的鱼

10. 他的口音很重，我从来没_____。

- A. 听清楚过他说的话
- B. 听清楚他说的话过
- C. 听过他说的话清楚
- D. 听过清楚他说的话

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 我的同屋昨天晚上是看了完电视才去
A B C
给好朋友打电话的。 D
2. 她觉得太贵了，所以没买了那件挂在
A B C D
树窗里的连衣裙。
3. 医生给他看好了病的时候，外面又来
A B C
了好几个病人。 D
4. 星期天上午，大家正在准备好去郊游
A B
呢，忽然下起雨来了。 C D
5. 他没在吃晚饭呢，他在做晚饭呢。
A B C D
6. 每天这个時候，他都在餐馆里忙着招
A B
待客人呢。 C D
7. 他两年前来北京旅游时，去长城过。
A B C D
8. 他在登山队的时候，曾经很多次和队
A B

- 友们一起爬过上去那座有名的高山。
C D
9. 我以前在长安大戏院没有看过京剧。
A B C D
10. 我们班的同学曾经常常在一起专门
讨论过这个问題。
A B C
D

二、完成句子

1. 青年突击队出色地 ____。 (了, 完成)
2. 麦克去年夏天就 ____。
(了, 《初级汉语课本》)
3. 电话铃响的时候, 他 ____。
(着, 打太极拳)
4. 我是看见 ____, 才上来找你的。
(着, 亮)
5. 今天星期天, 大家都 ____。
(没, 正(在)……呢)
6. 这个时间, 他肯定 ____。
(正(在)……呢)
7. 你以前 ____ 没有?
(过, 汉语水平考试)

8. 我昨天在 ____ 他。 (过, 看)
9. 山口从来 ____ , 他以前在日本 ____ 。 (过, 见)
10. 这台机器老出毛病, 一直就 ____ 。 (过, 没有)

三、改病句

1. 两年前我认识田中时, 她正在北京大学学了汉语呢。
2. 从早晨到现在我还没吃过饭呢。
3. 铃木一进屋就抱歉地对我说: “对不起, 我没有带来了你要的材料。”
4. 他靠自己的力量找了一个很不错的。
5. 安妮一面跑过来着马路, 一面叫着我的名字。
6. 新年快到了, 同学们正在准备好新年晚会的节目呢。
7. 王老师现在没有正在忙着呢, 你可以去找他帮忙了。

8. 格林曾经在那家制药厂没有工作过，他根本不知道那家制药厂的事。
9. 爷爷读大学时经常和同学在那条河里游过泳。
10. 老师正在给大家说明了这个词的用法，他突然提了个和课堂内容毫无关系的问题，大家都觉得很意外。

四、整理句子

1. 这本有名的小说 过 就 很早 我 看
2. 工作 了 回国 就 到 他 要是 不 了 找
3. 几件 上街 给 今天 了 办公用品 买 我 办公室
4. 两年 在 广告业务 了 学习 我 公司
5. 一本书 了 过来 我 他 着 跑 看 拿 见
6. 站 没 她 着 大门口 在
7. 办公室里 呢 备课 正在 老师们
8. 一次 以前 旅游 来 我 北京 过
9. 参加 北京 没 我 汉语节目表演 在 从来 过

10. 一本 呢 我们 过 汉语教材 完 还 学
任何 没有

练习八

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. A 工人们 B 把新的实验大楼 C 建好 D
了。

已经

2. A 你 B 把不认识的人 C 带 D 回家来。
别

3. 他 A 才 B 把这个房间 C 变得 D 这么美
丽。 能

4. 这张地图上 A 把那座小城 B 清楚地 C 标
D 出来。

没有

5. 他 A 今天就 B 把家 C 搬到他 D 新买的别
墅里去了。

要

6. A 今天的票 B 被 C 订光 D 了。

已经

7. 他 A 从来 B 被 这些 表面 现象 C 迷惑 D 过。

没

8. A 那条 咬人的 狗 B 叫 C 主人 D 捡起来 了。 给

9. A 连衣裙 B 昨天就 C 已经 D 做好了。 裁缝

10. 这些 A 照片 B 被 C 冲洗出来 D 了。 人

(二) 选 择 正 确 答 案

1. 我会帮你把这些礼物送 _____ 玛丽那儿的。

- | | |
|------|------|
| A. 到 | B. 在 |
| C. 给 | C. 成 |

2. 作家自己把他的小说翻译 _____ 了英文。

- | | |
|------|------|
| A. 到 | B. 好 |
| C. 成 | D. 给 |

3. 你不小心点儿会 _____ 自己 _____。

- | | |
|----------|-----------|
| A. 把……摔 | B. 把……摔的 |
| C. 把……摔坏 | D. 把……摔坏的 |

4. 请你把 _____ 带到他的房间去。

- A.人 B.一个人
C.那个人 D.好多人
5. 我把这些花放在 ____ 吧。
A.桌子 B.花瓶
C.桌子上的花瓶 D.桌子上的花瓶里
6. 他把那部长篇小说 ____。
A.写 B.写好
C.写完 D.写完了
7. 我丢的那辆自行车 ____。
A.被警察已经给找回来了
B.已经被警察给找回来了
C.给警察已经被找回来了
D.给警察被已经找回来了
8. 运往日本的货物都 ____。
A.叫装上船了 B.让装上船了
C.被装上船了 D.给工人给装上船了
9. 那么重的大桌子都 ____。
A.给他搬得走 B.叫他搬得走
C.让他搬得走 D.被他搬走了
10. 那年地震时，只有这座房子 ____。
A.被没有震倒 B.没有被震倒
C.没有叫震倒 D.没有让震倒

(三)指出句中唯一错误的地方

1. 出门前，他又仔细地都把房间每一个
A B C
角落检查了一遍。
D
2. 报名时，老师就已经让我把这学期的
A B
学费都交过。
C D
3. 她是把午饭吃了在家里才来的。
A B C D
4. 如果你不能在明天把论文交，就不能
A B C
从学校毕业了。
D
5. 我把老师昨天发给我的那张表格忘在
A B
宿舍里的桌子了，只好急忙跑回去拿。
C D
6. 这些玩具都给孩子们被玩坏了，你再
A B C
给买些新的吧。
D
7. 父母不愿意看到自己辛苦挣来的钱被
A B
孩子给浪费。
C D
8. 等我拿了钱回到商店时，那对花瓶
A

让人已经走了。

B C D

9. 邻居家那个爱哭的孩子昨天让送到幼
儿园去了，听说他在幼儿园又哭了一天。

A B

C

D

10. 他不能肯定他是不是被以前的同学
们还没有忘记。

A

B

C

D

二、用要求的格式改写句子

1. 我给他打电话说别忘了明天和我一起看电影的事儿。 ("把"字句)

2. 这家面包店今天的新鲜面包被人买光了。 ("把"字句)

3. 一夜的功夫，整个城市都让大雪覆盖了，成了一片银白。 ("把"字句)

4. 那孩子不小心摔坏了一只杯子。 ("把"字句)

5. 我们的球队被他们给打败了。 ("把"字句)

6. 他把叔叔送给他的那顶帽子给弄丢了。 ("被"字句)

7. 一早起来，田中太太就把家里所有的房间都打扫得干干净净。（“被”字句）
8. 他跑得真快，一会儿就把大家都甩到后边去了。（“被”字句）
9. 小王打开了屋里所有的窗户。
（“被”字句）
10. 那年发大水淹没了这里所有的房屋和土地。
（“被”字句）

三、改病句

1. 这么难的题被小孩子回答不了。
2. 他们被这部电影所感动得哭了。
3. 如果我的录音机被小张没借走就好了。
4. 那只把花瓶打碎的猫叫抓住打了一顿。
5. 那个饭店的服务员被昨天经理开除了。
6. 我们在国内已经把这部分学过。
7. 你今天把这些作业写得完写不完？
8. 老师要求我们把这篇文章翻译日语。

9. 小王上街把一套衣服买回来了。

10. 大家把那个坏蛋一起给打。

四、整理句子

1. 好衣服的孩子做了

2. 拿小狗被吃了冰箱里他食品的去
给

3. 他只有会议上提议的这次通过被了

4. 教室里叫了忘他在给那本书

5. 人了 在骗他邮票市场给

6. 从下午他邮局才回来把取给包裹

7. 昨天房间好新年晚会布置我们开了已经的就把

8. 的他都他们新同学们了老师成把当

9. 东西很整整齐齐他就快收拾把得

10. 事还他代表被自己告诉没选为的家里人大家

练习九

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 这段时间我学习很 A 忙, B 一点儿也 C 比你 D 轻松。

不

2. 参观故宫的 A 游客比 B 去长城的 C 多
D。

一些

3. 我和他一起去的图书馆, 我 A 比他 B 呆了 C 个小时 D。

多

4. 小王 A 比我 B 多 C 买 D 衬衫。

三件

5. 这件工作他 A 比我 B 完成得 C 快 D。
· 点儿

6. A 最近几天 B 天气 C 比前两天 D 热。
还

7. 去图书馆 A 跟去操场 C 差不多 D 远。
· 样

8. 我打算 A 下 B 课 C 去 D 一趟邮局。
了

9. 队长让 A 全体队员 B 按时 C 到门口 D 上车。

都

10. A 请你借 B 本书 C 给 D 看看。

我

(二) 选择正确答案

1. 对我来说, 这件衣服比那件 ____。

- A.有点儿瘦 B.比较瘦
C.瘦一点儿 D.很瘦

2. 为了留下参加考试, 我比别人 ____。

- A.多一个月住了 B.多住了一个月
C.住了多一个月 D.一个月多住了

3. 这篇文章的内容比那篇 ____。

- A.简单得多 B.很简单
C.一点儿简单 D.简单极了

4. 走这条路 ____ 走那条差不多一样, 都需要十分钟。

- A.比 B.对 C.像 D.跟

5. 这么不干净的房间就是比别的 ____ 便宜, 我也不想住。

- A.很 B.太 C.再 D.相当

6. 他们 ____ 几个关于书法艺术的问题想请教 你。
A. 还有 B. 没有 C. 不有 D. 有一些
7. 我今天早上是七点四十来学校的，比昨天 ____。
A. 来晚十分钟 B. 来得晚十分钟
C. 来得晚 D. 一会儿晚来
8. 听说朋友的飞机晚上到北京，阿里打算 ____ 去飞机场接他。
A. 吃了晚饭 B. 吃晚饭了
C. 先吃晚饭 D. 吃饭完了
9. 刚才 ____ 给你打电话，不过我没听出他的声音。
A. 有一些人 B. 有小王
C. 有那个人 D. 有个人
10. 怪不得他考得比我好，原来他比我 ____。
A. 一年多学了汉语 B. 多学一年汉语了
C. 多学了一年汉语 D. 一年汉语多学了
- (二)指出句中唯一错误的地方。
1. 我下棋不如他下得那么不好。
A B C D
2. 这次旅行的准备工作不比上次复杂些。
A B C D

3. 因为急着赶火车，所以我比别人看少
A B C
上了二十分钟电影。
D
4. 今天晚上进行的这场比赛的结果
A B
跟去年那场很一样。
C D
5. 在我的记忆中，去年的夏天没有今年
A B
那么热。
C D
6. 昨天开座谈会时，李老师让了阿里谈了
A B C
谈这个暑假的见闻。
D
7. 我们几个人打算吃午饭了就去公园
A B
玩，听说那儿风景不错。
C D
8. 在火车上认识的那个朋友请都我们
A B
一起去他的家乡看看。
C D
9. 昨天吃晚饭时在那个人来宿舍找了你
A B
一趟，当时你还没回来呢。
C D

10. 他 想让明天我跟他一起去看美术展览
A B C D

二、用要求的格式改写句子

1. 这家商店八点开门，那家八点半开门。
(比)
2. 看电影没意思，看小说有意思。(不如)
3. 他以前常常生病，现在身体很健康。
(没有……这么)
4. 宿舍里很乱，教室里也不安静。(不比)
5. 昨天的气温是 28°C ，今天也是 28°C 。
(跟……一样)
6. 一位年轻作家写了一篇散文。他有电脑写。
(连动句)
7. 他打算下星期回国。他想坐船走。
(连动句)
8. 大家喜欢小明，这孩子又聪明又可爱。
(兼语句)
9. 晚上我要去王老师家。我要请他帮我修改一下作文。
(连动、兼语套用)

10. 操场上有几个留学生。他们在打排球。
(兼语句)

三、改病句

1. 北京的夏天比南方不凉快。
2. 我一看就知道这批学生比上一批很年轻。
3. 这位作家比那位相当一样有名。
4. 对你来说，他们有我更重要吗？
5. 学校的条件比以前完全不同了。
6. 银行总是比商店开得晚一小时。
7. 他们家住得没有我远这么多。
8. 他比我好得多写汉字。
9. 他的话给我了解了很多中国人的风俗习惯。
10. 他们去照相哪个公园？

四、整理句子

1. 参观 比 人数 展览 不 汽车 去年
多 的
2. 流利 他 比 说 我 汉语 得 更

3. 用 常常 汉语 他 聊天 中国 跟 朋友
4. 他 不 跟 发音 一样 的 中国人
5. 有 姐姐 得 好听 唱歌 他 唱 一个
极了 的
6. 长 像 漂亮 女儿 那么 妈妈 得
7. 夸 邻居 爱 帮助 弟弟 都 人
8. 让 都 我们 来 他 下午 开会
9. 杂志 我 请 借 你 本 看看 一 给
10. 打 来 你 电话 他 晚饭 吃 请 吧

练习十

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 是老王安排 A 他们来 B 参观 C 这个工
厂 D。
的
2. A 这批客人 B 昨天 C 下午 D 来的。
不是

3. A 他们 B 是 C 从 这 个 学 校 D 毕 业 的。
都
4. A 回 国 的 B 行 李 C 是 我 D 收 拾 的。
自 己
5. 如 果 自 己 不 努 力， 汉 语 水 平 A 是 B 能 C
提 D 高 的。
不
6. 这 篇 课 文 A 难 B 呀？一 个 C 生 词 也 没
有 D。
什 么
7. 我 以 前 A 连 一 次 B 也 C 没 去 过 D。
上 海
8. 这 些 人 里， A 我 B 见 过 C 他 D 一 个 人。
就
9. 我 们 A 让 他 B 来 C 看 比 赛， 他 D 不 来。
就
10. A 他 B 唱 歌 C 唱 得 D 好 听 啊！
可

(二) 选 择 正 确 答 案

1. 是 李 先 生 介 绍 我 _____。
A. 来 的 这 个 学 校 B. 来 这 个 学 校

- c. 来这个学校的 d. 这个学校来的
2. 这几批客人 _____ 接待的。
A. 都是我一个人
B. 是都我一个人
C. 一个人都是我
D. 是我都一个人
3. 房子已经检查过了，_____ 再漏雨的。
A. 会是不 B. 不是会
C. 会不是 D. 是不会
4. 我们是朋友，他有了困难，我 _____ 不帮忙呢？
A. 怎么 B. 怎么行
C. 怎么能 D. 怎么该
5. 比赛半小时以后才开始，你现在 _____ ?
A. 紧张什么 B. 紧什么张
C. 什么紧张 D. 有什么紧张
6. 去自由市场买趟东西 _____ 害怕的。
A. 怎么 B. 有什么
C. 什么 D. 什么时候
7. 工作的时候， _____ 你态度这么不认真呢？
A. 有 B. 哪有
C. 是 D. 没

8. 这篇汉语文章非常难，_____？
- A. 连外国人都不懂，何况中国人
B. 连中国人都不懂，何况外国人
C. 连中国人都不懂，何况外国人
D. 连中国人都懂了，何况外国人
9. 我来北京以后，_____吃过烤鸭。
- A. 没一次也 B. 也没一次
C. 一次也没 D. 也一次
10. 因瓜小人多，他_____。
- A. 就给了我一块
B. 就我给了块
C. 给了我就一块
D. 给了就我一块

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 我们几个是都王教练一个人培养起来
A B C D
的。
2. 这个问题连专家们也解决不了，何况
A B C
一个学生吗？
D
3. 派人出国学习的事，他连想也想了，
A B C
就说不行
D

4. 他 连洗脸也没洗 就睡觉了。

A B C D

5. 跟同学们一起照张相 什么不好意思的 ?

D

6. 没有一种 体育活动他 不很喜欢。

A

B

C D

7. 我 什么都修不好 这辆 坏了的 自行车。

A

B

C

8. 条件这么好，难道你还觉得满意不成？

D

9. 他这么说可没有别的意思，你何必不生气呢？

D

10. 来北京以后，我就买过几本书。

A B C D

二、改写句子

1. 我和他半个月前在上海第一次见了面。
(是.....的)

2. 这个饭店的饭菜很干净。
(不是.....吗)

3. 你应该听说了，他上星期就回国了。
(没……吗)

4. 他没告诉我考上哪个大学了，我不知道。
(怎么)

5. 明天就要考试了，今天不应该看电视。
(什么)

6. 这种雨衣学校附近的商店里也有，不必在这么贵的商店买。
(何必……呢)

7. 大家都去食堂吃饭了，教室里没有一个人。
(连……也/都)

8. 人们都希望能找到满意的工作。
(谁)

9. 这出话剧的票很难买，只有你去才行。
(非……不可)

10. 小王爱交朋友，邻居们见到他时都跟他打招呼。
(没有不)

三、改病句

1. 我是小时候学会了骑自行车的。
 2. 冬天天气什么好呀？又寒冷又干燥。

3. 她不喜欢穿这条裙子，何必你非让她穿呢？
4. 这不是你故意挑毛病吗？
5. 这个城市的人们都爱打乒乓球，连孩子们常常比赛。
6. 他没学过汉语，一个也不认识汉字。
7. 这个电影什么也没有意思！
8. 工人们选了就他一个人当代表。
9. 全体运动员没有一个不不上场，都参加比赛了。
10. 他不在房间，我怎么可通知他呢？

四、整理句子

1. 看 黑板 我 清楚 不 也 一点儿 字 的 上
2. 幸福 希望 一个人 不 没有 家 的 个 有
3. 我 快乐 忘记 的 生活 童年 怎么 呢 能
4. 这 自行车 刚刚 是 辆 的 坏 撞
5. 难 我 回答 哪儿 出来 这么 得 的 问题 呀

6. 大衣 非 穿 感冒 不 不可 出门 冬天
7. 我 是 他 没 到 个 骗子 呀 可 想
8. 阴热 连 天气 的 这 觉得 人 难受 也
健康 种
9. 这不是 妈妈 担心 让 故意 吗 你
10. 怎么 同意 爸爸 就 你 出国 个 一 旅遊
人 呢 会

练习十一（一）

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

1. 香 阪 A 要回 日本 B 看病, C 去 办公室 D
向 老师 请 假。
于 是
2. 小 王 A 昨 天 B 来 过, C 今 天 D 来 了。
又
3. 玛 丽 A 喜 欢 B 北 京 的 生 活, C 阿 里 D 喜
欢 北 京 的 生 活。
更

4. 这家饭馆的饭 A 很贵， B 我也 C 不饿，
D 咱们走吧。

况且

5. A 在我家 B 别客气，你 C 想吃什么，你 D
吃什么。

就

6. A 金子 B 去商店 C 买东西，然后才 D 回
家。

先

7. A 你 B 喜欢北京， C 喜欢 D 上海？
还是

8. 格林 A 爱吃 B 冰淇淋， C 马克 D 爱吃冰
淇淋。

也

9. A 教室里 B 少一张桌子， C 少一把椅子
D 。

还

10. A 小王先 B 唱了一首歌， C 又 D 喝了一
杯啤酒。

接着

(二) 选择正确答案

1. 这台电视机 ____ 扔掉， ____ 送给别人

- A. 不但 而且
B. 与其 不如
C. 与其说 不如说
D. 首先 然后
2. 宫保鸡丁 ____ 好吃， ____ 好看。
A. 不但 而且
B. 宁可 也不
C. 不是 就是
D. 是 还是
3. 在饭桌上，男人们总是 ____ 喝酒吃菜，
____ 再吃米饭。
A. 不仅 并且
B. 一方面 一方面
C. 先 然后
D. 又 又
4. ____ 买这件衣服， ____ 买那件衣服，
反正价钱都一样。
A. 或者 或者
B. 一面 一面
C. 先 于是
D. 宁可 也要
5. 他们几个人 ____ 走， ____ 谈。
A. 一方面 另一方面
B. 首先 接着
C. 一边 一边
D. 要 就

6. 每个星期六，张明 ____ 去喝酒， ____ 去游泳。
A. 与其 不如
B. 不是 就是
C. 是 还是
D. 先 于是
7. 昨天我吃了鱼香肉丝，今天 ____ 吃，真没意思。
A. 又
B. 就
C. 更
D. 于是
8. 妈妈 ____ 照顾我们， ____ 工作，很辛苦。
A. 又 还
B. 也 还
C. 不但 还
D. 一方面 另一方面
9. 我 ____ 不赚钱， ____ 想在股市上赔钱。
A. 又 又
B. 要么 要么
C. 宁可 也不
D. 与其 宁可
10. 你去 ____ 可以，不去 ____ 可以，我无所谓。

- A. 又 又
- B. 也 也
- C. 不但 还
- D. 一面 一 面

(三) 指出句中唯一错误的地方

1. 我们先住下，就讨论学习问题。
A B C D

2. 玛丽忘了上课的时间，况且跑到办公
A B C
室去问赵老师。
D

3. 空可你去上海，要么我去上海，总得
A B C
有人去。
D

4. 与其骑车去长城，还是坐车去长城。
A B C D

5. 阿部一边听着，一方面点头。
A B C D

6. 我和约翰说话的时候，于是看见老师
A B C
走过来。
D

7. 这道数学题，老师讲了一遍，又我的
A B C

同屋讲了一遍，可我还是不懂。
D

8. 地球变暖，天气一天比一天更热。
A B C D

9. 这种录音机携带方便，还是也不贵，
A B C D
我想买一个。

10. 与其说你没学好汉语，倒不如我没教
A B C D
好汉语。

二、用要求格式改写句子

1. 她吃着饭。她听着音乐。
(一边……一边)

2. 这件衣服好看。这件衣服实用。
(既……又……)

3. 阿里学习汉语，阿里打工。
(一面……一面……)

4. 我可以饿死。我不求你。
(宁可……也不……)

5. 玛丽喜欢吃甜食。她喜欢吃冰淇淋或

- 者巧克力。（不是……就是……）
6. 你看，风停了，雨停了。
(不仅……也……)
7. 这种活动危险，你身体又不好，你不要参加了。（……况且……）
8. 我喜欢旅行。格林喜欢旅行。
(不但……也……)
9. 得了这种病，要去医院治疗，也要锻炼身体。（一方面……另一方面……）
10. 进了屋，我坐下来，他也坐下来了。
(先……，接着……)

三、改病句

1. 东郭先生救了狼，狼不但感谢他，反而要吃他。
2. 班长接过王新的作业本，看了一下，后来交给了马老师。
3. 我们参观了故宫以后，就我们去吃饭。

4. 约翰不但想吃中国饭，我也想吃中国饭。
5. 我们开始点菜吧，你是想吃法国菜，或者想吃墨西哥菜？
6. 马丁想与其去上海学汉语，也不如到北京学汉语。
7. 要就是你，要么是我，总得有人把这件事告诉他才行。
8. 与其我不喜欢坐公共汽车，不如说我讨厌坐公共汽车。
9. 中国政府准备先解决中国人的吃饭问题，就解决住房问题。
10. 王府饭店的服务既周到，也热情，让顾客人很满意。

四、判断正误

1. 不是我不想去看，就是因为我没有时间。
2. 我给他从书店不但买来一本书，而且
还给他介绍了一下书的内容。
3. 阿里抽了一支烟，接着又吃起饭来。
4. 天也亮了，风也停了。
5. 这个说明书我不但看不懂，他也看不懂。
6. 北京既是经济的中心，又是政治文化
的中心。
7. 谁做了大官，就谁坐好车。
8. 你不要一边吃饭，一边看报。
9. 你要么去，要么他去，反正用不着两
个人都去。
10. 与其匆匆忙忙地交考试卷子，不如多
花点时间好好地检查一遍。

练习十一（二）

一、选择答案

（一）选择词语在句中的正确位置

1. 我的态度 A 不好， B 服务员 C 一点儿 D
也不生气。

却

2. A 到过 B 颐和园的人， C 都称赞它的 D
美丽。

凡是

3. A 我们都 B 吃涮羊肉， C 可是阿里却吃
涮鱼肉， D 他不喜欢吃涮羊肉。

因为

4. A 来中国以后， B 每天我都想家， C 我
吃不下饭， D 睡不着觉。

所以

5. A 我 B 看不懂这张报纸 C，是因为我 D
不懂法语。

之所以

6. 朋友们 A 劝张兰 B 仔细考虑 C 婚事， D
结婚后后悔。

省得

7. A 你可能 B 有病了， C 不会 D 这么瘦。
否则

8. 要不是 A 临出门前 B 接了个长途电话，
我 C 早 D 到教室了。
就
9. A 老李 B 同意 C 把房子卖掉，但是他太
太太 D 不同意。
虽然
10. A 看起来 B 她在笑，C 她 D 在哭。
其实

(二) 选择正确答案

1. 万科城市花园的房价 ____ 便宜，____
交通太不方便了。
A. 固然 可是
B. 不是 而是
C. 既然 只好
D. 凡是 都
2. 约翰这次考试 ____ 考得不好，____
他天天打工，不上课的缘故。
A. 由于 就
B. 只要 就
C. 无论 都
3. 马克喜欢吃中国饭，____ 他兜里有钱，
他 ____ 去饭馆大吃一顿。
A. — 就

- B. 只要 就
- C. 不管 也
- D. 除非 不然

4. 李军很聪明，我 _____ 说，他 _____ 明白了。

- A. 任 都
- B. 再 也
- C. 一 就
- D. 越 越

5. _____ 这家公司名声不好，_____ 谁都不愿和他们做生意。

- A. 除非 不然
- B. 既然 就
- C. 由于 就
- D. 因为 所以

6. _____ 我是你，我 _____ 不让京京离开。

- A. 假如 就
- B. 幸亏 不然
- C. 尽管 然而
- D. 由于 所以

7. _____ 没做作业的同学，下课以后 _____ 留下来。

- A. 任 都
- B. 凡是 都
- C. 由于 就
- D. 没有 就没有

8. ____ 妈 妈 不 让 你 去， ____ 天 这 么 黑，
一 个 人 走 山 路 太 危 险。

- A. 固 然 但 是
- B. 不 是 而 是
- C. 既 然 只 好
- D. 没 有 就 没 有

9. ____ 开 车 的 时 候， 我 ____ 戴 上 眼 镜。

- A. 再 也
- B. 只 有 才
- C. 要 不 是 就
- D. 尽 管 还 是

10. ____ 天 气 热 不 热， 阿 里 ____ 穿 着 那
件 厚 衣 服。

- A. 无 论 都
- B. 假 使 就
- C. 由 于 因 此
- D. 虽 说 可 是

(三) 指 出 句 中 唯 一 错 误 的 地 方

1. 无 论 谁 当 班 长， 我 就 赞 成。

A B C D

2. 幸 幸 你 不 来 上 课， 老 师 就 会 到 宿 舍 找
A B C D
你。

3. 颐 和 园 春 天 的 景 色 优 美， 反 而 夏 天 草
A B

木长得茂盛，景色更美。

C

D

4. 只要努力，多听多说，你才一定能
A B C
学好汉语。
D

5. 长时间的工作，加上营养不良，由于
A B C
张老师的身体完全垮了。
D

6. 因为我要上班，家里没人看小孩，
A B
只好我要雇保姆。
C D

7. 凡是我们怎样敲门，她都不开门。
A B C D

8. 听到的表扬愈多，阿里就不骄傲。
A B C D

9. 除非你给我提供车费，我不然跟你去
A B C D
上海。

10. 现在北京正流行红眼病，你不要带孩
A B
子去公共场所，以便孩子被传染。
C D

二、用要求的格式改写句子

1. 阿里有病。阿里不能上课。
(因为.....所以)
2. 火车太挤，坐船去天津。
(如果.....就)
3. 吸烟对健康有害。戒烟也不容易。
(虽说.....可是)
4. 即使有时间，也不能管这种闲事。
(就是.....也)
5. 这种鱼，用火烤熟以后可以吃。
(只有.....才)
6. 我上班迟到了。汽车坏了。
(是因为)
7. 如果你不亲自去请他，他是不会来的。
(除非.....否则)
8. 他很能干。他太年轻，不能当经理。
(固然.....不过)
9. 剩下我一个人，我要坚持下去。
(哪怕.....也)

10. 我进来以后，林丽马上走了。

(一……就)

三、改病句

1. 年龄越大，身体越太不好。

2. 固然旅游很好，可是没钱也去不成。

3. 带上雨伞，以便你被雨淋湿了。

4. 你早一点儿把作文交上来，好老师看。

5. 学习武术的同学因为比较少，我们所以彼此都认识。

6. 只要你努力，才一定能成功。

7. 没有警察的帮助，老李否则这么快找到丢失的孩子。

8. 我请小张去看电影，但是他拒绝了，并没有时间。

9. 不管谁提出批评，我们应该接受 ____。

10. 你就是说破嘴皮，也我不会让你去。

四、判断正误

1. 尽管有多大困难，但是我们都要想办法克服它。
2. 由于路太远，病人在半路上不幸死去了。
3. 用铅笔写字，你为的是可以涂改。
4. 我们不管白天黑夜地干活，都没有办法生活下去。
5. 只有努力工作，才我的生活幸福。
6. 要是没有共同语言，就不能互相了解。
7. 既然答应了，就不能不去。
8. 玛丽没有复习，不免考得不好。
9. 这是老板交给你的任务，不想干也得干。
10. 工作再难也得完成。

BÀI TẬP TỔNG HỢP

综合练习一

一、选择词语在句中的正确位置

1. 我 A 不 B 懂 的 问 题 实 在 C 太 多 了， 不 知
先 问 哪 个 D。

好

2. 关 于 这 件 事 A 他 B 比 我 C 知 道 得 更 D
多。

不

3. A 那 里 的 环 境 B 清 新、 c 房 价 D 便 宜， 否
则 我 决 不 买 那 儿 的 房 子。

除 非

4. 我 已 经 A 决 定 下 个 月 B 回 C 日 本 D。
去

5. 方 块 A 字 是 当 今 B 世 界 上 公 认 最 难 学 C
文 字 D 之 一。

的

6. 你 说 A 明 天 要 B 把 这 些 材 料 带 来 C 讨 论
D 的 事 吗 ？

过

7. 学校要在校园 A 东南角 B 兴建实验大楼，目前，c 建设正在积极筹备 D。
之中
8. 这次去上海，我想下 A 飞机 B 先去逛 c 逛商店，再找 D 宾馆。
了
9. 一个星期挨了 A 老师 B 批评 c，真 D 不好意思。
三次
10. 老师们的态度 A 都很好，B 课上的也不错，c 女老师 D 太多。
就是

二、选择正确答案

1. 这个居民区 ____ 清洁、安静，____ 出入方便。
A. 尽管 可是
B. 由于 因此
C. 不仅 而且
D. 宁可 也不
2. 我刚要锁车，妈妈却叫我把车 ____。
A. 搬出去楼 B. 搬过去楼
C. 搬上楼去 D. 搬楼出去
3. 要在一个月内完成这么高的产量，二厂比一厂 ____。

- A. 有些困难 B. 一些困难
C. 困难得多 D. 困难极了
4. 下面的世界正阴雨绵绵，而云层 _____
却是碧空万里，阳光灿烂。
A. 之上 B. 之下
C. 之前 D. 之中
5. 我昨天就让他 _____。
A. 把这份报告写过
B. 把这份报告写好
C. 把这份报告写好过
D. 把这份报告写过好
6. _____ 增长率达 50%。
A. 发展中国家谷物产量年的
B. 发展中国家的谷物产量年
C. 发展中国家谷物的
D. 年发展中国家的谷物产量
7. 他 _____ 不对，你 _____ 不应该骂他呀。
A. 固然 也
B. 凡是 都
C. 假使 就
D. 虽然 但是
8. 我学俄语 _____。
A. 学了五年了 B. 五年了学了
C. 五年学 D. 五年学了

9. 是那位王老师叫我们 ____。

- A. 去附近那家书店的买书
- B. 去的附近那家书店买书
- C. 附近那家书店去买书的
- D. 去附近那家书店买书的

10. 他说以后有空儿的话，要 ____北京玩玩。

- A. 来
- B. 来来
- C. 来一来
- D. 来了来

11. 我们的教学楼有三层，你们的 ____？

- A. 有几层吗
- B. 有几层
- C. 几层有
- D. 几有层

12. 这孩子每天 ____。

- A. 都听音乐睡着睡觉
- B. 都听音乐睡觉睡着觉
- C. 都听着音乐睡着睡觉
- D. 都听着音乐睡觉

13. 昨天的晚饭有问题， ____。

- A. 我今天肚子很疼
- B. 我今天很肚子疼
- C. 我很肚子疼
- D. 我今天很疼肚子

14. ____ 你就好好和刘江合作， ____ 你就单干，你考虑吧？

- A. 不是……就是……

- B. 要么 要么
C. 宁可 也不
D. 哪怕 也要
15. 出国留学，我最 ____ 的是我的老母亲。
A. 放心不下 B. 不放心下
C. 不放下心 D. 不下放心
16. 一个陌生人帮助了我，可是城市这么大，我 ____。
A. 到哪儿可去找他呀
B. 可到哪儿去找他呀
C. 找到他可去哪儿呀
D. 可去哪儿找他到呀
17. 说好了在这儿见面，可到现在玛丽还没来，她大概不来了 ____。
A. 吧 B. 呗
C. 啊 D. 呢
18. 出门后，他跟朋友们 ____ 握了握手。
A. 个个地 B. 一个
C. 一个一个地 D. 每个地
19. 他气得 ____，你说也没用。
A. 了不得 B. 极了
C. 不得了 D. 很
20. 他写得太慢，从来没有在规定时间内
_____。

- A. 写完过一篇作文
- B. 写过一篇作文完
- C. 写完一篇作文过
- D. 写过完一篇作文

综合练习二

一、选择词语在句中的正确位置

1. 请问您这儿 A 把这种一寸的照片 B 放大 C 成两寸的 D 吗？

能

2. A 父母没黑没夜地工作， B 给孩子们 C 创造好的生活条件 D。

为的是

3. 语言 A 是 B 民族 C 的传统 D 文化。

一个

4. A 喜欢欣赏京剧的 B 老年人比 C 青年人多 D。

一些

5. A 王先生是 B 李校长的邀请 C 在法律系 D 开办讲座的。

应

6. 我听说 A 爱伦已经 B 旅行 C 了 D。

回来

7. 他的女朋友 A 在家 B 等着他 C 打电话 D 来呢。

正

8. A 刚 B 学会走路的孩子，C 要摔跤 D。
不免

9. 每个人说起自己的经历，都能说出 A
一些 B 对别人 C 有益的 D 经验。
多少

10. 人们围着这个八岁的孩子问这问那，
A 都 B 想 C 知道他是 D 怎么救火的。
谁

二、选择正确答案

1. 父亲死后，母亲决定 ____ 遇到多大困难，____ 要把我养大。

- A. 凡是 都
- B. 不管 也
- C. 只要 就
- D. 除非 才

2. 只要你保密，我们的事就 ____。
A. 透不出去 B. 透不上来
C. 透不过来 D. 透不起来

3. 她的婚事 ____。
A. 母亲的心伤透了
B. 母亲的心伤了透
C. 伤透了母亲的心

D. 透伤了母亲的心

4. 他这种表现弄得_____。

- A. 哭也不是我们笑也不是
- B. 哭笑不是我们是笑也不是
- C. 我们哭也不不是笑也不是
- D. 我们不是哭也不是笑

5. 太贵的东西我买_____。

- A. 不出
- B. 不下
- C. 不到
- D. 不起

6. 这么大的雨，_____？

- A. 他们还不去公园散步吗
- B. 他们去公园散步什么呀
- C. 他们哪能去公园散步呀
- D. 他们没去公园散步呢

7. 刚才_____给你打过电话，但他没留名字。

- A. 小王
- B. 有这个人
- C. 有个人
- D. 有阿里

8. 在海里游泳_____在游泳池里游泳很不一样。

- A. 跟
- B. 比
- C. 不比
- D. 像

9. 最近，小李对她的男朋友_____, 大家都觉得挺奇怪。

- A. 忽冷忽热 B. 一好一坏
C. 说好就好 D. 好的好，坏的坏
10. 昨天他打球时 ____ 腿，被送进医院去了。
A. 摔 B. 摔了
C. 摔了摔 D. 摔了一摔
11. 你已经买了不少词典了，这本就 ____。
A. 没买了 B. 不买
C. 没买呢 D. 别买了
12. 安娜 ____。
A. 没穿那件紫衣服参加过舞会
B. 没穿那件紫衣服参加过舞会
C. 穿那件紫衣服没参加过舞会
D. 穿那件紫衣服没参加过舞会
13. 老师正 ____。
A. 带着孩子们走过去马路呢
B. 带孩子们走着过去马路呢
C. 带着孩子们过去马路呢
D. 带孩子们过马路呢
14. 装修公司 ____。
A. 把我们的新家已经装修好了
B. 把我们的新家装修已经好了
C. 已经把我们的新家装修好了
D. 已经装修我们的新家好了

15. 约翰在中国的生活很单调，每天一
学习，睡觉，没意思极了。
A. 宁可 也要
B. 不是 就是
C. 一边 一边
D. 不是 而是
16. 笔名能够避免——麻烦。
A. 因使用本名可能引起的种种
B. 而可能引起因使用本名的种种
C. 因使用本名种种而可能引起的
D. 因使用本名而可能引起种种的
17. 我公司的产品 ____，用户都很喜欢。
A. 便宜价格、好的质量
B. 好质量、便宜价格
C. 价格便宜、质量好
D. 价格的便宜、质量的好
18. 有些鱼 ____沉到海底。
A. 早上逐渐随着阳光的加强
B. 逐渐随着阳光的加强早上
C. 随着阳光的加强早上逐渐
D. 早上随着阳光的加强逐渐
19. ____等着领导给我长工资，____我下
班以后去干第二职业挣钱。
A. 哪怕 也要
B. 虽然 况且
C. 宁可 也不
D. 与其 不如

20. 中国夏天全国的气温都差不多，南方

- A. 只一点儿比北方热
B. 只比北方热一点儿
C. 只一点儿热比北方
D. 只北方比一点儿热

综合练习三

一、选择词语在句中的正确位置

1. 这么长的一篇文章，A一个晚上 B怎么
C翻译得 D完呢？

可

2. A请 B你 C上课以前通知大家 D今天上
午的课因故取消了。

在

3. 写 A所有的作业，B他才上 C床睡觉 D。
完

4. 他回家发现 A妻子已经 B把饭做 C好
D。

了

5. A球员的水平 B如何低，C球迷们 D还
是喜欢看足球。

无论

6. 语言是 A 文化素质 B 的 C 外在 D 表现。
 一个人
7. 今年冬天 A 比去年 B 下 C 了 D 几场雪。
 多
8. 这个作家的作品 A , 他 B 都 C 看过 D 。
 本本
9. 那本书 A 我看 B 过, 写 C 很好 D 。
 得
10. 你在 A 这家图书馆 B 查 C 到 D 你要的资
 料吗 ?
 过

二、选择正确答案

1. 鱼体内特有的 ____ 鳃, 是它在水中浮着的主要调节器官。
A. 一只囊状充满气体的
B. 充满气体的一只囊状
C. 一只充满气体的囊状
D. 囊状一只充满气体的
2. 现在很多报社 ____ 输入电脑网络。
A. 也把报纸内容纷纷直接
B. 也直接纷纷把报纸内容
C. 纷纷直接也把报纸内容
D. 也纷纷把报纸内容直接

3. 昨天的事 ____。
A. 不知道我根本
B. 根本就不知道
C. 我根本就不知道
D. 不知道根本我就
4. ____ 我有钱，我 ____ 买汽车。
A. 首先 然后
B. 要不是 就
C. 如果 就
D. 由于 就
5. 这些有毒的物质在人体内积淀 ____，
结果难以预料。
A. 上去 B. 下去
C. 上来 D. 下来
6. 我无论如何也要把这件事 ____。
A. 做好 B. 做很好
C. 很好做 D. 做得好极了
7. 我 ____ 海洋夏令营，挺好的。
A. 一次参加了 B. 一次参加过
C. 参加一次了 D. 参加过一次
8. ____ 父母反对，我 ____ 要和大山结婚。
A. 不是 就
B. 不但 还
C. 就是 也

- D. 凡是 都
9. 参加今天舞会的学生们打扮得比平时 ____?
A. 很漂亮 B. 漂亮极了
C. 是不是漂亮 D. 漂亮吗
10. 听见我在后面叫他，他 ____。
A. 向我回过头招了招手
B. 回过头招了招手向我
C. 回头向我招了招手
D. 向我招了招手回过头
11. ____飞机场接你了，我是跟你开玩笑！
A. 谁说不去 B. 谁去不说
C. 谁不说去 D. 谁不去说
12. ____成功， ____使我太太满意。
A. 除非 不然
B. 只有 才能
C. 宁可 也要
D. 没有 就没有
13. 两个老人见了面，就坐在路边 ____地聊了起来。
A. 自言自语 B. 左说右说
C. 东一句，西一句 D. 说来说去
14. 别出去了，周末街上的人多极 ____。

- A. 啊 B. 吧
C. 呢 D. 了

15. 我今天_____。

- A. 没把小狗带到花园去
B. 把小狗没带到花园去
C. 没把小狗没带到花园里
D. 把小狗没带到花园去

16. 我们的运动场_____。

- A. 已经让清理干净了
B. 已经被清理干净了
C. 已经叫清理干净了
D. 被已经清理干净了

17. 我今天_____, 就去参加比赛。

- A. 做成了这个模型
B. 做了成这个模型
C. 做这个模型成了
D. 做这个成了模型

18. 如果能把这些荷花画_____, 那该多好啊!

- A. 起来 B. 回来
C. 回去 D. 下来

19. 他此次来访, ____想考察一下投资环境, ____想寻找合作伙伴。

- A. 一来……二去……
B. 一……就……

- C. 一 来 一 来
- D. 从 来
20. 来 中国 留 学， ____ 向 学 校 要 入 学 申
请 表， ____ 才 能 去 使 馆 签 证。
- A. 虽 然 仍 然
- B. 是 还 是
- C. 既 于 是
- D. 先 然 后

综合练习四

一、选择词语在句中的正确位置

1. 王 老 先 生 A 一 直 到 六 十 岁 B 都 C 去 外 国
D 度 过 假。
没 有
2. A 这 道 菜 看 起 来 B 像 是 用 猪 肉 做 的， C
它 D 是 用 豆 腐 做 的。
其 实
3. 写 文 章 时， 想 到 的 A 第 一 个 B 问 题 C 就
是 D “怎 么 写？”
大 概
4. 因 为 下 雨， 飞 机 A 比 平 时 B 起 C 飞 了 D
二 十 分 钟。
晚

5. 公司从未来的发展 A，决定 B 投资 C 之
前要派人 D 好好考察当地的投资环境。
出发
6. 这个孩子 A 聪明的 B，老师们都 C 喜欢
D 他。
很
7. 工人们 A 把那些花 B 全部 C 种 D 在主楼
前。
没
8. 幸亏 A 我两年前 B 就上了人身保险，C
这次 D 我就要花一大笔钱看病。
否则
9. 他想学音乐，可是 A 父亲 B 却 C 要 D 让
他学法律。
偏
10. 我 A 有时间陪你 B 去 C 散步呀？再说
今天 D 也太冷呀？
哪儿

二、选择正确答案

1. 这种牌子的电视机质量比那种 ____。
A. 比较好 B. 好一点儿
C. 有点儿好 D. 一点儿好
2. ____ 说了，我 ____ 不怕别人反对。

- A. 凡是 都
- B. 既然 就
- C. 越 越
- D. 固然 可是

3. ____葡萄就说葡萄酸是人一种自然
心 态。
- A. 吃 不 着
 - B. 吃 着
 - C. 吃 得 着
 - D. 不 吃 着
4. 他 把 最 后 一 口 酒 喝 ____ 了 。
- A. 下 来
 - B. 下 去
 - C. 进 来
 - D. 起 来
5. 一 下 雨，小 苗 又 ____ 。
- A. 长 了 半 尺 高
 - B. 长 半 尺 高 了
 - C. 长 高 了 半 尺
 - D. 半 尺 长 高 了
6. 如 果 路 上 不 堵 车 的 话，我 们 ____ 。
- A. 会 早 到 一 会 儿 比 他 们
 - B. 会 比 他 们 早 到 一 会 儿
 - C. 会 早 一 会 儿 比 他 们 到
 - D. 会 早 比 他 们 到 一 会 儿
7. 听 说 你 的 女 朋 友 长 得 很 漂 亮，____ 。
- A. 请 她 来 家 让 我 们 看 看 吧
 - B. 请 她 来 我 们 家 让 看 看 吧
 - C. 请 她 来 家 让 看 看 我 们 吧
 - D. 请 来 她 让 我 们 看 看 吧

8. 我已经提醒你好几遍了，_____。
A. 怎么还记不住
B. 你怎么还记不住
C. 还你怎么记不住
D. 还记不住怎么你
9. 阿里 ____ 会开汽车，____ 会修理汽车。
A. 不但……而且……
B. 与其……宁可……
C. 由于……所以……
D. 就是……也……
10. 穿上那件大衣一试，____ 正合身，我就买了。
A. 一大一小 B. 大的大、小的小
C. 没大没小 D. 不大不小
11. 留学的时间有限，我要珍惜在这里的____。
A. 天天 B. 每个天
C. 每一天 D. 一天天
12. 再喝一杯，你一定渴坏了 ____。
A. 吗 B. 呢
C. 吧 D. 哪
13. 我昨天已经把自行车 ____。
A. 骑送他那儿子了
B. 骑车他那儿子了
C. 骑到他那儿子了

- D. 骑给他那儿子
14. 我们的旅行计划 _____。
A. 叫打乱了 B. 叫给打乱了
C. 被给打乱了 D. 被打乱了
15. 我昨天 _____。
A. 写了一封信给他
B. 写一封信给了他
C. 写一封信给了他
D. 写一封信给了他
16. 我们 _____ 他进来了。
A. 看完着电视的时候
B. 看着完电视的时候
C. 看电视完着的时候
D. 看完电视的时候
17. 女人 _____ 亲友诉说自己的痛苦。
A. 能往往立即找到
B. 往往能立即找到
C. 往往能找到立即
D. 往往立即能找到
18. _____ 多起来了，参加各种的活动。
A. 各种社会文化要我参加的活动
B. 社会活动要我参加的各种的文化
C. 要我参加各种的各样的社会活动
D. 要我参加各种的文化活动

19. _____ 康佳彩电太贵、你 _____ 买长虹吧。

- A. 要是 不然
- B. 就是 也
- C. 要是 就
- D. 不但 还

20. _____，他很不高兴。

- A. 丢他的书包了
- B. 他书包丢了
- C. 丢了他书包
- D. 他丢了他书包

综合练习五

一、选择词语在句中的正确位置

1. 妹妹 A 不 B 像哥哥 C 爱跟朋友一起 D 去旅游。

那么

2. 这一 A 新的教学模式已 B 为各 C 大专院校 D 采纳。

所

3. 我和他说 A 的是两件事，根本挨 B 不 C 边 D。

看

4. 我喜欢的 A 那顶帽子 B 让 C 给 D 买走了。
 别人
5. A 请你给我留个 B 电话号码，C 回国后
我们 D 联系。
 好
6. 年轻人 A 常常 B 轻易 C 地 D 坠入爱河。
 会
7. 在婚礼上，A 朋友们 B 请新娘 C 讲讲恋
爱故事，他们 D 不讲。
 就
8. 你们 A 到底 B 请假 C 没有 D ？
 了
9. 请你 A 帮我女儿在 B 西安转 C 去 D 成都
的火车。
 一下
10. 我们 A 听说这里 B 办中国画展，就约了
同学 C 来 D 这儿。
 在

二、选择正确答案

1. 你这星期 _____ ?
- A. 能把这些功课复习得完吗
 - B. 把这些功课能复习得完吗
 - C. 能不能把这些功课复习完

- D. 把这些功课能不能复习完
2. 我两年前 ____ 去过那个城市。
A. 曾经 B. 经常
C. 有时候 D. 常常
3. 她快做妈妈了，正在 ____。
A. 给孩子织毛衣呢
B. 给孩子织了毛衣呢
C. 给了孩子织毛衣呢
D. 给孩子织着毛衣呢
4. ____ 你告诉老王，他 ____ 会帮助你。
A. 除非……否则…… B. 首先……再……
C. 无论……都…… D. 只要……就……
5. ____ 人就是他的妻子。
A. 能唯一倾诉这种问题的
B. 唯一能倾诉这种问题的
C. 唯一的能倾诉这种问题
D. 唯一能倾诉这种的问题
6. 现在不用建商店，____ 销售出去。
A. 就在网上能把产品
B. 把产品在网上就能
C. 就在网上能把产品
D. 在网上就能把产品
7. 连中学生都懂的知识，____ ?
A. 难道大学生不懂吗

- B. 难道小学生不懂吗
C. 何况小学生呢
D. 何况大学生呢
8. 这个商场服务员态度都很热情，见到顾客_____。
A. 没有主动打招呼的
B. 主动不打招呼的没有
C. 没有不主动打招呼的
D. 没有主动不打招呼的
9. 夏天到了，天气_____热了。
A. 一天比一天 B. 一天像一天
C. 一天跟一天 D. 一天有一天
10. 毕业以后，她打算考研究生，你_____?
A. 啊 B. 呢 C. 吧 D. 吗
11. 那天晚上没有月光，公园里_____。
A. 漆黑黑 B. 黑的
C. 漆黑的 D. 漆黑漆黑的
12. 宿舍楼下边有个人在那儿_____，像是在等什么人。
A. 忽左忽右 B. 左走右走
C. 走来走去 D. 东一步、西一步
13. 全社会行动_____，共同保护我们的家园。
A. 上来 B. 起来
C. 不去 D. 过来

14. 我最 ____ 那个欺上瞒下、官气十足的处长。
A. 看不惯 B. 看惯
C. 看到 D. 看不到
15. 小明犯了错误，妈妈跟他 ____。
A. 谈话了两个钟头 B. 谈了两个钟头话
C. 两个钟头谈话了 D. 两个钟头谈了话
16. ____赞成，____反对，你总得发言啊！
A. 只有……才能……
B. 幸亏……不然……
C. 没有……就没有……
D. 或者……或者……
17. 这项工作把大家 ____。
A. 累很了 B. 累得很
C. 累极了 D. 累坏了
18. 我今天 ____，你自己去吧。
A. 不舒服身体 B. 不身体舒服
C. 身体不舒服 D. 身体舒服不
19. 怎么，你爱 ____ 了那位姑娘？
A. 着 B. 上
C. 去 D. 下
20. 人 ____ 多，空气 ____ 不好，张明真不喜欢这个地方。
A. 任……都…… B. 边……边……
C. 再……也…… D. 又……又……

习题答案

练习一答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.B 2.B 3.D 4.C 5.A
6.C 7.A 8.A 9.A 10.D

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.C 3.D 4.B 5.A
6.B 7.B 8.D 9.B 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.C 3.A 4.A 5.A
6.C 7.D 8.D 9.A 10.B

二、用要求的格式改写句子

1. 考完试，我们就可以痛痛快快地玩几天了。
2. 当学生的时候，他天天早上都锻炼身体。
3. 同学们进行对话练习，一组一组地做。
4. 要是明天天气好的话，我们就去北海公园划船。
5. 我此次回来，一来是探亲，二来是想亲眼看看家乡近年来的发展情况。
6. 在他看来扩大生产规模并不能使公司摆脱目前的困境。

7. 在场的群众都为他的英雄行为所感动了。
8. 对他来说这件衣服并不贵。
9. 这个顾问小组是由各方面的专家学者组成的。
10. 在旅行中，他特别注意考察各地的方言。

三、改病句

1. 儿子儿媳都上班去了，家里只剩下爷
爷和两岁的孙子一老一少两个人了。
2. 两个人根本不理周围的人，只顾在一起聊天。
3. 我是这个作家的崇拜者，认真读过她的每一篇作品。
4. 去见女朋友之前，哥哥换上了一件白白的衬衫。
5. 他点点头对我说：“见到你，我很高兴”。
6. 老李年纪不小了，能取得这样的成
绩，对他来说，并不容易。
7. 我进屋的时候，小王正听音乐呢。
8. 军人应该以保卫祖国为天职。
9. 公司的新大厦正在建设之中。
10. 晚上十一点以后，是我们休息的时
间。

四、整理句子

1. 这一问题请你考虑考虑。

- (或：请你考虑考虑这一问题)
2. 那件衬衫洗得雪白雪白的。
 3. 他一遍遍认真地阅读那篇文章。
 4. 我们应以此为教训。
 5. 匪徒们都为他高尚的人格力量所感化。
 6. 你不要老跟那只小猫过不去。
 7. 请你一定在十点钟以前赶到。
 8. 一切要从实际情况出发。
 9. 不要再为这件事而烦恼了。
 10. 桌子上放着两支铅笔，一长一短。
(或：桌子上放着一长一短两支铅笔。)

练习二答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.D 3.B 4.B 5.D
6.A 7.C 8.B 9.C 10.D

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.B 3.A 4.B 5.C
6.A 7.D 8.B 9.C 10.A

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.A 2.C 3.B 4.B 5.D
6.C 7.B 8.D 9.D 10.B

二、用要求的格式改写句子

1. 他今天理发了吗？
2. 我的书包呢？

3. 你是喝啤酒，还是喝汽水？
4. 你喜欢这个电视节目吗？
5. 玛丽说汉语怎么样？
6. 黑板上的字看不清吗？
7. 学生们明天要去听课，你去不去呢？
8. 我明天不是星期三吧？
9. 今天是不是星期三呢？
10. 这份考试卷是几班的？

三、改病句

1. 从毕业到现在，他一直在这家公司工作。
2. 是我去通知他呢，还是你去通知他呢？
3. 三木先生愿意去参观故宫吗？
4. 他的上海话不懂，别说是大人了。
5. 张先生是小学生，都懂得在校园里吗？
6. 这个道理你同意什么条件我都答应。
7. 只要你同意见，我们没有时间了。
8. 快干吧，我们没有时间了。
9. 你昨天买了几本书？
10. 两千年前黄河叫什么？

四、整理句子

1. 他不想来上课了。呢吗？
2. 房间里开灯比赛了？
3. 你不是弟弟吗？
4. 你弟弟多大了？
5. 电影已经演了一个小时了。
6. 你的那篇论文呢？

7. 你知道这是为什么吗?
8. 你寄的钱我收到了。
9. 你是怎么认识李小姐的?
10. 我不跟你开玩笑。

练习三答案

一、选择答案

- (一) 1.B 2.B 3.A 4.A 5.B 6.C 7.C 8.A 9.C
10.D
- (二) 1.C 2.D 3.B 4.D 5.B 6.A 7.D 8.B 9.A
10.A
- (三) 1.B 2.B 3.D 4.C 5.D 6.C 7.B 8.D 9.A
10.B

二、用多项定语或多项状语改写句子

1. 这是一张在照相馆照的彩色照片。
2. 小李的刚刚出生的小女儿哭了。
3. 老师把孩子们带到郊外的一片开演鲜花的山坡上。
4. 刚才进来的那个穿灰套装的女同志是我们班的班主任。
5. 这时那个穿着一身便装的年纪最大的矮个子警察走过来了。
6. 下课以后，孩子们蹦蹦跳跳地向教室外边跑去。
7. 小王高兴地从地上很快地站了起来。
8. 队长忽然着急地对我们说：“快点儿！”

9. 学生在课堂上一齐大声地给老师朗读课文。
10. 他总是不慌不忙地从兜里掏出一支烟点上。

三、改病句

1. 今天参观点展览。很多人次旅行。
2. 我们每太喜欢月。有绿颜色。
3. 我们北京。三百八十二公里的地方。
4. 它在北京西北边。开个会。
5. 省突市。来里走。
6. 公然从县里办。领导里走出来。
7. 这里从把月。从美国来的。
8. 我们只是在操场上。咱们去看了看。
9. 他们吧。打报告的许多。
10. 我没跟玛丽一起去商店。

四、排列词语顺序，整理句子

1. 我总是在家。北京到了。
2. 昨天是中午。全家人个插话。
3. 这是在北京。热烈的掌声。
4. 我是在中泥。打报告的许多。
5. 大家正在用。房已经去告的许多。
6. 北京明。自总打报告的许多。
7. 小时候。也是上中泥巴。

8. 这是一九九八年一月二十八日星期三
夜里的气象资料。
9. 他刚满两岁的弟弟非常可爱。
10. 她是五十年代参加工作的老教师。

练习四答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.B 3.D 4.C 5.A
6.C 7.D 8.A 9.D 10.B

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.D 5.A
6.B 7.C 8.A 9.D 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.C 3.A 4.B 5.D
6.B 7.A 8.B 9.D 10.A

二、完成句子

1. 他说得太快了，我没记下来。（没记住）
2. 我光顾玩了，把老师留的作业忘得一
干净。

3. 经过一段时间的减肥锻炼，我真的减轻了三公斤。
4. 最近事情太多，我忙得不得了，没时间打球了。
5. 每天都是学习，学习，真烦得慌，我想出去玩玩。
6. 其实小王是个大好人，她心地善良极了。
7. 今天起晚了，可能要迟到了。
8. 因为晚了五分钟，所以他没赶上班车。
9. 他并不善于书画，你怎么找上他了。
10. 虽说只是朋友，可听说他考上了北大，我还是激动得话都说不出来了。

三、改病句

1. 他刚来中国一年，但说汉语说得很清楚。
（或：……，但汉语说得很清楚。）

8. 这是一九九八年一月二十八日星期二
夜里的气象资料。
9. 他刚满两岁的弟弟非常可爱。
10. 她是五十年代参加工作的老教师。

练习四答案

一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.B 3.D 4.C 5.A
6.C 7.D 8.A 9.D 10.B

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.D 5.A
6.B 7.C 8.A 9.D 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.C 3.A 4.B 5.D
6.B 7.A 8.B 9.D 10.A

二、完成句子

1. 他说得太快了，我没记下来。（没记住）
2. 我光顾玩了，把老师留的作业忘得干干净净。

2. 妈 妈 早 上 六 点 叫 醒 了 我。
~~~~~
3. 我 三 天 前 做 完 了 那 个 工 作。  
~~~~~
4. 这 本 教 材 没 谈 到 这 种 句 型。
~~~~~
5. 他 把 那 只 可 爱 的 小 鸟 养 得 很 好。  
(或：那 只 可 爱 的 小 鸟 他 养 得 很 好)
6. 他 们 三 个 人 谈 了 很 多 情 况， 谈 得 很 热  
闹。  
~~~~~
7. 他 把 老 师 气 得 不 得 了。
~~~~~
8. 我 们 在 那 儿 谈 话 谈 了 一 段 时 间。  
~~~~~  
(或：我 们 在 那 儿 谈 了 一 段 时 间 的 话。)
9. 他 气 得 眼 睛 都 瞪 圆 了。
~~~~~  
(或：他 气 得 眼 睛 瞪 得 圆 圆 的)
10. 节 日 的 欢 乐 气 氛， 我 已 经 感 觉 到 很 长  
时 间 了。  
(或：.....， 我 已 经 感 觉 到 了)

#### 四、整理句子

1. 我最近太忙了，都累瘦了两公斤了。
2. 在昨天晚上的联欢会上，我表演了十分钟节目。  
(或：昨天晚上在联欢会上，我表演了十分钟的节目。)
3. 他讲得很好，你们应该听下去。
4. 昨天晚上跳舞跳得太累了，我现在困极了。
5. 孩子们看到南瓜就想吃。
6. 我一定把母亲的话记在心里。
7. 这件事我怎么也想不通。
8. “半瓶醋”的意思是说他还没学好。
9. 这个问题考了三回，他三回都错了。
10. 那位老人激动得手直哆嗦。

### 练习五答案

#### 一、选择正确答案

##### (一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.C 3.D 4.D 5.B  
6.C 7.B 8.B 9.A 10.B

##### (二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.D 4.A 5.C  
6.B 7.D 8.B 9.D 10.A

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.D 2.C 3.A 4.D 5.C  
6.D 7.D 8.B 9.C 10.C

## 二、完成句子

1. 因为钱不够，所以他买不了那件大衣。
2. 这是我们之间的秘密，对别人可说不得。  
~~~
3. 这个学期他很努力，就是希望成绩能提高上去。
~~~~~
4. 这门课的生词太多了，我根本记不下来。  
~~~
5. 听了这些话，她都快气昏了。
~~~~~
6. 树林中有一面红旗，由于雾特别大，看不太清楚。  
~~~~~
7. 狼向东郭先生扑过去。
~~~~~
8. 他讲的故事太幽默了，我们笑得都肚~~~

子痛了。

9. 你放心，我一定把你的意见反映上去。

10. 雷锋从来舍不得乱花钱。

### 三、改病句

1. 这个问题你说得清楚吗？

(或：你说得清楚这个问题吗？)

2. 不到十月，叶子红不透。

3. 现在，那座小山上连一棵树也看不见了。

4. 她找对象的条件太高，所以她找不到对象。

5. 经过医生的治疗，她的病慢慢地好起来了。

6. “中国通”的意思是说他很了解中国。

7. 太阳刚刚露出水面。红红的！真美啊！

8. 一听到这个消息，同学们高兴得鼓起掌来。

9. 关于西湖的故事，是民间传下来的，  
已有上千年历史了。

10. 老师讲的你明白了吗？赶快记下来。——

#### 四、整理句子

1. 王老师把学生们领到会议室去了。
2. 世界上的事都是这样，坚持下去总能成功。
3. 我的车骑不回学校去了。
4. 我想了许多办法，也说服不了他。
5. 王奶奶讲起故事来，可好听了。
6. 今天天气这么不好，还照得相吗？
7. 这个中文电影你看得懂看不懂？
8. 作业太多，我做不过来了。
9. 花那么多钱，买这么个破东西，划不来。
10. 学校的招待所住不下了，我只好住到外面去。

### 练习六答案

#### 一、选择答案

##### (一) 选择词语在句中的正确位置

1.D 2.B 3.C 4.C 5.C

6.A 7.D 8.D 9.C 10.C

### (二) 选择正确答案

- 1.A 2.C 3.B 4.D 5.C  
6.A 7.B 8.D 9.C 10.D

### (三) 选择唯一错误

- 1.B 2.B 3.A 4.D 5.D  
6.C 7.C 8.C 9.B 10.D

## 二、改写句子

1. 窗外风景很美。
2. 在我们班，马丽学习成绩最好。
3. 我们上课的教室很大。
4. 张老师的儿子非常聪明。
5. 鱼六块钱一斤，／一斤鱼六块钱。／六块钱一斤鱼。
6. 这个姑娘长头发，大眼睛。
7. 喂！请问您哪位？
8. 这台录音机四个喇叭。
9. 爷爷体重八十公斤。
10. 奶奶和蔼慈祥。

## 三、改病句

1. 王老师的女儿聪明能干。
2. 爸爸最近工作非常忙。
3. 今天星期二，不是星期一。
4. 这件事我一定负责到底。
5. 这种冰淋子孩子们都喜欢。
6. 这孩子胆子不大。
7. 昨天爬了一天山，我很累。
8. 北京春天的风比较大。

9. 冬天到了，天气冷了。/天气很冷。

10. 王小明的哥哥都是大夫。

#### 四、排列句子顺序

1. 这次旅游特别有意思。
2. 天已经亮了。
3. 我心里很紧张。
4. 我眼睛不近视。
5. 那个人我好像在哪儿见过。
6. 我的家乡山青水秀。
7. 他从小身体就很好。/他身体从小就很好。
8. 他都快四十了。
9. 客厅里两三张沙发和一个小茶几。
10. 最大的房间二十平方米。

### 练习七答案

#### 一、选择答案

##### (一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.B 3.B 4.A 5.D  
6.C 7.D 8.A 9.C 10.D

##### (二) 选择正确答案

- 1.A 2.C 3.B 4.D 5.C  
6.C 7.B 8.A 9.D 10.A

### (三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.B 3.B 4.B 5.B  
6.C 7.D 8.C 9.C 10.B

### 二、完成句子

1. 完成了任务。
2. 学完了《初级汉语课本》。
3. 正在打着太极拳。
4. 你的房间亮着灯。
5. 没在学习。
6. 在吃饭呢。
7. 参加过汉语水平考试。
8. 球场上看见过。
9. 没有在中国见过这种花，见过。
10. 没有好过。

### 三、改病句

1. 两年前我认识田中时，她正在北京大学汉语呢。
2. 从早晨到现在我还没吃过饭呢。
3. 铃木一进屋就抱歉地对我说：“对不起，我没有带来你要的材料。”
4. 他靠自己的力量找到了一个很不错的工。
5. 安妮一面从马路那边跑过来，一面叫着我的名字。
6. 新年快到了，同学们正在准备新年晚会的节目呢。

7. 王老师现在不忙了，你可以去找他帮忙了。
8. 格林根本没有在那家制药厂工作过，他根本不知道那家制药厂的事。
9. 爷爷读大学时曾经和同学在那条河里游泳过。
10. 老师正在给大家说明这个词的用法，他突然提了个课堂内容毫无关系的问题，大家都觉得很意外。

#### 四、整理句子

1. 我很早就看过这本有名的小说了。
2. 他要是找到过了这工作就买了回国回了国。
3. 我今天上街给办公室买了件办公用品。
4. 我在公司学习了两年广告业务。
5. 我看见他拿着两本书跑过来。
6. 她没在大门口站着。
7. 老师们正在办公室里备课呢。
8. 我以前来过北京旅游过一次。
9. 我从来没有没在北京参加过汉语节目表演。
10. 我们还没有学完过任何一本汉语教材呢。

## 练习八答案

### 一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.B 2.B 3.B 4.A 5.B  
6.B 7.B 8.D 9.B 10.C

(二) 选择正确答案

- 1.A 2.C 3.D 4.C 5.D  
6.D 7.C 8.C 9.D 10.B

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.B 2.D 3.C 4.C 5.C  
6.C 7.D 8.C 9.B 10.D

二、用要求的格式改写句子

1. 我给他打电话说别把明天和我一起看电影的事儿忘了。
2. 人们把这家面包店今天的新鲜面包买光了。
3. 一夜功夫，大雪把整个城市都覆盖了，成了一片银白。
4. 那孩子不小心把一只杯子摔坏了。
5. 他们把我们的球队给打败了。
6. 叔叔送给他的那顶帽子被他给弄丢了。
7. 一早起来，家里所有的房间就都被田中太太打扫得干干净净。
8. 他跑得真快，一会儿大家就都被他甩到后边去了。
9. 屋里所有的窗户都被小王打开了。
10. 那年发大水这里所有的房屋和

土地都被淹没了。

### 三、改病句

1. 这么难的题小孩回答不得哭了。
2. 他们被这部电影感动得哭张借走了。
3. 如果我的录音机没被小就好了。
4. 那只把花瓶打碎的猫被抓住打了一顿。
5. 那个饭店的服务员昨天被经理开除了。
6. 我们在国内已经把这部分学了。
7. 你今天写得完写不完这些作业。
8. 老师要求我们把这篇文章翻译成日语。
9. 小王上街把那套衣服买回来了。
10. 大家一起打了那个坏蛋。

### 四、整理句子

1. 孩子的衣服做好了。
2. 冰箱里的食品被他拿去给小狗吃了。
3. 这次会议上只有他的提议被通过了。
4. 那本书叫他给忘在教室里了。
5. 他在邮票市场给人骗了。
6. 他下午才把妇彭从邮局给取回来。
7. 我们昨天就已经把开新年晚会的房间布置好了。

8. 同 学 们 都 把 他 当 成 他 们 的 新 老 师 了。
9. 他 很 快 就 把 东 西 收 拾 得 整 整 齐 齐。
10. 他 还 没 把 自 己 被 大 家 选 为 代 表 的 事 告 诉 家 里 人。

## 练习九 答案

### 一、选择答案

#### (一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.D 3.B 4.D 5.D  
6.D 7.D 8.B 9.B 10.D

#### (二) 选择正确答案

- 1.C 2.B 3.A 4.D 5.C  
6.A 7.C 8.A 9.D 10.C

#### (三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.D 2.D 3.C 4.D 5.C  
6.B 7.A 8.B 9.A 10.B

### 二、改写句子

1. 这 家 商 店 比 那 家 早 开 门 半 小 时。
2. 看 电 影 不 如 那 小 说 有 意 思。
3. 他 以 前 身 体 没 现 在 这 么 健 康。
4. 教 室 里 不 比 宿 舍 安 静。
5. 今 天 的 气 温 跟 昨 天 一 样。
6. 一 位 年 轻 作 家 用 电 脑 写 了 一 篇 散 文。

7. 他打算下星期坐船回国。
8. 大家喜欢小明又聪明又可爱。
9. 晚上我要去王老师家请他帮我修改一下作文。
10. 操场上有几个留学生在打排球。

### 三、改病句

1. 北京的夏天不比南方凉快。
2. 我一看就知道这批学生比上一批年轻(得多)。
3. 这位作家跟那位差不多(几乎)一样有名。
4. 对你来说，他们比我更重要吗？
5. 学校的条件跟以前完全不同了。
6. 银行总是比商店开得晚(或晚开一小时)。
7. 他们家住得没有我这么远。
8. 他汉字写得比我好得多。
9. 他的话使我(让)了解了很多中国人的风俗习惯。
10. 他们去哪个公园照相？

### 四、整理句子

1. 参观汽车展览的人数不比去年多。
2. 他汉语说得比我更流利。
3. 他常常用汉语跟中国朋友聊天。
4. 他的发音跟中国人不一样。
5. 他有一个唱歌唱得好听极了的姐姐。

6. 女儿长得像妈妈那么漂亮。
7. 邻居都夸弟弟爱帮助人。
8. 他让我们下午都来开个会。
9. 请你借给我一本杂志看看。  
(或请你借一本杂志给我看看)。
10. 你打电话请他来吃晚饭吧。

## 练习十答案

### 一、选择答案

#### (一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.B 3.B 4.D 5.B  
6.B 7.B 8.B 9.D 10.D

#### (二) 选择正确答案

- 1.C 2.A 3.D 4.C 5.A  
6.B 7.B 8.C 9.C 10.A

#### (三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.A 2.D 3.C 4.A 5.C  
6.D 7.A 8.C 9.D 10.C

### 二、改写句子

1. 我和他是半个月前在上海第一次见见面的(见的面)。  
(或者第一次在上海见见面的。)
2. 这个饭店的饭菜不是很干净吗?
3. 你没听说吗? 他上星期就回国了。
4. 他没告诉我考上哪个大学了, 我怎么会知道?

5. 明天就要考试了，今天还看什么电视？
6. 这种雨衣学校附近的商店里也有，何必在这么贵的商店买呢？
7. 大家都去食堂吃饭了，宿舍里连一个人也没有。
8. 谁都希望能找到满意的工作。
9. 这出话剧的票很难买，非你去不可。
10. 小王爱交朋友，邻居们见到他时没有不跟他打招呼的。

### 三、改病句

1. 我是小时候学会骑自行车的。
2. 今天天气好什么呀？又寒冷又干燥。
3. 她不喜欢穿这条裙子，你何必非让她穿呢？
4. 你这不是故意挑毛病吗？
5. 这个城市的人们都爱打乒乓球，连孩子们都常常比赛。
6. 他没学过汉语，一个汉字也不认识。
7. 这个电影什么意思也没有！
8. 工人们就选了他一个人当代表。
9. 全体运动员没有一个不上场，都参加了比赛了。
10. 他不在房间，我可怎么通知他呢？

#### 四、整理句子

1. 黑板上的字我一点儿也看不清  
楚或把“黑板上的字”放在“看不  
清楚”后边。
2. 没有一个人不希望有个幸福的  
家。
3. 我怎么能忘记快乐的童年生活  
呢？
4. 这辆自行车是刚刚撞坏的。
5. 我哪儿回答得出来这么难的问  
题呀？
6. 冬天不穿大衣出门（或冬天出  
门不穿大衣）非感冒不可。
7. 我可没想到他是个骗子呀！
8. 这种闷热的天气连健康人也觉得  
难受。
9. 你这不是故意让妈妈担心吗？
10. 爸爸怎么会同意就你一个人（你  
就一个人）出国旅游呢？

#### 练习十一答案（一）

##### 一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.D 3.D 4.B 5.D  
6.B 7.C 8.D 9.C 10.C

(二) 选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.A 5.C  
6.B 7.A 8.D 9.C 10.B

### (三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.C 2.B 3.A 4.C 5.C  
6.B 7.C 8.D 9.C 10.C

### 二、用要求的格式改写句子

1. 她一边吃着饭，一边听着音乐。
2. 这件衣服既好看又实用。
3. 阿里一面学习汉语，一面打工。
4. 我宁可饿死，也不求你。
5. 玛丽喜欢吃甜食，她不是吃冰淇淋，就是吃巧克力。
6. 你看，不仅风停了，雨也停了。
7. 这种活动危险，况且你身体又不好，不要参加了。
8. 不但我喜欢旅行，格林也喜欢旅行。
9. 得了这种病，一方面要去医院治疗，另一方面也要锻炼身体。
10. 进了屋，我先坐下来，接着他也坐下来了。

### 三、改病句

1. 东郭先生救了狼，狼不但不感谢他，反而要吃他。
2. 班长接过王新的作业本，看了一下，然后交给了老师。
3. 参观了故宫以后，我们就去吃饭。
4. 不但约翰想吃中国饭，我也想吃中国饭。

5. 我们开始点菜吧，你是想吃法国菜，还是想吃墨西哥菜？
6. 马丁想与其到上海学习汉语，不如到北京学汉语。
7. 要么是你，要么是我，总得有人把这件事告诉他才行。
8. 与其说我不喜欢坐公共汽车，不如说我讨厌坐公共汽车。
9. 中国政府准备先解决中国人的吃饭问题，然后解决住住房问题。
10. 王府饭店的服务既周到，又热情，让顾客们很满意。

#### 四、判断正误

1. X 2. X 3. √ 4. √ 5. X
6. √ 7. X 8. √ 9. X 10. √

### 练习十一答案(二)

#### 一、选择答案

(一) 选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.A 3.D 4.C 5.B  
6.D 7.C 8.D 9.A 10.C

(二) 选择正确答案

- 1.A 2.D 3.B 4.C 5.D  
6.A 7.B 8.B 9.B 10.A

(三) 指出句中唯一错误的地方

- 1.D 2.A 3.B 4.B 5.C  
6.C 7.A 8.D 9.C 10.D

## 二、用要求的格式改写句子

1. 因为阿里有病，所以他不能来上课。
2. 如果火车太挤就坐船去天津。
3. 虽说吸烟对健康有害，可是戒烟也不容易。
4. 就是有时间，也不能管这种闲事。
5. 这种鱼，只有用火烤熟以后，才可以吃。
6. 我上班迟到是因为汽车坏了。
7. 除非你亲自去请他，否则他是不会来的。
8. 他固然很能干，不过他太年轻，不能当经理。
9. 哪怕剩下我一个人，也要坚持下去。
10. 我一进来，林丽就走了。

## 三、改病句

1. 年龄越大，身体越不好。
2. 旅游固然很好，可是没钱也去不成。
3. 带上雨伞，以免你被雨淋湿了。
4. 你早一点把作文交上来，老师好看。
5. 因为学习武术的同学比较少，所以我们彼此都认识。
6. 只要你努力，就一定能成功。

7. 没有警察的帮助，老李不会这么快找到丢失的孩子。
8. 我请小张看电影，但是他拒绝了，因为没有时间。
9. 不管谁提出批评，我们都应该接受。
10. 你就是说破嘴皮，我也不会让你去。

#### 四、判断正误

1. X
2. V
3. X
4. X
5. X
6. V
7. V
8. X
9. V
10. V

## 综合练习答案

### 综合练习一答案

#### 一、选择词语在句中的正确位置

- 1.D 2.B 3.A 4.D 5.C  
6.A 7.D 8.A 9.B 10.C

#### 二、选择正确答案

- 1.C 2.C 3.C 4.A 5.B  
6.B 7.A 8.A 9.D 10.A  
11.B 12.D 13.A 14.B 15.A  
16.B 17.A 18.C 19.C 20.C

## 综合练习二答案

#### 一、选择词语在句中的正确位置

- 1.A 2.B 3.B 4.D 5.B  
6.C 7.A 8.C 9.B 10.A

#### 二、选择正确答案

- 1.B 2.A 3.C 4.C 5.D  
6.C 7.C 8.A 9.A 10.B  
11.D 12.A 13.D 14.C 15.B  
16.A 17.C 18.D 19.D 20.B

## 综合练习三答案

#### 一、选择词语在句中的正确位置

- 1.B 2.C 3.A 4.D 5.A  
6.A 7.B 8.A 9.C 10.D

## 二、选择正确答案

- 1.C 2.D 3.C 4.C 5.D  
6.A 7.D 8.C 9.D 10.C  
11.A 12.B 13.C 14.D 15.A  
16.B 17.A 18.D 19.C 20.D

## 综合练习四答案

### 一、选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.C 3.C 4.B 5.A  
6.B 7.A 8.C 9.C 10.A

## 二、选择正确答案

- 1.B 2.B 3.A 4.B 5.C  
6.B 7.A 8.B 9.A 10.D  
11.C 12.C 13.C 14.D 15.A  
16.D 17.B 18.D 19.C 20.B

## 综合练习五答案

### 一、选择词语在句中的正确位置

- 1.C 2.D 3.C 4.C 5.D  
6.B 7.D 8.C 9.C 10.B

## 二、选择正确答案

- 1.C 2.A 3.A 4.D 5.B  
6.D 7.D 8.C 9.A 10.B  
11.D 12.C 13.B 14.A 15.B  
16.D 17.D 18.C 19.B 20.D

*PHẦN BA*  
**BÀI KHOÁ**

## 海 的 女儿

1. 大海深处居住着海王一家。王后

已去世多年，宫中的这一切都由

善良的老祖母料理。

2. 海王有六位长有长长鱼尾

的公主，其中最小的海公主

最聪明美丽。

3. 海公主们很喜欢到海底花园

去玩。她们在花园里各有一块

地，用来种花草。

4. 一天，最小的海公主在花园

zhōng fā xiàn le yī zūn dà lǐ shí diāo xiàng zhè  
中 发 现 了 一 尊 大 理 石 雕 像 ； 这

shì yī wèi duō me yīng jùn de wáng zǐ a  
是 一 位 多 么 英 俊 的 王 子 啊 ！

5. zuì xiǎo de hǎi gōng zhǔ zài diāo xiàng biān zhòng  
最 小 的 海 公 主 在 雕 像 边 种

shàng le yī kē xì xì de chuí liǔ  
上 了 一 棵 细 细 的 垂 柳 。

6. lǎo zǔ mǔ jīng cháng gěi hǎi gōng zhǔ men jiǎng  
老 祖 母 经 常 给 海 公 主 们 讲

lù dì shàng rén lèi shì jiè de gù shi hǎi gōng  
陆 地 上 人 类 世 界 的 故 事 。 海 公

zhǔ men tīng de jīn jīn yǒu wèi  
主 们 听 得 津 津 有 味 。

7. lǎo zǔ mǔ dā ying liù wèi hǎi gōng zhǔ dāng  
老 祖 母 答 应 六 位 海 公 主 ， 当

tā men zhǎng dào shí wǔ suì shí kě yǐ fú dào hǎi  
她 们 长 到 十 五 岁 时 可 以 浮 到 海

mian shàng qù kàn wài miàn de shì jiè  
面 上 去 看 外 面 的 世 界 。

8. wǔ gè jiě jié dōu mǎn shí wǔ suì le tā  
五 个 姐 姐 都 满 十 五 岁 了 ， 她

men cháng cháng fú chū hǎi miàn , qù kàn wài miàn  
们 常 常 浮 出 海 面 ， 去 看 外 面

shén qí de shì jiè  
神 奇 的 世 界 。

9. tā men shéi yě méi yǒu xiǎng dào zuì xiǎo de hǎi  
她 们 谁 也 没 有 想 到 最 小 的 海  
gōng zhǔ bǐ shéi dōu kě wàng kàn dào wài miàn shén qí  
公 主 比 谁 都 渴 望 看 到 外 面 神 奇  
de shì jiè kě piān piān hái yào tā dēng hěn jiǔ  
的 世 界 ， 可 偏 偏 还 要 她 等 很 久  
hěn jiǔ  
很 久 。

10. zhè yī tiān zhōng yú dào lái le hǎi gōng zhǔ  
这 一 天 终 于 到 来 了 。 海 公 主  
gào bié le lǎo zǔ mǔ zòng shēn yī yuè fú chū  
告 别 了 老 祖 母 ， 纵 身 一 跃 ， 浮 出  
le hǎi miàn  
了 海 面 。

11. tài yáng xià luò de shí hou hǎi gōng zhǔ  
太 阳 下 落 的 时 候 ， 海 公 主  
kàn dào bùyuǎn chù yǒu yì sōu dà chuán shuǐ shǒu  
看 到 不 远 处 有 一 艘 大 船 ， 水 手

men zhèng yōu xián de zuò zài jiǎ bǎn shàng  
们 正 悠 闲 地 坐 在 甲 板 上 。

12. hǎi gōng zhǔ yóu dào dà chuán páng shí yǐ  
海 公 主 游 到 大 船 旁 时 ， 已  
shì mǎn tiān xīng dǒu shuǐ shǒu men wèi yī wèi yīng  
是 满 天 星 斗 。 水 手 们 为 一 位 英  
jùn de wáng zǐ zài guò shí liù suì shēng rì  
俊 的 王 子 在 过 十 六 岁 生 日 。

13. wáng zǐ hé shuǐ shǒu men zòng qíng de chàng ge  
王 子 和 水 手 们 纵 情 地 唱 歌  
tiào wǔ rán fàng yàn huǒ hǎi gōng zhǔ yī zhí shēn  
跳 舞 、 燃 放 烟 火 ， 海 公 主 一 直 深  
qíng de kàn zhe wáng zǐ  
情 地 看 着 王 子 。

14. hū rán dà hǎi shàng qǐ le bào fēng yǔ  
忽 然 ， 大 海 上 起 了 暴 风 雨 ，  
dà chuán bèi jù làng xiān fān wáng zǐ hé shuǐ shǒu  
大 船 被 巨 浪 掀 翻 ， 王 子 和 水 手  
men zài hǎi lǐ pīn mǐng zhēng zhá  
们 在 海 里 拼 命 挣 扎 。

15. rú guǒ wáng zǐ sì le tā jiù kě yǐ yōng  
如 果 王 子 死 了 ， 他 就 可 以 永

yuǎn shēng huó zài hǎi dǐ gōng diàn kě shì jué bù  
远 生 活 在 海 底 宫 殿，可 是 ， 决 不  
néng ràng tā sǐ hǎi gōng zhǔ jí máng cháo wáng zǐ  
能 让 他 死 。 海 公 主 急 忙 朝 王 子  
yóu qù  
游 去 。

16. dāng wáng zǐ jiù yào bèi bō tāo tūn mò de shí  
当 王 子 就 要 被 波 涛 吞 没 的 时  
hou hǎi gōng zhǔ yóu dào le tā de shēn biān  
候 ， 海 公 主 游 到 了 他 的 身 边 。

17. lí míng shí fēn hūn mí de wáng zǐ bèi hǎi  
黎 明 时 分 ， 昏 迷 的 王 子 被 海  
gōng zhǔ jiù dào le shā tān shàng à tā duō me  
公 主 救 到 了 沙 滩 上 。 啊 ， 他 多 么  
xiàng hǎi dǐ huā yuán lǐ de nà zūn diāo xiàng  
像 海 底 花 园 里 的 那 尊 雕 像 ！

18. hǎi gōng zhǔ fǔ shēn zài wáng zǐ de é tóu shàng  
海 公 主 俯 身 在 王 子 的 额 头 上  
qīn wén le yī xià tā pàn wàng tā sū xǐng guò  
亲 吻 了 一 下 ， 她 盼 望 他 苏 醒 过  
lái  
来 。

zhè shí xǔ duō gū niang cháo zhè biān zǒu lái  
19. 这时，许多姑娘朝这边走来。

hǎi gōng zhū bù xiǎng ràng bié rén kàn dào tā duǒ  
海公主不想让别人看到，她躲  
dào le shān hú jiāo de hòu miàn  
到了珊瑚礁的后面。

wáng zǐ jiàn jiàn sū xǐng guò lái tā cháo zhōu  
20. 王子渐渐苏醒过来，他朝周  
wéi de rén men qīn qiè de wēi xiào zhe  
围的人们亲切地微笑着。

wáng zǐ yì diǎn bù zhī dào shì hǎi gōng zhǔ jiù  
21. 王子一点不知道是海公主救  
le tā hǎi gōng zhǔ yuǎn yuǎn de wàng zhe tā xīn  
了他，海公主远远地望着他，心  
lǐ wàn fēn nán guò  
里万分难过。

hǎi gōng zhǔ shāng xīn de huí dào hǎi dǐ gōng  
22. 海公主伤心地回到海底宫  
diàn zhěng tiān dùi zhe huā yuán zhōng de wáng zǐ  
殿，整天对着花园中的王子  
diāo xiàng fā dāi  
雕像发呆。

23. jiě mèi men zhī dào le hǎi gōng zhǔ de xīn  
姐 妹 们 知 道 了 海 公 主 的 心  
shì dōu yuàn yì bāng xiǎo mèi mei qù zhǎo wáng zǐ 。  
事 ， 都 愿 意 帮 小 妹 妹 去 找 王 子 。
24. liù jiě mèi bǐ cǐ bā shǒu dā zài jiān shàng  
六 姐 妹 彼 此 把 手 搭 在 肩 上 ，  
chéng yī cháng pái de shēng dào hǎi miàn cháo wáng zǐ  
成 一 长 排 地 升 到 海 面 ， 朝 王 子  
de gōng diàn yóu qù  
的 宫 殿 游 去 。
25. wáng zǐ dú zì zài yuè guāng xià de dà píng  
王 子 独 自 在 月 光 下 的 太 平  
tái shàng zǒu dòng hǎi gōng zhǔ yòu kàn dào le tā  
台 上 走 动 ， 海 公 主 又 看 到 了 她  
de xīn shàng rén  
的 心 上 人 。
26. hǎi gōng zhǔ jiàn jiàn dùi rén lèi chàn shēng le  
海 公 主 渐 渐 对 人 类 产 生 了  
gǎn qíng tā pàn wàng zì jǐ néng gòu shēng huó  
感 情 ， 她 盼 望 自 己 能 够 生 活  
zài tā men zhōng jiān  
在 他 们 中 间 。

lǎo zǔ mǔ shuō zhè de yǒu yí gè rén  
27. 老祖母说：“这得有一个人  
zhēn xīn ài nǐ kě nǐ de yú wěi hǎi  
真 心 爱 你，可 你 的 鱼 尾……”海  
gōng zhǔ zhī dào lǎo zǔ mǔ bù yuàn tā lí kāi  
公 主 知 道 老 祖 母 不 愿 她 离 开  
dà hǎi  
大 海。

wèi le wáng zǐ hé rén de bù mièlíng hún  
28. 为 了 王 子 和 人 的 不 灭 灵 魂，  
hǎi gōng zhǔ jué xīn qù zhǎo wū pó bāng máng  
海 公 主 决 心 去 找 巫 婆 帮 忙。

hǎi gōng zhǔ jiāng cháng fā chán zài tóu shàng  
29. 海 公 主 将 长 发 缠 在 头 上，  
bǎ shuāng shǒu jīn tiē zài xiōng qián lái dào le dào  
把 双 手 紧 贴 在 胸 前，来 到 了 到  
chù shì guài wù de wū pó de lǐng dì  
处 是 怪 物 的 巫 婆 的 领 地。

wū pó shuō nǐ yī dàn biàn chéng rén  
30. 巫 婆 说：“你 一 旦 变 成 人，  
jiù bié xiǎng zài hái dǐ wáng zǐ rú hé  
就 别 想 再 回 到 海 底，王 子 如 何

bié rén jié hūn , nǐ jiù huì biàn chéng pào  
別 人 结 婚 ， 你 就 会 变 成 泡  
mò  
沫 。”

wū pó yòu shuō wǒ hái yào gē xià nǐ  
31. 巫 婆 又 说：“我 还 要 割 下 你  
de shé tou hǎi gōng zhǔ dào wǒ quán  
的 舌 头 。” 海 公 主 道：“我 全  
bù zài hū ! ”  
不 在 乎 ！”

yú shì wū pó gē xià le hǎi gōng zhǔ de  
32. 于 是 巫 婆 割 下 了 海 公 主 的  
shé tou hǎi gōng zhǔ mǎ shàng chéng le yǎ ba  
舌 头 ， 海 公 主 马 上 成 了 哑 巴 。

jiē xià lái wū pó jiāng yī guàn zhǔ hǎo de  
33. 接 下 来 ， 巫 婆 将 一 罐 煮 好 的  
néng jiāng hǎi gōng zhǔ biàn chéng rén xíng de yào  
能 将 海 公 主 变 成 人 形 的 药  
dì gěi le hǎi gōng zhǔ  
递 给 了 海 公 主 。

hǎi gōng zhǔ qiāo qiāo hái dào le gōng diàn  
34. 海 公 主 悄 悄 回 到 了 宫 殿 ，  
tā hán zhe yǎn lèi mò mò de xiàng qīn rén zuò  
她 含 着 眼 泪 默 默 地 向 亲 人 作

zuì hòu de gào bié  
最 后 的 告 别 。

35. hǎi gōng zhǔ yóu dào wáng zǐ de gōng diàn  
海 公 主 游 到 王 子 的 宫 殿

qián , tūn xià le wū pó gěi tā de yào , dùn  
前 ， 吞 下 了 巫 婆 给 她 的 药 ， 顿  
shí hūn sì guò qù 。  
时 昏 死 过 去 。

36. dāng tā xǐng lái shí , fā xiàn zì jǐ de yú  
当 她 醒 来 时 ， 发 现 自 己 的 鱼  
wěi yǐ biàn chéng le liǎng tiáo xiū cháng de tuī  
尾 巴 变 成 了 两 条 修 长 的 腿 。

37. zhè shí tā zhāo sī mù xiǎng de wáng zǐ chū  
这 时 ， 她 朝 思 慕 想 的 王 子 出  
xiān zài tā de miàn qián kě shù tā yǐ bù huì shuō  
现 在 她 的 面 前 可 是 她 已 不 会 说  
huà le 。  
话 了 。

38. wáng zǐ fú tā zǒu jìn gōng diàn , tā měi zǒu  
王 子 扶 她 走 进 宫 殿 ， 她 每 走  
yí bù , jiǎo jiù xiàng cǎi zài dāo rèn shàng  
一 步 ， 脚 就 像 踩 在 刀 刃 上 。

39. wáng zǐ wèi tā huàn shàng huá lì de yī fu  
王 子 为 她 换 上 华 丽 的 衣 服 ，

tā chéng le gōng zhōng zuì měi lì de rén  
她 成 了 宫 中 最 美 丽 的 人 。

40. hǎi gōng zhū bù néng wèi wáng zǐ chàng gē jiù  
海 公 主 不 能 为 王 子 唱 歌 ， 就  
rén zhe téng tòng wèi wáng zǐ tiào wǔ tā de wǔ  
忍 着 疼 痛 为 王 子 跳 舞 ， 她 的 舞  
tiào dé zhēn hǎo  
跳 得 真 好 。

41. wáng zǐ xiàng dài xiǎo mèi mei yī yàng guān xīn  
王 子 像 待 小 妹 妹 一 样 关 心  
hǎi gōng zhū dài tā yóu shān wán shuǐ  
海 公 主 ， 带 她 游 山 玩 水 。

42. yè shēn rén jìng shí hǎi gōng zhǔ jiāng téng  
夜 深 人 静 时 ， 海 公 主 将 疼  
tòng de shuāng jiǎo shēn dào qīng liáng de hǎi shuǐ  
痛 的 双 脚 伸 到 清 凉 的 海 水  
lǐ tā bù jìn xiǎng qī le hǎi dī de qīn rén  
里 ， 她 不 禁 想 起 了 海 底 的 亲 人 。

43. yī tiān yè lǐ tā zhēn de kàn dào le jiě  
一 天 夜 里 ， 她 真 的 看 到 了 姐  
jie men jiě jiě men yī miàn wǎn zhe shǒu yóu dòng  
姐 们 。 姐 姐 们 一 面 挽 着 手 游 动 ，

yí miàn chàng zhe qī wān de gē  
一面 唱 着 凄 婉 的 歌 。

44. tā hái yuǎn yuǎn de kàn dào le xǔ duō nián  
她 还 远 远 地 看 到 了 许 多 年

bù céng fú chū hǎi miàn de lǎo zǐ mǔ hé dài zhē  
不 曾 浮 出 海 面 的 老 姐 母 和 戴 着

wáng guān de hǎi wáng fù qīn  
王 冠 的 海 王 父 亲 。

45. | zài suǒ yǒu rén zhōng , nǐ zuì ài wǒ  
“ 在 所 有 人 中 ， 你 最 爱 我

ma ? hǎi gōng zhǔ yòng qī dài de mù guāng wèn  
吗 ？ ” 海 公 主 用 期 待 的 目 光 问

wáng zǐ  
王 子 。

46. wáng zǐ wén zhe tā shuō wǒ ài nǐ  
王 子 吻 着 她 说：“我 爱 你 ，

nǐ hěn xiàng jiù wǒ de nà wèi gū niang  
你 很 像 救 我 的 那 位 姑 娘 。”

47. wáng zǐ fèng fù mìng chéng chuán qù lín guó xiàng  
王 子 奉 父 命 乘 船 去 邻 国 向

yí wèi méi jiàn guò miàn de gōng zhǔ qú hūn  
一 位 没 见 过 面 的 公 主 求 婚 。

tā    tè    yì    dài    shàng    le    měi    lì    de    hǎi    gōng    zhǔ  
他 特 意 带 上 了 美 丽 的 海 公 主 。

wáng    zǐ    fū    mō    zhe    hǎi    gōng    zhǔ    nóng    mì    de  
48. 王 子 抚 摸 着 海 公 主 浓 密 的  
cháng    fà    hǎi    gōng    zhǔ    bǎ    zì    jǐ    de    tóu    tiē    zài  
长 发 ， 海 公 主 把 自 己 的 头 贴 在  
tā    de    xiōng    qián  
他 的 胸 前 。

shēn    yè    hǎi    gōng    zhǔ    zuò    zài    chuán    xián    shàng  
49. 深 夜 ， 海 公 主 坐 在 船 舷 上 ，  
níng    wàng    zhe    hào    miǎo    de    hǎi    shuǐ    tā    xiǎng    dào    rén  
凝 望 着 浩 瀼 的 海 水 ， 她 想 到 人  
de    líng    hún    hé    dà    hǎi    de    pào    mò  
的 灵 魂 和 大 海 的 泡 沫 。

lín    guó    de    wèi    dùi    jiā    dào    huān    yíng    wáng    zǐ  
50. 邻 国 的 卫 队 夹 道 欢 迎 王 子  
de    dào    lái    suǒ    yǒu    jiào    táng    dōu    qiāo    xiāng    le    zhōng  
的 到 来 。 所 有 教 堂 都 敲 响 了 钟  
shēng  
声 。

lín    guó    de    gōng    zhǔ    chū    xiàn    le    hǎi    gōng    zhǔ  
51. 邻 国 的 公 主 出 现 了 ， 海 公 主

fā xiàn zhè wèi gōng zhǔ zhǎng de fēi cháng měi lì。  
发现这位公主长得非常美丽。

52. nǐ jiù shì jiù wǒ de nà wèi gū niang  
“你就是救我的那位姑娘！”

wáng zǐ bǎ lín guó de gōng zhǔ jīn jīn yōng jìn zì  
王子把邻国的公主紧紧拥进自  
jǐ de huái zhōng  
己的怀中。

53. wáng zǐ dùi hǎi gōng zhǔ shuō wèi wǒ de xìng  
王子对海公主说：“为我的幸  
fú zhù fú ba hǎi gōng zhǔ wén zhe wáng zǐ de  
福祝福吧！”海公主吻着王子的  
shǒu dàn xīn zài liú xuè  
手，但心在流血。

54. jiào táng de zhōng shēng zài cì qiāo xiǎng le  
教堂的钟声再次敲响了。

wáng gōng de chuán lìng rén qí zhe mǎ yán jiē xuān bù  
王宫的传令人骑着马沿街宣布  
gōng zhǔ yǔ wáng zǐ dìng hūn bìng jiāng jié hūn de  
公主与王子订婚并将结婚的  
xǐ xùn  
喜讯。

jì sī men dāng zhe xiāng lú      xīn láng yǔ xīn  
55. 祭司们 荡着香炉，新郎与新  
niáng wǎn zhē shǒu qián lái jiē shòu zhǔ jiào de zhù  
娘 挽着手前来接受主教的祝  
fú  
福。

xīn láng yǔ xīn niáng lái dào chuán shàng lǐ pào  
56. 新郎与新娘来到船上。礼炮  
xiāng qǐ lái le qí zhì zài fēng zhōng piāo yáng  
响起来了，旗帜在风中飘扬，  
rén men tiào qǐ le wǔ  
人们跳起了舞。

hǎi gōng zhū rén zhe téng tòng yě tiào qǐ le  
57. 海公主忍着疼痛，也跳起了  
wǔ tā zhī dào zhè shì zuì hòu yī cì hé wáng  
舞。她知道，这是最后一次和王  
zǐ zài yī qǐ le  
子在一起了。

chén jìn zài xìng fú zhōng de wáng zǐ wǎn zhe  
58. 沉浸在幸福中的王子，挽着  
xīn niáng de shǒu cháo huá lì de zhàng péng zǒu qù  
新娘的手朝华丽的帐篷走去。

59. 海公主独自倚在船舷边，凝望者东方，她知道，第一缕阳光带给她的就是死亡。

60. 这时，姐姐们浮出了海面。她们脸色苍白，美丽的长头发都不见了。

61. 姐姐们说：“我们用头发从巫婆那里换来了尖刀，用这尖刀去刺死王子吧，只有这样，你才能免于一死！”

62. “快动手，太阳就要出来了！”

shuō wán jiě jié men qián huí dào hǎi dǐ qù le。  
说 完 姐 姐 们 潜 回 到 海 底 去 了 。

63. hǎi gōng zhǔ xiān kāi zhàng péng de lián zì kàn  
海 公 主 掀 开 帐 篷 的 帘 子 ， 看  
dào měi lì de gōng zhǔ bǎ tóu zhēn zài wáng zǐ de  
到 美 丽 的 公 主 把 头 枕 在 王 子 的  
huái zhōng shuì dé zhēng shú  
怀 中 睡 得 正 熟 。

64. hǎi gōng zhǔ wān xià yāo zài wáng zǐ qīng  
海 公 主 弯 下 腰 ， 在 王 子 清  
xiù de liǎn shàng wén le yī xià  
秀 的 脸 上 吻 了 一 下 。

65. tiān kōng jiàn jiàn liàng le qǐ lái tā kàn le  
天 空 漸 漸 亮 了 起 来 ， 她 看 了  
kàn jiān dāo kàn le kàn wáng zǐ  
看 尖 刀 ， 看 了 看 王 子 。

66. tā tū rán yáng qǐ shǒu bǎ jiān dāo yuǎn yuǎn  
她 突 然 扬 起 手 ， 把 尖 刀 远 远  
de pāo rù le dà hǎi  
地 抛 入 了 大 海 。

67. zài jiān dāo chén xià qù de dì fāng làng huā  
在 尖 刀 沉 下 去 的 地 方 ， 浪 花

fā chū yī dào hóng guāng fāng fú yǒu wú shù  
发 出 一 道 红 光 ， 仿 佛 有 无 数  
xiān xuè jiàn chū le shuǐ miàn  
鲜 血 溅 出 了 水 面 。

68. tā zài yī cì kàn le kàn wáng zǐ rán hòu  
她 再 一 次 看 了 看 王 子 ， 然 后 ，  
zhuǎn guò shēn yì wú fǎn gù de tiào rù le dà hǎi  
转 过 身 义 无 反 顾 地 跳 入 了 大 海 。

69. tā jué dé zì jǐ de shēn qū zài yī diǎn diǎn  
她 觉 得 自 己 的 身 躯 在 一 点 点  
róng huà chéng pào mò  
融 化 成 泡 沫 。

70. tài yáng shēng qǐ lái le yóu yú yáng guāng nuǎn  
太 阳 升 起 来 了 。 由 于 阳 光 暖  
nuǎn de zhào yào zài pào mò shàng suǒ yǐ hǎi  
暖 地 照 耀 在 泡 沫 上 ， 所 以 海  
gōng zhǔ bìng méi yǒu gǎn dào sǐ wáng de cún zài  
公 主 并 没 有 赶 到 死 亡 的 存 在 。

71. hǎi gōng zhǔ kàn dào wú shù tòu míng měi lì  
海 公 主 看 到 无 数 透 明 ， 美 丽  
de shēng wù zài zì jǐ de shàng miàn fēi zhe tā  
的 生 物 在 自 己 的 上 面 飞 着 ， 它

men fā chū de shēng yīn shì nà yàng de měi miào  
们 发 出 的 声 音 是 那 样 的 美 妙 。

72. tā jué dé zì jǐ yě huò dé le tā men  
她 觉 得 自 己 也 获 得 了 它 们  
de xíng tǐ bìng qiè jiàn jiàn cóng pào mò zhōng shēng  
的 形 体 ， 并 且 渐 渐 从 泡 沫 中 升  
le qǐ lái  
了 起 来 。

73. yī gè shēng yīn zài shuō sān bǎi nián hòu  
一 个 声 音 在 说：“三 百 年 后，  
nǐ kě yǐ wèi zì jǐ chuàng zào chū yī gè bù miè  
你 可 以 为 自 己 创 造 出 一 个 不 灭  
de líng hún  
的 灵 魂 。

74. hǎi gōng zhǔ xiàng tài yáng jǔ qǐ le guāng liàng de  
海 公 主 向 太 阳 举 起 了 光 亮 的  
shǒu bì tā gǎn dòng de liú chū le yǎn lèi  
手 臂 ， 她 感 动 得 流 出 了 眼 泪 。

75. chuán shàng de rén men yòu kai shǐ huó dòng le  
船 上 的 人 们 又 开 始 活 动 了 ，  
xīn láng hé xīn niáng zhèng dào chù xún zhǎo hǎi gōng  
新 郎 和 新 娘 正 到 处 寻 找 海 公

zhǔ  
主。

76. tā men bēi āi de wàng zhe fān téng de pào  
他们 悲 哀 地 望 着 翻 腾 的 泡  
mò hǎo xiàng zhī dào tā yǐ jīng tiào dào dà hǎi  
沫，好 像 知 道 她 已 经 跳 到 大 海  
lǐ qù le  
里 去 了 。

77. zài míng míng zhī zhōng hǎi gōng zhǔ wén le xīn  
在 冥 冥 之 中 ， 海 公 主 吻 了 新  
niáng de qián é hái dùi zhe wáng zǐ zhēn chéng de  
娘 的 前 额 ， 还 对 着 王 子 真 诚 地  
wēi xiào  
微 笑 。

78. jiē é zhe tā biàn gēn kōng qì zhōng de qí tā  
接 着 ， 她 便 跟 空 气 中 的 其 他  
hái zi men yī dào qí shàng méi guì yún shēng dào  
孩 子 们 一 道 ， 骑 上 玫 瑰 云 ， 升 到  
tiān kōng zhōng qù le  
天 空 中 去 了 。

# 艾丽莎公主

1. zài hěn yuǎn hěn yuǎn de nán fāng , zhù zhe yī  
在 很 远 很 远 的 南 方 ， 住 着 一  
gè guó wáng tā yǒu shí yī gè ér zǐ hé yī  
个 国 王 。 他 有 十 一 个 儿 子 和 一  
gè jiào zuò ài lì shā de nǚ ér  
个 叫 做 艾 丽 莎 的 女 儿 。
2. ài lì shā gōng zhǔ hé wáng zǐ men yī kuài er  
艾 丽 莎 公 主 和 王 子 们 一 块 儿  
dú shū xiě zì tā men guò zhe xìng fú de shēng  
读 书 、 写 字 ， 他 们 过 着 幸 福 的 生  
huo 。  
3. kě shì hǎo rì zì bìng bù cháng bù jiǔ  
可 是 ， 好 日 子 并 不 长 。 不 久 ，  
tā men de mǔ qīn sì le guó wáng qū le yī gè  
他 们 的 母 亲 死 了 ， 国 王 娶 了 一 个  
hùi mó fǎ de nǚ rén dāng wáng hòu  
会 魔 法 的 女 人 当 王 后 。
4. xīn wáng hòu dùi tā men hěn bù hǎo zǒng shì  
新 王 后 对 他 们 很 不 好 ， 总 是  
zài guó wáng miàn qián shuō tā men de huài huà shǐ  
在 国 王 面 前 说 他 们 的 坏 话 ， 使

guó wáng yǐ wéi tā men dōu shì huài hái zi  
国 王 以 为 他 们 都 是 坏 孩 子 。

5. bù jiǔ wáng hòu bǎ ài lì shā sòng dào xiāng  
不 久 ， 王 后 把 艾 丽 莎 送 到 乡  
xià jí yǎng zài yī gè nóng hù de jiā lǐ  
下 ， 寄 养 在 一 个 农 户 的 家 里 。

6. è dù de wáng hòu yòu dùi shí yī gè wáng zǐ  
恶 毒 的 王 后 又 对 十 一 个 王 子  
shī zhǎn mó fǎ bǎ tā men biàn chéng le shí yī  
施 展 魔 法 ， 把 他 们 变 成 了 十 一  
zhī yě tiān é  
只 野 天 鹅 。

7. měi lì de yě tiān é gāo gāo de fēi qǐ  
美 丽 的 野 天 鹅 高 高 地 飞 起 ，  
yí zhí fēi xiàngyuǎn fāng de dà sēn lín lǐ  
一 直 飞 向 远 方 的 大 森 林 里 。

8. rì zi guò de hěn kuài ài lì shā yǐ jīng shí  
日 子 过 得 很 快 ， 艾 丽 莎 已 经 十  
wǔ suì le guó wáng xiǎng kàn kàn zì jǐ de nǚ  
五 岁 了 ， 国 王 想 看 看 自 己 的 女  
ér jiù bǎ ài lì shā zhào huí gōng lǐ  
儿 ， 就 把 艾 丽 莎 召 回 宫 里 。

wáng hòu shí fēn jí dù ài lì shā de měi lì,  
9. 王 后 十 分 嫉 妒 艾 丽 莎 的 美 丽，  
dāng ài lì shā xǐ zǎo de shí hou tā bǎ shī  
当 艾 丽 莎 洗 澡 的 时 候 ， 她 把 施  
le mó fǎ de lài há ma fàng dào yù chí lǐ。  
了 魔 法 的 癞 蛤 蟆 放 到 浴 池 里 。

wáng hòu dùi lài há ma shuō nǐ men yào  
10. 王 后 对 癞 蛤 蟆 说：“你 们 要  
pá dào ài lì shā de tóu shàng hé shēn shàng qù  
爬 到 艾 丽 莎 的 头 上 和 身 上 去 ，  
ràng tā biàn dé hé nǐ men yī yàng dāi shā hé chǒu  
让 她 变 得 和 你 们 一 样 呆 傻 和 丑  
lòu  
陋 。”

yīn wèi ài lì shā tài shàn liáng le mó fǎ  
11. 因 为 艾 丽 莎 太 善 良 了 ， 魔 法  
zài tā shēn shàng bù qǐ zuò yòng wáng hòu yòu xiǎng  
在 她 身 上 不 起 作 用 。 王 后 又 想  
chū le huài zhǔ yì tā zài ài lì shā de quán  
出 了 坏 主 意 ， 她 在 艾 丽 莎 的 全  
shēn cā shàng lè fā chòu de yóu gāo  
身 擦 上 了 发 臭 的 油 膏 。

12. dāng guó wáng kàn dào fā chòu de ài lì shā  
当 国 王 看 到 发 臭 的 艾 丽 莎  
shí , bù jīn dà chī yī jīng 。 tā shuō zhè bù shì  
时 , 不 禁 大 吃 一 惊 。 他 说 这 不 是  
tā de nǚ ér  
他 的 女 儿 。

13. kě lián de ài lì shā kū le tā xiǎng qǐ  
可 怜 的 艾 丽 莎 哭 了 。 她 想 起  
tā de shí yī gè gē ge jiù qiāo qiāo de zǒu  
她 的 十 一 个 哥 哥 , 就 悄 悄 地 走  
chū gōng diàn  
出 宫 殿 。

14. ài lì shā zài tián yě hé zhǎo zé dì lǐ  
艾 丽 莎 在 田 野 和 沼 泽 地 里  
zǒu le yī zhēng tiān yī zhí zǒu jìn dà sēn lín  
走 了 一 整 天 , 一 直 走 进 大 森 林  
lǐ  
里 。

15. yè mù jiàng luò xià lái ài lì shā lèi jí  
夜 幕 降 落 下 来 , 艾 丽 莎 累 极  
le , tā tǎng zài róu ruǎn de qīng tái shàng shuì zháo  
了 , 她 躺 在 柔 软 的 青 苔 上 睡 着

le  
了。

16. dāng ài lì shā xǐng lái de shí hou tài yáng  
当 艾 丽 莎 醒 来 的 时 候 ， 太 阳

yǐ jīng shēng de hěn gāo yáng guāng zài nóng mì de  
已 经 升 得 很 高 。 阳 光 在 浓 密 的  
zhī yè shàng yáo huàng hǎo xiàng shì jīn zǐ zuò de  
枝 叶 上 摆 晃 ， 好 像 是 金 子 做 的  
huā 花 。

17. qīng chè de hú shuǐ yìng zhào chū ài lì shā de  
清 澈 的 湖 水 映 照 出 艾 丽 莎 的  
liǎn zhè shí tā jīng kǒng de fā xiàn zì jǐ yǐ  
脸 。 这 时 她 惊 恐 地 发 现 自 己 已  
shì yòu hēi yòu chǒu  
是 又 黑 又 臭 。

18. dāng tā yòng qīng shuǐ xǐ guò liǎn hòu xuě bái  
当 她 用 清 水 洗 过 脸 后 ， 雪 白  
de pí fù yòu tòu lù chū lái shì jiè shàng zài yě  
的 皮 肤 又 透 露 出 来 ， 世 界 上 再 也  
méi yǒu bǐ ài lì shā gèng měi lì de gōng zhǔ le  
没 有 比 艾 丽 莎 更 美 丽 的 公 主 了 。

19. tā zài sēn lín lǐ zǒu le hǎo jǐ tiān hòu  
她 在 森 林 里 走 了 好 几 天 后 ，

yù jiàn yī gè lǎo pō po , “ lǎo pō po , nín  
遇 见 一 个 老 婆 婆 ， “ 老 婆 婆 ， 您  
jiàn guò shí yī gè wáng zǐ ma ài lì shā wèn  
见 过 十 一 个 王 子 吗 ？” 艾 丽 莎 问 。

20. méi yǒu lǎo pō po shuō bù guò  
“ 没 有 。” 老 婆 婆 说 ， “ 不 过 ，  
wǒ zài hǎi biān kàn jiàn guò shí yī zhī dài zhe jīn  
我 在 海 边 看 见 过 十 一 只 戴 着 金  
guān de tiān é  
冠 的 天 鹅 。”

21. yī dìng shì wǒ de gē gē men ài lì  
“ 一 定 是 我 的 哥 哥 们 ！” 艾 丽  
shā zhè yàng xiāng zhe jiù jí máng pǎo xià shān pō  
莎 这 样 想 着 ， 就 急 忙 跑 下 山 坡 ，  
lái dào hǎi biān  
来 到 海 边 。

22. hǎi fēng hū hū de chūi zhe hǎi làng pāi dǎ  
海 风 呼 呼 地 吹 着 ， 海 浪 拍 打  
zhe yán shí nàr yǒu tiān é de yǐng zi ne  
着 岩 石 。 哪 儿 有 天 鹅 的 影 子 呢 ？

ài lì shā shī wàng jí le  
艾 丽 莎 失 望 极 了 。

23. tài yáng kuài yào xià luò de shí hou ài lì  
太 阳 快 要 下 落 的 时 候 ， 艾 丽

shā kàn jiàn shí yī zhī dài zhe jīn guān de yě tiān  
莎 看 见 十 一 只 戴 着 金 冠 的 野 天  
é xiàng lù dì fēi lái  
鹅 向 陆 地 飞 来 。

24. yě tiān é tuò xià yǔ máo biàn chéng le shí  
野 天 鹅 脱 下 羽 毛 ， 变 成 了 十  
yī gè yīng jùn de wáng zǐ à tā men shì  
一 个 英 俊 的 王 子 。“ 啊 ， 他 们 是  
wǒ de gē ge ài lì shā jīng jiào qǐ lái  
我 的 哥 哥 ！ ” 艾 丽 莎 惊 叫 起 来 。

25. wáng zǐ men yě rèn chū le ài lì shā ài  
王 子 们 也 认 出 了 艾 丽 莎 。 艾  
lì shā hé wáng zǐ men kuài le jí le tā men  
丽 莎 和 王 子 们 快 乐 极 了 ， 他 们  
chà bu duō tán le yī zhěng yè de huà  
差 不 多 谈 了 一 整 夜 的 话 。

26. dōng biān de tiān kōng jiàn jiàn de lù chū le liàng  
东 边 的 天 空 渐 渐 地 露 出 了 亮  
guāng hū rán wáng zǐ men yòu biàn chéng le shí yī  
光 ， 忽 然 ， 王 子 们 又 变 成 了 十  
zhī yě tiān é  
只 野 天 鹅 。

ài lì shā bào zhe tā men cháng cháng de bó zi  
27. 艾丽莎抱着他们长长的脖子  
kū le qǐ lái zěn me bàn ne wǒ gāi zěn me  
哭了起来：“怎么办呢？我该怎么  
jiù nǐ men ne  
救你们呢？”

tiān hēi le wáng zǐ men yòu huī fù le rén  
28. 天黑了，王子们又恢复了人  
xíng  
形。  
wáng zǐ men shuō míng tiān wǒ men yào fēi dào  
王子们说：“明天我们要飞到  
hǎi de nà yī biān qù le dài wǒ yī kuài  
海的那边去了。”“带我一块  
ér zǒu ba ài lì shā shuō  
儿走吧！”艾丽莎说。

wáng zǐ men yòng róu ruǎn de liǔ zhī pí hé  
29. 王子们用柔软的柳枝皮和  
jiān rèn de lú wéi zuò chéng yī zhāng hěn dà de  
坚韧的芦苇，作成一张很大的  
wǎng ràng ài lì shā tǎng zài dà wǎng shàng miàn  
网让艾丽莎躺在大网上面。

tài yáng chū lái le wáng zǐ men yòu biàn chéng  
30. 太 阳 出 来 了 ， 王 子 们 又 变 成  
le yě tiān é tā men hé lì yòng zuǐ yāo zhù  
了 野 天 鹅 。 他 们 合 力 用 嘴 咬 住  
wǎng fēi shàng le tiān kōng  
网 ， 飞 上 了 天 空 。

bàng wǎn tā men nǔ lì xún zhǎo xiū xí de  
31. 傍 晚 ， 他 们 努 力 寻 找 休 息 的  
dì fāng zhōng yú zhǎo dào le yī kuài cóng hǎi lǐ  
地 方 ， 终 于 找 到 了 一 块 从 海 里  
tū chū lái de dà shí tou biàn qīng qīng luò zài  
突 出 来 的 大 石 头 ， 便 轻 轻 落 在  
shàng miàn  
上 面 。

tā men biàn huí le rén de yàng zi hái làng  
32. 他 们 变 回 了 人 的 样 子 。 海 浪  
yī zhèn yòu yī zhèn de yǒng lái tā men jūn jūn  
一 阵 又 一 阵 地 涌 来 ， 他 们 紧 紧  
de kào zài yī qǐ hù xiāng zhī chí zhe  
地 靠 在 一 起 ， 互 相 支 持 着 。

dì èr tiān zài tài yáng kuài yào xià shān yǐ  
33. 第 二 天 ， 在 太 阳 快 要 下 山 以

qián tā men fēi dào le hǎi de nà yī biān  
前，他们飞到了海的那一边。

34. zhè lǐ jiù shì wǒ men zhù de dì fang  
“这里就是我们住的地方。”

wáng zǐ men shuō ài lì shā hǎo hǎo de shuì  
王子们说，“艾丽莎，好好地睡  
yī jiào ba zhù nǚ zuò gè hǎo mèng  
一觉吧，祝你作个好梦。”

35. ài lì shā tài lèi le tā shuì xià hòu biàn  
艾丽莎太累了，她睡下后便  
hěn kuài jìn rù le mèng xiāng zài mèng lǐ tā kàn  
很快进入了梦乡。在梦里她看  
jiàn le yī gè xiān nǚ  
见了一个仙女。

36. xiān nǚ shuō wǒ kě yǐ jiào nǚ jiù gē  
仙女说：“我可以教你救哥  
gē de bàn fǎ dàn zhè xū yào hěn dà de yǒng  
哥的办法，但这需要很大的勇  
qì wǒ shén me dōu bù pà ài lì shā  
气。”“我什么都不怕。”艾丽莎  
huí dá  
回答。

xiān nǚ shuō         nǐ qù zhāi hěn duō hěn duō  
37. 仙女说：“你去摘很多很多  
de qián má         yòng jiǎo cǎi ruǎn         chōu chū má lái  
的荨麻，用脚踩软，抽出麻来，  
zhī chéng shí yī jiàn yī fu pī zài yě tiān é de  
织成十一件衣服披在野天鹅的  
shēn shàng  
身上。”

jì zhù         gōng zuò yī kāi shǐ nǐ jiù bù  
38. “记住，工作一开始你就不  
néng shuō huà         yīn wèi nǐ de huà huì biàn chéng dāo  
能说话。因为你的話会变成刀  
zi         cì jìn wáng zǐ men de xiōng kǒu  
子，刺进王子们的胸口。”

xiān nǚ shuō wán huà biàn xiāo shī le         ài lì  
39. 仙女说完话便消失了。艾丽  
shā xǐng lái         kàn kàn sì zhōu         guǒ rán zhǎng mǎn  
莎醒来，看看四周，果然长满  
le mèng lǐ kàn jiàn de qián má  
了梦里看见的荨麻。

ài lì shā kāi shǐ gōng zuò le         qián má de  
40. 艾丽莎开始了工作了，荨麻的

cì cì de tā shuāng shǒu téng tòng hǎo jǐ cì chà  
刺 刺 得 她 双 手 疼 痛 ， 好 几 次 差

diǎn jiào chū shēng lái dàn tā dōu rěn zhù le  
点 叫 出 声 来 ， 但 她 都 忍 住 了 。

wáng zǐ men kàn jiàn ài lì shā de shǒu qǐ  
41. 王 子 们 看 见 艾 丽 莎 的 手 起  
le hǎo duō pào wèn tā zài zuò shén me bù guān  
了 好 多 泡 ， 问 她 在 做 什 么 。 不 管  
tā men zěn me zhūi wèn ài lì shā bù huí dá  
他 们 怎 么 追 问 ， 艾 丽 莎 不 回 答 。

ài lì shā yī tiān dào wǎn bù tíng de biān  
42. 艾 丽 莎 一 天 到 晚 不 停 地 编  
zhī zhe yī fu  
织 着 衣 服 。

yǒu yì tiān wáng zǐ men yòu biàn chéng yě  
43. 有 一 天 ， 王 子 们 又 变 成 野  
tiān é fēi le chū qù ài lì shā zài cǎo dì  
天 鹅 飞 了 出 去 。 艾 丽 莎 在 草 地  
shàng biān zhī yī fu shí tīng jiàn le yī zhèn  
上 编 织 衣 服 时 ， 听 见 了 一 阵

dí shēng  
笛 声 。

yí huì ér yí gè nián qīng de guó wáng hé  
44. 一 会 儿 ， 一 个 年 轻 的 国 王 和

tā de shì wèi lái dào ài lì shā gēn qián  
他 的 侍 卫 来 到 艾 丽 莎 跟 前 。

duō piào liang de gū niang a guó wáng zàn měi  
“ 多 漂 亮 的 姑 娘 啊 ！ ” 国 王 赞 美  
shuō  
说 。

45. guó wáng wèn ài lì shā nǐ zài zhè ér  
国 王 问 艾 丽 莎：“ 你 在 这 儿

zùo shén me ne ài lì shā yáo yáo tóu yī jù  
做 什 么 呢 ？” 艾 丽 莎 摆 摆 头， 一 句

huà yě bù shuō  
话 也 不 说 。

46. guó wáng pà ài lì shā yī gè rén zài shān  
国 王 怕 艾 丽 莎 一 个 人 在 山

lǐ yǒu wēi xiǎn jiù bǎ tā dài huí dào zì jǐ  
里 有 危 险 ， 就 把 她 带 回 到 自 己

de wáng gōng  
的 王 宫

47. guó wáng xī wàng ài lì shā kuài huo qǐ lái  
国 王 希 望 艾 丽 莎 快 活 起 来

xiǎng le xǔ duō bàn fǎ kě shù ài lì shā  
想 了 许 多 办 法 。 可 是 艾 丽 莎

yǐ xiǎng qǐ gē ge men jiù hěn shāng xīn  
一 想 起 哥 哥 们 就 很 伤 心 。

48. guó wáng bǎ ài lì shā dài dào yī jiān tē  
国 王 把 艾 丽 莎 带 到 一 间 特  
bié de wū zi lǐ miàn zhòng mǎn le qián má  
别 的 屋 子 里，里 面 种 满 了 莓 麻 。

nǐ kě yǐ zài zhè lǐ jiàn dào nǐ huái niàn de  
“ 你 可 以 在 这 里 见 到 你 怀 念 的  
dì fāng le guó wáng shuō  
地 方 了 。” 国 王 说 。

49. ài lì shā lù chū le xiào róng tā zài guó  
艾 丽 莎 露 出 了 笑 容 ， 她 在 国  
wáng de shǒu bēi shàng wén le yí xià  
王 的 手 背 上 吻 了 一 下 。

50. měi dào wǎn shàng ài lì shā biàn lái dào zhè  
每 到 晚 上 ， 艾 丽 莎 便 来 到 这  
jiān wū zi wèi gē ge men biān zhī yī fu  
间 屋 子 ， 为 哥 哥 们 编 织 衣 服 。

51. dāng tā zhī zhī hǎo dì qī jiàn yī fu shí qián  
当 她 织 好 第 七 件 衣 服 时 ， 莓  
má yòng wán le tā chèn tiān hèi qiāo qiao de  
麻 用 完 了 。 她 趁 天 黑 ， 悄 悄 地  
zǒu dào mù dì biān cǎi zhāi qián má  
走 到 墓 地 边 采 摘 莓 麻 。

52. 一 个 大 臣 看 见 后 报 告 了 国  
王 , 他 说 艾 丽 莎 一 定 是 个 女 巫。
53. 国 王 不 相 信 大 臣 的 话 。 当 艾  
丽 莎 又 去 慕 地 采 集 萍 麻 时 , 国  
王 在 后 面 跟 着 她 。
54. 这 下 国 王 真 的 以 为 艾 丽 莎  
是 个 可 怕 的 女 巫 了 , 就 把 她 关  
在 一 间 小 屋 子 里 。
55. 法 官 判 定 艾 丽 莎 有 罪 , 要  
处 死 她 , 艾 丽 莎 很 伤 心 , 但 她 还  
是 不 停 的 织 着 衣 服 。

dāng tā zhī dào dì shí yī jiàn yī fú de  
56. 当 她 织 到 第 十 一 件 衣 服 的  
shí hou tiān liàng le shù bīng men bǎ ài lì shā  
时 候 ， 天 亮 了 。 上 兵 们 把 艾 丽 莎  
lā chū fáng jiān tuī shàng mǎ chē  
拉 出 房 间 ， 推 上 马 车 。

rén men wéi guò lái mà dào kě wù de  
57. 人 们 围 过 来 骂 道 : “ 可 恶 的  
nǚ wū jìng gǎn qī piàn guó wáng ài lì shā  
女 巫 ， 竟 敢 欺 骗 国 王 。 ” 艾 丽 莎  
wán quán bù gù zhè xiē zhǐ shì yī gè jìn de  
完 全 不 顾 这 些 ， 只 是 一 个 劲 地  
zhī zhe yī fú  
织 着 衣 服 。

shí yī zhī yě tiān é fēi lái le tā men  
58. 十 一 只 野 天 鹅 飞 来 了 ， 他 们  
pāi zhe kuān dà de chì bǎng wéi zhù ài lì shā  
拍 着 宽 大 的 翅 膀 ， 围 住 艾 丽 莎 。

gùi zi shǒu yào dòng shǒu le ài lì shā jí  
59. 剑 子 手 要 动 手 了 。 艾 丽 莎 急  
máng bǎ shí yī jiàn yī fú pāo xiàng yě tiān é  
忙 把 十 一 件 衣 服 抛 向 野 天 鹅 ，

mǎ shàng shí yī gè wáng zǐ chū xiàn le  
马上，十一个王子出现了。

60. kě shì zuì xiǎo de wáng zǐ hái liú zhe yī zhī chì bāng yīn wèi tā de nà jiàn yī fu méi yǒu wán quán zhī hào hái quē yī zhī xiù zì  
可是，最小的王子还留着一只翅膀，因为他的那件衣服没有完全织好，还缺一只袖子。

61. xiàn zài wǒ kě yǐ shuō huà le ài lì shā shuō wǒ shì wú zuì de tā bǎ yī qiè jīng guò dōu jiǎng le chū lái  
“现在我可以说话了，”艾丽莎说，“我是无罪的！”她把一切经过都讲了出来。

62. guó wáng cuò guài le ài lì shā gǎn dào hěn nèi jiù tā bǎ yī duǒ méi guī huā chā zài ài lì shā de xiōng qián  
国王错怪了艾丽莎，感到很内疚，他把一朵玫瑰花插在艾丽莎的胸前。

63. jiào táng de zhōng shēng xiāng qǐ lái le guó wáng  
教堂的钟声响起来了，国王

hé ài lì shā jǔ xíng le hūn lǐ , ài lì shā  
和 艾 丽 莎 举 行 了 婚 礼 ， 艾 丽 莎  
chéng le zhè gè guó jiā de wáng hòu 。  
成 了 这 个 国 家 的 王 后 。

## 白雪公主

1. dōng tiān , jīng yíng jié bái de xuě huā mǎn tiān  
冬 天 ， 晶 莹 清 白 的 雪 花 漫 天  
fēi wǔ wáng hòu zuò zài chuāng qián xiù huā , tā  
飞 舞 。 王 后 坐 在 窗 前 绣 花 ， 她  
bèi yǎn qián mí rén de xuě jǐng xī yǐn zhù le  
被 眼 前 迷 人 的 雪 景 吸 引 住 了 。

2. bù jiǔ , wáng hòu shēng le gè nǚ hái zǐ ,  
不 久 ， 王 后 生 了 个 女 孩 子 ，  
xuě bái de pí fù xiān hóng de zǔi chún hǎo  
雪 白 的 皮 肤 ， 鲜 红 的 嘴 唇 ， 好  
piào liang ya wáng hòu wèi nǚ ér qǔ míng wéi bái  
漂 亮 呀 ！ 王 后 为 女 儿 取 名 为 “ 白  
xuě gōng zhǔ  
雪 公 主 ” 。

bù xìng de shì bái xuě gōng zhǔ chū shēng bù  
3. 不幸的是，白雪公主出生不

jǐu tā de mā ma biàn qù shì le  
久，她的妈妈便去世了

yī nián hòu guó wáng xīn qǔ le yī wèi wáng  
4. 一年后，国王新娶了一位王

hòu zhè shì gè měi lì de nǚ rén dàn tā  
后，这是个美丽的女人，但她  
hěn jiāo ào yòu zǒng ài jí dù bié rén  
很骄傲又总爱嫉妒别人。

wáng hòu yǒu yì miàn mó jìng měi tiān wáng hòu  
5. 王后有一面魔镜，每天王后

dōu yào wèn mó jìng shì shàng shéi zuì měi lì  
都要问魔镜：“世上谁最美丽？”

mó jìng rú shí huí dá wáng hòu zuì měi lì  
魔镜如实回答：“王后最美丽。”

bái xuě gōng zhǔ jiàn jiàn zhǎng dà zhǎng dào qī  
6. 白雪公主渐渐长大，长到七

suì de shí hou chū luo de xiàng gè tiān xiān bǐ  
岁的時候，出落得像个天仙，比

wáng hòu hái yào měi  
王后还要美。

7. 一 天，王 后 又 问 魔 镜：“世 上  
谁 最 美 丽？”魔 镜 回 答：“白 雪  
公 主 最 美 丽。”王 后 听 了，大 吃  
一 惊。

8. 从 此，王 后 恨 死 了 白 雪 公 主。

嫉 妒 和 骄 傲 像 野 草 似 的 在 王 后  
心 里 越 长 越 高，使 她 日 夜 不 安  
宁。

9. 一 天，王 后 找 来 一 位 猎 人，  
要 他 把 白 雪 公 主 带 到 森 林 里  
去 杀 了，并 要 他 带 回 白 雪 公 主  
的 肺 和 肝。

10. zài sēn lín lǐ hǎo xīn de liè rén bù rěn  
在 森 林 里 ， 好 心 的 猎 人 不 忍  
xīn shā sǐ bái xuě gōng zhǔ bǎ tā fàng zǒu le  
心 杀 死 白 雪 公 主 ， 把 她 放 走 了 。

11. liè rén shā sǐ yī tóu xiǎo yě zhū wā chū tā  
猎 人 杀 死 一 头 小 野 猪 挖 出 它  
de fèi hé gān dài qù jiàn wáng hòu wáng hòu jiàn  
的 肺 和 肝 ， 带 去 见 王 后 。 王 后 见  
le dà xǐ zhè jiù shì gōng zhǔ de fèi hé  
了 大 喜 ： “ 这 就 是 公 主 的 肺 和  
gān wǒ yào qīn kǒu chī le tā  
肝 ， 我 要 亲 口 吃 了 它 。”

12. kě lián de bái xuě gōng zhǔ gū líng líng de  
可 怜 的 白 雪 公 主 ， 孤 零 零 地  
zhàn zài sēn lín lǐ yuǎn chù chuán lái yě shòu de  
站 在 森 林 里 ， 远 处 传 来 野 兽 的  
hǒu jiào shēng tā hài pà jí le  
吼 叫 声 ， 她 害 怕 极 了 。

13. tiān kuài hèi shí tā kàn jiàn qián miàn yǒu  
天 快 黑 时 ， 她 看 见 前 面 有  
zhuàng xiǎo fáng zi biàn zǒu le jìn qù  
幢 小 房 子 ， 便 走 了 进 去 。

wū lǐ de dōng xī dōu hěn xiǎo nà lǐ yǒu  
14. 屋 里 的 东 西 都 很 小 ， 那 里 有  
qī zhāng xiǎo chuáng wū zi zhōng jiān de zhuō shàng  
七 张 小 床 ， 屋 子 中 间 的 桌 上  
fàng zhe qī gè xiǎo pán qī gè jiǔ bēi qī  
放 着 七 个 小 盘 、 七 个 酒 杯 、 七  
bǎ xiǎo chā  
把 小 叉 。

bái xuě gōng zhǔ yòu è yòu kě tā zài měi  
15. 白 雪 公 主 又 饿 又 渴 ， 她 在 每  
gè pán zì lǐ chī le xiē dōng xī rán hòu zài  
个 盘 子 里 吃 了 些 东 西 ， 然 后 在  
yī zhāng shū shì de xiǎo chuáng shàng shùi zháo le  
一 张 舒 适 的 小 床 上 睡 着 了 。

tiān hèi xià lái de shí hou xiǎo mù wū de  
16. 天 黑 下 来 的 时 候 ， 小 木 屋 的  
zhǔ rén hái lái le tā men shì qī gè xiǎo āi  
主 人 回 来 了 。 他 们 是 七 个 小 矮  
rén bái tiān dōu zài shān lǐ kāi kuàng  
人 ， 白 天 都 在 山 里 开 矿 。

tā men fā xiàn wū lǐ de dōng xī yǒu rén  
17. 他 们 发 现 屋 里 的 东 西 有 人

dòng guò      biàn diǎn qǐ      qī zhǎn xiǎo dēng zài wū lǐ  
动 过 ， 便 点 起 七 盏 小 灯 在 屋 里  
chá kàn  
察 看 。

18. tā men fā xiànl le tāng zài chuáng shàng de bái  
他 们 发 现 了 躺 在 床 上 的 白  
xuě gōng zhǔ      qī zhǎn dēng yī qǐ zhào zài tā de  
雪 公 主 ， 七 盏 灯 一 起 照 在 她 的  
liǎn shàng      ài rén men jīng dāi le duō měi lì de  
脸 上 ， 矮 人 们 惊 呆 了： 多 美 丽 的  
nǚ hái ya  
女 孩 呀 ！

19. xiǎo ài rén men méi yǒu jīng dòng tā      zǎo shàng  
小 矮 人 们 没 有 惊 动 她 。 早 上  
bái xuě gōng zhǔ xǐng lái shí      fā xiànl ài rén men  
白 雪 公 主 醒 来 时 ， 发 现 矮 人 们  
zhèng hé ài de kàn zhe zì jǐ  
正 和 蔼 地 看 着 自 己 。

20. bái xuě gōng zhǔ liú zhe yǎn lèi sù shuō le zì  
白 雪 公 主 流 着 眼 泪 诉 说 了 自  
jǐ de zāo yù      qī gè xiǎo ài rén yī kǒu tóng  
己 的 遭 遇 。 七 个 小 矮 人 异 口 同

shēng de xī wàng bái xuě gōng zhǔ liú xià lái  
声 地 希 望 白 雪 公 主 留 下 来 。

21. bái xuě gōng zhǔ liú xià lái le tā mēi tiān  
白雪 公 主 留 下 来 了 ， 她 每 天  
wèi āi rén men shāo fàn pū chuáng xǐ yī fu  
为 矮 人 们 烧 饭 、 铺 床 、 洗 衣 服 ，  
kě bǎ āi rén men lè huài le  
可 把 矮 人 们 乐 坏 了 。

22. wáng hòu yǐ wéi gōng zhǔ sǐ le yī tiān  
王 后 以 为 公 主 死 了 。 一 天 ，  
tā yòu wèn mó jìng shì shàng shéi zuì měi lì  
她 又 问 魔 镜：“ 世 上 谁 最 美 丽 ？”  
mó jìng shuō xiǎo āi rén jiā zhōng de bái xuě gōng  
魔 镜 说：“ 小 矮 人 家 中 的 白 雪 公  
zhǔ zuì měi lì  
主 最 美 丽 。”

23. wáng hòu zhè cài zhī dào bái xuě gōng zhǔ hái  
王 后 这 才 知 道 白 雪 公 主 还  
méi sǐ zhè tiān wáng hòu bǎ zì jǐ dà ban  
没 死 。 这 天 ， 王 后 把 自 己 打 扮  
chéng mài zá huò de lǎo tài pó lái dào sēn lín  
成 卖 杂 货 的 老 太 婆 ， 来 到 森 林

lǐ  
里。

wáng hòu lái dào xiǎo mù wū qián gāo shēng yào  
24. 王后来到小木屋前，高声吆

hē zhe mài wǔ cǎi sī dài  
喝着卖五彩丝带。

bái xuě gōng zhǔ dǎ kāi mén qǐng tā jìn lái  
25. 白雪公主打开门，请她进来。

wáng hòu yī jìn mén jiù yòng sī dài jīn jīn  
26. 王后一进门，就用丝带紧紧

lēi zhù le bái xuě gōng zhǔ de bó zi zhí dào  
勒住了白雪公主的脖子，直到

tā bù huì dòng tan wéi zhǐ  
她不会动弹为止。

wǎn shàng āi rén men hái lái le kàn dào  
27. 晚上，矮人们回来了。看到

bái xuě gōng zhǔ hūn dǎo zài dì jí máng ná lái  
白雪公主昏倒在地，急忙拿来

jiǎn dāo jiǎn duàn sī dài  
剪刀剪断丝带。

bái xuě gōng zhǔ huó guò lái le āi rén men  
28. 白雪公主活过来了。矮人们

tīng le tā de xù shù dīng zhǔ tā dào yǐ  
听了 她 的 叙 述 ， 叮 嘱 她 道：“以  
hòu wǒ men bù zài shí nǐ qiān wàn bié kāi mén  
后 我 们 不 在 时，你 千 万 不 开 门。”

29. zài shuō wáng hòu huí jiā hòu yòu wèn jìng zi  
再 说 王 后 回 家 后，又 问 镜 子：

shì shàng shéi zuì měi lì mó jìng shuō  
“世 上 谁 最 美 丽 ？” 魔 镜 说：  
xiǎo āi rén jiā lǐ de bái xuě gōng zhǔ zuì měi  
“小 矮 人 家 里 的 白 雪 公 主 最 美  
lì  
丽，”

30. dāng wáng hòu zhī dào bái xuě gōng zhǔ hái huó  
当 王 后 知 道 白 雪 公 主 还 活  
zhe qì de hún shēn fā dǒu tā yòng yāo shù zuò  
着，气 得 浑 身 发 抖，她 用 妖 术 做  
le yī bā yǒu dù de shū zi yòu lái dào le  
了 一 把 有 毒 的 梳 子，又 来 到 了  
sēn lín lǐ  
森 林 里。

31. kāi shǐ bái xuě gōng zhǔ bù ràng tā jìn  
开 始，白 雪 公 主 不 让 她 进

wū dàn nà bǎ shū zi què shí hěn hǎo kàn bái  
屋，但那把梳子确实很好看，白

xuě gōng zhǔ biàn ràng tā jìn le wū  
雪公主便让她进了屋。

32. wáng hòu jìn wū hòu bǎ shū zi yī chā dào  
王后进屋后，把梳子一插到  
bái xuě gōng zhǔ de tóu fà lǐ bái xuě gōng zhǔ  
白雪公主的头发里，白雪公主  
biàn shī qù le zhì jué  
便失去了知觉。

33. xìng kuī xiǎo āi rén men tí qián huí dào jiā  
幸亏小矮人们提前回到家，  
jiāng dù shū zi cóng bái xuě gōng zhǔ tóu shàng qǔ  
将毒梳子从白雪公主头上取  
xià lái tā cǎi méi yǒu sǐ  
下来，她才没有死。

34. wáng hòu hái gōng hòu yòu wèn mó jìng shì  
王后回宫后，又问魔镜：“世  
shàng shéi zuì měi lì mó jìng shuō bái xuě  
上谁最美丽？”魔镜说：“白雪  
gōng zhǔ zuì měi lì wáng hòu qì dé yǎn jing dōu  
公主最美丽。”王后气得眼睛都

yào chū xuè le  
要 出 血 了 。

zhè tiān wáng hòu bàn zuò yī gè nóng fù  
35. 这 天 ， 王 后 扮 作 一 个 农 妇 ，  
yòng yào shù zuò le yī zhī yǒu dù de píng guǒ  
用 妖 术 做 了 一 只 有 毒 的 苹 果 ，  
yòu chū xiànl zài xiǎo mù wū qián  
又 出 现 在 小 木 屋 前 。

wáng hòu zài chuāng wài shuō wǒ zhè lǐ yǒu  
36. 王 后 在 窗 外 说：“我 这 里 有  
zhī píng guǒ wǒ men fēn zhe chī ba kě bái  
只 苹 果 ， 我 们 分 着 吃 吧 ！ ” 可 白  
xuě gōng zhǔ jiù shì bù kāi mén  
雪 公 主 就 是 不 开 门 。

bái xuě gōng zhǔ jìn bù zhù wáng hòu yī shuō  
37. 白 雪 公 主 禁 不 住 王 后 一 说  
zài shuō ràng tā jìn le wū bái xuě gōng zhǔ cái  
再 说 ， 让 她 进 了 屋 。 白 雪 公 主 才  
chī le yī kǒu tā dì guò lái de píng guǒ biàn  
吃 了 一 口 她 递 过 来 的 苹 果 ， 便  
dǎo dì sǐ le  
倒 地 死 了 。

wáng hòu huí gōng hòu yòu wèn mó jìng shì  
38. 王 后 回 宫 后 又 问 魔 镜：“世  
shàng shéi zuì měi lì mó jìng huí dá shuō  
上 谁 最 美 丽？”魔 镜 回 答 说：  
wáng hòu zuì měi lì è dù de wáng hòu zhōng  
“王 后 最 美 丽。”恶 毒 的 王 后 终  
yú xiào le  
于 笑 了。

bái xuě gōng zhǔ zài yě méi yǒu bèi jiù guò  
39. 白 雪 公 主 再 也 没 有 被 救 过  
lái xiǎo āi rén men hán zhe yǎn lèi bā tā zhuāng  
来。小 矮 人 们 含 着 眼 泪 把 她 装  
rù yī kǒu bō lí guān cai fàng zài shān shàng  
入 一 口 玻 璃 棺 材，放 在 山 上。

bái xuě gōng zhǔ zài guān cai lǐ tǎng le shí  
40. 白 雪 公 主 在 棺 材 里 躺 了 十  
nián kě yàng zi xiàng shì zài chén shùi liǎn sè bái  
年，可 样 子 像 是 在 沉 睡，脸 色 白  
lǐ tòu hóng tóu fā yòu hèi yòu liàng  
里 透 红，头 发 又 黑 又 亮。

yī tiān lín guó de yī wèi wáng zǐ lái sēn  
41. 一 天，邻 国 的 一 位 王 子 来 森

lín lǐ dǎ liè tā fā xiàn le tāng zài guān cai  
林 里 打 猎 。 他 发 现 了 躺 在 棺 材

lǐ de bái xuě gōng zhǔ bìng xǐ huān shàng le tā  
里 的 白 雪 公 主 ， 并 喜 欢 上 了 她 。

42. dé dào āi rén men de tóng yì wáng zǐ mìng  
得 到 矮 人 们 的 同 意 ， 王 子 命

pú rén bǎ bái xuě gōng zhǔ de guān cai抬 huí zì  
仆 人 把 白 雪 公 主 的 棺 材 抬 回 自

jǐ de guó jiā qù  
己 的 国 家 去 。

43. bù liào guān cai gāng tái qǐ lái jiù zhuàng  
不 料 ， 棺 材 刚 抬 起 来 ， 就 撞

zài shù shàng bái xuě gōng zhǔ shòu dào zhèn dòng yī  
在 树 上 。 白 雪 公 主 受 到 震 动 ， 一

kǒu tǔ chū le nà piàn dù píng guǒ tā fù huó  
口 吐 出 了 那 片 毒 苹 果 。 她 复 活

le 了 。

44. wáng zǐ gāo xìng jí le tā shuāng shǒu fú qǐ  
王 子 高 兴 极 了 ， 他 双 手 扶 起

bái xuě gōng zhǔ shuō wǒ ài nǐ shèng guò shì  
白 雪 公 主 ， 说 ： “ 我 爱 你 生 过 世

shàng de yī qiè zuò wǒ de qī zi ba  
上 的 一 切 ， 做 我 的 妻 子 吧 ！ ”

45. lín guó de wáng zǐ yào jǔ xíng hūn lǐ le  
邻 国 的 王 子 要 举 行 婚 礼 了 ，

è wáng hòu yě shòu dào le yào qǐng lín xíng qián  
恶 王 后 也 受 到 了 邀 请 。 临 行 前 ，

mó jìng gào su tā wáng zǐ de xīn niáng zuì  
魔 镜 告 诉 她 ： “ 王 子 的 新 娘 最  
měi lì  
美 丽 。”

46. wáng hòu yòu qì yòu jí dāng tā lái dào  
王 后 又 气 又 急 ， 当 她 来 到

wáng zǐ de hūn lǐ shàng shí yī yǎn biàn rèn chū  
王 子 的 婚 礼 上 时 ， 一 眼 便 认 出

nà xīn niáng jiù shì bái xuě gōng zhǔ  
那 新 娘 就 是 白 雪 公 主 。

47. zhè shí qī gè xiǎo āi rén wèi wáng hòu sòng  
这 时 ， 七 个 小 矮 人 为 王 后 送

lái le yī shuāng shāo hóng de tiě xié yǐ sàng shī  
来 了 一 双 烧 红 的 铁 鞋 ， 已 丧 失

lǐ zhì de wáng hòu yī ná qǐ tā jiù chuān zài  
理智的王后一拿 起它就穿在  
jiǎo shàng  
脚上。

wáng hòu chuān shàng nà shuāng kǎo de hóng tōng tong  
48. 王后穿上那双烤得红通通  
de tiē xié hòu yī gè jìn de tiào wǔ zhí tiào  
的铁鞋后，一个劲地跳舞，直跳  
dào sǐ zài dì shàng  
到死在地上。

## 聪明的木匠

儿拿教算曲我会弯我常人常长  
下人学积弯！只样来非一个非县  
一让小商弯长、这积后，匠。”  
解就中的状县何。面以时木的！  
想了，些县形：“几。面积的了这个来来  
想大一个那说角面它听。有出叫  
长，多来这看们王的出长来。有出匠  
县积叫把一他、圆算县起里算匠  
个面图，图师。数和想。”骂城会木  
个面图地教了代形要。大：那  
有县地据些住、方，法们说一。把  
前个的根这难术长状办他前，把  
放的本他图过形的没对长找吧，  
解管张让。地学方曲在，县好  
已一让，来的只正曲实气到明：“  
自来师出曲们算弯们生走聰说

木匠来了，他看了看那张地图，就对县长说：“请给我一间屋子，让我好好想想，等一会我再回答你。”

出了是了这家木都是  
匠来共吃，大。学我  
见见算木出一都来？学我  
还匠答。“听，出呢数连呢？  
木回家一算来深“数学呢？  
了，木匠答。听，的数连呢？  
时间过去就了。”教师算什么说深的  
的急了，木匠答。听，的数连呢？  
半天着急了，木匠答。听，的数连呢？  
县长着急了，木匠答。听，的数连呢？  
吗？”百惊普纷笑上出  
一个纷匠没称

他这样一说，大家更觉得奇怪了。

许多人都问：“地图的面积怎么能称出来呢？”

图五是弯曲形木木图。七块出称县重积本图而到了贴例他锯块县地的里用这一个他地的里，把图公他这个木，把图公后，这。原来算先地方后称，这里原计他按平然了算公好。千重称一方不法上一两又例平

于名了在教育上佩是著为现的计算就国府。系的上他全政习学便。都？了民学数简献后，呢成人去学多贡后谁他和学大许大以是，党北大了很释匠后，到河造有解木以来送是创设他的放后他经明建了明解。把已发产听聰。范又志还生家个志模，同他对大这同动他善。·他振的培于师方。·善劳养振了法

## 怎么才能飞出地球

也射落、高受范后球向都力是，最足飞体引总弹的直物的它炮空一的它，的上能围出高高向不周不  
多里踢么球跑踢公。什地，球几上为来用是向球弹？的地炮球力把你的到的地引不  
论而落空开球地要高离地。  
回是往空到围。

绕这你，动度绳向相动说明验东西运动，力叫方周为什么了的圆外离的等作用。单重作向做动相切的作用。船下个一绳力就周大。力飞落一上动个力圆力上心天不做系甩一个作心体向航久们头，一个作心体向星、长我一中，有这它向物到卫，先予在感大使和个受造转，绳拿会越物力两要人运题在头土方重心在都球间以一手，大拉力作物地个可另时越子心反的

向太阳系的其他星球上去。每秒 11.2 公里所用的速度，如果要飞出地球宇宙速度去，那速度叫脱离速度，也叫第二宇宙速度。如果要飞离太阳系，到其他恒星世界去，这个速度叫第三宇宙速度。

## 太阳是从东方升起来的吗？

日出东方，谁都是这样说。

可是，要是你从家里去学校，你说学校在向你走来；或者你乘火车从上海去北京，你说北京正在向火车驶来，人家

要不以为你在说笑话，一定会把你当个傻子。因为事情很明白，走路的是你，不是学校，行驶的是火车，北京仍在老地方，动也没动一动哩。

说太阳从东方升起，一点也不比说明学校在向你走来，北京向火车驶来聪明些。今天大家都知道，地球是绕着太阳运转的。

那么为什么大家都说太阳从东方升起来呢？

古时候，科学不发达，人们认为自然是平地，天如棋盘，天圆地方的，有海角，也有天涯；还说地球是方的，只能作表面解释，比方说

捣现的个邪和们  
意发他一端复人。太去，迎  
有尼了的异报来说，与转  
是白出观成的后学球方  
为哥提宿当会，动地东  
认家，宇被教理地晨向  
被学的教直马真心早球  
会文动宗一罗是日明地  
就天转对时的归的说：“  
子，是当动总尼确说：  
波阳这此反理白正该  
疯的太为因了真哥要应该  
作纪绕因，到是了，”  
当世是，击遭但信此时。  
人 15 球解打并。相因系阳  
被。地见命，制于 关太  
是蛋了新致说压终的向

在不虽是写很语，还转者又用也运来或惯下球来起习一地起读的用自说或来借明子来下们家句起留大人的听人是要长，前但只么扭前，但只过，很以科，行里所不的就文自然并以理。

其实，不光是“地转偏向力”。我们平常看到的是“地球自转”，向东方看去，迎面向东的球体，向西方看去，迎面向西的球体。这样，就不难举一反三了。

## 地球在空中为什么 不会掉下去?

是空被而在别过我们的什么鸟、飞机，它们托着碰到了每一个东西，都是凌气。

托着。

地球在空中，是被什么东西托着的呢？

在几千年前，人民就开始想弄明白这是什么回事。于是，提出了各种各样的猜测。

在我国古代，曾经流传鳌鱼驮着大地的说法。

古代的日本人认为，大地是搁在3条浮在大海上的大鲸背上。

古代的印度人认为，象是“大力士”。他们以为大地是由四只大象驮在背上的。

古代巴比伦人的看法更有趣，他们以为大地象块木头似的浮在海洋上。

这些古古怪怪的看法，形形色色的答案，都不对。

这个问题真正的答案，在英国物理学家牛顿发现万有引力定律以后，这才找到了。

牛顿发现一切物体互相间都有吸引力。一个物体的质量越大，对别的东西的吸引力越大。据计算，地球与太阳之间是以350亿亿吨力互相吸引着。

那么，为什么地球又不会掉到太阳上去呢？

地球是绕着太阳作圆周运动的，而且地球的圆周运动速度非常大，每秒达30公里。因为一切作圆周运动的物体，都有一般惯性离心力。由于地球的运动而

产生的惯性离心力，与太阳对地球的吸引力平衡，所以地球不会掉向太阳。

## 地球沿着什么样的轨道在运动?

哥白尼的《天文学行家论》,绕地天体运动,而认为地是球形的。当时错误地将《天体运行论》错作《天体运动论》,传到了中国,被李之藻译成中文,并刊印于北京。李之藻在序言中说:“盖哥白尼氏之书,于天文之理,最为确当,故予取其说,以正中西之同异。”

更精确的观测告诉我们，地球的轨

因为吸比过很  
是因为的都不是很  
是自己们夺还  
道与椭圆还有些微小的差别，那它们争夺的轨道也很近。  
火引太强接  
力在小得的太阳，对地球的引力很大，所以，地球的轨道已经完全地围绕着太阳运行了。

于掌可球  
是完全地  
近全家地  
道经文时  
轨已天一  
类。任  
地球人动的  
轨迹。任  
杂曲的未  
因此，准确地说，地球运动的轨迹已经是完全确定的了。  
不握以所  
扁了地确的  
的椭圆；种复杂的位置。

## 花为什么有的香有的不香

都含有气  
朵里都有气，看  
花朵里含着花的  
植物的花里来  
数所花朵我们  
多是花没有香气，  
一般说来，并没有香气。首先，为什么呢？  
含有些的来，有香气的没有龙花，没有香气的没有龙花。  
着厂可以常气发，所以的来的气体，以能气  
制里以常气发，所以的来的气体，以能气  
通成挥同，所来的气体，以能气  
花造的通温体油，以散闻体  
制里以常气发，所以的来的气体，以能气  
所香产过度散，因为发到份  
香工是不够诱，有的就管能出各出花子  
气，那是因油气的出挥，含也挥鼻孔的故  
有地水的花的，入  
香分分香卉香是我们  
气厂具断随人种来香销  
中个，且而叫油。我跑  
朵这油，并从又发异里缘故。

更浓，然谢还，没解得浓虽代。油油然分发更里陈油香，虽然分会蒸味朵新芳香虽素就的些胞在些造身酵素到本体受到当地。呢？有当然简配也就生产地体说，这家不

是花栗于和的，也花栗于和的板对蜂味。于不说，这家不

是植物物、蜜臭离键，则质是植物气连爱肯关臭物质部分王臭就酷不香与的，而久不香含细胞，并非部大的，而久不香含细胞，有一铃闻喜之久与于所已。体理科学家体人细胞，有兜难不远，香至里而物生在大物有细胞，而且马出人而至香至里而物生在大物有细胞，而放说敬而几油发不在于体日通是，植物的前常植也是义界为身是

中意学认本说怎么怎没物陈物么么有体代体样。样又还，新植植物，是义界为身是

样。样又还，新植植物，是义界为身是

大多数的废渣，绝大部分是由初生的植物体产生的。在生长过程中，植物体内的贮存和生存等特性，决定了植物的贮藏方式。有的植物在贮藏时，将果实实存于叶中；有的植物在贮藏时，将茎、花、根等部分贮存在地中；有的植物在贮藏时，将花、果、茎、根等部分贮存在地上；有的植物在贮藏时，将花、果、茎、根等部分贮存在地下。这些不同的贮藏方式，反映了不同植物的生物学特性。

挥发油在植物体内的存在，实际上为一种很减害的物质。挥发油的作用，最明显的是作为粉香剂，帮助传送花香，引来昆虫，帮助繁殖后代。另一方面，挥发油可以保护植物，达到少部分的植物，达到保护自己免受虫害的目的。

## 为什么花有各种不同的颜色

古诗说：“万紫千红总是春”。每当春天大地，黄色的迎春花，浅红色的樱花，粉红色的桃花，紫红色的紫荆花……就纷纷绽放。

花儿为什么这样多姿？如果你仔细地观察一下，可以发现：大多数花儿的颜

色，是在红、紫、蓝之间变化着；也有一些是在黄、橙、红之间变化着。

花能够素在“要把多的”种。颜色的叶，是类胡萝挺多，大蕉素中的种。叶黄素，子、成熟的是类胡萝素中的种。

花能够素在红里含有花青素。花温变花，只要上了“新装”。

你一定认得牵牛花吧！喇叭花的其实全红红还稀这花，它花的皂水“戏法”到皂里，这花就变紫了。如果肥皂泡然你把花浸到花里，这花就变蓝了。原来，花盐度的变化，引起了花青素的。

在植物体里，有酸性的的东西，也有碱性的东西。不仅不同植物体内的酸碱度不同，而变化把碱性不会因光照、温度和湿度不同而变化这样，花青素就时常在人们面前“要开戏”，造成“万紫千红”的声势。

你一定会奇怪：芙蓉花早开时是白色的，中午以后逐渐由粉红变成红色，这

是怎么一回事？你如果到棉花田里走一下午，也有这种情况，棉花不但上午和下午会变化，而且同一枝上会同时开着几种不同的花。这都是花里开花度、湿度、温度的变化，随着光照射的强度和温度而变化的。

## 夏天中午为什么不宜 给花浇水

在夏天，各种树木花草都蓬勃的生长着，需要的营养物质和水分也最多。由于花的根系分布浅，如果有几天不下雨的话，很容易受旱，所以常常需要浇水。

可是，给花浇水也要主意时间，如果在中午的时候给它浇冷水，不是帮助它，而是害了它。所以一个有经验的花农，总是在傍晚或早晨给花浇水的。这是什么道理呢？

夏季天气十分炎热，尤其是中午，气温升高。这时，土壤温度也逐渐升高，加上空气的温度也逐渐升高，变化较剧烈。如果在炎热的中午，土壤温度相当高，在这种情况下，娇嫩的花木吸收的热量比散发的热量大，温差很大，那么本界气温仍然相当高，这样会使花木受到伤害而死亡。

早晚和傍晚，因为气温较低，浇引水发什么土亡后死的危险。如果在阴天，那么，不管土壤温度与气温差异小，不至于引起死亡。

除了一些草民都有这个经验。夏天中午突然下一场倾盆大雨，往往会使蔬菜的幼苗全部“闷死”也就是这个道理。

## 发了芽的马铃薯为什么不宜吃

马铃薯贮藏在地窖里，常常会发芽，嫩或绿紧叫它薯芽，发芽的马铃薯不能吃。可人吃了薯芽，就会中毒，外表颜色变青，里面是绿色的，表皮光亮，形状像豆芽，但有毒，吃了会使人中毒，甚至死亡。薯芽中含有龙葵素，人吃了会引起消化道不适，出现呕吐、腹痛、腹泻等症状。

拿黄豆芽来说，黄豆芽发芽时，会吐出一种物质——脲酶，脲酶能把豆芽中的蛋白质分解成氨基酸，使豆芽变绿，因此，豆芽呈绿色。

在裸不时两不好种长常的发薯后须皮都月薯果物果的发  
单，块，及发有里最留生非的发  
简让来必表，个薯三铃如植效  
法，收后避块两的完可理，用  
方法，收后免茎三马；用  
方土块干可薯后用吃芽处理，对马铃薯的发  
的培薯晾就铃收食用内发来  
青意的经，马采食用内发来  
发注用，所般采食用内发来  
薯常食藏场，即一般月它酯甲酸甲酯对  
马铃经为贮的，芽期以，三个止酸甲酯对  
止间；曝暗芽，所以，两个防酸甲酯对  
马应作光的，芽期以，三个止酸甲酯对  
生长上长移，于休眠期以，三个止酸甲酯对  
生露宜转青。个发采薯块，为防酸甲酯对  
的激着，因为 $\alpha$ 萘乙酸甲酯对  
芽有抑制作用。

## 为什么黑色食品深受人们欢迎

我民什把公，却衰叶乌吃命，而  
国不，怒饿顺，树了偷生，  
主大挨，母消，变不持，  
公帝日事给渐将饭也维  
的间她分着亲来白再但满  
天玉下牢莲美眼焚煮中这康  
大嫁，味看，出看饭，红  
人让十佳母后的守，不光  
天，投子米掉心液送主体  
说：宴去儿白吃莲汁送主体  
传寂抓个将守日的饭而且  
间天公主有天看，出的；而  
止间；曝暗芽，所以，两个防酸甲酯对  
马应作光的，芽期以，三个止酸甲酯对  
生长上长移，于休眠期以，三个止酸甲酯对  
生露宜转青。个发采薯块，为防酸甲酯对  
的激着，因为 $\alpha$ 萘乙酸甲酯对  
芽有抑制作用。

面。目莲的孝心感动了玉帝，最后使释迦放白米给了公主，让他们母子团聚饭食。

陵、乌浙四习，在间苏家吃饭还黑，为“素”，营含高，都酸<sub>3</sub>，磷较  
丘煮，在的节。有、黑，营含高，都酸<sub>3</sub>，磷较  
江农饭黑，还黑，为“素”，营含高，都酸<sub>3</sub>，磷较  
国今的乌为品，称黑，高，都酸<sub>3</sub>，磷较  
很我至地煮称食豆，统然有米的米，铁的  
见史，等有天的黑耳，品天，含白中白的素，  
树处的湖南仍这色，食有往和米通多生  
分可历南把黑耳，种含往它黑普多生  
树到年，那还呈木这品，是比较维  
乌里千州日民样黑，色相米，但酸有族  
我国林上，贵州人生人一、等。食品比，  
饭江初湖俗，安徽八佛祖族树麻霉，黑品黑，  
山饭地吃，湖南乌黑，黑品黑，色相米，但酸有族  
黑乌色它养有苯倍等高。  
像米骨食与成多丙黑物，体质营养，B矿。

保健作用。有有疾的含，物是  
素液等和化鸡中液很  
治疗色眼睛饱软树素液很  
黑体眼不，“血”液很  
有的人的胸为为制病  
其实通脏富健称称抑疾  
食品果疏心丰、代被能管  
和对治有滋古，被能管  
黑色叶它防含有在质，一种血管疾病也很有帮助，是  
还有，黑色的，它防含有在质，一种血管疾病也很有帮助，是  
饭树武，中、耳白有心  
乌花功，芝磷黑的还治  
功用多明病。种显黑卵，富它防治心胸血管疾病也很有帮助，是  
酸效。丰富且对防治心胸血管疾病也很有帮助，是  
功有且对防治心胸血管疾病也很有帮助，是  
质，对防治心胸血管疾病也很有帮助，是

很好的抗衰老食品。

正因为“黑色食品”既是食品，又有很好的保健、治疗作用，所以越来越受到人们的欢迎。

## 物质有三种形态

世界是物质组成的。一般物质都有重量，并且占有一定的空间。铁是一种物质，它有重量，占有一定的空间；水是一种物质，它有重量，占有一定的空间；空气也是一种物质，它有重量，也占有一定的空间。

物质有三种形态：固体、液体和气体。

固体有硬度，有一定的形状；液体可以流动，它的形状可以按照容器的形状而改变；气体可以扩散，并且能充满容器。在常温下，铁是固体，它有硬度，有一定的形状；水是液体，可以流动，它的形状是按照容器的形状而改变的；空气是气体，它可用扩散，并且能充满容器。

物质的形态在一定的条件下是可以改变的。温度和压力等条件的改变，可以使物质改变形态。在一般的压力下，水在摄氏一百度时，能变成气体；在零度时，就会变成固体。我们把气体的水叫做“水蒸气”把固体的水叫做“冰”。

## 物质为什么会变化

我们在日常生活中，随时随地可以看见许多东西，譬如糖、水、铁等，这些东西都叫做物质。

物质都是由极其微小的粒子组成的。我们先举一些例子来说明。把一块糖放在水里，一会儿糖就不见了。这是因为糖块逐渐化成了微小得看不见的粒子，分散到水中去了。把一杯水放在桌子上，时间长了，水就会明显地减少。这是因为水的微小粒子慢慢地蒸发到空气里去了。我们知道，一切物质都是由微小得看不见的粒子组成的，这种微小的粒子叫做“分子”。

在物质的性质不变的情况下，分子以一原子与分子结合成分子的性质的。例如，水分子是由两个氢原子和一个氧原子组成的。

物质的分子可以分成原子，这些原子又可以结合成另外一种分子，而变成另一种物质。正因为物质具有这种性质，所以会变化。

例如，氧气的每个分子由两个氧原来，氢气的每个分子由两个氢原来。把

氧气和氢气放在一起，一点火就燃烧起来，变成了水。因为这时两个氢原子和一个氧原子相结合，组成了一个水分子。

## 一公斤重的铁，在自由降落时有多重

一公斤铁，静止地放着是一公斤重。如果让它从楼上自由降落，在还没落到地面前，一是多重呢？

有人说：“这有什么值得问的呢？铁没有增加，也没有减少，重量怎么会改变呢？我认为还是公斤重。”

可是，另外一个人说：“不论什么物体，在自由降落的路上，它的重量都应该等于零。”“所以一公斤重的铁，在自由降落时，它的重量也应该等于零。”

现在有了两种不同的意见。究竟哪一种意见对呢？这确实是各有趣的问题。让我们来看看他们的理由吧。

第一种意见的理由是：物体的重量是由地球对物体的吸引力产生的，所以重量等于地球对物体的吸引力。而物体停止也一样，因为它对地球的吸引力等于地球对它的吸引力。所以重量等于零。当然这是不正确的，因为如果物体不被地球吸引，那么，它根本就不会

落，怎么说它的重量等于重呢？定会  
降所和等不论物体怎样运动，它不会有什么改变，更  
以静于零。

量着物中，估，后感铁得重拖着物来上，然会使轻的手提生小手；便低时体用手常的放重动降止物。用日力铁的起手静是决力；在拉块它上把理由来压力或一试向然它理果有拉力把一块突到见的感到种例动，使重意度会感这量不高时，种量就会凭重止抬止动据手就常的静手静起第根，手常体它把比下应物体我计先突到块多。

比物大来重  
然量簧看  
当不重弹地  
重量，理度的楚  
重量道量块清  
重量，但来铁很  
体多拉挂可  
物得或住就  
称确力拿，  
枰精压手验况  
簧计的用实情  
弹估簧们的  
用来弹我样减  
手对同增  
用体小作量

机弹是的飞用都落离他量降跳，重山他上的自路在出在段指，伞员这上铁的伞的张体斤重等下零。如落称所一重量等而簧零路

道理。如了。是  
见那实都就重”）  
意来，这由我们  
种起来叫它“实  
际他们重的量（我们  
他的重的量（我们  
果物把体

由地球对物体的吸引而产生的，也确实不跟着物体是否运动或怎样运动而改变。用弹簧秤称出来的重量，应该叫做“视重”。在静止时，物体的“视重”正好等于“实重”；但是在运动时，由于运动的情况不同，物体的“视重”可以大于，可以小于，也可以等于“实重”。物体在自由降落时，它的“视重”确实等于零。

## 地球是怎样变扁的

你以为地球是一个圆球吗？不是的。如果你在人造卫星上看，就发现地球是一个东西长，南北短的扁球。

不过，地球的扁度是很小的。以前的科学家一直认为：地球的南北直径比东西直径短 $1/297$ ，就是短42公里。但在1942年有一位科学家经过测量，精确地算出地球的南北直径比东西直径短 $1/298.3$ 。现在，这个数字已被人造卫星考察的结果所证实了。

那么，地球为什么是一个扁球呢？要了解这个问题，必须知道地球是怎样运动的。

我们知道，地球一方面绕着太阳旋转，另一方面还绕着地轴旋转。由于地球绕着地轴旋转，地球上的每一部分，都在作圆周运动，都受到惯性离心力的作用，因此都具有一个离开地轴向外跑的趋势。

向。

经验理论都证明，地球上各部分地轴样过地现是与它离大。固于这的使以地心力的，也就离球逐渐，终了。所以地球是心离地的差别的。所受的距正所年，在力的间变大了。所以经程球中南北两头变小，而是个扁球而不是个圆球。

## 聪明的阿凡提

从前有个非常聪明的人，名字叫阿凡提。那时侯有个皇帝坏透了，谁骑着这提。凡提不敢说什么，因为怕他皇帝。凡提百被砍头。阿凡提却不怕，他皇帝知道来了，他就派人把阿凡提派到哪里，走到哪里，他就派来。

皇帝说：“阿凡提，你的胆子真大，敢到处说我坏话。听说你得聪明，今天我要问你一个问题，如果你回答不出来，我就杀掉你。”

阿凡提笑着回答：“你快说吧！”

皇帝问：“你知道天上有多少星星？”

阿凡提回答：“天上的星星跟你的胡子一样多。”

皇帝又问：“那我的胡子有多少？”

阿凡提说：“你的胡子和我的那只小驴的尾巴一样多。要是你不相信，你就数一数。”

皇帝想，这怎么数得清呀！于是就生了气，立刻要把阿凡提杀死。

即使在这种情况下，阿凡提仍然笑哈哈的。皇帝觉得很奇怪就问：“阿凡提，你不怕死吗？还笑什么？”

阿凡提说：“我早就知道自己今天要死了。我不但知道自己哪一天死，而且还知道你哪一天死呢！”

皇帝吓了一跳，急忙问：“快说，快说，我要在哪一天死。我今天死了，你明天就死。你只能比我多活一天。”

皇帝听了阿凡提的话，吓得全身出汗，连忙喊叫：“快，放掉阿凡提！阿凡提万行呀，你千万不能死啊。你应该再活一年，那我可以再活一万年零一天了。你行好吧，我多给你点金银财宝。”

皇帝果然放掉了阿凡提，并且给了他很多金銀財寶。阿凡提就把金銀財寶都分给了穷苦的老百姓。

## 一道算术题

教师出了一道算术题：有一个容器，装着水，当水结成冰时，它的体积增加了 $\frac{1}{11}$ ；当冰化成水的时候，体积会减少多少？

第一个学生回答说：“当冰化成水的时候，体积要减少 $\frac{1}{12}$ 。”

“不对！”第二个学生说，“体积应该减少 $\frac{1}{11}$ 。因为水结成冰所增加的体积，与冰化成水所减少的体积，应该是原来的相等的。因为水先结成冰再化成水，还是原来的一样。如果按照前面一位同学的说法，就会推出 $\frac{1}{11} = \frac{1}{12}$ 的结果，这是不可能的。”

你看哪个学生回答得正确呢？

第一个学生是假定水的体积等于 $\frac{11}{11}$ 立方米，水结成冰时，它的体积要增大 $\frac{1}{11}$ 立方米的 $\frac{1}{11}$ ，也就是增大 $\frac{1}{12}$ 立方米。冰化成水时，体积减小 $\frac{1}{12}$ 立方米的 $\frac{1}{12}$ ，也是 $\frac{1}{11}$ 立方米。这样，水的体积仍然是原来的 $\frac{11}{11}$ 立方米。

第一个学生在计算水结成冰所增加的体积时，是把水的体积当作一个单位；当他计算冰化成水所减少的体积时，是把冰当作一个单位。水的体积和冰的体积不相等，因此算出来的分数也不相等。显然，这是正确的。

如果水结成冰所增加的体积，与冰

化成水所减少的体积，都是用水的体积所当作一个单位，那么就和第二个学生所说的理由相符合了。实际上这是不对的。在解这道算术题时，必须注意：当冰化成水时所减少的体积，是把冰体积当作一个单位的，也就是说，在计算冰化成水时，所减少的体积是冰的体积几分之几。我们可以验证一下：

设水的体积是 $1$ 。

当水结成冰时，冰的体积是：

$$1 + \frac{1}{11} = 1\frac{1}{11}$$

当冰化成水时，体积减少了：

$$\frac{1}{11} \div 1\frac{1}{11} = \frac{1}{12}.$$

## “0”为什么不能作除数？

“0”为什么不能作除数呢？大家都很清楚，任何数跟 $0$ 相乘，只能等于 $0$ ，而决不会等于别的什么数。这就是说，除数是 $0$ 的话，商是不存在的。

也许有人会想， $0 \div 0$ 是不是可以有无数个商呢？我们知道，四则运算的结果，应该保证得数是唯一的。所以说， $0 \div 0$ 是没有意义的，也就是说， $0$ 是不可以作除数的。

这个道理虽然很简单，可是有些人

在演算中常常会不自觉地犯错误。比如，下面有一个有趣例子：

[例题]试证明一个大数和一个小数相等。

解：设大数是  $a$ ，小数是  $b$ ，它们的差是  $c$ 。就得到：

$$a - b = c, \quad (1)$$

那么  $a = b + c$ 。

上面这个等式的两边都乘以  $a - b$

$$a(a - b) = (b + c)(a - b)$$

$$\text{即 } a^2 - ab = ab - b^2 + ac - bc, \quad (2)$$

移项，就得：

$$a^2 - ab - ac = ab - b^2 - bc. \quad (3)$$

提取公因数

$$a(a - b - c) = b(a - b - c). \quad (4)$$

上面等式的两边有一个相同的因式  $a - b - c$ ，现在以  $(a - b - c)$ 除两边，就得到

$$a = b \quad (5)$$

明明  $a$  是大数， $b$  是小数， $a$  和  $b$  怎么会相等呢？证明中的错误在哪里呢？原来，错误就出在(4)到(5)这一步。用  $(a - b - c)$ 去除两边！我们从等式(1)中可以看出， $(a - b - c)$ 是等于零的。

你看，如果我们不自觉地以0作了除数，那么就会出现许多类似的错误。

# 地球上的氧气会用光吗？

每天地球吸收的氧气，呼出的二氧化碳，人和植物吸收的氧气，放出的二氧化碳，动物在工厂里燃烧的燃料，都在夜里氧化，要呼出大量的二氧化碳。每天消耗的氧气，比生产出来的氧气多，这就需要每天拿出五升的氧气来补充。

这样，地球上的人类工业，将消耗大量的氧气，而地球上的植物，将吸收大量的二氧化碳，这样，时间一长，氧气的量就会减少，人类将无法生存。因此，科学家们开始研究这个问题。他们发现，植物在光合作用时，会吸收二氧化碳，释放出氧气。这样，地球上的人类将不再需要从空气中吸收氧气了。

瑞士科学家谢尼伯曾经做过一个实验：他把一片木片放入强火中，火焰立即熄灭了。接着，他又把木片放入水中，水立即沸腾起来。这是因为木片在燃烧时，吸收了大量的氧气，导致火焰熄灭，同时产生的热量使水沸腾。这个实验说明，植物在光合作用时，吸收了大量的二氧化碳，释放出大量的氧气，从而维持了地球上的生命。

这着等，出的二吸中吸出物，稼下放收的了靠气。庄用时吸出气得植出氧，他下排草的，天所从空气！因此用时花光碳每天物吨！

根据测定，几百年以来，大气而变，不会反成二稍二中，氧气微二化有化碳所碳根的减的世界。

## 测量金字塔的故事

你知道古埃及的金字塔吗？这是古代埃及国王的坟墓。这古老雄伟的建筑物是古代埃及劳动人民智慧的结晶。

两千六百多年以前，埃及有个国王，想知道最大的金字塔的确切高度，可是当时谁也不知道应该怎样测量。

人爬到塔顶上去吧，不可能。因为塔身是斜的，就是爬上去了，又用什么方法来测量呢？

后来，国王请到了一个学者来解决这个问题。这个学者选择了一个晴朗的日子，在国王亲自参加下，举行了测塔典礼。

那天，去看测塔的人非常多。时间已经不早了，太阳光给每一个人和学者便立刻测出了金字塔的影子。当时，他的助手们测出了金字塔的影子的长度DB（如图）。接着，学者很快地算出了金字塔的高度。

这个学者是怎样算出塔的高度的呢？他是应用几何学理的相似形原理来测量的。当他的影子等于他的身高时，太阳光正是以 $45^{\circ}$ 的角度射向地面的，

即  
因为  
所以

$$\angle ABC = 45^{\circ},$$

$$\angle ACB = 90^{\circ},$$

$$\angle BAC = 45^{\circ}.$$

那么由金字塔的顶点 A，塔底的中心 C 和影子的端点 B 所组成的三角形 ABC 是一个等腰直角三角形，所以它的两个边 AC 和 BC 必定相等。至于金字塔底的长度，是他早已测量好了的，它的一般就是 CD 的度，他把 CD 加上 DB，很快地就算出了金字塔的高度。

## 球的直径增大 1 倍，它的体积 增 大 多 少

我们用一个单位体积的玻璃作了一个玻璃球。如果要作一个直径比原来大 1 倍的玻璃球，需要用几个单位体积的玻璃呢？也许你会说：要用两个单位体积的玻璃。不，太少了。要用 8 个单位体积的玻璃。

为什么直径增大 1 倍，球的体积会等于原来的 8 倍呢？

现在让我们来证明一下吧。

如果有 A、B 两球，A 球的直径比 B 球的大 1 倍，也就是 A 球的直径是 B 球的 2 倍。设 B 球的直径是  $d$ ，那么，A 球的直径就应该 是  $2d$ 。

球的体积公式是：

$$V = \frac{1}{6} \pi d^3,$$

其中  $V$  表示球的体积， $d$  表示球的直径。

这样，我们可以求出 A、B 两球的体积来了。所以：

$$V_{\text{球}}^A = \frac{1}{6}\pi(2d)^3 = 8 \times \frac{1}{6}\pi d^3,$$

$$V_{\text{球}}^B = \frac{1}{6}\pi d^3.$$

可见， $V_{\text{球}}^A = 8V_{\text{球}}^B$ 。

因此，要作一个直径比原来大 1 倍的玻璃球，就需要用 8 个单位体积的玻璃。

事实上，不只是圆球有这样的性质。一切相似的物体，只要对应边的长度（或棱长）增大 1 倍，体积就要增大 7 倍。例如立方体就是这样（如图）。

## 摩擦生电

有些物质互相摩擦的时候，可以生出电来。譬如，用玻璃棒跟丝绸摩擦，玻璃棒和丝绸都会带上电，能吸引微小的东西。这就叫做“摩擦生电”。

为什么摩擦可以生电呢？这是因为一切物质都是有分子组成的。分子是由原子组成的。而每个原子又是由带正电的质子和带负电的电子组成的：一种是带正电的质子，一种是带负电的电子。质子带正电，电子带负电。它们的带电情况正好相反。当两个不同的物体互相摩擦时，由于它们的原子核对电子的束缚能力不同，就会使一部分电子从一个物体转移到另一个物体上。这样，原来带负电的物体就带上了正电，原来带正电的物体就带上了负电。这就是摩擦起电的原理。

原跟的整个种面会失。的的显带，带种；一负和般此当的电物电所电它物显的带的总在因是们的种了子了，的就电时带量等消，但它上一到电去多子它带同所电相抵。于质果得和失电量电是不便且负和相象，种，物予然负到多原以电带总互现候，去种原显比多得量，擦负所的电的时，过一中。量；量此摩带电子量负电的触拉另质子电象电因摩带电电正带擦接质而物衡正现正。相种等的正出摩地物，种平的的比象互一相原所下显互紧一电，就，正电的经正彼种核况体质相另了样量质带负电质带量每子情物物互被去这电物出的负物种电

## 电灯为什么会发光?

从科学家发明了电灯到现在，已经  
九十多年了。在这九十多年中，越来越会  
的。十人懂得：没有电流通过，电灯是不  
亮的。

那么，用什么物质作灯丝才最理想的呢？

我们是用可以和铜丝让电流或铜丝是很好来好地通过电泡导灯的作地使电灯造物质的灯丝，如果里电泡过，使电灯造

得般电灯泡里的一些吗？可是事实却不是这样。假如用银丝或铜丝代替灯泡里面的钨丝，不但不会更亮一些，甚至连一点红光也不发不出来。

这是为什么呢？原来钨丝的导电性比银丝和铜丝都差得多，它会阻碍电流通过。当电流遇到障碍时，它就与障碍物相撞，于是使钨丝越来越热，最后温度可以达到 $2000^{\circ}\text{C}$ 以上。这样，电流通过钨丝时，钨丝就发热了，由于发热而引起了发光。

通过电流的物体，凡是对所耗电量越大的，那么通过的电流也就越多。这是由于钨丝的阻值比银丝或铜丝大，所以就必须用电阻很大的钨丝。

另外，我们还可以看到，灯泡里的钨丝都是绕成螺旋状的。因为灯泡里的钨丝可以使另一端的热量集中，灯丝能维持比较高的温度；另一方面也加大了灯丝的发光面积，这样灯光就更亮了。

## 怎样稀释浓硫酸？

我们一般所用的硫酸，大多数是稀硫酸；而从工厂里生产出来的硫酸，大部分是浓硫酸。因此，往往要把浓硫酸稀释成稀硫酸。

每一本化学书上，几乎都这样提醒我们：“在任何情况下，都不要把水倒进浓硫酸里，只能把浓硫酸慢慢地倒进水里！”

这真有点奇怪：难道把两种东西倒在一起，它们的顺序也有关系吗？

确实有关系，而且一点也不能搞乱。如果把水倒进浓硫酸里，那么硫酸溶液就会沸腾起来，甚至飞溅出来，烧坏衣服，烧伤皮肤。

相反的，如果把浓硫酸慢慢地倒进水里，却是安安静静的，溶液只是慢慢地变热，并不会沸腾起来，更不会飞溅出来。

这是为什么呢？

当浓硫酸与水相遇时，就会发生化学反应，生成水合物，同时放大量的热。1公斤的浓硫酸与水反应时放出的热量，可以使2公斤的冷水升高到 $100^{\circ}\text{C}$ 。

浓硫酸比水重，它比同体积的浓硫酸里，水就浮在浓硫酸上面，当发生反应时，硫酸溶液就沸腾起来，甚至飞出来。

不地分反速把匀腾，  
就慢再水溶迅地均沸  
况慢后跟个液快拌液  
情酸然酸整溶很搅溶  
里硫底硫在使果易使  
水浓水浓布会如容会  
进把到样地不时不也  
倒倒重渐。匀，释往多，  
酸水逐部分均高稀往太  
硫硫比就个热慢了水热溅  
果把硫它各的慢来进的飞  
如浓中的生度起倒生里  
同倒布应液地浓这从

硫所要时浓裂时同上水反会溅来应更释炸释。服的酸而稀会稀搅险衣量硫反里后在边危者大浓，失服瓶热且一生或用与散衣璃受并，发上刻它易破玻瓶入免肤立，容烧在璃稀倒以皮该话容玻里慢些心，少就肤不的杯慢远小酸水热皮决通烧边杯不硫是的伤外，普在一烧果浓要来烧另为须：离如些出地因必意要了洗放重酸以注入上冲所严

## 硫酸与容器

在化学上，有许多看起来好像非常矛盾的事情。同一种东西，浓的与稀的性质却大不相同。

把大量的子。例如一个放进硫酸里，立刻就会立即将铁片扔进稀硫酸与浓硫酸。

氢气，不久，铁片就被稀硫酸溶解，变成这样，颜色铁几乎用铁把几块铁片扔进化装浓硫酸的器皿里，以反应用。而浓硫酸却不是静的，仍然安静地在硫酸厂里，甚至在硫酸厂里，甚至在硫酸厂里。

硫酸之间的这种差别，很表现在浓硫酸和稀硫酸之间。浓硫酸具有保护作用，使铁生锈，而稀硫酸没有保护作用，使铁氧化，使铁氧化物保留在浓硫酸中。浓硫酸有强氧化性，能将铁氧化成铁离子，而稀硫酸没有强氧化性，只能将铁氧化成亚铁离子。浓硫酸的酸性很强，能与活泼金属反应，而稀硫酸的酸性较弱，不能与活泼金属反应。浓硫酸的密度很大，能溶解很多物质，而稀硫酸的密度较小，不能溶解很多物质。浓硫酸的粘度很大，不易流动，而稀硫酸的粘度较小，容易流动。浓硫酸的沸点很高，不易挥发，而稀硫酸的沸点较低，容易挥发。浓硫酸的吸水性很强，容易吸收水分，而稀硫酸的吸水性较弱，不容易吸收水分。浓硫酸的腐蚀性很强，能腐蚀金属，而稀硫酸的腐蚀性较弱，不能腐蚀金属。浓硫酸的稳定性很强，不容易分解，而稀硫酸的稳定性较弱，容易分解。

一般浓硫酸中的硫酸含量达到98%，工业上浓硫酸的浓度通常在93%以上。只要硫酸含量达到93%以上，就会把铁溶解掉。这在工业上大量使用浓硫酸，因为工厂里需要保存大量的铁，而这些浓硫酸就很重要。

不过还得注意：浓硫酸极容易吸收水分，时间一长，它会吸收空气中的水分，变成稀硫酸，把铁腐蚀。所以要将容器盖好，防止浓硫酸吸收水分。

## 不怕逆风

古时候交通非常不方便，远行多用帆船。人们常用“一路顺风”这句话来预祝帆船遇到好风，加快速度，以便早日到达目的地。

从“一路顺风”这句话，我们可以看出，人们都认为顺风船比逆风船容易驾驶，并且走得快。其实，这种想法并不一定是在任何情况下都正确，而且在驶得更快的条件下，逆风船可以比顺风船行驶得更快。

大家都知道，帆船在逆风中可少用“抢风”的驾驶法前进。可是前进速度有时候会超过风速。

风吹船帆才能推船前进，现在说船会比风走得更快，这道理呢？因为这时是的，如果吹来的能超过风速。船底有没风，船速就因为这是要被风速限制着，不能向那股风走得更快。风速每小时就不能超过 10 公里，这样，风速就限制了船速。

如果吹来的风是逆风，风的度，船角依继不要然是吹向虽不断跟还一来。因为的这个是进，可前是被风的风向保持进，可前是股风，而是依賴在其中。

的一股接着一股的风。这种力量随时都在起作用，是永远也用不完的，当然不会在船上起限制作用。

图表示帆船在抢风时风力对船帆了对这时，风是从对面吹来的。使船头不向一边偏转，进风斜着从帆的背面吹过。

必须注意，图中的风力  $F$ ，并不跟帆面平行，因为风是部平行的，吹过帆面只分向两个分力，一个分力和帆面垂直，另一个分力和帆面平行，原来压在帆面上的全部力量，对船的前进不起作用。

两船方力另加船就生另使个阻。用着小船产生；有这的作起减帆角<sub>P</sub>在水大常积，时直力身的很经面力。  
MN成分身向过碰了中帆摩风。船到了，的擦速。帆船方不它起驶大向超与P的。P驶大向超用力行势积力行加之至用力行势积力行加之至作分船趋面分船要水甚用力一沿进的因在分度F一个着的截此帆只和，当力方向较大力作水快分分横有很分的吃加一个作而也一速身会

冰面间喜时在冰之最小时公帆和水者每-160公着底和好在张船分爱能100-6倍。是可一种的部船往时快逆风一船水冰往小速；有种吃此们每风们，这船因他到比我们方。帆，得能诉地船比多驶中至告的冰力很行速甚实寒冷的擦小中风，事在滑的擦逆里速这上间摩在公的而之的欢80里

怕的东西，我们只要懂得规律，利用规律，利成绩。风风我律，就可作出顺风时不过逆风，但不是风，我们只而但律，实际生活中，我们只能当顺风我们当然欢迎，但我们也不怕。

## 祖冲之和圆周率

祖冲之（429—500年）是我国古代一位伟大的科学家。

祖冲之对于自然特别的兴趣，有机械制造方面的研究，也有数学方面的研究。他广泛地在各个方面取得成就。他在圆周率的推算上，取得了当时世界上的最高成就。

我们知道，“圆周率”这个名称，是圆的周长除以直径的比值，表示圆周率是一个常数，现在都用“ $\pi$ ”来表示。圆周率的应用范围很广，都很重要。圆周率的计算，劳动人民用了很长的时间，才求得最精确的结果。早在三国时，魏人刘徽就用“割圆术”求得圆周率是 $3.1415926$ ，但误差较大。祖冲之在前人的基础上，进一步用“割圆术”，把圆周率推算到小数点以后第七位，即 $3.1415926$ ，误差极小，比前人精确得多。祖冲之的这一成就，在世界上占有重要的地位，对后世产生了深远的影响。

$\sqrt{10} = 3.1622$ 。这些数值虽然比“3”更接近 $\pi$ 的真实数值，但是还远远不够精确。直到三世纪末，数学家刘徽创造了用割圆术来求圆周率的方法，才使圆周率的研究有了进展。

用割圆术来求圆周率的方法，大致是这样的：先作一个圆，再在圆内接正六边形，这样变形后，圆的周长等于圆的直径的两倍。如果把内接正六变形的周长除以它的直径，那么就得到圆周率的值。

$\pi = \frac{6}{2} = 3$ ，这就得到古代 $\pi = 3$ 的数值。但是这个数值是很不精确的。我们从远古时代起，就用圆的周长除以圆的直径，得出圆周率的值，这个值当然小于圆的周长，但大于圆的直径的一半。

如果我们把内接正六边形的周长增加一倍，改作内接正十二边形，那么，圆周率的值就更精确了。因为内接正十二边形的周长比内接正六边形的周长多出一半，所以圆周率的值就比3大。如果再把内接正十二边形的周长增加一倍，改作内接正二十四边形，那么，圆周率的值就比3.1622更精确了。这样，圆周率的值就逐渐逼近圆周率的真值了。

事实上，我们不可能把内接多边形的边界内周边数跟圆周度数无限地增加到微根。因为多边形的增加跟圆周的逼近，只能使有限的圆周率值增大，而不能使圆周率值减小。刘徽从正六边形开始，逐次增加边数，一直加到正九十六边形为止，求得的圆周率值是  $3.141024$ 。把这个数化为分数，就是  $\frac{157}{50}$ 。

祖冲之在推算圆周率方面又获得取到了超过前人的卓越成就。他在研究，是微后剩近他的似数计算的结果得到两个数：一个是最过的两个近似值，为  $3.1415927$ ；一个不足在这两个值，为  $3.1415926$ ，圆周率正好在这两个之间。

为了运算的方便，我国古代的数学家常把小数化为分数，上面所说的过剩近似值化为分数，即  $\frac{355}{113}$ ，祖冲之把它叫

作“密率”；不足近似值化为分数，即  $\frac{22}{7}$ ，祖冲之把它叫作“约率”。这两个数值在欧洲一直到 1573 年才由德国数学家渥求出。因此，日本学者三上义夫曾经建议把  $\frac{355}{113}$  这一圆周率数值叫作“祖率”，来纪念这位伟大的数学家。

## 空气的浮力

一吨铁，到底哪个重？  
一样案头。  
铁重。木头答人也头重。  
有木头答人也头重。  
重。所以第一至重，从放一个试璃罩里。天平的一个盘用  
显然比一吨铁，倒一个空心球，另天平的平衡。我们就在  
把盘子里放砝码，使玻璃罩里的空气抽掉，我们往下  
抽气可以沉了。

这个试验说明，空心金属球本来比体所  
另积以在空气中受到的浮力也比砝码大，所  
以一个砝码大，受到的浮力才一样重。

木头和一吨铁，如果它们是在空气中受到的重  
空因它一中受到正的重量。  
气为他们称到的浮力，那么，就需要再加上的重量，才能得出

我们真正知道一个物体在空气中受到的重  
浮力等于它的所排开的同体积空气的重量，  
量，如果它的体积是一立方米，它所排是  
升的空气的重量是1.29公斤，这也就受到的浮  
一立方米的物体在空气中所受到的浮  
力。

一吨木头的体积比一吨铁的体积大，立方米，它立方米，它所排开的体积大约是二立方分之一。它的重量为2.58公斤；一吨铁的体积为0.16公斤，也就是说，一吨木头在空气中受到的浮力要比重一吨铁头受到的浮力大得多。所以实际上一吨木头所受的浮力比一吨铁头所受的浮力大。

## 石头升高了

在一个碗里放上一块小石头，看的人向后退，直到看不见石头为止，然后在碗里倒上水，石头又看见了。这是怎么回事呢？

在这里，我们要弄清楚两点。第一点，我们能看见是因为有光从物体反射出来（有的是发光的，有的是反射光），射到我们的眼睛里。第二点，是因为光从一种物质进到另一种物质里时，光的传播方向发生了改变（折射）。

现在就不难解释这个奇怪的现象了。假定你的眼睛在一位置上，在碗里没

是实际时，延高了。但是像实物的升石头的好位置，光线接光交光石块的气这些是见的出空这像头发与在好是看石头水就就好是倒升是发长了。

可以玻看许总越的方出候，已经常厚上高时自经厚斜面的离也快从桌底而中一儿比湖，而生活放片儿看深，日常子张象岸方水上象片上水的。

## 感光变色玻璃

我们在建筑房屋的时候，要考虑里得的户不住暗如物的玻璃大不屋少阳；总屋户了的想来就好的防光气窗自开新窗了遮太。景晒到线，使窗有向们帘线不外动，想把又方人窗光气窗自开，是，西。者的空到一种在压觉的，是在压觉的，是会自己的地好象越浅的。

这个例如，在桌上象片上水的，见到下，而就，我们办光挂用那，见璃过多觉远的地方，水好象越浅的。

璃呢？太阳晒不到的时候它是透明的，太阳一晒，它就能自动变色，遮住阳光，以至会很方便！这种设想，现在已经可以实现了。不久前人们发明了一种感光变色玻璃，就有自动遮光的效果。

这种感光变色玻璃，是在普通玻璃中加入溴化银等原料制成的。普通的玻璃制版有外线的吸收作用，而溴化银微小的颗粒是粒状的，新上底还比且还紫不透明的部分在光照下就变得透明了。日光照射到后，就变透明。这样的玻璃一经感光，用不着玻璃钟，几秒钟就能很快地恢复透明。日光移动以后，又能很快地恢复透明。

这种玻璃可以根据人们的需要制成各种花色品种。恢复时间，有的只需几分钟，有的则需几十分钟。这样的玻璃一经感光，茶色、某些玻璃的颜色，很快地在其他方面广泛地应用起来。

## 回音壁

天坛是中国著名的古代建筑之一。在国力中了国之建筑弘扬运之中，整个工程中，劳动人民不但而且。但是用中传统建筑艺术的优点，它还是学、声学和几何学的原理。在建筑史上宝贵的文化遗产。

天坛公园里最吸引人的是回音壁。它径个够半一能左右墙，人东西墙根，人靠墙分两个向北说话，另一个人在打电话一样。

在一般的情况下，低声说话隔着6米就听不到了，但是，站在东西墙根清清楚楚，隔着45米左右，却还能听得清楚，这是多么有趣的现象啊！

原来，光滑的圆围墙是声音一个反射体。声音沿着围墙反射回来，两次反射的声音相接，快慢不同，因此还可以说，彼此说话，彼此重音形时射墙根低弱声以后，天坛重新开放了。几万棵树，开樟了一个人。天坛就这样一个园里，迎接从各地来的游客。

日行四万公里

的百看并动地运章四看，动运个地文秒然不的整停篇每虽已，不着这在呢？丝毫自转在桌上：前山察停地随着它你飞河不出旋在到向、觉不都想到速木，因此在物超屋、树去，却在人当是房而地，球人当左离，但是，地河、球时米周不来球动着。

察是距候断一和都就。判  
觉体的时判在物西们了。难  
而物西的以关景东我退很  
中断东车可们的么在甚  
动判固坐就我外里那 是们。  
运们周在，果窗车，是们。  
速我们和，去到而变，还我动  
飞地它如退，如不，不进，有  
在般看比后之看化离前稳没  
竟一要。向反，变距在平是  
化物。反里的此是很还  
我们来，变景进子离彼已得动  
么原动有的前车距，自开在  
什呢？在不周子闭之前判车子  
为到底是到车密子车能果车  
不不离看出个车随不如断

“大人彼上要，的物此的发看“车子”子”常，而。非着动地来这个动运看动窗子”车只运动打球象地“以的打球就稳随所球要地是。球平上，地是。地而” 的出还物速车变察，景匀“不觉动的

家方的明。事物说也。星从景也。星是外这的都窗一样。数星车一无星象。和和正前旗。月亮亮，月下在东。月月落子向太阳、太阳方车西。看到，从明在太阳了由球以知起退地。可都升后了。

为是转我几多  
径就旋，走项  
半周，间要一  
球一上之，了  
地转度日转与  
而自纬一自与  
一周，上的以的  
参京所球竟  
赤北。地际，  
自在在里着之  
自是在是公随  
日所以是公随  
每所以就万地  
每。三觉。静坐  
球里，里有不路的  
地公也知里伟  
地公万周不公雄  
6378四一们万么

运动！公系银河的速度太银的运动的着，运动的转绕动，运动的自又运动中运成。地中系宇宙线杂动地球时与的河在螺复运动的不程度有其的而宇一各在太宙条件极运动的，又球阳中极运动的，岂在又运其运动的，其实地太宙条件极运动的，我们着在是是

不知道有没有轨道的奇妙，也没有你的坐姿一条静止不动的物体。你想在运动中，即使地球载着你，也没有办法使你停止被束缚在静地的觉行。

指南针立功

架料发摆向于一肥员他方的，情况学行，示行化，飞了指飞件载然灵地能一正突失确不。这样，针正是了。这机时候南法向落飞时指无方降生的也道上发生肥行向再知野经田空行害员在曾农上飞利行好前给野引很飞只以门田指得。他专在现动了是

飞行员打了一个电报，向领导上报告了这个奇怪的现象。

在走下仪察机上们架观  
飞机他几地升飞。着细  
直升员拿仔架直队就面  
两从探息，一  
时，勘休走。  
小现地没面  
个出个也一  
几空六息开，  
十上五休散器。  
了的是连面仪  
过方的机四些  
地来飞向那  
这上了器着

不久，一个一个大功。兴奋的消息传来了：人兴奋的消息传来了：大铁矿！飞机上的指  
令个巨功。  
这南儿针不发立现了

现。手，刻。铁上使  
呢？问题用去立了吸地去。  
的个然后走，起可子来以从摆  
功这，面候动是斧来摆了。  
一明上上时摆针把的方  
这说地子的针磁能引方  
下来在斧面磁，可吸引南  
立验放从土的来不子着  
何实子地子小原，小斧指  
如个斧慢斧小呢？小斧指  
针作一针经那道磁反稳  
南们把南针现么是，再  
指我你指南发什但来能  
让果着指会是。起不  
在如托当就这的吸它

上验：我但这的  
地实然，。铁  
把的虽了害吸  
子利针那磁针的  
子，面上时斧很  
沙上方的得把  
和一地里动能  
上子摆不能  
泥复子沙样并  
些重斧和一子。  
在埋土才沙故  
弄起经不和上  
们埋针看是泥  
断是拿会正  
我子南经还为  
割要们也，  
斧指已针因量  
的当们磁是力  
的当不摆矿

指南针的种这好指特直  
在指南处一。强大种坐种  
够大指深了磁针又员仪就  
能种小下选择造南深队的  
种这的地选制指又探磁着  
造针常藏人钢的铁给叫员  
制南平埋人钢的铁给叫员  
定指们现的磁们的告们队  
决大我发日金我下报我探  
人们的比能个合比地它，勘  
人矿须们这的性使把针的。  
是铁必我们强磁即能南来仪”。  
于现性使为别的也指机力  
发磁，特针倍针的飞磁。  
上的强磁百南殊升“

寻找这架飞机，把装在机上的方法叫做“飞天矿”。人们叫它“提藏仪”，是利用磁力大大的优点，把地下矿石找出来。我们在找矿机的帮助下，就地效仿，很快就找到了。

1954年的一天，中国自己的第一架探

们上飞多  
人机矿更  
的飞探现  
里从，为出  
那接因为出  
了。迎因要出  
地来员意味  
方降落情行里  
热飞那将山  
路和矿勘行  
地中的空大丰  
的矿藏而努  
矿从下机新  
飞四来的降  
机面的城那  
经祖们正力。  
员们前而  
就为他努

## 古老的赵州桥

在河北省赵县南边的洨河上，有一座石桥，这是古元有605年历史的。洨河是古元有605年历史的。洨河两岸有三米高的石栏杆，栏杆上雕刻着各种各样的狮子，非常精美。这座桥非常坚固，能够承受很大的重量。它的设计者是隋朝的李春。

赵州桥全长五十点八二米，它是由一块块巨大的石块砌成的。桥面两侧有石栏杆，栏杆上雕刻着各种各样的狮子，非常精美。这座桥非常坚固，能够承受很大的重量。它的设计者是隋朝的李春。

方也结果是桥减洪就冲直，桥上往来都船上省力；另往建筑如技是桥减洪就冲而很方便，因为桥的跨度大，弧度低，建筑艺术造就冲人洞这种跨度过大的桥，这些大桥大部分起河身，都很上船低，建筑高度小。这样，以时候对桥的重量，可以减轻水的负担，同增加桥梁的坚固程度，从而减少洪水的冲刷。桥的构造，也很简单，只建一个桥洞，这样，当洪水上涨时，水位离桥洞顶很近，但桥身重量很大，所以能抵抗洪水的冲刷。桥的建造，需要很高的技术水平，特别是对桥梁力学知识的掌握，以及对桥梁材料的选择和制作工艺的研究。赵州桥的建造，就是充分运用了这些技术，使得这座桥能够经受住时间的考验，至今仍然屹立不倒。

欧洲现在是造洲中二的如是后上来的大象雨洞起的石桥，我们现在是修洲中二的石桥，是在十世纪时开始修建的，到现在已经过去了八百多年。这座桥的建造，充分体现了欧洲古代人民的智慧和才能。桥的结构非常巧妙，采用了拱形设计，使得桥面在任何情况下都能保持平衡，不会因水流而产生晃动。桥的外观也非常美观，桥面上雕刻着各种精美的图案，如花草、动物等，使得这座桥不仅是一件实用的桥梁，更是一件艺术品。赵州桥的建造，标志着中国古代桥梁技术达到了一个新的高峰，对后世桥梁建设产生了深远的影响。

赵州桥的栏杆雕刻着各种花花草、动物，都是非常精巧美观。

缺民们是非缺杆有的这在  
残人它但全残栏走，有象，在  
经年把。日了子行动。品  
已1953才来而好样的生样术  
杆。1953出经修的有分一艺  
栏了。候了已究来，十来刻  
石里时挖都研原物得出雕  
的河的中等的们动刻飞的。  
上在桥沙板们它种雕里前的  
桥倒州泥栏家了各，板年见  
夕，都赵的、专复的斗栏多少过  
放部修米栏经又板的要一  
大开始几的来才栏，象的也  
解，开底来后，和驰就美上  
是全府河出。分子奔直精界  
可不政从挖了部柱的简样世

打的桥民从进都内层来加  
雨大，拱人自且头身一原更  
吹很桥后，并石桥了了去  
风了桥后，个以护，的；盖复过  
的到三放的研究的坏下还也，  
年受了解桥察损了方貌州  
多竟倒了大勘经换地外州  
上毕倒了大勘经换地外州  
前坏座来已石的的赵  
建月梁年研  
上在桥沙板们它种雕里前的  
桥倒州泥栏家了各，板年见  
夕，都赵的、专复的斗栏多少过  
放部修米栏经又板的要一  
大开始几的来才栏，象的也  
解，开底来后，和驰就美上  
是全府河出。分子奔直精界  
可不政从挖了部柱的简样世

和损面政行选部钢的坚  
打的桥民从进都内层来加  
雨大，拱人自且头身一原更  
吹很桥后，并石桥了了去  
风了桥后，个以护，的；盖复过  
的到三放的研究的坏下还也，  
年受了解桥察损了方貌州  
多竟倒了大勘经换地外州  
上毕倒了大勘经换地外州  
前坏座来已石的的赵  
建月梁年研  
上在桥沙板们它种雕里前的  
桥倒州泥栏家了各，板年见  
夕，都赵的、专复的斗栏多少过  
放部修米栏经又板的要一  
大开始几的来才栏，象的也  
解，开底来后，和驰就美上  
是全府河出。分子奔直精界  
车坏也府年了用用筋样固，  
马在有十起修质水混子，更  
创光辉，让人们来欣赏、学习。

## 物体的重量会变化吗

一个物体有多重就是多重，难道那球公的球到引只地里地不心量斤重还会由地物我们6400面半的的重量同这如地举的所生是化放这在块地块三之有0.25公斤就会减斤。物比北多空里得高是，不会里得高是也。

一个物体在这里的重量，到变化地对离把公离径地重说，一个物体在这里的重量，到变化地对离把公离径地重只有一半也。不知我们吸的的的就两里，高心空公会减斤。物比北多空里得高是，不会里得高是也。

一个物体有多重就是多重，而会变于球体们6400面半的的重量是时个果面到平受以重量同这如地举的所生是化放这在块地块三之有0.25公斤就会减斤。物比北多空里得高是，不会里得高是也。

一个物体有多重就是多重，而会变于球体们6400面半的的重量是时个果面到平受以重量同这如地举的所生是化放这在块地块三之有0.25公斤就会减斤。物比北多空里得高是，不会里得高是也。

山比上到但点高要面不。一  
道在力量量赤比引重质量很在要球有的情况，里地没体化轻，在飞根，的一水到本物事件，赤发了一船少被偷。  
事装道现呢？  
故一鱼近，去  
有趣这样吨靠称里  
一个经进方里到哪  
两个曾买地那鱼！  
从前渔一个经进方里到哪  
向荷兰的到奇怪九  
斤高去吨。

过原靠的有鱼没丢，并找出办法在路上找船上办都在岸。当时大家因为都轮船没有可能的，因是什么。

事经举不怎样的球勒推是怪铅格也又奇推宁力，这件方列力。这地在努力。米厘米样厘九怎论八会上要相他，在远米，他到住可到越半大，半径大，半径小，都是山的，它小，地球的公里，引道赤道勒格可以成绩到了近缘故，半越近，靠船到附比较说受到。

球原来是个椭圆的，半径大，半径小，因此吸引荷兰的，相反而反，列宁格也称到了近缘故，半越近，靠船到附比较说受到。

如果我们在北京把一件东西称一称，这称出的时轻用一般的秤称出，再件物来把尔体的。

## 怎样计算出堆放物的 总数

在工厂的仓库中，钢管或圆木等材料都是很整齐地堆放着的，这样不仅美观，而且统计起来也非常方便。比如，一堆长短粗细相同的钢管，工人同志只要数一数最下边的一层有多少根，就能立刻知道这一堆钢管有多少。

如果最下边的一层是 20 根，那么倒数第二层就是 19 根，倒数第三层就是 18 根，……最上面的一层只有 1 根。因此不必一根一根地数，只要把最下边一层的根数加上最上边一层的根数，乘以层数，在除以 2，就可以计算数这堆钢管的总数了：

$$\frac{(20+1) \times 20}{2} = \frac{21 \times 20}{2} = 210 \text{ (根)}.$$

如果最下边的一层是 50 根，那么总数就是：

$$\frac{(50+1) \times 50}{2} = \frac{51 \times 50}{2} = 1275 \text{ (根)}.$$

其实，道理很简单。如果我们把第一层和倒数第一层一起数，再把第二层与倒数第二层一起数，这样上边一层下边一层地向中间数下去，就可以看出一个规律来。每两层相加的结果，都是 21 根，而且 20 层可以分成 10 组，所以总数是：

$$\frac{(20+1) \times 20}{2} = \frac{21 \times 20}{2} = 210 \text{ (根)}.$$

如果最下边一层的根数是奇数，那么层数也是奇数，这种情况是不是仍然可以用上面的公式来计算呢？

可以的。比如最下边的一层是 19 根，按公式

$$( \text{最下边一层根数} + \text{最上边一层根数} ) \times \text{层数}$$

$$= \frac{(19+1) \times 19}{2} = \frac{20 \times 19}{2} = 190 \text{ (根)}.$$

如果堆放材料最上边的一层不是一根，而是几根，又该怎样计算呢？比如，最上边的一层是 7 根，最下边的一层是 20 根，由下向上每层仍是逐次减少一根，总数是多少呢？

这种情况，我们计算时还是可以按最上边一层只有一根的情况计算，不过要减去没有堆上去的部分，就可以得到总数。

$$\frac{(20+1) \times 20}{2} - \frac{(6+1) \times 6}{2} = 210 - 21 = 189 \text{ (根)}.$$

这个例子，仍然可以用前面的公式来计算：

$$( \text{最下边一层根数} + \text{最上边一层根数} ) \times \text{层数}$$

$$= \frac{(20+7) \times 14}{2} = \frac{27 \times 14}{2} = 189 \text{ (根)}.$$

## 捞铁牛

贴着一桥有日，早头的浮，请早头的边，围断系。便摇大城在水河游法，边那有呢？

大家正在说着，忽然从人群里走出来一个名字叫怀丙。

大家都问他：“从河底捞起几万斤重的铁牛不是容易事啊，你有把握吗？”

丙笑着说：“铁牛既然把河铁链是把水牛冲回跑了，难道我们听了半信半疑。的，难怪大家来吗？”

办法,果然叫河水并没说大牛送回来了。

摸并船到人船架去。大木划游两固地，会把牢的个再起牛一方，搭铁请地上现先么船发丙什在向来牛一泥原铁在满了放装清排里

了那的儿子儿，又请会游泳的人到水里去用绳子捆住。把船身木架上。

里的牢的牢，这些都准备好了。倒到河里去。系在船上。大开上来渐次拖了起，方，很容地就把它们搬到了河岸上。

这是什么道理呢？原来大船的重量，这相等的浮力，就会往上升起，铁船里的泥沙量，轻子渐地把牛从河底划到架桥的地方，当排加后就升起了。船上身也上升了，船的泥船渐渐浮在水里，船上人叫人到丙怀里去。

装多的过也。这是沙的浮力，浮少量拖上了年，现在但利用浮力，浮捞是原虽浮力技术用的原理。理然在已的原理。

## 哪个球先落到地上

两个铁球一个一斤重，一个一百斤重，要是从同样高的地方落下来，哪个先落到地上？

两千三百年以前，希腊的思想家亚里士多德曾经考虑过这个问题，他以为，既然两个球落得一样轻，一定也是重的。

到了十四世纪，科学有了新的发展。研究必须经过实验。意大利青年伽利略对科学产生了新的认识，他要做个实验来检查一下。

意大利比萨城有个斜塔。伽利略带着两个铁球，有一个一斤重，有一个一百斤重，登上了斜塔的最高一层。

两个铁球一起从塔上落下来。过了会儿，只听见“砰”的一声，没想到人们才知道亚里斯多德的话错了。

伽利略通过这个有名的实验，得到了这样一条真理：在同一个地点，两件轻下来，它们的速度是相同的，因此一定是同时落在地面上。

也许有人还怀疑这个说法。他们说：让一根羽毛和一块小石头同时从房顶上落下来，小石头儿笔直地往下掉，眼睛一

根筒们落同比的因  
的一璃我上做要般是  
力放玻来，顶去头慢。  
空气阻里，把过从里石，在得得力的明  
气机倒时简小了落大阳它证不，并  
璃气筒同时璃到明头要的于就，论  
这个玻璃抽璃头玻看证石力气在，论  
长用玻石进以就小阻空而验论，  
证明这一个头。把小放可这比的的，实  
办法一个石，在毛空们上。以气到重的，实  
有。块抽到再，到羽底毛空受的团  
没呢和空以上实先下。受件于和它纸伽利略的  
用毛的可底的毛况，它一不用实影。  
作羽里就到样羽情为，并们事的。

## 温度计

世界上有了温度计，人们就可以很容易地测量出各种不同的温度来。所以温度计在日常生活中，都是十分重要的。

最早发明温度计的是意大利人伽利略。伽利略一生发明了许多科学仪器，温度计就是其中的一种。

伽利略是用温度计来测温的。他把一个玻璃球装进一个玻璃瓶里，瓶子上连着一根细管，管子伸到瓶口外。开始时，瓶子里装满了水，管子里面是空的。当温度升高时，瓶子里的水会受热膨胀，管子里面的空气就会被压缩。当温度降低时，瓶子里的水会受冷收缩，管子里面的空气就会膨胀。这样，通过观察管子里面空气柱的高度变化，就可以知道瓶子里水的温度了。

不过，这种温度计也有缺点。首先，它只能测出大概的温度，不能精确地测出具体的温度值。其次，它的精度不高，容易受到外界环境因素的影响。例如，如果瓶子受到阳光直射，或者瓶子放在热水旁边，都会使测量结果出现偏差。因此，伽利略后来改进了这种温度计，使得测量结果更加准确可靠。

伽利略的温度计原理后来被广泛应用于各种场合。例如，在实验室里，科学家们可以用温度计来测量液体的温度；在工业生产中，工人可以用温度计来监测设备的运行状态；在生活中，人们可以用温度计来调节室内的温度，使居住环境更加舒适。可以说，温度计已经成为我们生活中不可或缺的一部分。

热就造的温，受冷精世度计。他在摄氏模糊不法测出来。

热就造的温，受冷精世度计。他在摄氏模糊不法测出来。

度计也有个缺点。酒精在摄氏78度就要沸腾。酒精一沸腾玻璃管里的酒精温度计连水的温度也就点也测不出来。

直到1695年才有人用水银来代替酒精，制造出水银温度计。水银要到摄氏357度才沸腾，所以水银温度计可以测的温度要比酒精温度计高得多。

不过水银温度计也有个缺点，水银在摄氏零下39度就凝结成固体了，所以用不们要极温能又到摄氏极度计。在大家知道的就是这

我们常见的温度计有两种：华氏温度计和摄氏温度计。水的冰点是华氏32度( $32^{\circ}\text{F}$ )，摄氏零度( $0^{\circ}\text{C}$ )，水的沸点是华氏212度( $212^{\circ}\text{F}$ )，摄氏100度( $100^{\circ}\text{C}$ )。由于摄氏温度计的刻度办法比华氏温度计简便，所以人们经常使用的都是摄氏温度计。

## PHỤ LỤC 1

### BẢNG TÊN CÁC NUỐC TRÊN THẾ GIỚI

### 世界各國一覽表

Bản phụ lục này xếp các nước theo tên gọi thứ tự chữ cái tiếng Anh, lần lượt các châu lục: Á, Phi, Âu, Mỹ, Đại dương.

TÊN NUỐC HOẶC KHU VỰC	DIỆN TÍCH (KM <sup>2</sup> )	THỦ ĐÔ HOẶC THỦ PHỦ	TÊN NUỐC VÀ TÊN THỦ ĐÔ TIẾNG VIỆT
(1)	(2)	(3)	(4)

### 亞洲 CHÂU Á

阿富汗 (Afghanistan)	652225	喀布尔 (Kabul)	Áp - ga - ni - xtan Ca - bun
巴林 (Bahrain)	687	麦纳麦 (Manama)	Ba - ren Ma - na - ma
孟加拉国 (Bangladesh)	143998	达卡 (Dacca)	Bâng - la dét Đắc - ca
不丹 (Bhutan)	40000	廷布(正式) (Thimpu) 帕罗(行政) (Paro)	Bu - tan Bu - na - kha
文莱 (Brunei)	5765	斯里巴加湾港 (Bandar Seri Begawan)	Bur - nai Bê - ga - oan
缅甸 (Burma)	676.577	仰光 (Rangoon)	Miến diện Răng-gun
中国 (China)	9.572.900	北京 (Beijing)	Trung Quốc Báckinh

塞浦路斯 (Cuprus)	9.251	尼科西亚 (Nicosia)	Síp Ni-co-xi-a
东帝汶 (East Timer)	14.900	帝力 (Dili)	Đông ti mo Đi-li
印度 (India)	3.064.063	新德里 (New Delhi)	Ấn độ Niu-dê-li
印度尼西亚 (Indonisia)	1.919.443	雅加达 (Jakarta)	In-dô-nê-xi-a Gia-cá-c-ta
伊朗 (Iran)	1.648.000	德黑兰 (Tehran)	I-ran Tê-hê-ran
伊拉克 (Iraq)	438.446	巴格达 (Baghdad)	I- răc Bát da
以色列 (Israel)	14.000	耶路撒冷 (Jerusalem)	Ixra-en Jê-ru- xa-lém
日本 (Japan)	377.765	东京 (Tokyo)	Nhật bản Tô-kyô
约旦 (Jordan)	94.946	安曼 (Amman)	Gio-óc-đa-ni Am-man
柬埔寨 (Kampuchea)	181.035	金边 (Phnompenh)	Cam-pu-chia Phnom-pênh
朝鲜民主主义人民共和国 <i>(The Democratic Peoples Republic of Korea)</i>	12.192	平壤 (Pyongyang)	CHDCND Triều Tiên Bình-nhưỡng
南朝鲜 (South Krea)	98.992	汉城 (Sionl)	Hàn quốc Sé-un

科威特 (Kuwait)	18.000	科威特 (Kowait City)	Cô-oét En cô-oét
老挝 (Laos)	236.800	万象 (Vientiane)	Lào Viên-chân
黎巴嫩 (Lebanon)	10.400	贝鲁特 (Beirut)	Li-băng Bây-rút
马来西亚 (Malaysia)	329.500	吉隆坡 (Kuala Lumpur)	Ma-lai-xi-a Qua-la-lumpua
马尔代夫 (Maldives)	298	马累 (Male)	Man-di-vơ Ma-lê
蒙古 (Mongolia)	1.565.000	乌兰巴托 (Ulan Bator)	Mông cổ U-an-ba-to
尼泊尔 (Nepal)	141.000	加德满都 (Kathmandu)	Né-pan Cát-man-du
阿曼 (Oman)	300.000	马斯喀特 (Muscat)	Ô-man Ma-xcát
巴基斯坦 (Pakistan)	803.900	伊斯兰堡 (Islamabad)	Pa-ki-xtan i-xla-ma-bát
巴勒斯坦国 (Palestin)			Pa-le-xtin
菲律宾 (Philippines)	299.700	马尼拉 (Manila)	Phi-líp-pin Ma-li-na
卡达尔 (Qatar)	11.400	多哈 (Doha)	Qua-ta Đô-ha
沙特阿拉伯 (Saudi Arabia)	2.240.000	利雅得 (Riyadh)	Â - rập Xê-u-dích Ri- át
锡金 (Sikkim)	7.299	甘托克 (Gangtok)	Si-kim Găng-tốc
新加坡 (Singapore)	618	新加坡 (Singapore)	Xin-ga-po Xin-ga-po
斯里兰卡 (Sri Lanka)	65.610	科伦坡 (Colombo)	Xi- ri-lan-ca Cô-lôm-bô

叙利亚 (Syria)	185.180	大马士革 (Damascus)	Xy-ri Đa-mát
泰国 (Thailand)	513.115	曼谷 (Bangkok)	Thái Lan Băng-cốc
阿拉伯联合 酋长国 (The United Arab Emirates)	77.770	阿布扎比 (Abu Dhabi)	Liên bang các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất A-bu Đa-bi
土耳其 (Turkey)	799.452	安卡拉 (Ankara)	Thổ nhĩ kỲ An-ca-ra
越南 (Vietnam)	331.653	河内 (Hanoi)	Viet Nam Hà Nội
阿拉伯也门 共和国 (The Yemen Arab Republic)	195.000	萨那 (Sana'a)	Nước cộng hoà Ả- rập I-ê-men Sa-na
也门民主 人民共和国 (Yemen People's Democratic Republic)	336.869	亚丁 (Aden)	Nước CHDCND I-ê-men A-den

### 非 洲 CHÂU PHI

阿尔及利亚 (Algeria)	2.381.741	阿尔及尔 (Algiers)	An-giê-ri An-giê
安哥拉 (Angola)	1.246.700	罗安达 (Luanda)	Āng-gô-la Lu-an-da
贝宁 (Benin)	112.600	波多诺伏 (Poroto-Novo) 科托努(政府 所在地) (Cotonou)	Bê-nanh Poóc-tô Nô-vô

博茨瓦纳 (Botswana)	581.700	哈博罗内 (Gaborone)	Bôl-xa-noa Gô-o-rô-n
布隆迪 (Burundi)	27.834	布琼布拉 (Bujumbura)	Bu-run-di Ba-giun Bu-ra
布基纳法索 (BurkinaFaso)	270.400	瓦加杜吉 (Ouagadougou)	Bu-rki-na Pha-so Oa-ga-dô-gou
喀麦隆 (Cameroon)	65.468	雅温得 (Yaounde)	Ca-mô-run Ya-un-dê
佛得角 (CapeVede)	4.030	普拉亚 (Praia)	Cáp-ve Pra-ya
中非共和国 (The central African Republic)	622.436	班吉 (Bangui)	CH Trung phi Ban-ghi
乍得 (Chad)	1.284.000	恩贾梅纳 (N'djamena)	Cha-do No-do-gia-me-na
科摩罗 (Comoros)	2.236	莫罗尼 (Moroni)	Cô-ro Mô-rô-ni
刚果 (Congo)	342.000	布拉紫维尔 (Brazzaville)	Công-gô Bra-gia-vin
吉布提 (Djibouti)	23.200	吉布提 (Djibouti)	Đô-gi-bou-ti Đô-gi-bou-ti
埃及 (Egypt)	997.667	开罗 (Cai-ro)	Ai-rập Cai-rô
赤道几内亚 (Equatorial Guinea)	28.051	马拉博 (Malabo)	Ghi-nê xích đạo Ma-la-bô
埃塞俄比亚 (Ethiopia)	1.223.600	亚的斯亚贝巴 (Addis Ababa)	È-ti-ô-pi-a A-di A-bê-ba
加蓬 (Gabon)	267.667	加蓬 (Libreville)	Ga-bông Li-brô-vin'

冈比亚 (Gambia)	10.689	班珠尔 (Banjul)	Gäm-bi-a Ban-gium
加纳 (Ghana)	230.000	阿克拉 (Accra)	Ga-na A-cra
几内亚 (Guinea)	245.790	科内克里 (Conakri)	Ghi-né Cô-na - cri
几内亚比绍 (Guinea Bissau)	36.125	比绍 (Bissau)	Ghi-né Bí - xao Bít - xao
科特迪瓦 (Coote d'Ivoire)	320.763	亚穆苏克罗 (Yamoussou kro) 阿比让(政府所在地) (Abidjan)	Côt-di-voa A-bíl-giăng
肯尼亚 (Kenya)	582.600	内罗华 (Nairobi)	Kê-ni-a Nai-rô-bi
莱索托 (Lesotho)	30.003	马塞卢 (Maseru)	Lê-xô-tô Ma-sê-ru
利比里亚 (Liberia)	99.067	蒙罗维亚 (Mascru)	Li-bê-ri-a Môn-vô Vi-a
利比亚 (Libya)	1.749.000	的黎波里 (Tripoli)	Ly-by Chi-pô-ly
马达加斯加 (Madagascar)	58.705	塔那那利佛 (Tananarive)	Ma-da-gát-xca An-ta-na-ri-vô
马拉维 (Malawi)	118.484	利隆圭 (Lilongwe)	Ma-na-uy Li-long-ve
马里 (Mali)	1.240.192	巴马科 (Bamako)	Ma-ly Ba-ma-cô
毛里塔尼亚 (Mauritania)	1.030.000	努瓦克肖特 (Nouakchott)	Mô-ri-ta-ni Nu -ác -sôt

毛里求斯 (Mauritius)	2.040	路易港 (Port Louis)	Mô-ri-xô Pot-Lu-i
摩洛哥 (Marocco)	458.730	拉巴特 (Rabat)	Ma-rôc Ra-bát
莫桑比克 (Mozambique)	799.400	马普托 (Maputo)	Mô-dâm-bích Ma-pu-lô
纳米比亚 (Namibia)	823.144	温得和克 (Windhoek)	Nam-mi-bi-a Vin-dô-hôc
尼日尔 (Niger)	1.186.408	尼亚美 (Niamey)	Ni-giê Ni a mây
尼日利亚 (Nigeria)	923.768	拉各斯 (La-gos)	Ni-giê -ri-a La-gôl
留尼汪岛 (法) (Reunion)	2.512	圣但泥 (Saint-Denis)	Rê-u-ni-on S.De-nis
卢旺达 (Rwanda)	26.388	基加利 (Kigali)	Ru-an-da Ki-ga-li
圣赫勒拿岛 和阿森松岛 等(·英) (Saint HelenaA scension Is)	412	詹姆斯敦 (Jamestown)	Vùng đảo Sa- in Hê-la-na Jame-sto-in
圣多美和普 林西比 (Sao Tome and Principe)	964	圣多美 (Sao Tome)	Sao-tô-mi và Pri-xi-pe Sao-tô-mi
塞内加尔 (Senegal)	196.722	达喀尔 (Dakar)	Sê-nê-gan Da-kar
塞舌尔 (Scychelles)	453.000	维多利亚 (Victoria)	Sei-che-lô Vic-to-ria
塞拉利昂 (SerraLeone)	71.740	弗里敦 (Freetown)	Si-o -ra Lê-o- no Pho-re-to-vin

索马里 (Somali)	637.000	摩加迪沙 (Mogadishu)	Xô-ma-li Mô-gát-dì-sau
南非 (South Africa)	1.218.364	比勒陀利亚 (行政首都) (Pretoria) 开普敦 (立法首都) (Capetown) 布隆方丹 (司法首都) (Bloemfontein)	Nam phi Pré-tô-ri-a và Kép
苏丹 (Sudan)	2.505.800	哈士穆 (Khartoum)	Xu -dăng Khắc-cum
斯威士兰 (Swaziland)	17.364	姆巴巴内 (Mbabane)	Xoa-di-len Mo ба-ban
坦桑尼亚 (Tanzania)	945.050	达累斯萨拉姆 (Dar es Salaam)	Tan-da-li-a Da-zét-xa-lam
多哥 (Togo)	56.785	洛美 (Lome)	Tô-gô Lô-mê
突尼斯 (Tunisia)	154.530	突尼斯 (Yunis)	Tuy-ni-di Tuy-nic
乌干达 (Uganda)	241.139	坎帕拉 (Kampala)	U-gan-đa Cam-pa-la
西撒哈拉 (West Sahara)	266.769	阿龙恩 (El Aïun)	Tây Sa-ha-ra En Ai-un
扎伊尔 (Zaire)	1.344.883	金沙萨 (Kinshasa)	Da-ia Kin -sa- sa
赞比亚 (Zambia)	752.614	卢萨卡 (Lusaka)	Dâm-bi-a Lu-sa-Ka
津巴布韦 (Zimbabwe)	390.759	哈拉雷 (Harare)	Dim-ba-vi-ê Ha-ra-re

# 欧洲 CHÂU ÂU

阿尔巴尼亚 <i>(Albania)</i>	28.700	地拉那 <i>(Tirana)</i>	An-ba-ni Ti-ra-na
安道尔 <i>(Andorra)</i>	468	安道尔城 <i>(Andorrata Vella)</i>	An-dô-a Vê-da
奥地利 <i>(Austria)</i>	83.855	维也纳 <i>(Vienna)</i>	Áo Viên
比利时 <i>(Belgium)</i>	30.500	布鲁塞尔 <i>(Brussels)</i>	Bỉ Bru-xen
英国 <i>(Britain)</i>	244.100	伦敦 <i>(London)</i>	Anh Luân-dôn
保加利亚 <i>(Bulgaria)</i>	110.912	索非亚 <i>(Sofia)</i>	Bun-ga-ri Xô -phi-a
捷克斯洛伐克 <i>(Czechoslovak)</i>	127.896	布拉格 <i>(Prague)</i>	Tiệp khắc Pra-ha
丹麦 <i>(Denmark)</i>	43.080	哥本哈根 <i>(Copenhagen)</i>	Dan mạch Cô-pen-ha-gen
法罗群岛 (丹) <i>(Faeroe Islands)</i>	1.399	托尔斯港 <i>(Thorsavn)</i>	Quần đảo Fa - e-ro Tho- rha-vin
芬兰 <i>(Finland)</i>	338.145	赫尔辛基 <i>(Helsinki)</i>	Phân -lan Hen -xin-ky
法国 <i>(France)</i>	544.000	巴黎 <i>(Paris)</i>	Pháp Pa-ri
德意志民主 共和国(1) <i>(The German Democratic Republic of)</i>	108.333	柏林 <i>Berlin</i>	CHDC Đức Béc-linh

德意志联邦共和国(2) (Germany, Federal Republic of)	248.687	波恩 (Bonn)	CHDC Đức Bon
希腊 (Greece)	131.957	雅典 (Athens)	Hy-lạp A ten
匈牙利 (Hungary)	93.036	布达佩斯 (Budapest)	Hung-ga-ri Bu-da-pét
冰岛 (Iceland)	103.000	雷克雅未克 (Reykjavik)	Băng đảo Rei-gia-vít
爱尔兰 (Ireland)	70.285	都柏林 (Dublin)	Ai-ro-len Đu-bor-lin
意大利 (Italy)	301.278	罗马 (Rome)	Ý Rôm

(1)(2) Hiện nay hợp nhất thành một nước Đức, thủ đô là Bon

列支敦士登 (Liechtenstein)	160	瓦杜兹 (Vaduz)	Lic-ten- xtén Va -dùy -giố
卢森堡 (Luxembourg)	2.586	卢森堡 (Luxembourg)	Luých- xem-bua Luých- xem-bua
马耳他 (Malta)	320	瓦莱塔 (Valletta)	Man-ta Va-lét-ta
摩纳哥 (Monaco)	19.000	摩纳哥 (Monaco)	Mô-na-cô Mô-na-cô
荷兰 (Netherlands)	41.509	阿姆斯特丹 (Amsterdam) 海牙(政府所在地) (The Hague)	Hà lan Am- xtée-dam

挪威 (Norway)	323.895	而吹喇 (Oslo)	Na -uy O- xlô
波兰 (Poland)	312.683	华沙 (Warsaw)	Ba -lan Vác- xa-vá
葡萄牙 (Portugal)	91.985	里斯本 (Lisbon)	Bô-dào-nha Li- xbon
罗马尼亞 (Romania)	237.500	布加勒斯特 (Bucharest)	Ru-ma-ni Bu-ca- rét
圣马力諾 (Sanmarino)	61	圣马力諾 (Sanmarino)	Xan Ma-ri-nô Xan Ma-ri-nô
西班牙 (Spain)	504.750	马德里 (Madrid)	Tây- ban- nha Ma- drít
瑞典 (Sweden)	486.661	斯地哥尔摩 (Stockholm)	Thuy dien Stóe - khóm
瑞士 (Switzer Land)	41.293	伯尔尼 (Bern)	Thuy sî Béc - nô
苏联 (The Union of Soviet Socialist Republics) (1)	22.402.200	莫斯科 (Moscow)	Liên xô Mạc-tư-khoa
梵蒂岡 (Vatican)	0.4	梵蒂岡城 (Vatican City)	Va-ti-can Va-ti-can
南斯拉夫 (Yu goslavia) (2)	255.804	贝尔格莱 (Belgrade)	Nam tư Ben -grát

(1) - (2) đã giải tán thành các quốc gia riêng rẽ

# 美洲 CHÂU MỸ

安提瓜和 巴布达 <i>(Antigua andBarbuda)</i>	442	圣约翰斯 <i>(St. Johns)</i>	An-ti-gua và Ba-rbu- da Gion- xơ
阿根廷 <i>(Argentina)</i>	2.780.092	布宜诺斯艾 利斯 <i>(Buenos Aires)</i>	Ác-hen-ti-na Bu-ê-nôt Ai- rét
巴哈马 <i>(Bahamas)</i>	13.930	拿骚 <i>(Nassau)</i>	Ba-ha-ma Nát - xau
巴巴多斯 <i>(Barbados)</i>	430	布里奇顿 <i>(Bridgetown)</i>	Bác-ba-dốt Brit-giô-tao
伯利兹 <i>(Belize)</i>	22.965	贝尔莫潘 <i>(Belmopan)</i>	Be-li-dơ Ben-vrô-pan
百慕大(英) <i>(Bermuda)</i>	53	哈密尔顿 <i>(Hamilton)</i>	Béc-muy-đa Ha-min-tơ
玻利维亚 <i>(Bolivia)</i>	1.090.000	拉巴斯(政府 所在地) <i>(La paz)</i> 苏科雷 <i>(Sucre)</i>	Bô-li-vi-a La-pa-dơ và Xu- crê
巴西 <i>(Brazil)</i>	8.512.000	巴西利亚 <i>(Brasília)</i>	Bra- xin Bra-di-li-a
英属维尔 京群岛 <i>(British Virgin)</i>	153	罗得城 <i>(Road Town)</i>	Bri-ti-Vi-rgin Ro- át To-vin

加拿大 (Canada)	9.970.610	渥太华 (Ottawa)	Ca-na-da Ót-ta-va
开曼群岛 (英) (Cayman Islands)	264	乔治城 (George Town)	Kai-man Ghé-orge To-vin
智利 (Chile)	736.905	圣地亚哥 (Santiago)	Chi-lê Xan-ti-a-gô
哥伦比亚 (Colombia)	1.141.748	波哥大 (Bogota)	Cô-lôm-bi-a Bô-gô-ta
哥斯达黎加 (Costa Rica)	51.100	圣约瑟 (San Jose')	Cô-xta Ri-ca Xan Hö-xé
古巴 (Cuba)	110.922	哈瓦那 (Havana)	Cu-ba Ha-va-na
多米尼加 联邦 (Dominica Com mon wealth Of)	751	罗生 (Roscau)	Liên bang Đô-mi-ni Ro-se-au
多米尼加 共和国 (The Dominican Republic)	48.442	圣多明各 (Santo Domingo)	Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na Xan-to-do-mi-gô
厄瓜多尔 (Ecuador)	269.178	基多 (Quito)	É-cu-a-dô Ki-tô
萨尔瓦多 (El Salvador)	21.041	萨尔瓦多 (San Salvador)	En-xan-va-do Xan Xan-va-do
兰群岛 (马尔维那 斯群岛) (Falkland)	12.173	斯坦利港 (Stanley)	Quần đảo Phan-clan Xtan-lay

<i>Islands Or Islas Malvinas)</i>			
格陵兰(丹) <i>(Greenland)</i>	2.175.600	戈德霍普 <i>(Godthaab)</i>	Gren-lan Gō-dō-ta
格林纳达 <i>(Grenada)</i>	345	圣乔治 <i>(St. Georges)</i>	Grē-na-dā Ghē-orge
瓜德罗普 岛(法) <i>(Guadeloupe)</i>	1.780	巴斯特尔 <i>(Basse-Terre)</i>	Gua-dō-lou Ba-xe Tō-re
危地马拉 <i>(Guatemala)</i>	108.889	危地马拉 <i>(Guatemala City)</i>	Gua-tē-ma-la Gua-tē-ma-la
圭亚那 <i>(Guyana)</i>	215.000	乔治敦 <i>(Georgetown)</i>	Guy-a-na Gioōē-giō-tao
海地 <i>(Haiti)</i>	26.833	太子港 <i>(Port-au-Prince)</i>	Ha-i-ti Po-to-pranh-xo
洪都拉斯 <i>(Honduras)</i>	112.088	特古西加尔巴 <i>(Tegucigalpa)</i>	Hōn-dū-rát To-gu-xi-gátl
牙买加 <i>(Jamaica)</i>	10.991	金斯敦 <i>(Kingston)</i>	Gia-mai-ca Kin-gō-xton
马提尼克岛 (法) <i>(Martinique)</i>	1.091	法兰西堡 <i>(France)</i>	Ma-tin-ic Pho-ro-tō
墨西哥 <i>(Mexico)</i>	1.958.201	墨西哥城 <i>(Mexico City)</i>	Mē-hi-cō Mē-hi-cō
蒙特塞拉特 <i>(Montserrat)</i>	102	普利茅斯 <i>(Plymouth)</i>	Môn-to-xrát Plu-mo-ut
尼加拉瓜 <i>(Nicaragua)</i>	127.662	马那瓜 <i>(Managua)</i>	Ni-ca-ra-goa Ma-na-goa
巴拿马 <i>(Panama)</i>	77.082	巴拿马城 <i>(Panama City)</i>	Pa-na-ma Pa-na-ma

巴拉圭 (Paraguay)	406.752	亚松森 (Asuncion)	Pa- ra-guay A- xun- xi-ôn
秘鲁 (Peru)	1.285.215	利马 (Lima)	Pè- ru Li-ma
波多黎各 (美) (Puerto Rico)	8.958	圣胡安 (San Juan)	Pu- éc-tô Ri cô Xan Ju-an
圣克里斯托 弗和尼维斯 (St. Coristophe r and Nevis)	261	巴斯特尔 (Basseterre)	Cri- xtô-phe và No-vi Ba- xêt- ro
圣卢西亚 (St. Lucia)	616	卡斯特里 (Castries)	Lu- xia Ca- xtri-c
圣皮埃尔岛 和密克隆岛 (St. Pierre and Miquelon)	242	圣皮埃尔 (St. Pierre)	Pie- ro và Mi-cu-lon Pie- ro
圣文森特和 格林纳丁斯 (St. Vincent and Grenadines)	388	金斯敦 (Kingstown)	Vin- xen và Gri-na-di-nô King- sto-vin
苏里南 (Suriname)	142.800	帕拉马里博 (Paramaribo)	Xu- ri-man Pa- ra-ma- ri- bo
特克斯和凯 科斯群岛 (英) (Turks and Caicos Islands)	500	科伯恩城 (Cockburn Town)	Quân đảo Tu- rcô và Cai-co- sô Co-cbu- ro To-vin
美国 (United States Of America)	9.363.000	华盛顿 (Washington)	Mỹ Oa- sinh-ton

乌拉圭 (Uruguay)	176.215	蒙得维的亚 (Montevideo)	U-ru-guay Mon-to-vi-deo
委内瑞拉 (Venezuela)	912.000	加拉加斯 (Caracas)	Vé-nê-du-é-la Ca-ra-cax
维尔京群岛 (Virgin Islands)	153	罗德城 (Road Town)	Quần đảo Vin-rgin Roa-dơ To-vin
维尔京群岛 (美) (Virgin Islands)	352	夏洛特阿马利亚 (Charlotte Avarua)	Quần đảo Vin-rgin Cha-rlot A-ma-lie

## 大洋洲 CHÂU ĐẠI DƯƠNG

澳大利亚 (Australia)	7.682.000	堪培拉 (Canberra)	Úc Can-be-ra
库克群岛 (新西兰) (Cok Islands)	236	阿瓦鲁阿 (Avarua)	Quần đảo Cook A-va-rua
东萨摩亚 (美) (Eastern Samoa)	199	帕果帕果 (Pagopago)	E-aste-ron Sa-moa Pa-go Pa-go
斐济 (Fiji)	18.273	苏瓦 (Suva)	Phi-gi Su-va
法属波利尼西亚 (French Polynesia)	3.521	帕皮提 (Papeete)	Phò-ren-chô Pô-li-ne-sia Pa-pe-te
关岛(美) (Guam)	541	阿加尼亞 (Agana)	Gu-am A-ga-na

基里巴斯 (Kiribati)	894	塔拉瓦 (Trava)	Ki-ri-ba-ti Ta-ra-va
瑙魯 (Nauru)	21	亞倫 (Yaren)	Nau-ru Y-a-ren
新喀里多尼亞(法) (New Caledonia)	18.734	努美亞 (Noumé'a)	Neu-ca-le-do-nia Nou-me-a
新西兰 (New Zealand)	268.000	惠灵顿 (Wellington)	Niu-giè-làn Wen-ling-ton
纽埃(新西兰) (Niue)	258	阿罗菲 (Alofi)	Ni-uē A-lo-phi
太平洋岛屿 托管地(美) (Pacific Is Trust Of the)	1.880	塞班 (Saipan)	Quần đảo Thái bình dương Xai-pan
巴布亚新 几内亚 (Papua New Guinea)	462.840	莫尔斯比港 (Port Moresby)	Pa-pua Tân-gi-nê Pô-ro Mô-re-xbi
皮特克恩 岛(美) (Pitcairn Islands)	4.5	亚当斯敦 (Adamstown)	Quần đảo Pít-ca-in An-dam-to-vin
托克劳群岛 (新西兰) (Tokelau Islands)	122	法考福 (Fakaofo)	Quần đảo To-ke-lau Pha-kao-phô
所罗门群岛 (Solomon Islands)	27.556	霍尼亞拉 (Honiara)	Quần đảo Xô-lô-môn Hô-ni-a-ra

汤加 (Tonga)	747	努库阿洛法 (Nukualofa)	Tōn-ga Nu-ku-a-lo-phe
图瓦卢 (Tuvalu)	25.7	富纳富提 (Funafuti)	Tu-va-lu Phu-la-phu-ti
瓦努阿图 (Vanuatu)	12.190	维拉港 (Port Vila)	Va-nu-a-tu Po-ro Vi-la
瓦利斯群岛 和富图纳 群岛(法) (Wallis and Futuna Islands)	274	马塔乌卢 (MaLauLu)	Quần đảo Va-líc và Fu-tu-na Man-tau-tu
西萨摩亚 (Western Samoa)	2.950	阿皮亚 (Apia)	Ve-xte-ro Sa-moa A-pia

## PHỤ LỤC 2

### BẢNG ĐỔI CHIẾU THỜI GIAN CHUẨN CÁC NƠI TRÊN THẾ GIỚI

世界各地图标准时间对照简表

Khi thời gian ở đài chuẩn GREENWICH Luân đôn là 12 giờ trưa, thì các nơi khác sẽ là:

城市		THÀNH PHỐ	时间 THỜI GIÁN	国家 QUỐC GIA
北京	Peking	Bắc kinh	20 : 00	Trung Quốc
阿克拉	Accra	Ac-cơ- ra	12 : 00	Gan-na
阿尔及尔	Algiers	An-giê	13 : 00	An-giê- ri
安卡拉	Ankara	An-ca- ra	20 : 00	Thổ-nhĩ-kỳ
巴格达	Baghdad	Bát-đa	13 : 00	I- rắc
巴马科	Bamako	Ba-ma-cô	13 : 00	Ma-ly
曼谷	Bangkok	Băng-cốc	7 : 00	Thái-lan
贝尔格拉德	Belgrade	Ben-grat	13 : 00	Nam tư
柏林	Berlin	Béc-lin	13 : 00	Đức
波哥大	Bogora	Bô-gô-ta	7 : 00	Cô-lum- bi- a
孟买	Bombay	Bom bay	17 : 00	Ấn độ
布拉柴维尔	Brazzavil le	Bra-za-vin	13 : 00	Công gô
布加勒斯特	Bucharest	Bu-ca- rét	14 : 00	Ru- ma- ni
布达佩斯	Budapest	Bu-da-péi	13 : 00	Hung- ga- ri
布宜诺斯艾利斯	Buenos Aires	Bu-nốt Ai- rét	9 : 00	Ac- hen- ti- na
开罗	Cairo	Cai- ro	14 : 00	Ai cập
开普敦	CapeTown	Ca-pe Tô win	14 : 00	Nam- phi

加拉加斯	Caracas	Ca-ra-cát	7 : 30	Vé-nê-du-é-la
科伦坡	Colombo	Cô-lôm -bô	17 : 30	Xi-ri-lan-ca
库那克利	Conakry	Cô-na-c rí	12 : 00	Gh-né
达卡	Dacca	Đá-c-ca	18 : 00	Băng-la-dét
达喀尔	Dakaar	Đá-c-ca- ra	12 : 00	Ha-i-ti
大马士革	Damascus	Đa-mát	14 : 00	Si-ri
达拉斯萨拉姆	Dares Salaam	Đa-rét Sa-lam	15 : 00	Tan-na-di-a
德里	Delhi	Đe-li	17 : 30	Ân-dô
雅加达	Djakarta	Da-cá-c-ta	19 : 30	In-dô-nê-xia
日内瓦	Geneva	Giô-ne-vơ	13 : 00	Thuy-sĩ
危地马拉	Guatemala	Guan-té-ma-la	6 : 00	Guan-té-ma-la
河内	Hanoi	Hà Nôi	19 : 00	Việt nam
哈瓦那	Havana	Ha-van-na	7 : 00	Cu-ba
赫尔辛基	Helsinki	Hen-sin-ky	14 : 00	Phân-lan
利马	Lima	Li -ma	7 : 00	Pê-ru
伦敦	London	Luân đôn	12 : 00	Anh
卢萨卡	Lusaka	Lu- sa-ca	14 : 00	Zambiya
马尼拉	Manila	Ma-ni-la	20 : 00	Phi-lip-pin
墨尔本	Melbourne	Men-bon	22 : 00	Úc
墨西哥城	Mesico City	Mê- xi-cô	6 : 00	Mê- xi-cô
蒙特维的亚	Montevi- aeo	Môn-te-vi-de-ô	9 : 00	U-ru-guay
莫斯科	Moscow	Mae-tư-khoa	15 : 00	Nga
内罗比	Nairobi	Nai- rô-bi	15 : 00	Kê-ni-a
纽约	New york	Niu-oo-c	7 : 00	Mỹ
大阪	Osaka	Ô- xa-ca	21 : 00	Nhật
巴拿马	Panama	Pa-na-ma	7 : 00	Pa-na-ma

巴黎	Paris	Pa- ri	13 : 00	Pháp
金边	Phnom Penh	Phnôm-pênh	19 : 00	Cam-pu-chia
布拉格	Prague		13 : 00	
平壤	Pyongyang	Bình nhưỡng	21 : 00	Bắc Triều tiên
仰光	Rangoon	Răng-gun	18 : 30	Miến điện
雷克雅尔克	Reykjavík	Rei-gia-vik	11 : 00	Ai- xơ-len
罗马	Rome	Rôm	13 : 00	Ý
旧金山	San Francisco	San- fran- si- cô	4 : 00	Mỹ
圣地亚哥	Santiago (Ch)	San-ti-a-gô	8 : 00	Chi-le
新加坡	Singapore	Xin-ga-po	19 : 30	Xin-ga-po
索非亚	Sofia	Sô-phi-a	14 : 00	Bun-ga- ri
斯地哥尔摩	Stockholm	Stôc-khôm	13 : 00	Thụy điển
德黑兰	Tehran	Tê-hê - ran	15 : 30	Iran
地拉那	Tirana	Tia- ra-na	13 : 00	An-ba-ni
东京	Tokyo	Tô-kyô	21 : 00	Nhật
乌兰巴托	Ulan Bator	U-lan-ba-to	20 : 00	Mông cỗ
维也纳	Vienna	Viên	13 : 00	Aô
华沙	Warsaw	Vác- sa-va	13 : 00	Ba lan
华盛顿	Washington D.C.	Oa-sin-ton	7 : 00	Mỹ
威灵顿	Wellington	We-lin-ton	24 : 00	Niu-di-lon

# Ngữ pháp **Tiếng Hoa** 中华的语法



Phát hành tại : **HIỆU SÁCH 38**  
19B Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM  
Điện thoại : 9301403

8 935077 000948

Giá : 37.000đ